

Hòa thượng
THÍCH MINH CHÂU

Chánh pháp và hạnh phúc

1995

Chánh pháp và hạnh phúc

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

1995

Binh Anson hiệu đính và trình bày
Perth, Tây Úc
2/12/2023

MỤC LỤC

1. Đức Phật của chúng ta	5
2. Vai trò của người có trí, của trí tuệ trong đạo Phật... 34	
3. Giới, Định, Tuệ - con đường giáo dục chấm dứt đau khổ sinh tử luân hồi.....	50
4. Chánh pháp và hạnh phúc	56
5. Hội chúng Tỷ-kheo trong thời đức Phật còn tại thế	69
6. Kinh “Niệm hơi thở vào, hơi thở ra”	74
7. Kinh Ví dụ con rắn.....	82
8. Vấn đề tái sinh.....	92
9. Ý nghĩa Phật thành đạo	101
10. Người Việt Nam thương mẹ kính cha qua ca dao tục ngữ	112
11. Sống theo lý tưởng Bồ-tát.....	125
12. Đạo Phật với nếp sống thiên nhiên.....	138
13. Năm giới, một nếp sống lành mạnh, an lạc, hạnh phúc	155
14. Ý đẹp với mùa Xuân	181
15. Một nền giáo dục toàn diện	194
16. Dịch kinh và Đại học	208
17. Chùa Việt Nam và mối liên hệ với nền văn hóa dân tộc.....	216
18. Xuân về với những lời Phật dạy	234



BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AN	<i>Āṅguttara Nikāya</i> (Tăng chi bộ)
DĀ	<i>Dīrgha Āgama</i> (Trường A-hàm)
Dhp	<i>Dhammapada</i> (Pháp cú)
DN	<i>Dīgha Nikāya</i> (Trường bộ)
It	<i>Itivuttaka</i> (Phật thuyết như vậy)
KN	<i>Khuddaka Nikāya</i> (Tiểu bộ)
Kp	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)
MĀ	<i>Madhyama Āgama</i> (Trung A-hàm)
MN	<i>Majjhima Nikāya</i> (Trung bộ)
Mv	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm, tạng Luật)
SN	<i>Samyutta Nikāya</i> (Tương ưng bộ)
Snp	<i>Suttanipatta</i> (Kinh tập)
Thag	<i>Theragāthā</i> (Trường lão tăng kệ)
Ud	<i>Udāna</i> (Phật tự thuyết)
Vin	<i>Vinaya Piṭaka</i> (tạng Luật)



-1-

ĐỨC PHẬT CỦA CHÚNG TA

I. Đức Phật với mục đích duy nhất cứu khổ, độ sinh

Đức Phật, dầu ở trong cung điện, thụ hưởng nhiều dục lạc, nhưng Ngài thấy được sự đau khổ sanh, lão, bệnh, tử đè nặng trên kiếp sống con người. Nên Ngài đã từ bỏ ngai vàng, xuất gia, tìm cho được phương pháp cứu khổ cho loài người, cho chúng sinh. Kinh Thánh cầu (MN 26) nêu rõ: "Chưa thành Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ tát, Ta tự mình bị sanh. Sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già... tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ế nhiễm... Sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già... bị bệnh... bị chết... bị sầu... Sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ế nhiễm, hãy tìm cầu cái không ế nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn". Khi Ngài thành Đạo, dưới cây bồ đề, tức là Ngài đã tìm ra được pháp môn, giúp Ngài đoạn trừ được sự đau khổ về sanh, già, bệnh, chết. Trong đó Ngài thuyết pháp độ sanh, tức là Ngài thuyết pháp môn cứu khổ, mà Ngài đã chứng ngộ, chỉ vì mục đích trừ khổ, đem lại an lạc cho chúng sinh. Trọn đời Ngài, từ khi xuất gia, cho đến khi nhập Niết-bàn, Ngài không bao giờ quên mục đích cứu khổ, độ sanh của Ngài. Lời dạy sau này làm nổi bật tâm trạng của một bậc Đạo sư canh cánh bên lòng trách nhiệm cứu khổ độ

sanh của Ngài: "Này các tỳ-kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và diệt khổ" (MN 22). Lời dạy này Đức Phật nhắc đi nhắc lại nhiều lần, trong kinh điển của Ngài.

Ngài được diễn tả như một bậc Đạo sư, luôn luôn đem lại hạnh phúc, an lạc cho chúng sinh: "Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người" (MN 12). Tôn giả Udāyi trong khi thiên tịnh độc cư, nói lên lời tán thán Đức Phật: "Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đem lại nhiều thiện pháp cho chúng ta (MN 66)". Lời khích lệ của Đức Phật cho 60 vị A-la-hán đầu tiên, khuyên du hành để thuyết pháp độ sanh, nói lên tâm nguyện từ bi cứu khổ, độ sanh của Ngài: "Này các tỳ-kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người" (SN 4.5). Một lời tuyên bố nữa, rất đặc biệt của Ngài, nói lên thái độ không tranh chấp hơn thua của Ngài đối với bất cứ một ai. Ngài thuyết pháp chỉ với mục đích duy nhất là làm vơi nhẹ sự đau khổ của mọi loài chúng sinh: "Này các tỳ-kheo, Ta không tranh chấp với đời, chỉ có đời tranh chấp với Ta. Này các tỳ-kheo, người nói pháp không tranh chấp với một ai ở đời" (SN 22.94). Do vậy, hình ảnh bậc Đạo sư của chúng ta là hình ảnh của một vị luôn luôn ung dung tự tại, không âu lo, không sợ hãi, không phiền não, ngày đêm chỉ nuôi dưỡng lòng từ, thương xót chúng sinh, như đã được diễn tả trong bài kệ sau đây:

"Khi thức không âu lo,
Khi ngủ chẳng sợ hãi,
Ngày đêm không khởi lên,
Phiền não bặt lòng Ta.
Ta không thấy tai hại
Một chỗ nào trên đời.
Do vậy Ta nằm ngủ,
Tâm từ thương chúng sinh." (SN 4.13)

Như vậy Từ bi cứu khổ chúng sinh là động lực chính khiến Ngài xuất gia, tầm đạo, chứng đạo và thuyết pháp là sợi chỉ đỏ thông suốt qua đời Ngài từ khi Đản sanh đến nhập Niết-bàn, là cốt lõi của 45 năm hoằng hóa độ sanh. Và cũng vì vậy, Đức Phật của chúng ta được tôn xưng là đức Từ Phụ, vị cha lành muôn thuở, và đạo Ngài được đề cao là đạo từ bi cứu khổ.

II. Ngang qua kinh nghiệm bản thân, Ngài tìm ra con đường giải thoát cho mình và cho mọi người.

Đức Phật là vị Đạo sư đã tự mình tìm ra được pháp môn giải thoát ngang qua kinh nghiệm bản thân, không có ai truyền dạy cho Ngài, không có ai ban phép cho Ngài, không phải do thần khởi, cũng không phải là hiện thân hay hóa thân của một đấng thần linh nào. Ngài là một người như chúng ta, nhưng chính nhờ tự lực cá nhân, tìm ra được con đường giải thoát.

Sau đây, là những kinh nghiệm được ghi lại về đời sống đầy dục lạc, khi Đức Phật còn là Thái tử, thái độ Đức Phật đối với vấn đề sanh, lão, bệnh, tử và đối với ba sự kiêu mạn của tuổi trẻ, không bệnh và của sự sống:

"Này các tỳ-kheo, Ta được nuôi dưỡng tế nhị, tối thắng nuôi dưỡng tế nhị, cứu cánh nuôi dưỡng tế nhị. Này các tỳ-kheo, trong nhà Vương phụ Ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen xanh, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng. Tất cả phục vụ cho Ta. Không một chiên đàn nào Ta dùng, này các tỳ-kheo, là không từ Kāsi đến. Bằng vải Kāsi là áo cánh, bằng vải Kāsi là nội y, bằng vải Kāsi là thượng y. Đêm và ngày một lọng trắng được che chở cho Ta để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ, hay sương. Này các tỳ-kheo, ba lâu đài được xây dựng cho Ta, một cho mùa đông, một cho mùa hạ, một cho mùa mưa. Và Ta, này các tỳ-kheo, tại lâu đài mùa mưa, trong 4 tháng, được những nữ nhạc công đoanh vây, Ta không có xuống lầu. Với Ta, này các tỳ-kheo, được đầy đủ về sự giàu sang như vậy, được cứu cánh nuôi dưỡng tế nhị như vậy, Ta suy nghĩ rằng: "Kẻ phàm phu ít nghe tự mình bị già, không vượt qua khỏi già, khi thấy người khác bị già, lại bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy: "Ta cũng bị già, không vượt qua khỏi già, khi thấy người khác già, Ta có thể bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta". Sau khi quán sát về Ta như vậy, này các tỳ-kheo, sự kiêu mạn của tuổi trẻ trong tuổi trẻ được đoạn trừ hoàn toàn. Kẻ phàm phu ít nghe tự mình bị bệnh, không vượt qua khỏi bệnh, khi thấy người khác bị bệnh, lại bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy: "Ta cũng bị bệnh, không vượt qua khỏi bệnh, khi thấy người khác bệnh, Ta có thể bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta". Sau khi quán sát về Ta như vậy, này các tỳ-kheo, sự kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh được đoạn trừ hoàn toàn. Kẻ phàm phu ít nghe tự mình bị chết, không vượt khỏi chết, thấy người khác bị chết, lại bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy: "Ta cũng bị chết, không

*vượt qua khỏi chết, khi thấy người khác bị chết, ta có thể bực
phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng
cho ta". Sau khi quán sát về ta như vậy này các tỳ-kheo, sự
kiêu mạn của sự sống trong sự sống được đoạn trừ hoàn toàn"*
(AN 3.39).

Ở đoạn kinh trên, chúng ta thấy rõ Đức Phật của chúng ta khi còn làm Thái tử, được hưởng thụ dục lạc ở đời không để các dục lạc ấy làm cho say đắm si mê, vẫn ý thức được rằng sanh, già, bệnh, chết vẫn đang đè nặng trên kiếp sống của con người, và nhờ vậy đoạn trừ được ba sự kiêu mạn: kiêu mạn của tuổi trẻ trong tuổi trẻ, kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh, kiêu mạn của sự sống trong sự sống.

Chính nhờ ở kinh nghiệm bản thân về những dục lạc ở đời, chính nhờ quan sát sáng suốt về thực trạng của già, bệnh, chết của chính mình và tất cả mọi người, nên Đức Phật của chúng ta vượt qua sự kiêu mạn của tuổi trẻ, của không bệnh, của sự sống, để sau này từ bỏ tất cả, xuất gia tu đạo.

Khi Ngài quyết định từ bỏ ngai vàng, châu báu, vợ đẹp, con thơ, tâm đạo giải thoát, chúng ta được nghe Đức Phật kể qua sự học đạo của Ngài với Āḷāra Kālāma và Udaka Rāmaputta, hai vị ngoại đạo sư nổi tiếng thời bấy giờ, và sau này, là kinh nghiệm bản thân của Đức Phật, khi học đạo với Āḷāra Kālāma như kinh Thánh cầu (MN 26) đã khéo chép: "Này các tỳ-kheo, rồi Ta đi đến chỗ Āḷāra Kālāma ở, sau khi đến, Ta nói với Āḷāra Kālāma: "Hiên giả Kālāma, cho đến mức độ nào, ngài tự tu, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này?" Này các tỳ-kheo, được nói như vậy, Āḷāra Kālāma tuyên bố về vô sở hữu xứ. Rồi này các tỳ-kheo, Ta suy nghĩ: "Không phải chỉ Āḷāra Kālāma có

lòng tin, Ta cũng có lòng tin; không phải chỉ Ālāra Kālāma tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn; không phải chỉ Ālāra Kālāma có niệm, Ta cũng có niệm; không phải chỉ Ālāra Kālāma có định, Ta cũng có định; không phải chỉ Ālāra Kālāma có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Ālāra Kālāma, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, đã tuyên bố". Rồi này các tỳ-kheo, không bao lâu, Ta tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú. Này các tỳ-kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến nhàm chán, đoạn diệt, an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn, mà chỉ đưa đến chứng đạt vô sở hữu xứ". Như vậy, này các tỳ-kheo, Ta không tôn kính pháp ấy và nhàm chán pháp ấy, Ta bỏ đi."

Tiếp đến là nếp sống khổ hạnh, Đức Phật tự mình hành trì luôn trong 6 năm, dựa trên kinh nghiệm bản thân của Ngài. Đoạn văn sau đây diễn tả hạnh ăn ít của Ngài, chính hạnh này khiến Thế Tôn gây mòn, chỉ còn da bọc lấy xương như đã được diễn tả trong các bức tượng Tuyết sơn, khắc ghi lại sự khổ hạnh đặc biệt của đức Thế Tôn:

"Vi Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ, hay những đốt cây leo khô héo. Vi Ta ăn quá ít, bàn chân của Ta trở thành như móng chân con lạc đà. Vi Ta ăn quá ít, xương sống của Ta phô bày giống như một chuỗi bánh. Vi Ta ăn quá ít, xương sườn gây mòn của Ta giống như rui cột một nhà sàn hư nát. Vi Ta ăn quá ít, nên con người long lạnh của Ta nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt; giống như ánh nước long lạnh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu. Vi Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhão, khô cằn như trái bí đắng màu trắng cất trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhão khô cằn". "Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta hãy rờ da bụng", chính xương sống bị Ta nắm lấy. Nếu Ta nghĩ: "Ta hãy rờ xương

sống", chính da bụng bị Ta nắm lấy. Vì Ta ăn quá ít, nên này Sāriputta, da bụng của Ta đến bám chặt lấy xương sống. Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta đi đại tiện", hay "đi tiểu tiện", thì Ta ngã gục, úp mặt xuống đất. Vì Ta ăn quá ít, này Sāriputta, nếu Ta muốn xoa dịu thân Ta, lấy tay xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục, rụng khỏi thân Ta" (Đại kinh Sử tử hống, MN 12).

Đức Phật của chúng ta đã tự mình hành trì khổ hạnh, và sáu năm hành trì không có kết quả, Ngài cương quyết từ bỏ khổ hạnh và bắt đầu hướng đến hành thiền, như đoạn kinh sau nêu rõ: "Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: Ta biết trong khi phụ thân Ta thuộc dòng dõi Sakya đang cày, và Ta đang ngồi dưới bóng mát, dưới cây Diêm Phù Đề, Ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ." Khi an trú như vậy, Ta nghĩ: "Đạo lộ này, có thể đưa đến giác ngộ chăng?" Và này Aggivessana, tiếp theo niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta: "Đây là đạo lộ đưa đến giác ngộ" (MN 36).

Từ kinh nghiệm bản thân này, Đức Phật từ bỏ khổ hạnh, hành trì thiền định, chứng được thiền thứ nhất, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, chứng được Túc mạng minh, Thiên nhãn minh.

Đức Phật dạy tiếp: "Và với tâm định tinh, thuần tịnh trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta hướng tâm đến lậu tận trí. Ta biết như thật: "Đây là Khổ"; Ta biết như thật: "Đây là Khổ tập"; Ta biết như thật: "Đây là Khổ diệt"; Ta biết như thật: "Đây là Con đường đưa đến khổ diệt". Ta biết như thật: "Đây là các lậu hoặc"; Ta biết như thật: "Đây là lậu hoặc tập khởi"; Ta biết như thật: "Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc"; Ta biết như thật: "Đây là con đường đưa đến lậu hoặc diệt". Nhờ hiểu biết

như vậy, nhận thức như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên trí hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Ta biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm. Không còn trở lui trạng thái này nữa" (MN 36).

Như vậy, cũng với kinh nghiệm bản thân, từ bỏ khổ hạnh, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ, bậc Đạo Sư của chúng ta thành tựu Chánh Đẳng Giác và trở thành Đức Phật. Ở đây, chúng ta thấy rõ, bậc Đạo Sư không nhờ một đấng thần linh nào mách bảo, hộ trì, hướng dẫn. Hoàn toàn do kinh nghiệm bản thân, do tự lực cá nhân, Ngài đã tự mình tìm được con đường giải thoát, tự mình thực hành con đường ấy để được giải thoát và giảng dạy lại cho chúng ta con đường tự lực tự cường, đưa đến giải thoát giác ngộ. Chúng ta có thể nói, đối với các tư tưởng ngoại đạo đương thời, Ngài tự thân tầm học và chứng đắc. Nói đến khổ hạnh và hành thiền, Ngài tự thân hành trì khổ hạnh và thiền định. Nói đến giác ngộ, giải thoát, Ngài tự thân phát triển Ba minh để cuối cùng tự mình giác ngộ giải thoát. Nói một cách khác, Ngài chỉ dạy những gì Ngài đã thân kinh nghiệm và pháp môn Giới, Định, Tuệ là kết tinh của những năm tháng, tự tu, tự chứng và tự giác ngộ. Do vậy chúng ta không lạ gì khi Thế Tôn hoan nghênh lời chỉ trích phê bình của Sunakkhatta, mà Ngài xem như là phản ảnh trung thực nhất, đối với pháp Ngài giảng dạy: "*Samôn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trực nghiệm và thuyết cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau" (MN 12).*

III. Vị trí có một không hai của Đức Phật

Đề cập đến bậc Đạo Sư của chúng ta, chúng ta cần nhấn mạnh đến vị trí có một không hai của Đức Phật, vị trí này cho chúng ta thấy không thể có một Đức Phật thứ hai trong suốt hiện kiếp Đức Phật tại thế.

Tăng chi bộ, chương Một pháp, có ghi: "*Sự kiện này không xảy ra, này các tỳ-kheo, không có được, trong một thế giới có hai vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, không trước không sau, xuất hiện một lần; sự kiện này không xảy ra. Và sự kiện này có xảy ra, này các tỳ-kheo, trong một thế giới chỉ có một vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, xuất hiện; sự kiện này có xảy ra*" (AN 1.277).

Như vậy chúng ta có thể nói, trong kiếp hiện tại, tại thế giới này chỉ có một Đức Phật, không có hai Đức Phật. Có thể có sáu Đức Phật quá khứ như Đức Phật Tỳ-bà-thi, Đức Phật Thi-khí v.v... Nhưng thuộc vào kiếp quá khứ, không thuộc kiếp hiện tại, và có Đức Phật Di-Lặc nhưng thuộc vào kiếp tương lai, không thuộc kiếp hiện tại. Như vậy vị trí của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thật là độc nhất vô nhị, ngay trong hiện kiếp của thời đại chúng ta, và trong thế giới mà chúng ta đang sống. Từ nơi vị trí độc nhất vô nhị này, kinh Một người trong Tăng chi bộ nói rõ thêm:

"Một người, này các tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phân, không có người ngang bằng, bậc tối thượng giữa các loài hai chân. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, một người này, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng, bậc tối thượng giữa các loài hai chân" (AN 1.74).

Như vậy Đức Phật không có một ai có thể sánh bằng, không có tương tự đưa đến một vấn đề mới, Đức Phật đứng trên vị trí gì để trở thành một bậc tối thượng ở đời không ai có thể sánh bằng. Bài kinh trong Trung bộ nói lên địa vị tối thượng này của Đức Phật:

"Không có một vị tỳ-kheo, này Bà-la-môn, thành tựu một cách trọn vẹn, một cách đầy đủ tất cả các pháp mà Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đã thành tựu. Này Bà-la-môn, Thế Tôn là bậc làm khởi dậy con đường trước đây chưa được hiện khởi, làm cho biết con đường trước đây chưa từng được biết, nói lên con đường trước đây chưa từng được nói, là bậc hiểu đạo, biết đạo và thiện xảo về đạo" (MN 108).

Với đoạn kinh trên, chúng ta thấy vị trí độc nhất vô nhị của Đức Phật mà Ngài là vị đã làm khởi dậy, đã làm cho biết, đã nói lên con đường trước đây chưa từng được ai khám phá. Con đường ấy là gì?

Chính là tiến trình giác ngộ giải thoát mà chính tự Ngài đầu tiên khám phá ra, tự mình tu tập con đường ấy và tự mình giác ngộ nhờ đã đi trên con đường ấy. Tiến trình ấy là một tiến trình gồm có năm giai đoạn, bắt đầu từ Giới rồi đến Định, Tuệ, Giải thoát, và Giải thoát tri kiến. Con đường ấy đã được cô đọng một cách tuyệt diệu thành con đường Thánh mười ngành bắt đầu từ Chánh tri kiến và kết thúc bằng Chánh định, Chánh trí và Chánh giải thoát.

Từ nơi đây chúng ta không có lấy làm lạ khi thỉnh thoảng Đức Phật rống lên tiếng rống con sư tử, tiếng rống nói lên thế ưu việt của Chánh pháp, như được diễn tả trong Tiểu kinh Sư tử hống (MN 11): *"Này các tỳ-kheo, chỉ ở đây (tức chỉ trong Pháp và Luật do Đức Phật thiết lập) là*

có đệ nhất Sa-môn, ở đây là có đệ nhị Sa-môn, ở đây là có đệ tam Sa-môn, ở đây là có đệ tứ Sa-môn. Các ngoại đạo khác không có Sa-môn” (MN 11).

Tiếng rống con sư tử này xác nhận rằng chỉ có tiến trình Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến, được cô đọng trong con đường Thánh mười ngành do Đức Phật thiết lập mới đào tạo ra được đệ nhất Sa-môn, tức là các vị Dự lưu, các đệ nhị Sa-môn tức là các vị Nhất lai, các đệ tam Sa-môn tức là các vị Bất lai, các đệ tứ Sa-môn tức là các vị A-la-hán.

Từ nơi lời xác chứng có tính cách quyết định dứt khoát này, chúng ta mới hiểu câu trả lời của Đức Phật nói với Upaka, một du sĩ ngoại đạo đã hỏi Đức Phật là ai, khi Đức Phật đi từ Bồ đề đạo tràng đến vườn Lộc Uyển, để thuyết pháp cho Kiều Trần Như với bốn người bạn. Khi Upaka gặp Đức Phật với các căn trong sáng, vị du sĩ ngoại đạo liền hỏi: “Các căn của Hiền giả thật sáng suốt, màu da của Hiền giả thật thanh tịnh, thật thanh khiết. Nay Hiền giả, vì mục đích gì Hiền giả xuất gia? Ai là bậc Đạo Sư của Hiền giả?” Đức Phật liền trả lời với bài kệ:

*"Ta không có Đạo Sư!
Bậc như Ta không có.
Giữa thế giới nhân thiên,
Không có ai bằng Ta!" (MN 26)*

Câu trả lời này khiến cho nhớ đến câu "*Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn*", được xem là Đức Phật tuyên bố khi Ngài đản sanh và đi bảy bước. Và câu này cũng được diễn theo truyền thống Pāli với lời tuyên bố, như đã được ghi trong Trường bộ: "*Ta là bậc Tối tôn ở đời. Ta là bậc Trưởng thượng ở đời. Ta là bậc Tối thượng ở đời. Nay là đời sống cuối cùng của Ta. Nay Ta không còn tái sanh nữa*" (DN

14). Như vậy hai lời tuyên bố tuy từ hai truyền thống khác nhau, nhưng cùng nói lên địa vị độc tôn Đức Phật. Đây không phải là lời tuyên bố ngạo mạn nhưng có thể bị hiểu lầm. Thực sự chỉ là một lời tuyên bố nói lên vị trí có một không hai của Đức Phật, là một vị đã tự mình khám phá và giảng dạy đạo lý giải thoát và giác ngộ. Lời tuyên bố này cũng nói lên vị trí có một không hai của Chánh pháp, tức là tiến trình giải thoát giác ngộ Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến. Chính tiến trình này đã được Đức Phật thân chứng và dạy lại cho các đệ tử tỳ-kheo, tỳ-kheo ni của Ngài tu học để được chứng quả A-la-hán như Ngài.

Với Đức Phật, tự mình đã giác ngộ, khi Ngài mới thành Chánh giác, Ngài khởi lên một tư tưởng rất khiêm tốn. *"Thật là khó khăn, sống không cung kính, không vâng lời. Vậy Ta hãy đành lễ, cung kính và sống y chỉ vào Sa-môn hay Bà-la-môn ... Với mục đích làm cho đầy đủ giới uẩn chưa đầy đủ, làm cho đầy đủ định uẩn chưa đầy đủ ... làm cho đầy đủ tuệ uẩn chưa đầy đủ ... làm cho đầy đủ giải thoát uẩn chưa đầy đủ. Ta hãy cung kính, đành lễ và sống y chỉ vào một Sa-môn hay Bà-la-môn. Nhưng Ta không thấy một chỗ nào trong thế giới chư Thiên, ác ma và Phạm thiên, giữa quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, không có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác với Giới, với Định, với Tuệ và với Giải thoát đầy đủ hơn Ta mà Ta có thể cung kính đành lễ và sống y chỉ. Rồi này các tỳ-kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Với Pháp này mà Ta đã chân chánh giác ngộ. Ta hãy cung kính đành lễ và sống y chỉ Pháp ấy"* (AN 4.21).

Như vậy Đức Phật với tâm tư khiêm tốn muốn tìm một Sa-môn hay Bà-la-môn để nương tựa y chỉ, nhưng cuối cùng phải nương tựa và y chỉ vào Chánh pháp. Thái độ

này của Đức Phật giải thích vì sao Đức Phật khuyên Tôn giả Ānanda chớ có sâu muợn khi Đức Phật nhập diệt, vì các đệ tử Phật luôn luôn có Chánh pháp lãnh đạo, có Chánh pháp làm chỗ y chỉ, có Chánh pháp làm chỗ nương tựa. Đức Phật có thể xem là vị Giáo chủ khuyên chúng ta không nên nương tựa ỷ lại cá nhân. Ngài chỉ khuyên chúng ta nên y chỉ vào Chánh pháp, nên nương tựa Chánh pháp.

IV. Đức Phật với thân thông.

Một vấn đề được đặt ra cho chúng ta là Đức Phật có thân thông hay không? Chính Đức Phật giúp chúng ta trả lời thẳng câu này, khi Ngài bị Sunakkhatta chỉ trích là không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh, Đức Phật xác nhận trong Đại kinh Sư tử hống (MN 12) rằng Ngài đầy đủ bốn pháp truyền thống, tức là mười danh hiệu, thân túc thông, thiên nhĩ thông, và tha tâm thông. Ngài lại đủ mười Như Lai lực, được diễn tả như sau: “(1) Như Lai như thật biết sự kiện có xảy ra là có xảy ra, sự kiện không xảy ra là không xảy ra. (2) Như Lai như thật biết quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại. (3) Như Lai như thật biết con đường đưa đến tất cả cảnh giới. (4) Như Lai như thật biết thế giới với nhiều chủng loại sai biệt. (5) Như Lai như thật biết chí hướng sai biệt của mọi loài hữu tình. (6) Như Lai như thật biết các căn thượng hạ của loài người, của các loài hữu tình. (7) Như Lai như thật biết sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các thiện chứng về thiên, về Giải thoát, về Định. (8) Như Lai nhớ đến các đời sống quá khứ. (9) Như Lai với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy sự sống và sự chết

của các chúng sinh. (10) Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát." Như vậy Như Lai xác chứng Ngài chứng được sáu thần thông: thần túc thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông và lậu tận thông. Hơn nữa, Ngài còn chứng được bốn vô sở úy, tức là bốn điều không sợ hãi. Ngài đã chứng được Chánh đẳng Chánh giác. Ngài không có sợ hãi có Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, ác ma, Phạm thiên, chư Thiên và loài người có thể đến chất vấn chỉ trích Ngài là chưa chứng được Chánh đẳng Chánh giác. Ngài đã đoạn trừ bốn lậu hoặc. Ngài không có sợ hãi có một ai có thể chất vấn, chỉ trích Ngài là những pháp được Ngài tuyên bố là chương ngại pháp, thật sự khi thực hành là không có gì trở ngại cả. Ngài không có sợ hãi có một ai có thể chỉ trích chất vấn Ngài đúng pháp rằng Ngài thuyết giảng không đưa đến một mục tiêu đặc biệt, không có khả năng hướng thượng, không có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau"

Như vậy Đức Phật xác chứng Ngài có được bốn pháp truyền thống, chứng được mười Như Lai lực và bốn pháp vô sở úy. Ngài có đầy đủ sáu thần thông và hơn thế nữa. Tuy vậy, theo dõi 45 năm thuyết pháp độ sanh của Ngài, được ghi chép trong kinh tạng Pāli, chúng ta nhận thấy Ngài sử dụng Thần thông rất dè dặt, rất hạn chế. Ví dụ trong một bài kinh trong Tăng chi bộ (AN 2.36), khi Đức Phật đang có mặt ở Thắng Lâm (Jetavana), theo lời yêu cầu của chư Thiên, Ngài dung thần thông hiện ra ở Đông Viên (Pubbārāma). Một lần Thế Tôn trên con đường đến Kusinara, đi đến sông Hằng. Lúc bấy giờ sông Hằng tràn ngập nước đến bờ bên kia đến nỗi con quạ

đứng trên bờ có thể uống nước được. Có người đang đi tìm thuyền, có người đang đi tìm phao, có người cột bè để đi qua bờ bên kia. Thế Tôn mau lẹ như người lực sĩ đuổi cánh tay được co lại, hay co lại cánh tay được đuổi ra biển mất từ bờ bên này và hiện ra bờ bên kia với chúng tỳ-kheo (DN 16).

Trong suốt năm tập Nikāya, kể cả hàng chục bài kinh, kinh nào cũng diễn tả Đức Phật đi bộ từ làng này qua làng khác, từ thị trấn này qua thị trấn khác, trước khi vào nhà, vào tịnh xá thời lấy nước rửa chân. Có một lần Đức Phật đi đến vườn Gosīṅga (MN 31) để thăm Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila, nhưng người giữ vườn không biết Ngài là Đức Phật nên ngăn không cho vào. Một lần nữa, ngời nói chuyện với Tôn giả Pukkusati suốt nửa đêm trong ngôi nhà một người thợ gốm, Pukkusāti cũng không biết người đối diện là Đức Phật (MN 140). Trong nhiệm vụ hoằng hóa độ sinh của Ngài, chúng ta thấy Đức Phật đã lựa chọn một phương pháp rất đặc biệt, như được ghi chép trong kinh Kevaddha (DN 11). Kevaddha yêu cầu Đức Phật dạy cho tỳ-kheo hiện pháp thân thông để nhiếp phục dân chúng ở Nalanda. Thế Tôn từ chối không chấp nhận và dạy rằng trong ba pháp thân thông: thân túc thông, tha tâm thông, và giáo hóa thân thông, Ngài chỉ lựa chọn giáo hóa thân thông. Thân túc thông có thể do một loại bùa chú tên Gandhāri tác thành. Tha tâm thông có thể do bùa chú tên Māṇikā tác thành nên Đức Phật không có chấp nhận hai loại Thân thông này. Ngài chỉ chấp nhận giáo hóa thân thông được diễn tả như sau: *“Ở đời có vị tỳ-kheo giáo hóa như sau: ‘Hãy suy tư như thế này, chớ suy tư như thế kia. Hãy tác ý như thế này, chớ tác ý như thế kia. Hãy từ bỏ điều này,*

hãy chứng đạt và an trú điều kia'. Như vậy gọi là giáo hóa thân thông." Chính Đức Phật đã lựa chọn giáo hóa thân thông để hóa độ chúng sinh, trong suốt 45 năm dài thuyết pháp. Lý do cũng rất dễ hiểu: thân tức thông và tha tâm thông do bùa chú tạo thành, vừa có hại cho người sử dụng, vừa có hại cho người chứng kiến. Còn giáo hóa thân thông đòi hỏi người nghe phải suy gẫm, phải suy tư, phải cân nhắc nghĩa lý, rồi đem ra tự mình hành trì và cuối cùng đạt được giải thoát.

Nói tóm lại, ngài không dùng pháp lạ để mê hoặc quần chúng, để làm chóa mắt người chứng kiến. Ngài đặt nặng vào khả năng suy tư, tìm hiểu, cân nhắc, chọn lựa, tự mình tự lực dùng Giới, dùng Định, dùng Tuệ, nghĩa là tự lực hành trì đúng quy luật giải thoát để được giải thoát, đúng quy luật giác ngộ để được giác ngộ.

V. Thế Tôn với vị trí con người.

Để tìm hiểu hơn nữa về bậc Đạo Sư, chúng ta cần phải ý thức rõ ràng Đức Phật là ai, Đức Phật đã tự diễn tả mình như thế nào, và Đức Phật đã được các đệ tử của mình và các ngoại đạo đề cao như thế nào. Những tư liệu này sẽ giúp chúng ta hiểu được Đức Phật rõ ràng chính xác hơn và đánh giá được những đóng góp mà bậc Đạo Sư đã đem lại cho loài người. Một vấn đề có thể làm nhiều người thắc mắc trong quá khứ cũng như trong hiện tại là Đức Phật là ai? Ngài là Thiên thần chăng, Thiên nhân chăng, là người như chúng ta chăng? Kinh Doṇa trong Tăng chi bộ (AN 4.36) ghi chép như sau: Bà-la-môn Doṇa thấy dấu chân Đức Phật có dấu bánh xe (Pháp luân) với đầy đủ tất cả chi tiết khi Đức Phật đi trên con đường giữa Ukkatthā

và Setabbya, liên suy nghĩ đây không phải là dấu chân của loài người, nên đến gần Đức Phật và hỏi: "Có phải Ngài là vị Tiên, Ngài sẽ là Càn-thát-bà, Ngài sẽ là Dạ-xoa, Ngài sẽ là loài người?" Với bốn câu hỏi này, Đức Phật tuần tự trả lời: "Ta sẽ không phải là Tiên, Ta sẽ không phải là Càn-thát-bà, Ta sẽ không phải là Dạ-xoa, Ta không phải là người".

Câu trả lời làm cho Bà-la-môn Dona ngạc nhiên, và chúng ta cũng dễ hiểu, vì nếu Đức Phật trả lời: "Ta sẽ là chư Thiên, hay Ta sẽ là loài người", tức Đức Phật còn phải tái sinh, còn phải sinh tử luân hồi nên Đức Phật mới trả lời như thế. Câu trả lời ấy làm cho Bà-la-môn Dona ngạc nhiên khiến phải hỏi tiếp: "Vậy sở hành của Ngài là gì, và Tôn giả sẽ là gì?" Đức Phật trả lời rất là đặc biệt:

"Này Bà-la-môn, đối với những ai chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là chư Thiên với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như cây tala, được làm cho không thể hiện hữu, được là cho không thể sanh khởi trong tương lai. Này Bà-la-môn, đối với những ai chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Càn-thát-bà, Ta có thể là Dạ-xoa, Ta có thể là loài người, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như cây tala, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai".

Như vậy tùy thuộc chúng sinh được đề cập đến, đối với những chúng sinh là chư Thiên chưa đoạn tận các lậu hoặc Đức Phật có thể là chư Thiên nhưng với các lậu hoặc đã đoạn tận, không còn sanh tử luân hồi. Đối với loài người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Đức Phật có thể là người, nhưng là một con người đã đoạn tận các lậu hoặc. Nói một cách khác, dầu thuộc loại chúng sinh hữu tình

nào đang còn có lậu hoặc, đang sanh tử luân hồi, Đức Phật có thể là chúng sinh ấy, nhưng với các lậu hoặc đã đoạn tận. Chúng ta là người, Đức Phật đối với chúng ta là người. Chỉ có sự sai khác, Đức Phật là người đã đoạn tận các lậu hoặc, còn chúng ta là người nhưng chưa đoạn tận các lậu hoặc.

Rồi Đức Phật dùng một thí dụ xác định rõ ràng vị trí của Ngài trong thế giới loài người:

"Vi như, này Bà-la-môn, bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đứng thẳng, không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, này Bà-la-môn, sanh ra trong đời lớn lên trong đời, Ta sống chính phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà-la-môn, Ta là Phật, hỡi như vậy thọ tri" (AN 4.36).

Tiếp đến, Đức Phật tự xác chứng vị trí của mình khi Ngài nói với Tôn giả Sāriputta: *"Những ai nói về Ta một cách chân chánh, sẽ nói như sau: 'Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì an lạc cho chư Thiên và loài người'" (MN 12).*

Tiếp đến là lời một vị đệ tử đã chứng quả A-la-hán nói lên lời tán thán bậc Đạo Sư của mình: *"Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tịnh, Ngài thuyết pháp để tịch tịnh. Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết-bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết-bàn" (MN 35).* Như vậy, trong thế giới loài người, Đức Phật là con người như chúng ta, chỉ khác chúng ta còn các lậu hoặc. Đức Phật không còn các lậu hoặc nữa. Đức Phật đã giác ngộ, đã điều phục, đã

tịch tịnh, đã vượt qua, đã chứng Niết-bàn; còn chúng ta chưa giác ngộ, chưa điều phục, chưa tịch tịnh, chưa vượt qua, chưa chứng Niết-bàn.

Một điểm rất đặc biệt về Đức Phật của chúng ta là Đức Phật đặt lòng tin nơi con người có khả năng tự mình giải thoát và giác ngộ, có khả năng phân biệt được thiện ác, chánh tà. Trong kinh Kālāma (AN 3.65), Đức Phật khuyên trong mười trường hợp chớ nên tin: "Chớ có tin vì nghe truyền thuyết (*anussava*); chớ có tin vì theo truyền thống (*paramparāya*); chớ có tin vì nghe người ta nói (*itikirāya*); chớ có tin vì kinh tạng truyền tụng (*piṭakasampadānena*); chớ có tin vì nhân lý luận (siêu hình) (*takkahetu*); chớ có tin sau khi suy tư một vài dữ kiện (*ākāraparivitakkena*); chớ có tin theo thiên kiến định kiến (*ditṭhinijjhānakkhantiyā*); chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc Đạo Sư của mình". Khi nghe Đức Phật bác bỏ cả mười trường hợp đáng tin như vậy, chúng ta tự nghĩ chúng ta còn tin ai và tin cái gì nữa. Không tin truyền thống, không tin truyền thuyết, không tin kinh tạng truyền tụng, ... , không tin vì vị Sa-môn là bậc Đạo Sư của mình. Đến đây Đức Phật khuyến giáo thật nhẹ nhàng. Chúng ta hãy tin ở chúng ta, tin ở nơi lý trí phân xét, phân biệt con người của chúng ta". Đức Phật khuyên: "Nhưng này các Kālāma, khi nào tự mình biết rõ như sau: 'Các pháp này bất thiện, các pháp này có tội, các pháp này bị các người có trí chỉ trích, các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau' thời này Kālāma, các người hãy từ bỏ chúng". Này các Kālāma, khi nào tự mình biết rõ như sau: "Các pháp này là thiện; các pháp này là không có tội; các pháp này được người có trí tán thán; các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận đưa

đến an lạc và hạnh phúc", thời này Kālāma, hãy chứng đạt và an trú".

Như vậy, Đức Phật luôn đứng trên vị trí con người để hóa độ chúng sinh và đặt lòng tin tưởng vào khả năng con người có thể phân biệt thiện ác, chánh tà, có khả năng tự giải thoát, tự giác ngộ như Ngài đã tự mình giác ngộ, giải thoát. Về sau, có xu hướng thần thông hóa Đức Phật, thần thánh hóa Đức Phật, biến Đức Phật thành một bị biểu hiện thần thông để hóa độ chúng sinh, thành một vị thần ban phước giáng họa. Sự tha hóa Đức Phật khỏi vị trí con người được khéo thực hiện, dần dần Đức Phật rời khỏi địa vị bậc Đạo Sư, với thân giáo, khẩu giáo, giáo hóa chúng sinh để trở thành một vị Thánh ngời trên khám thờ được hàng triệu người lễ bái cầu khẩn, ban phước giáng họa. Chúng tôi ghi sau đây hai đoạn kinh trích từ kinh tạng Pāli, một đoạn diễn tả lúc Đức Phật bệnh, một đoạn diễn tả lúc Ngài đã già. Những đoạn này chứng tỏ Đức Phật dầu đã thành Phật, giác ngộ giải thoát, nhưng Ngài vẫn còn thân hữu dư y nên vẫn bị bệnh, vẫn bị già, như một con người thường, chỉ có một điều khác là khi Ngài bị bệnh, khi Ngài bị già, Ngài không có sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, vì Ngài dầu còn thân bệnh, nhưng không còn tâm bệnh nữa.

Kinh Bệnh trong Tương ưng bộ (SN 47.9) ghi:

"Trong khi Thế Tôn an cư vào mùa mưa, một cơn bệnh trầm trọng khởi lên, những cảm thọ khốc liệt, gần như chết tiếp diễn. Ở đây, Thế Tôn chánh niệm tỉnh giác, không có than vãn... Rồi Thế Tôn với sức tinh tấn, nhiếp phục trọng bệnh ấy, lưu giữ thọ hành và sống..."

Kinh Già, Tương ưng bộ (SN 48.41) ghi:

"Rồi Tôn giả Ānanda đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn với tay xoa bóp chân tay cho Thế Tôn, thưa rằng: "Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, màu da Thế Tôn nay không còn thanh tịnh trong sáng, tay chân rã rời nhũn nhủu, thân được thấy còm về phía trước, và các căn đang bị đổi khác".
–"Này Ānanda sự thể là vậy. Tánh già nằm trong tuổi trẻ. Tánh chết nằm trong sự sống... Như vậy màu da không còn thanh tịnh trong sáng, tay chân rã rời, nhũn nheo, thân được thấy còm về phía trước, và các căn đang bị đổi khác..."

Với hai đoạn kinh này, chúng ta thấy Đức Phật thật sự là người như chúng ta, có già, có bệnh, có chết, chỉ khác Ngài là một con người đã đoạn trừ các lậu hoặc, đã diệt tận tham, sân, si, không còn rơi vào sanh tử luân hồi.

VI. Thế Tôn với vị trí bậc Đạo Sư.

Nay chúng ta bước qua vị trí bậc Đạo Sư để tìm hiểu Đức Phật, và chính Đức Phật được tôn xưng là bậc Đạo Sư loài trời và loài người (satthā devamanu-sānaṃ). Đức Phật sở dĩ chiếm một địa vị ưu thế so sánh với các ngoại đạo đương thời là vì Ngài là vị đầu tiên để lại cho chúng ta một truyền thống kế thừa rất đặc biệt, khác với các ngoại đạo cổ xưa, và truyền thống ấy mãi cho đến ngày nay, sau hơn hai ngàn năm có mặt trên thế giới này, vẫn còn được tôn trọng tiếp nối và truyền thừa. Kinh Makhādeva (MN 83), đề cập đến truyền thống của vua Makhādeva, vị vua này khi sợi tóc bạc đầu tiên hiện ra trên đầu mình, Ngài liền giao ngôi báu cho hoàng tử, tự mình xuất gia tu đạo. Vua Makhādeva lại dặn hoàng tử lên ngôi trị vì cho đến khi sợi tóc bạc đầu tiên mọc lên thời

liên trao ngôi báu cho con trai của mình, còn mình thời xuất gia tu đạo. Vua Makhādeva dặn dò phải giữ gìn truyền thống này đừng cho gián đoạn. Tuy vậy truyền thống của vua Makhādeva được truyền đến vua Nemi là vị vua cuối cùng gìn giữ truyền thống này. Con của vua Nemi là Kaḷārajanaka lại không tiếp tục truyền thống này; không chịu xuất gia khi sợi tóc bạc đầu tiên mọc trên đỉnh đầu mình và do vậy truyền thống của Makhādeva bị chấm dứt. Nhưng truyền thống của Đức Phật lại khác. Chính Đức Phật xác nhận như sau:

“Này Ānanda, truyền thống ấy của Makhādeva không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Và Ānanda, thế nào là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập và truyền thống ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là Thánh đạo Tám ngành này, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

“Này Ānanda đây là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập, và truyền thống ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Này Ānanda, về vấn đề này Ta nói như sau: ‘Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, hãy tiếp tục duy trì. Các ông chớ có thành người tối hậu sau Ta’. Này Ānanda, khi hai người còn tồn tại, và có sự đứt đoạn, người ấy là người tối hậu vậy. Này Ānanda, Ta nói với ông: ‘Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập các ông hãy tiếp tục duy trì’ (MN 83)”.

Truyền thống kế thừa mà Đức Phật đã để lại cho chúng ta, chúng ta đã tiếp tục thừa kế trải hơn 2.000 năm lịch sử, và cho đến nay, truyền thống kế thừa ấy vẫn được tiếp tục.

Trong khi các bậc Đạo Sư khác, giới không thanh tịnh, mạng sống không thanh tịnh, thuyết pháp không thanh tịnh, trả lời pháp không thanh tịnh, thời bậc Đạo sư của chúng Ta thật là tuyệt diệu về cả năm phương diện này, như bài kinh trong Tăng chi bộ miêu tả:

“Này Moggallāna, Ta có giới thanh tịnh và Ta tự rõ biết: ‘Giới của Ta thanh tịnh, trong sáng không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về giới. Mạng sống của Ta thanh tịnh trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử Ta không có che chở Ta về mạng sống. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về mạng sống’. Thuyết pháp của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết: ‘Thuyết pháp của Ta thanh tịnh trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về thuyết pháp. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về thuyết pháp’. Các câu trả lời của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết: ‘Các câu trả lời của ta thanh tịnh, trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về các câu trả lời’. Tri kiến của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết: ‘Tri kiến của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về tri kiến, Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về tri kiến’ (AN 5.100)”.

Một sự đóng góp rất đặc biệt của Đức Phật trong vị trí bậc Đạo Sư của mình là thành lập hai hội chúng: Hội chúng xuất gia là hội chúng tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, và hội chúng tại gia là hội chúng nam Cư sĩ và nữ Cư sĩ. Về hội chúng xuất gia, Ngài chế đặt một số giới luật căn bản để bảo đảm một đời sống thật sự hòa hợp nhất trí, giới thiệu pháp môn Giới, Định, Tuệ, hướng dẫn các đệ tử xuất gia tu học, thoát ly gia đình, thoát ly sự ràng buộc của dục vọng, trọn đời hành trì Phạm hạnh, cuối cùng chứng đạt tâm giải thoát, tuệ giải thoát, vượt khỏi sự đau khổ sanh, già, bệnh, chết. Đức Phật là vị Giáo chủ đầu tiên thiết lập

Giáo hội Tăng già cho phép phái nữ xuất gia và xác chứng các tỳ-kheo ni có khả năng chứng được quả A-la-hán tối thượng, không khác gì nam giới. Trải hơn 2500 năm Giáo hội vẫn còn tồn tại, tuy có một vài sự thay đổi không đồng bộ.

Đối với hội chúng tại gia, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, Đức Phật dạy thọ ba quy y, năm giới, từ bỏ mười ác hạnh, thành tựu mười thiện hạnh, có quyền thọ hưởng các dục nhưng không đi đến say đắm đam mê, làm các công đức. Lời giáo huấn của Ngài rất rõ ràng. Muốn sống hạnh phúc, phải sống theo giới luật của người tại gia, thấu hoạch tài sản đúng pháp do tự cánh tay, tự mình đổ mồ hôi làm ra, đặc biệt là phải làm các hạnh lành. Những lời dạy này của Đức Phật mãi cho đến nay vẫn được các Phật tử hành trì và được xem là mẫu mực tốt đẹp cho một đời sống văn minh đạo đức.

Một đặc điểm nữa của bậc Đạo Sư chúng ta là Ngài có một lòng ưu ái rất đặc biệt đối với các đệ tử của Ngài, luôn luôn sách tấn họ tận lực tu hành: Như được thấy trong các đoạn kinh sau đây: *"Này Ānanda, những gì bậc Đạo Sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn, mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được Ta làm, vì lòng từ mẫn của Ta đối với người. Này Ānanda đây là những gốc cây. Đây là khoảng nhà trống. Hãy tu thiền, này Ānanda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của Ta cho các ông"* (MN 106).

Một ưu điểm trong sứ mệnh hoàng pháp độ sanh của Đức Phật là Ngài luôn luôn giữ đúng vị trí của một bậc Đạo Sư đối với các đệ tử. Trong kinh Ganaka Moggallāna (MN 107), Bà-la-môn Ganaka hỏi Đức Phật: "Có phải khi Sa-môn Gotama giảng dạy như vậy, tất cả đệ tử của

Ngài đều chứng được cứu cánh Niết-bàn?" Đức Phật đã trả lời là một số chứng được cứu cánh Niết-bàn, một số không chứng được. Ganaka bèn hỏi: "Do nhân gì, duyên gì, trong khi có Niết-bàn, trong khi có một con đường đưa đến Niết-bàn, trong khi có một Tôn giả Gotama được Tôn giả là bậc chỉ đường, tuy vậy các đệ tử Tôn giả Gotama được Tôn giả khuyến giáo, bảo vệ giảng dạy như vậy, mà một số chứng được cứu cánh Niết-bàn và một số không chứng được?"

Đức Phật trả lời một cách rất nhẹ nhàng, khiêm tốn, nhưng cũng rất thiết thực và tuyệt diệu. Ngài giữ đúng vị trí của bậc Đạo Sư đối với các đệ tử: *"Cũng vậy, này Bà-la-môn, trong khi có một Niết-bàn, có một con đường đưa đến Niết-bàn, và trong khi có mặt Ta là người chỉ đường. Nhưng các đệ tử của Ta được Ta khuyến giáo như vậy, giảng dạy như vậy, một số chứng được cứu cánh Niết-bàn một số không chứng được. Ở đây, này Bà-la-môn, Ta làm gì được? Như Lai chỉ là người chỉ đường"* (MN 107).

Câu trả lời của Đức Phật vừa nói lên trách nhiệm của một bậc Đạo Sư là trình bày giảng dạy con đường giải thoát giác ngộ, chứ không phải thay thế đệ tử tu hành giúp cho các đệ tử. Thái độ Đức Phật trong tư cách của một bậc Đạo Sư cũng nói lên lòng tin tưởng của mình đối với khả năng hiểu biết và tu chứng của mình đối với khả năng hiểu biết và tu chứng của các đệ tử của mình. Ngài chỉ dạy con đường, các đệ tử phải tự mình dẫn bước trên con đường ấy. Không những Đức Phật đóng đúng vị trí bậc Đạo Sư đối với các đệ tử. Ngài còn đặt ra những tiêu chuẩn để hướng dẫn các đệ tử phải tìm thấy học đạo như thế nào để có thể được giải thoát giác ngộ, như đã trình bày trong kinh Khu rừng (MN 17):

“Vị tỳ-kheo đệ tử cần phải suy tư như sau: ‘Ta sống gần người này, các niệm chưa an trú được an trú, tâm chưa định tinh được định tinh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ, được đoạn trừ, và vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được thành đạt được thành đạt, và những vật dụng này cần thiết cho một đời sống xuất gia phải được sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, y dược trị bệnh, những vật dụng này nhận được một cách không khó khăn’. Nay các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo ấy cần phải trọn đời theo sát người này, không được bỏ đi, dấu cho có bị xua đuổi”.

Như vậy tiêu chuẩn của một bậc Đạo sư lý tưởng đối với các đệ tử, một mặt phải đem lại những vật dụng vật chất cần thiết để nuôi dưỡng người đệ tử, một mặt phải đáp ứng nhu cầu giải thoát giác ngộ của người đệ tử “Niệm chưa an trú được an trú, tâm chưa được định tinh được định tinh, các lậu hoặc chưa hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ”.

Như vậy đoạn này trình bày rõ ràng những tiêu chuẩn để người đệ tử lựa chọn bậc Đạo sư, và bốn phạm bậc Đạo sư cần phải làm đối với đệ tử.

Đại kinh về tánh Không (MN 122) lại minh định rõ ràng hơn những tiêu chuẩn, một đệ tử Thanh văn nghĩ là hợp lý xứng đáng để đi theo một bậc Đạo sư dấu cho bị hắt hủi. Nếu bậc Đạo sư có khả năng giảng dạy Khế kinh và Phúng tụng v.v. thật chưa xứng đáng cho một đệ tử bám sát theo vị Đạo sư dấu cho bị hắt hủi vì rằng: “Trong một thời gian dài, các pháp đã được các người nghe, thọ trì, đọc lớn tiếng, suy tư với ý, khéo thấu hiểu với chánh trí. Nhưng này Ananda, đối với những lời nói nào khắc khổ, khai tâm, đưa đến nhất hướng ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, Niết-bàn, như

là thiếu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát trí kiến luận. Nay Ānanda, do nhân duyên những loại thuyết luận như vậy, thật xứng đáng cho một Thanh văn đệ tử bảm sát vị Đạo sư đầu cho bị hất hủi.”

Nói một cách rõ ràng hơn, chỉ có bậc Đạo sư dạy cho các đệ tử đạt được thiếu dục, tri túc, độc cư, bất chúng hội, tinh cần, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát trí kiến mới thật xứng đáng cho người đệ tử trọn đời theo vị ấy đầu cho bị hất hủi. Và chúng ta có thể nói một bậc Đạo sư đáp ứng được những tiêu chuẩn như trên sẽ không bao giờ hất hủi một vị đệ tử nhiệt thành như vậy.

Cũng trong Đại kinh về tánh Không (MN 122), Đức Phật yêu cầu các đệ tử đối với Ngài nên đối xử với tâm thân hữu, không với tâm thù nghịch, vì như vậy các đệ tử sẽ được hạnh phúc lâu dài:

“Và như thế nào, là các đệ tử đối xử vị Đạo sư với tâm thù nghịch, không với tâm thân hữu? Ở đây này Ānanda, vị Đạo sư vì lòng từ mẫn thuyết pháp cho các đệ tử, mong cầu hạnh phúc cho các đệ tử, vì lòng từ mẫn nói rằng: ‘Đây là hạnh phúc cho các ông, đây là an lạc cho các ông’. Nhưng các đệ tử của vị ấy không chịu nghe theo, không chịu lắng tai, chú tâm vào hướng khác, ngược lại, họ đi xa lời giảng dạy của vị Đạo sư. Nay Ānanda, như vậy là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư, với tâm thù nghịch, không với tâm thân hữu.

“Và như thế nào này Ānanda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư, với tâm thân hữu, không với tâm thù nghịch? Ở đây, này Ānanda vị Đạo sư vì lòng từ mẫn nói rằng: ‘Đây là an lạc cho các ông’. Các đệ tử của vị ấy chịu nghe theo, chịu lắng tai, không chú tâm vào hướng khác, và không ngược lại đi xa lời dạy của bậc Đạo sư. Nay Ānanda, như vậy là các đệ tử đối xử với

bậc Đạo sư với tâm thân hữu, không phải với tâm thù nghịch. Do vậy, này Ananda, như vậy hãy đối xử với Ta với tâm thân hữu, chớ với tâm thù nghịch và như vậy sẽ là hạnh phúc, là an lạc lâu dài cho các ông."

Đến đây, Đức Phật tuyên bố rõ ràng là Ngài không sách tấn các đệ tử của Ngài như người thợ gốm đối với đồ gốm chưa nung, chưa được nung chín vì sợ các đồ gốm chưa được nung sẽ bị bể và Đức Phật tuyên bố: "Ta sẽ nói hết lời chỉ trích này đến lời chỉ trích khác, hết lời tán thán này đến lời tán thán khác", nghĩa là các đệ tử nào xứng đáng bị rầy la thì Ngài rầy la thẳng thắn, không nhân nhượng. Và những đệ tử nào xứng đáng được tán thán thì bậc Đạo sư của chúng ta nói lên những lời tán thán, không có tiếc lời. Và Ngài giải thích vì sao Ngài có thái độ như vậy: "*Vì cái gì là lời cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài (Yo sāro so ṭhassati)*" (MN 122). Bậc Đạo sư dạy cho các đệ tử đạt cho được lời cây của Phạm hạnh, không dừng lại ở giác cây, vỏ trong, vỏ ngoài và cành lá của Phạm hạnh, vì chỉ khi nào đạt được lời cây Phạm hạnh, nghĩa là thật sự giác ngộ và giải thoát, khi ấy vị đệ tử mới đạt được cứu cánh của sự tu hành hoàn toàn được hạnh phúc an lạc lâu dài. Thật sự chúng ta có một bậc Đạo sư tha thiết mong cho các đệ tử của mình, xuất gia cũng như tại gia, được chân hạnh phúc. Và hạnh phúc lâu dài chỉ đến với những vị thật sự giải thoát, thật sự giác ngộ.

Như vậy, chúng ta đã lần lượt trình bày về "Đức Phật của chúng ta" dưới sáu đặc điểm:

1. Đức Phật với mục đích duy nhất cứu khổ, độ sanh.
2. Ngang qua kinh nghiệm bản thân, Ngài tìm ra con đường giải thoát cho mình và cho mọi loài.

3. Vị trí có một không hai của Đức Phật.
4. Đức Phật với thân thông.
5. Đức Phật với vị trí con người.
6. Đức Phật với vị trí là một bậc Đạo sư.

Với sáu đặc điểm trên, và dựa trên những tư liệu kinh tạng Pali, chúng tôi chỉ có thể xem là tạm đủ để trình bày một vài đặc điểm về thân thể và sự nghiệp của bậc "Đạo sư của chúng ta". Hình ảnh đầu cho chưa đầy đủ này cũng giúp chúng ta thấy rõ, Đức Phật luôn luôn đứng trên vị trí con người để tâm đạo, học đạo, tu tập thiền quán và chứng ngộ đạo quả và hoàng pháp độ sanh. Không bao giờ Ngài cầu khẩn thân linh ban phước, thân khởi, Ngài hoàn toàn dựa vào tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực và tuệ lực của con người ở trong Ngài để tìm ra được phương pháp giải thoát giác ngộ.

Cũng vậy, trong nhiệm vụ độ sanh, Ngài hoàn toàn dựa trên tâm lý con người, hướng dẫn con người hướng thượng, giúp con người thoát khỏi các cám dỗ của dục vọng hạ liệt làm hại phẩm giá con người, giúp con người vươn lên đạt được những tâm lý hướng thượng, bằng phương pháp thiền định, thiền quán và cuối cùng dùng trí tuệ để đoạn tận khổ đau. Chúng ta có thể nói Đức Phật là một con người toàn diện, sử dụng toàn diện khả năng con người để được giác ngộ giải thoát.

*(Bài giảng nhân mùa Phật Đản,
Phật lịch 2539 - 1995 tại thiền Viện Vạn Hạnh)*



-2-

TRÍ TUỆ TRONG ĐẠO PHẬT

Mục đích của đạo Phật là diệt khổ và đem vui cho mọi loài, nhưng phải là người có trí mới biết được con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc. Mục đích của đạo Phật là giải thoát và giác ngộ, và chỉ có trí tuệ (*paññā*) mới là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ.

Do vậy vai trò của người có trí và vai trò của trí tuệ chiếm cứ vị trí then chốt trong mọi lời dạy của Đức Bổn Sư chúng ta. Và chúng ta có thể nói đạo Phật là đạo của người có trí, là đạo của tuệ giác để tìm cho được một định nghĩa thỏa đáng cho đạo Phật.

Trước hết chúng ta nên phân biệt giữa người có trí thức như thông thường được hiểu và người có trí tuệ như đạo Phật thường định nghĩa. Người có trí thức là người có thể có một trí thức uyên bác về một vấn đề gì, có thể phân tích trình bày vấn đề ấy một cách khúc chiết và triệt để, nhưng người ấy là người chỉ có biết chớ không có hành, và người ấy đối với vấn đề ấy vẫn có thể bị chi phối, không được tự tại. Ví như một người có thể hiểu biết rất nhiều về vấn đề rượu, hiểu rượu gồm có những chất liệu gì, tác động của rượu đến với cơ thể như thế nào. Người ấy gọi là người có trí thức về rượu, nhưng người ấy vẫn uống rượu, vẫn bị say rượu, vẫn bị rượu chi phối. Như vậy người ấy chưa có trí tuệ về rượu. Trái lại, một người hiểu rõ được rượu là gì,

biết rõ được sự nguy hại của rượu, lại có khả năng không bị rượu chi phối, không uống rượu, không nghiện rượu, không say rượu, vượt ra khỏi sự chi phối của rượu. Như vậy người ấy được xem là người có trí tuệ về rượu. Có người hỏi, nếu có người không có trí thức về rượu, nhưng không uống rượu, người ấy được xem là có trí tuệ không? Lẽ dĩ nhiên là không. Người ấy vẫn hưởng được những lợi ích do không uống rượu đưa đến, như không say rượu, không nghiện rượu do cử chỉ không uống rượu của mình. Nhưng rất có thể, trong một trường hợp đặc biệt nào đó, vì thiếu khả năng đối trị với sự cám dỗ của rượu, vị ấy bắt đầu uống rượu, đi đến say rượu và nghiện rượu.

Với sự phân biệt này chúng ta mới hiểu được định nghĩa người có trí như đã được Đức Phật định nghĩa rất rộng rãi trong những lời dạy của Ngài. Sự phân biệt này giúp chúng ta nhận định hai dạng người thường có trong những người Phật tử. Một hạng người rất uyên bác trong đạo Phật, hiểu biết về kinh điển rất nhiều, nhưng vẫn không được xem là người có trí tuệ. Hạng người này hiện có khá nhiều trong những học giả, thuần túy nghiên cứu đạo Phật, uyên thâm ba tạng giáo điển, cả ba tạng nguyên thủy lẫn ba tạng phát triển, nhưng chỉ có nghiên cứu, không có hành trì. Miệng chỉ nói hành thiên giỏi nhưng không hành thiên, trình bày hay về diệu dụng của trí tuệ, nhưng không phát triển trí tuệ, như vậy cũng chưa được gọi là có trí tuệ. Một hạng người khác, có lòng tín thành, hành trì theo những giới cấm trong đạo Phật, nhưng chỉ có lòng tin, chưa chuyển lòng tin thành trí, nên cũng không thể xem là người có trí tuệ được, vì người ấy vẫn có khả năng bị tham, sân, si chi phối và do vậy, chưa được xem là người có trí tuệ.

Tuy vậy, người có trí tuệ được đề cập rất nhiều trong những lời dạy của Ngài, và người có trí ở đây được diễn tả như một thứ lương tri, giúp chúng ta phân biệt chánh tà, thiện ác, tịnh uế, lạc khổ, thắng liệt. Điều quan trọng là trí tuệ ở nơi đây không còn là một đặc tánh hy hữu, có một không hai, mà trở thành một thứ lương tri luôn luôn có mặt trong chúng ta, tác động như một ngọn đèn soi sáng chúng ta biết phân biệt chọn lựa giữa thiện và ác, giữa chánh với tà, khiến chúng ta có thể nhận biết những gì nên làm, những gì không nên làm, để chúng ta có thể tự hướng dẫn mình tiến đến an lạc và giải thoát. Diệu dụng này được Đức Bổn Sư chúng ta khéo léo diễn tả đặc tánh, những thái độ, những việc làm của hai hạng người, được gọi là kẻ ngu, người trí. Khi đọc qua những đoạn kinh diễn tả người ngu và người trí, chính lương tri chúng ta trở thành sinh động, giúp chúng ta nhận hiểu một cách rõ ràng những gì là tốt đẹp và những gì là không tốt đẹp cho mình và cho người.

Trong Tăng chi có nêu rõ sự sai khác một trời một vực giữa người ngu và kẻ trí: *“Thành tựu ba pháp, người ngu được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm ác, miệng làm ác, ý nghĩ ác. Thành tựu ba pháp, người trí được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện.”* (AN 3.1)

Cũng theo ý nghĩa này, Đức Phật nói thêm: *“Phàm có sợ hãi nào khởi lên, này các tỳ kheo, tất cả sự sợ hãi ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí. Phàm có những nguy hiểm nào khởi lên, tất cả những nguy hiểm ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí. Phàm những tai họa nào khởi lên, tất cả những tai họa ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí... Như vậy người ngu có sợ hãi, người trí không sợ hãi; người ngu có nguy hiểm, người trí không*

có nguy hiểm; người ngu có tai họa, người trí không có tai họa. Nay các tỳ kheo, không có sợ hãi đến với người trí, không có nguy hiểm đến với người trí, không có tai họa đến với người trí” (AN 3.1). Thật là một sự xác chứng quá rõ rệt về sự sai biệt giữa người ngu và người hiền trí, dưới cái nhìn của một bậc đã giác ngộ.

Một sự sai khác rõ rệt nữa giữa người ngu và kẻ trí là đối với các cảm thọ. Người ngu khi gặp khổ thọ về thân thường sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh. Đức Phật ví dụ như người rơi vào vực thẳm, không đứng trên bờ, không đạt chỗ chân đứng an toàn. Còn bậc trí, đối với khổ thọ về thân, thời *“không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh”*. Như vậy Đức Phật dạy, vị ấy được gọi là: *“Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều đã đứng trên bờ vực thẳm, đã đạt tới chỗ chân đứng an toàn”* (SN 36.6). Bậc Đạo sư lại nói thêm: *“Người ngu si nghe ít, khi cảm xúc khổ thọ, thời sầu muộn, than van, ... đi đến bất tỉnh.”* Như vậy cảm thọ có hai loại, cảm thọ về thân và cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người bị bắn trúng hai mũi tên, vừa đau khổ về thân, vừa đau khổ về tâm.

Lại nữa, người ngu si nghe ít, khi cảm xúc khổ thọ, cảm thấy sân hận nên sân tùy miên tồn tại và tăng trưởng. Vị ấy tìm sự xuất ly khỏi khổ thọ bằng cách hoan hỷ dục lạc, do không tìm được một xuất ly nào khác. Do hoan hỷ dục lạc ấy, tham tùy miên đối với lạc thọ tồn tại và tùy tăng. Vị ấy không như thật biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các cảm thọ ấy. Do vậy vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ tồn tại và tùy tăng. Như vậy, nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, vị ấy cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, vị ấy cảm

giác như người bị trói buộc. Ở đây, Đức Phật dạy: “Người ngu si nghe ít, bị trói buộc bởi sanh, già, bệnh, chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng người ấy bị trói buộc bởi đau khổ” (SN 36.6). Còn đối với bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không có sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, vị ấy chỉ cảm giác một cảm thọ, tức cảm thọ về thân, không cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người ấy bị cắn bởi một mũi tên, chỉ đau khổ về thân, không đau khổ về tâm. Lại nữa vị Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không cảm thấy sân hận nên sân tùy miên không tồn tại và tăng trưởng. Vị ấy tìm được sự xuất ly ra khỏi khổ thọ, ngoài dục lạc. Vị ấy, không hoan hỷ dục lạc, nên tham tùy miên đối với dục lạc không có tồn tại, không có tùy tăng. Vị ấy như thật tuệ tri sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hại và sự xuất ly của những cảm thọ ấy. Do vậy vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ không tồn tại, không có tùy tăng. Như vậy, vị Thánh đệ tử nghe nhiều ấy cảm giác khổ thọ, cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, không có như người bị trói buộc. Ở đây, Đức Phật dạy: “Vị Thánh đệ tử nghe nhiều, không bị trói buộc bởi sanh, già, bệnh, chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói người ấy không bị trói buộc bởi đau khổ” (SN 36.6).

Được hỏi sự sai khác giữa người ngu và bậc hiền trí, đối với các thân do vô minh che đậy, do ác phước ràng buộc khởi lên quan điểm có thân này, có danh sắc ở ngoài, do duyên thân này, có sáu xúc xứ và có cảm thọ lạc khổ, vậy có sự sai khác gì giữa bậc hiền trí và kẻ ngu? Đức Phật dạy: “Này các tỳ kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, thân này của người ngu được sanh khởi. Vô minh ấy, người ngu không đoạn tận. Tham ái ấy, người ngu không tận trừ. Vì cơ sao? Này các tỳ kheo, người ngu sống phạm hạnh không phải

vì chơn chánh đoạn tận khổ đau. Do vậy, người ngu khi thân hoại mạng chung, đi đến một thân khác. Do đi đến một thân khác, vị ấy không thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng vị ấy không thoát khổ đau” (SN 12.19).

“Và này các tỳ kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, thân người hiền trí được sanh khởi. Vô minh ấy, người hiền trí đoạn tận. Tham ái ấy, người hiền trí tận trừ. Vì có sao? Nay các tỳ kheo, người hiền trí sống phạm hạnh, vì chơn chánh đoạn trừ khổ đau. Do vậy, người hiền trí khi thân hoại mạng chung, không đi đến một thân khác. Do không đi đến một thân khác, vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng vị ấy thoát khỏi đau khổ” (SN 12.19).

Một phân biệt tế nhị nữa là người có trí ưa thích im lặng như biển lớn, như cái gì đầy tràn, như ao đầy nước, còn kẻ ngu thì ồn ào như khe núi, như cái gì trống rỗng, như ghè với nước.

“Hãy học các dòng nước
Nước khe núi chảy ồn,
Từ khe núi vục sâu,
Biển lớn đầy, im lặng. (Snp 720)

Cái gì trống, kêu to,
Ngu như ghè với nước,
Cái gì đầy im lặng.
Bậc trí như ao đầy.” (Snp 721)

Có người hỏi, vì sao bậc có trí sống phạm hạnh rừng sâu, ăn một ngày một bữa, lại có dung sắc thù diệu, còn kẻ ngu lại héo mòn, như lau xanh rời cành. Đức Phật trả lời với bài kệ:

“Thường sống trong rừng núi,
Bậc Thánh sống phạm hạnh

Một ngày ăn một bữa,
Sao sắc chúng thù diêu?

Không than việc đã qua,
Không mong việc sắp đến,
Sống ngay với hiện tại,
Do vậy sắc thù diêu.

Do mong việc sắp tới,
Do than việc đã qua,
Nên kẻ ngu héo mòn,
Như lau xanh rời cành.” (SN 1.10)

Một số sự sai biệt nữa giữa người ngu, kẻ trí được khéo diễn tả trong một số bài kệ sau đây. Về hạnh không phóng dật:

“Người ngu si thiếu trí,
Chuyên đời sống phóng dật.
Người trí không phóng dật,
Như giữ tài sản quý.” (Dhp 26)

“Người trí dẹp phóng dật,
Với hạnh không phóng dật,
Leo lên cao trí tuệ,
Không sâu, nhìn khổ sâu,
Bậc trí đứng núi cao,
Nhìn kẻ ngu, đất bằng.” (Dhp 28)

Đối với đời, người ngu, kẻ trí có thái độ thật sai khác:

“Hãy đến nhìn đời này
Như xe vua lộng lẫy,
Người ngu mới tham đắm,
Bậc trí nào đắm say.” (Dhp 7)

Nhiều sự sai biệt giữa người trí, kẻ ngu, sai biệt chỉ bằng gang tấc, tiến tới thành ngu, dừng lại là trí:

*“Người ngu nghĩ mình ngu,
Như vậy thành có trí.
Người ngu tưởng có trí,
Thật xứng gọi chí ngu.” (Dhp 63)*

Một sự sai biệt khác, khá rõ rệt là thái độ người ngu, kẻ trí đối với Chánh pháp:

*“Người ngu dẫu trọn đời,
Thân cận người có trí,
Không biết được Chánh pháp
Như muông với vị canh.
Người trí dẫu một khắc,
Thân cận người có trí,
Biết ngay chân diệu pháp,
Như lười với vị canh.” (Dhp 64-65)*

Ở nơi đây, chúng ta đã thấy vì sao người ngu hay xuyên tạc lời dạy của Đức Phật, còn người hiền trí bao giờ cũng giữ một thái độ đúng đắn, trung thành với lời dạy của Ngài:

“Này các tỳ kheo, có hai hạng người này hay xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người nêu rõ Như Lai có nói có thuyết là Như Lai không nói không thuyết. Và người nêu rõ Như Lai không nói không thuyết là Như Lai có nói có thuyết.”

“Này các tỳ kheo, có hai hạng người này không xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người nêu rõ Như Lai có nói có thuyết là Như Lai có nói có thuyết. Và người nêu rõ Như Lai không nói không thuyết là Như Lai không nói không thuyết. Cả hai hạng người này không xuyên tạc Như Lai.” (AN 2.23)

Khi chúng ta hiểu được định nghĩa người có trí thông qua một số lời dạy của Đức Phật, chúng ta nay có khả năng trình bày các định nghĩa căn bản của trí tuệ (*paññā*) trong đạo Phật và khả năng của trí tuệ đưa đến giác ngộ và giải thoát.

Trước hết là một số định nghĩa căn bản về trí tuệ: “*Như thế nào được gọi là trí tuệ? Vì có tuệ tri, vì có tuệ tri, nên được gọi là trí tuệ. Tuệ tri là gì? Tuệ tri (pajānāti) đây là khổ. Tuệ tri đây là khổ tập. Tuệ tri đây là khổ diệt. Tuệ tri đây là con đường đi đến khổ diệt. Vì tuệ tri, vì tuệ tri nên được gọi là trí tuệ*” (MN 43). Như vậy, trí tuệ là biết với tuệ tri, biết sự kiện, biết sự kiện tập khởi, biết sự kiện đoạn diệt, biết con đường đưa đến sự kiện đoạn diệt. Mở rộng thêm định nghĩa này là tuệ tri vị ngọt, tuệ tri sự nguy hiểm và tuệ tri sự xuất ly của các pháp, và do vậy nói chung có tất cả bảy lãnh vực cần phải tuệ tri, đối với một pháp, hay đối với bất cứ sự kiện nào, dầu tốt hay xấu cũng vậy. Như lấy dục làm đối tượng, thời phải tuệ tri dục, dục tập khởi, dục đoạn diệt, con đường đưa đến dục đoạn diệt, vị ngọt của dục, sự nguy hiểm của dục và sự xuất ly ra khỏi dục. Biết như vậy mới gọi là tuệ tri.

Một định nghĩa nữa về trí tuệ được đề cập đến. “*Thế nào là tuệ lực? Ở đây, vị Thánh đệ tử có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, với sự thể nhập bậc Thánh vào con đường đoạn tận khổ đau*” (AN 7.4). Danh từ Pāli chuyên môn là *ariyāya nibbedhikāya sammā dukkhakkhayagāminiyā* (DN 34). Ở đây chữ *nibbedhikāya* có hai cách dịch, một là sự thể nhập, đi sâu vào con đường có khả năng đoạn tận khổ đau, tức là có khả năng giải thoát khỏi đau khổ. Cách dịch thứ hai là có khả năng đâm thủng dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, hay tham, sân, si, để cuối cùng đoạn tận khổ đau. Như vậy trí

tuệ, ngoài khả năng tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt còn có khả năng đâm thủng được vô minh để cuối cùng được giải thoát.

Một định nghĩa nữa lại càng làm rõ rệt hơn cái công năng diệu dụng của trí tuệ (*paññā*): “Trí tuệ có nghĩa là thắng tri (*abhiññāttha*), có nghĩa là liễu tri (*pariññāttha*), có nghĩa là đoạn tận (*pahānattha*). Như vậy trí tuệ có khả năng thắng tri, tức là biết với thiên định, và thiên định đây là thiên định bất động thứ tư. Lại có khả năng liễu tri với sự hiểu biết rỏ ráo trọn vẹn; và cuối cùng có khả năng đoạn tận được các lậu hoặc, dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, đoạn diệt được tham, sân, si, chấm dứt khổ đau.

Cho được rõ ràng hơn, chúng ta cần phân biệt tướng tri (*sanjānāti*) nhờ tướng (*saññā*) đưa đến, thức tri (*vijānāti*) do thức (*viññāṇa*) đưa đến, và ý tri (*jānāti*) do ý (*mana*) đưa đến. Tướng tri, thức tri và ý tri là ba sự hiểu biết thông thường của thế gian đưa đến sự hiểu biết về khoa học, kỹ thuật, triết học, bác học, v.v. Đạo Phật đóng góp thêm thắng tri và tuệ tri, sự hiểu biết ngang qua thiên định, tạo thêm sức mạnh cần thiết để con người làm chủ được bản thân, làm chủ được hoàn cảnh. Tuệ tri đưa đến một hiểu biết toàn diện, hoàn mãn, có khả năng đâm thủng vô minh, đoạn tận tham, sân, si, đưa đến chấm dứt khổ đau.

Nhưng trí tuệ chưa phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện đưa đến giải thoát. Với trí tuệ như vậy, vị ấy sanh nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, cuối cùng đưa đến giải thoát, theo tiến trình như sau: “Do nhàm chán nên ly tham; do ly tham nên giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên biết rằng: “Ta đã giải thoát”. Vị ấy biết rõ: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc gì nên làm đã làm. Nay không còn trở lại trạng thái này nữa’” (SN 22.76).

Như vậy, vai trò của trí tuệ là lựa chọn các đối tượng để quán tri, để tuệ tri, và nhờ tuệ tri mới đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và cuối cùng là giải thoát. Các đối tượng rất nhiều, tùy theo pháp môn lựa chọn, tùy theo căn cơ của vị hành giả nhưng nếu đối tượng có khác, pháp môn tu tập có khác, tiến trình giải thoát có thể xem là giống nhau hay gần giống nhau.

Sau đây là một số tiến trình giải thoát, trích thuật từ kinh tạng Pāli, nói lên vai trò của trí tuệ đưa đến giải thoát tri kiến.

Trong kinh Xà dụ (MN 22), đối tượng cần phải tuệ quán là năm thủ uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bất cứ năm thủ uẩn nào, quá khứ, hiện tại, vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả năm thủ uẩn cần phải tuệ quán: *“Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi. Nhờ tuệ quán như vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát khởi lên sự hiểu biết: ‘Ta đã được giải thoát’. Vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa’.”*

Trong Đại kinh Mã ấp (MN 39), đối tượng cần phải tuệ quán là khổ và các lậu hoặc. *“Vị hành giả cần phải tuệ tri: ‘Đây là khổ’; ‘Đây là khổ tập’; ‘Đây là khổ diệt’; ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’; ‘Đây là những lậu hoặc’; ‘Đây là những lậu hoặc tập khởi’; ‘Đây là những lậu hoặc đoạn diệt’; ‘Đây là con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt’.* Nhờ tuệ tri như vậy, hiểu biết như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, như vậy, khởi lên sự hiểu biết: *‘Ta đã giải thoát’.* Vị ấy

biết: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm. Sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa.’”

Trong kinh Đoạn giảm (MN 8), đối tượng cần phải tuệ quán là các sở kiến: “Này Cunda, những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận, chỗ nào những sở kiến này tiềm ẩn và chỗ nào những sở kiến này hiện hành, chỉ có cách như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi’. Có vậy thời có sự đoạn trừ các sở kiến ấy, có sự xả ly những sở kiến ấy.”

Trong kinh Mật hoàn (MN 18), đối tượng được lựa chọn là các vọng tưởng hý luận (*papañcasaññāsankhā*): “Này các tỳ kheo, do bất cứ nhân duyên gì, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên; sự đoạn tận sân tùy miên; sự đoạn tận kiến tùy miên; sự đoạn tận hỷ tùy miên; sự đoạn tận mạn tùy miên; sự đoạn tận hữu ái tùy miên; sự đoạn tận vô minh tùy miên; sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiến, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở nơi ấy, những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu diệt, không có dư tàn.”

Trong kinh Song tâm (MN 19), Đức Phật kể lại kinh nghiệm của Ngài khi Ngài chưa giác ngộ, Ngài đã sử dụng bất thiện tâm và thiện tâm như thế nào để hành trì giới, định, tuệ, cuối cùng đưa đến giải thoát giác ngộ. Ngài chia các loại tâm ra hai loại - Bất thiện tâm là dục tâm, sân tâm, hại tâm, và Thiện tâm là ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm. Khi dục tâm, sân tâm, hại tâm khởi lên, vị Bồ Tát tuệ tri: “Các bất thiện tâm này khởi lên nơi Ta, và các bất thiện tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phân vào phiền não, không đưa đến Niết bàn”.

Khi Bồ Tát khởi lên suy tư như vậy, thời các bất thiện tâm biến mất và vị Bồ Tát tiếp tục từ bỏ, tẩy trừ, chấm dứt các bất thiện tâm khởi lên.

Khi ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm khởi lên, vị Bồ Tát tuệ tri: *“Các thiện tâm này khởi lên nơi Ta, và các thiện tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết bàn. Nếu ban đêm Ta suy tư về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, không phải từ nhân duyên ấy, Ta thấy sợ hãi. Nếu ban ngày ta suy tâm, suy tư về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, không phải từ nhân duyên ấy, Ta thấy sợ hãi. Và nếu Ta suy tâm, suy tư quá lâu, thân thể Ta có thể mệt mỏi. Khi thân mệt mỏi thì tâm bị dao động. Khi tâm bị dao động thì tâm xa lìa định tĩnh. Rồi tự nội thân, Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến được định tĩnh”* (MN 19). Với tâm định tĩnh như vậy, vị Bồ Tát đoạn trừ năm triền cái, chúng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, chúng túc mạng tri, thiên nhân trí, lậu tận trí và cuối cùng được giải thoát giác ngộ.

Nay chúng tôi đề cập đến lý duyên khởi để giải thích vai trò của trí tuệ, lấy con người làm đối tượng để tuệ quán và từ nơi đây, vừa tìm được công thức đưa đến sự có mặt của con người và sự tập khởi của toàn bộ năm thủ uẩn, vừa tìm được công thức duyên diệt, đưa đến sự chấm dứt sanh tử và toàn bộ năm thủ uẩn này, như đã được diễn tả trong Đại kinh Đoạn tận ái (MN 38). Trước hết, Đức Phật đặt vấn đề sự có mặt của con người (*bhūta*), sự có mặt này lấy bốn thức ăn làm nhân duyên, làm tập khởi, làm sanh chủng, làm hiện hữu, và một khi bốn món ăn này được đoạn diệt thì cũng chấm dứt sự có mặt của sinh vật này. Sinh vật đã do bốn món ăn làm tập khởi, ái do thọ làm tập

khởi, thọ do xúc làm tập khởi, xúc do sáu xứ làm tập khởi, sáu xứ do danh sắc làm tập khởi, danh sắc do thức làm tập khởi, thức do hành làm tập khởi, hành do vô minh làm tập khởi. Như vậy, duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có sáu xứ, duyên sáu xứ có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ năm thủ uẩn.

Như vậy, do duyên sanh nên có già chết, do duyên hữu nên có sanh, do duyên thủ nên có hữu, do duyên ái nên có thủ, do duyên thọ nên có ái, do duyên xúc nên có thọ, do duyên sáu xứ nên có xúc, do duyên danh sắc nên có sáu xứ, do duyên thức nên có danh sắc, do duyên hành nên có thức, do duyên vô minh nên có hành. Như vậy Đức Phật xác chứng duyên sanh của toàn bộ khổ uẩn tức là con người với công thức: “Cái này có mặt, cái đây có mặt. Cái này sanh, cái đây sanh” (*Imasmim sati idam hoti, imassuppādā idam uppajjati*) – (SN 12.21).

Từ lý duyên sanh, Đức Phật đi đến lý duyên diệt. Do vô minh đoạn diệt xả ly một cách hoàn toàn nên hành diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết, sầu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là toàn bộ năm thủ uẩn diệt.

Như vậy do sanh diệt nên già chết diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt.

Do thức diệt nên minh danh sắc diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do vô minh diệt nên hành diệt. Như vậy, Đức Phật xác chứng duyên diệt với công thức: “Cái này không có mặt, cái đây không có mặt; cái này diệt, cái đây diệt.” (*Imasmim asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati*). Vị hành giả, với trí tuệ biết được hai công thức duyên sanh và duyên diệt, nên sau khi giữ giới, sau khi chứng bốn thiền định, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, vị ấy không tham ái đối với sáu trần khả ái hoặc không khả ái, vị ấy sống an trú niệm trên thân, với một tâm vô lượng. Vị ấy như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chứng, các bất thiện pháp được trừ diệt một cách hoàn toàn. Như vậy vị ấy từ bỏ thuận ứng nghịch ứng, có cảm thọ nào khởi lên, vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không đắm trước thọ ấy. Vì vị ấy không có tùy hỷ, không có hoan nghênh, không có đắm trước, nếu có dục hỷ (nandi) khởi lên đối với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt không có dư tàn. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết, sầu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ năm thủ uẩn này.

Như vậy, với những đối tượng sai khác như năm thủ uẩn, khổ và các lậu hoặc, các sở kiến, các vọng tưởng hý luận, các bất thiện tâm và các thiện tâm, lý duyên khởi, trí tuệ đóng một vai trò then chốt trong trách nhiệm tuệ tri các đối tượng, liễu tri các đối tượng, cuối cùng đoạn tận được các lậu hoặc để chứng quả A-la-hán.

Để nêu rõ định nghĩa và vai trò của trí tuệ hơn nữa, chúng tôi ghi chép sau đây một vài câu Phật dạy trích dẫn từ kinh tạng Pāli để chứng minh các sự giải thích trên:

"Tất cả hành vô thường,
Với tuệ, quán thấy vậy.
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.

Tất cả hành khổ đau,
Với tuệ, quán thấy vậy.
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.

Tất cả pháp vô ngã,
Với tuệ, quán thấy vậy.
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh." (Dhp 277-279)

"Thấy khổ và khổ tập
Thấy sự khổ vượt qua,
Thấy đường Thánh tám ngành,
Đưa đến khổ não tận". (Dhp 191)

"Mất thịt, mất chư Thiên,
Vô thượng mất trí tuệ,
Cả ba loại mất ấy
Được bậc vô thượng nhân
Đã tuyên bố trình bày...
Từ đây trí khởi lên,
Tuệ nhân là tối thượng;
Ai chứng được mất ấy
Giải thoát mọi khổ đau." (It 61)



GIỚI, ĐỊNH, TUỆ - CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC CHẤM DỨT ĐAU KHỔ SANH TỬ LUÂN HỒI

Hôm nay, chúng tôi xin giới thiệu một hệ thống giáo dục, đã được xây dựng cách đây hơn 2000 năm, vẫn được truyền tụng và hành tri cho đến ngày nay. Đối tượng của hệ thống giáo dục này là các Tăng Ni đã thọ đại giới, sống không gia đình, với tâm nguyện thoát ly sanh tử luân hồi.

Theo đạo Phật, có sanh là có già, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não. Nên muốn diệt trừ đau khổ, cần phải đoạn tận sanh y (*upadhi*) tức là đoạn tận những gì có khả năng đưa đến một đời sống khác. Do vậy người tu hành sẽ phải sống như thế nào để đoạn tận năm hạ phần kiết sử: thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham dục, sân hận; cùng với năm thượng phần kiết sử: sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo hối và vô minh.

Như vậy pháp môn "Ba vô lậu học" là một chương trình giáo dục, một hệ thống tu học cho hàng xuất gia, đã được Đức Phật truyền dạy trong nhiều kinh điển.

Thứ nhất là Giới học: Tức là sống biết hổ thẹn, biết sợ hãi những điều ác mình làm, sống như thế nào không để cho sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc êm dịu chi phối tâm của mình, sống như thế nào cho thân hành, khẩu hành, ý hành, mạng sống được thanh tịnh để trợ

duyên cho hành giả sống đời sống thanh tịnh trong sáng. Tiếp đến, vị tỳ-kheo tiết độ trong ăn uống, “suy ngẫm thọ thực, không phải để vui đùa, không phải để đắm mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ cốt để thân này được bảo dưỡng, được duy trì, để chấp trì Phạm hạnh, diệt trừ các cảm thọ cũ, không cho khởi lên các cảm thọ mới và chúng ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn” (SN 35.239).

Bước thêm bước nữa, vị tỳ-kheo chú tâm tỉnh giác. Ban ngày, ban đêm trừ canh giữa dành để nghỉ, vị hành giả đi hành thiền hay ngồi thiền, gột sạch tâm khỏi các chướng ngại pháp. Ngoài ra, đi, đứng, nằm, ngồi, phạm có hành động gì, vị hành giả chánh niệm tỉnh giác, biết rõ mọi việc mình đang làm. Như vậy, chính hành động này tác thành giới học, giúp hành giả chế ngự các căn, con người được tự tại, để bước qua giai đoạn thứ hai tức là Định học.

Mục đích của Định học trước hết là loại trừ năm triền cái, làm ô uế tâm, làm chướng ngại trí tuệ, tức là tham dục, sân hận, hôn trầm, thụy miên, trạo hối và nghi. Loại trừ năm triền cái được ví như bị nợ trả được nợ cũ; bị đau ốm được lành bệnh, bị tù tội được thoát ly; bị nô lệ được giải thoát, đi qua sa mạc nguy hiểm đến được đầu làng an ổn. Người hành giả dùng năm thiền chi, dùng tâm đối trị với hôn trầm thụy miên, dùng tứ đối trị với nghi, dùng hỷ đối trị với sân, dùng lạc đối trị với trạo hối, dùng nhất tâm đối trị với tham dục.

Không những vị hành giả hưởng được an lạc hạnh phúc trong khi loại trừ năm triền cái, vị hành giả còn hưởng được hỷ lạc do ly dục sanh của sơ thiền, hưởng được hỷ lạc do định sanh của thiền thứ hai, hưởng được xả niệm lạc trú của thiền thứ ba, và hưởng được xả niệm

thanh tịnh của thiên thứ tư. Các loại hỷ lạc của bốn thiên này thấm nhuần tẩm ướt thân này không một chỗ nào trên toàn thân không do hỷ lạc ấy thấm nhuần. Đức Phật dùng bốn ví dụ để diễn tả hỷ lạc do thiên sanh đã thấm nhuần toàn thân như thế nào. Như một cục bột tẩm được thấm nhuần tẩm ướt với nước, trào trộn với nước nhưng không chảy thành giọt. Như một hồ nước không có lỗ nước chảy ra, nước từ trong phun ra, trời lại đổ mưa tẩm tã, như vậy toàn bộ được nước của hồ nước ấy thấm nhuần. Hay ví dụ có hoa sen xanh, sen đỏ, sen trắng, sanh từ đáy hồ, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước. Các hoa sen ấy không có một chỗ nào trên toàn thân không bị nước hồ ấy thấm nhuần. Ví như một người ngồi, lấy tấm vải trắng rộng trùm đầu và tay chân, không để cho một chỗ nào trên toàn thân không bị tấm vải trắng ấy bao trùm. Chúng ta nhận thấy nói đến thiên định là nói đến thân thông phép lạ, trong khi thiên được Thế Tôn giải thích như một trạng thái hỷ lạc thấm nhuần toàn thân, khiến con người được hiện tại lạc trú, rồi từ nơi hiện tại lạc trú mới đi đến nhất tâm thiên định.

“Với tâm định tinh thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng vững chắc bình tĩnh như vậy, vị hành giả hướng đến túc mạng minh, trí tuệ về quá khứ; thiên nhân minh, trí tuệ về tương lai; và lậu tận minh, trí tuệ về hiện tại. Vị ấy nhớ đến một đời, nhiều đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Vị ấy nhớ, tại chỗ kia, ‘ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra tại đây’. Như vậy, vị hành giả nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không phiền não, nhu nhuyến dễ sử dụng, vững chắc bình tĩnh như vậy, vị hành giả dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử các chúng sinh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy sự sống và sự chết của chúng sinh. Vị ấy biết rõ rằng chúng sinh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sinh làm những ác hạnh về thân, lời, ý, phi báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến, những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sinh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phi báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, cõi trời, trên đời này.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc bình tĩnh như vậy, vị hành giả dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí. Vị ấy biết như thật ‘đây là khổ’, biết như thật ‘đây là nguyên nhân của khổ’, biết như thật ‘đây là khổ diệt’, biết như thật ‘đây là con đường đưa đến khổ diệt’, biết như thật ‘đây là những lậu hoặc’, biết như thật ‘đây là nguyên nhân các lậu hoặc’, biết như thật ‘đây là sự đoạn trừ các lậu hoặc’”, biết như thật ‘đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc’.

“Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, vị ấy khởi lên sự hiểu biết: ‘Ta đã giải thoát’, vị ấy tuệ tri: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm. Sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa’” (MN 39).

Như vậy, nhờ chín pháp thuộc "Giới học", vị hành giả xây dựng một nền tảng đạo đức vững chắc trong sáng, nhờ loại trừ năm triền cái, thực hiện năm thiện chi, vị ấy chứng đắc bốn thiên thuộc "Định học", nhờ phát triển túc mạng trí, thiên nhãn trí, lậu tận trí thuộc "Tuệ học". Vị hành giả cuối cùng loại bỏ sanh y, diệt tận các lậu hoặc, đạt được giải thoát Niết-bàn.

Khi các vị ấy đạt được mục tiêu giải thoát các vị ấy được xem là được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giới; được xem là được tự tại, được cứu cánh trong Thánh định; được xem là được tự tại, được cứu cánh trong Thánh tuệ; được xem là được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giải thoát.

Để kết luận, chúng tôi xin đưa ra một số nhận xét như sau:

1. Tu hành có thể xem là đồng nghĩa với giáo dục. Vì tu hành có mục đích loại trừ các ác bất thiện pháp và thay thế với các thiện pháp, như tu thiện là loại trừ năm triền cái: tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo hối, nghi, và thay thế bằng năm thiện chi: tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.

2. Như vậy kho tàng kinh điển đạo Phật là cả một kho tàng quý báu, giáo dục con người loại trừ đau khổ, sống được an vui.

3. Mục đích của đạo Phật không những loại trừ đau khổ hiện tại mà còn loại trừ sanh tử luân hồi, chấm dứt sanh y (upadhi) không còn trở lui một đời sống khác nữa.

4. Đối tượng của pháp môn Giới, Định, Tuệ là các hàng đệ tử xuất gia của Đức Phật, các vị tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, các vị Sa-di, Sa-di ni và gần chúng ta hơn là các Tăng, Ni sinh Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, Trường Cơ

bản Phật học. Những vị ấy hiện đang được tu tập, được huấn luyện theo pháp môn Giới, Định, Tuệ.

5. Đánh giá đúng mức sự áp dụng pháp môn Giới, Định, Tuệ trong nếp sống hiện tại của Tăng, Ni sinh là đánh giá được giá trị giáo dục của đạo Phật.



-4-

CHÁNH PHÁP VÀ HẠNH PHÚC

Chúng ta vui mừng và tự hào rằng, Phật giáo Việt Nam là một bộ phận quan trọng của di sản đạo đức và văn hóa quý báu của dân tộc.

Chúng ta vui mừng và tự hào rằng, từ khi du nhập vào nước ta đến nay, trải qua bao bước thăng trầm lịch sử, Phật giáo Việt Nam luôn luôn sát cánh với dân tộc, hòa nhập vào dân tộc ta như nước với sữa, đúng theo mấy câu thơ của thi sĩ Hồ Dzếnh:

*"Trang sử Phật
Đồng thời là trang sử Việt
Trải bao độ hưng suy
Có nguy mà chẳng mất".*

Trong mấy ngàn năm đạo Phật tồn tại ở Việt Nam, mặc dù chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Trung Hoa, nhưng Phật giáo Việt Nam vẫn giữ được bản sắc của mình, chính là nhờ khéo thích ứng với hoàn cảnh lịch sử địa lý và văn hóa của dân tộc, biến thành một cái gì gần gũi nhất, thân thương nhất của dân tộc Việt Nam, của con người Việt Nam, của đất nước chúng ta, mà một nhà thơ đã ca ngợi.

*"Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông".*

Rất đẹp hình ảnh hôn dân tộc, nếp sống truyền thống của tổ tiên ta được che chở bởi ngôi chùa, bởi đạo Phật ở nông thôn. Nếp sống và nhịp sống của bà con nông dân từ một thời rất xa xưa đã quyện chặt với nếp sống của nhà chùa, của Phật giáo. Và chất siêu tục, toát lên từ nếp sống đó, hẳn đã giúp cho người dân Việt Nam, khi cần, có thể vượt lên trên những cái tầm thường của đời sống thế tục, như cái danh, cái lợi v.v. hướng tới những giá trị tâm linh cao cả, mà nếu không có chúng thì đời sống con người sẽ trở thành vô nghĩa.

Có thể nói, một trong những đặc sắc rất tốt đẹp của đạo Phật là khả năng thích ứng của một tôn giáo cởi mở, không hẹp hòi, không giáo điều cứng nhắc, tôn giáo của trí tuệ và của tình thương, một tôn giáo thực sự nhân bản, thực sự của con người.

Khi Đức Phật tuyên bố: "Này các tỳ-kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự dứt khổ" (MN 22). Lời tuyên bố xác nhận tất cả lời dạy của Ngài đều hướng đến mục đích duy nhất của Ngài là cứu khổ độ sanh. Đức Phật lại khuyên các đệ tử xuất gia của Ngài: "Hãy du hành vì hạnh phúc của quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì an lạc cho chư Thiên và loài người" (SN 4.5).

Như vậy, đại nguyện của Đức Phật là làm vơi nỗi thống khổ của chúng sinh, đem lại hạnh phúc cho mọi loài mọi người. Với trí tuệ, siêu nhiên, với thiên nhãn, thấu suốt sự việc quá khứ, hiện tại, vị lai, Ngài quán triệt bất hạnh và hạnh phúc của con người tùy thuộc vào hành động thiện ác của con người. Ngài tuyên bố: "Ta đã thấy các chúng sinh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận

các nghiệp bị tà kiến chi phối. Sau khi thân hoại mạng chung, chúng bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục (It 70)". Ngài lại tuyên bố thêm: "Ta đã thấy, này các tỳ-kheo, các chúng sinh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này (It 71)". Một lời dạy tiếp liên hệ giữa đạo đức và hạnh phúc cho người và cho chính mình: "Thành tựu năm pháp tỳ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình, và hạnh phúc cho người. Thế nào là năm? Vị tỳ-kheo tự mình đầy đủ giới hạnh và khuyến khích người khác đầy đủ giới hạnh, tự mình đầy đủ thiên định và khuyến khích người khác đầy đủ thiên định, tự mình đầy đủ trí tuệ và khuyến khích người khác đầy đủ trí tuệ, tự mình đầy đủ giải thoát và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát, tự mình đầy đủ giải thoát tri kiến và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát tri kiến. Đầy đủ năm pháp này, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và cho người (AN 5.17)". Đối với Đức Phật, một đời sống có đạo đức là một đời sống có hạnh phúc, một đời sống có hạnh phúc là một đời sống có đạo đức.

Nếp sống mà Đức Phật giới thiệu cho chúng ta không phải là cuộc sống phóng dật, buông thả, chạy theo dục lạc thấp hèn, cũng không phải là cuộc sống ép xác, khổ hạnh một cách vô ý thức. Đức Phật dạy chúng ta theo một nếp sống trung đạo, không ham mê dục lạc, không ép xác khổ hạnh. Đối với Phật tử tại gia, Đức Phật giới thiệu một nếp sống theo năm giới và mười điều thiện. Sống theo năm giới, mười điều thiện là sống an lạc và hạnh phúc.

Sống theo năm giới, mười điều thiện là sống có ích, có cống hiến thật sự về nhiều mặt cho bản thân, gia đình và xã hội.

Theo đạo Phật, sống theo năm giới, mười điều thiện còn là điều kiện cơ bản để được sống xứng đáng như con người, và sau khi chết sẽ được tái sinh làm người hoặc làm loài trời.

Đức Phật khuyên các Phật tử tại gia nên sống giữ năm giới, làm mười điều thiện để: "Ngay trong hiện tại không khởi tâm khổ, tâm ưu, trong khi lâm chung tâm không rối loạn, và sau khi mạng chung, được sanh thiện thú, thiên giới". Kinh Hiền ngu (MN 129) nêu rõ: "Một người dùng ác tư duy, nói lời ác ngữ, hành ác hạnh, ngay trong hiện tại, cảm thọ ba loại khổ ưu; thấy người ta hội họp bàn tán, sợ rằng họ đang bàn tán phê bình ác nghiệp của mình. Thấy có kẻ bị gia hình vì tội phạm, hoảng hốt lo sợ sắp đến phiên mình bị gia hình vì những tội lỗi của chính mình. Người làm điều ác luôn luôn bị tội ác của mình ám ảnh theo dõi đè nặng trên lương tâm của mình, như khi vào buổi chiều, bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất".

Đại kinh Bát-niết-bàn (DN 16) nói lên năm điều nguy hiểm của người gia chủ nếu phạm giới, sống trái giới luật. Một là sẽ bị tiêu hao tiền bạc rất nhiều vì phóng dật. Hai là bị tiếng dữ đồn xa. Ba là đi vào hội chúng nào, đi vào với tâm thân bối rối. Bốn là khi mạng chung sẽ bị chết với tâm rối loạn. Năm là sau khi mạng chung sẽ bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Trái lại, người giữ giới có được năm sự lợi ích. Một là sự có tiền của dồi dào vì sống không phóng dật. Hai là tiếng tốt đồn xa. Ba là đi vào hội chúng nào, tâm thân

không có sợ hãi, không có bối rối, bốn là khi mạng chung, chết với tâm không rối loạn. Năm là sau khi mạng chung sẽ sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này.

Đức Phật răn dạy chúng ta như sau: “Này các tỳ-kheo, trong cõi Diêm Phù Đề này, số ít là các khu vườn khả ái, các khu rừng khả ái, các vùng đất khả ái, các hồ ao khả ái. Nhưng nhiều hơn là các chỗ đất cao đất thấp, các con sông khó lội qua, các khu vực rậm rạp gai góc, các núi non lởm chởm. Cũng vậy này các tỳ-kheo, số ít là các chúng sinh sau khi chết từ loài người được tái sinh lại trong loài người, còn nhiều hơn là các chúng sinh sau khi chết từ loài người bị tái sinh ở địa ngục, ở các loài bàng sinh, ở cõi ngạ quỷ” (AN 1.348-350).

Tại sao vậy? Chúng ta tự hỏi. Chúng ta chỉ cần nhìn hiện trạng của thế giới một cách vô tư, chân thực và khiêm tốn sẽ rõ, số ít là người sống theo năm giới, mười điều thiện. Số nhiều là những người không sống theo năm giới, mười điều thiện. Số nhiều là những người làm các điều ác và bất thiện. Số nhiều là những người sát sanh và khuyến khích sát sanh, thích thú sát sanh. Ở khắp các nước, chiến tranh đẫm máu kéo dài, dù là cục bộ. Số nhiều là những người làm giàu bất chính, giàu lên nhờ buôn bán gian lận, buôn lậu, buôn hàng giả, nhờ tham ô, tham nhũng v.v. Số nhiều là những người sống tà hạnh, tà dục. Chỉ vì cuộc sống tình dục không hạn chế, và theo quy luật bù trừ của thiên nhiên, gần đây xảy ra tai họa bệnh sida mà chưa có phương thuốc nào của y học hiện đại chữa trị được. Số nhiều là người nói dối, nói lời chia rẽ, độc ác, nói lời phũ phẫm. Chỉ bằng lời nói người ta có thể giết không phải là một mạng người mà là hàng vạn mạng người một lúc. Ấy thế mà có người vẫn cho rằng: lời nói bay đi, khẩu thuyết

vô bằng? Cuối cùng, số nhiều là người uống rượu, nghiện thuốc, thích chất say. Không chỉ say rượu, say thuốc mà còn say cả danh lợi, say nữ sắc, say quyền lực...

Con người sống ở đời, làm đủ mọi điều ác mà lòng vẫn đứng đưng như không có chuyện gì xảy ra, là bởi vì họ không được nghe lời Phật dạy. Đấy thật là điều bất hạnh. Sau khi chết, họ sẽ phải tái sinh vào những cõi khổ, sẽ phải chịu đựng những nỗi khổ mà ở cương vị làm người họ không thể nào ý thức được, tưởng tượng được.

Kinh Phật cho biết, có ba cõi sống khổ mà những người không sống theo năm giới, làm điều ác và bất thiện, sau khi chết sẽ bị đọa và chịu đựng những nỗi khổ triền miên. Đây là cõi địa ngục, cõi súc sanh và cõi quỷ đói.

Trong ba cõi sống khổ đó, chỉ có cõi súc sanh, là ở trong tầm mắt thấy của chúng ta mà thôi.

Ca dao Việt Nam có câu :

"Làm thân trâu ngựa, xin đền kiếp sau"

Thấy con trâu kéo cày, con ngựa kéo xe, chúng ta đã thấy khổ. Nhưng con gà, con lợn khổ hơn, vì số phận của chúng là sẽ bị người ta giết ăn thịt. Con dòi, con bọ chui rúc ở các ổ rác, ổ phân chắc chắn còn sống khổ hơn nhiều. Nhưng ở hai cõi địa ngục và quỷ đói, những nỗi khổ còn lớn hơn gấp ngàn vạn lần. Chúng ta, người trần mắt thịt không thấy được cảnh địa ngục, nhưng Đức Phật với con mắt Phật thấy rất rõ thế nào là cảnh giới địa ngục và Đức Phật đã từng kể về nỗi khổ ở địa ngục trong kinh Hiền ngu (MN 129), Đức Phật dạy :

"Cũng như muốn nói một cách đúng đắn về địa ngục, phải nói rằng địa ngục không hoàn toàn tốt đẹp, hoàn toàn không khả ái, hoàn toàn không thích ý. Về vấn đề

này, này các tỳ-kheo, cho đến một ví dụ cũng không dễ gì, vì rất nhiều là sự đau khổ ở địa ngục.”

Khi nghe nói như vậy, một tỳ-kheo bạch Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể cho con một ví dụ được không?”

Thế Tôn đáp:

“Có thể được, này tỳ-kheo. Ví như tỳ-kheo, có người bắt được một tên trộm cắp, và dẫn nó đến trước mặt vua và thưa: ‘Tâu Đại vương, đây là một tên cướp phạm tội. Hãy hình phạt nó như Đại vương muốn’. Vua nói: ‘Này các Người hãy đi, và vào buổi sáng, hãy đâm người này với 100 ngọn giáo’, và vào buổi sáng, họ đâm người này với 100 ngọn giáo. Đến trưa, vua hỏi như sau: ‘Này các Người, người ấy ra sao?’ – ‘Tâu Đại vương, nó vẫn còn sống’. Vua nói: ‘Này các Người hãy đi, và vào buổi trưa, hãy đâm người này với 100 ngọn giáo’. Đến chiều, vua lại hỏi: ‘Này các Người, người ấy ra sao?’ – ‘Tâu Đại vương, nó vẫn còn sống’. Vua lại nói: ‘Này các Người, vào buổi chiều, hãy đâm nó với 100 ngọn giáo nữa’.

“Này các tỳ-kheo, các Người nghĩ thế nào? Người ấy bị đâm 300 ngọn giáo, do nhân duyên ấy, có cảm thọ ưu khổ không?”

“Bạch Thế Tôn, chỉ bị ngọn giáo đâm một lần, người kia do nhân duyên ấy đã cảm thấy khổ ưu, còn nói gì đến 300 ngọn giáo.”

Rồi Thế Tôn lượm một hòn đá, lớn bằng bàn tay và nói với các tỳ-kheo:

“Này các tỳ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Cái gì lớn hơn, hòn đá này to bằng bàn tay do Ta lượm lên, hay là núi Tuyết Sơn vua các loại núi?”

“Thực là quá nhỏ, bạch Thế Tôn, hòn đá này bằng bàn tay do Thế Tôn lượm lên, so sánh với núi Tuyết Sơn, vua các loại núi, thực không đáng kể gì, không bằng một ngàn vạn lần, không thể so sánh được.”

“Cũng vậy, này các tỳ-kheo, người ấy bị đâm 300 ngọn giáo, do đó cảm thấy khổ ưu. Nhưng khổ ưu ấy so với khổ ưu ở địa ngục, không đáng kể gì, không bằng một phần ngàn vạn lần, không thể so sánh được.”

Đức Phật, vị Bổn Sư của chúng ta bao giờ cũng nói lên lời chân thực, lời có ích. Ngài là bậc đại trí tuệ, là bậc đại từ bi. Chính vì lòng thương tưởng đối với, đối với chúng ta mà Ngài mô tả cảnh địa ngục, là nơi có những cảnh khổ cực vô cùng đang chờ đợi những kẻ không sống theo năm giới, làm nhiều điều ác và bất thiện ở đời này.

Chúng ta là đệ tử Phật, là con Phật, chúng ta hãy tin tưởng ở lời răn dạy của Ngài, chúng ta hãy nguyện sống thiện, sống lành, sống theo năm giới, mười điều thiện, thì hạnh phúc đến với chúng ta hiện tiền, ngay trong đời này, và hạnh phúc hàng trăm ngàn lần tốt đẹp hơn sẽ chờ đợi chúng ta ở các cõi sống về sau.

Lợi ích thiết thực và hiện tại của nếp sống Phật giáo là đảm bảo cho chúng ta một tâm hồn trong sáng và thanh thản, là điều kiện tiên quyết của mọi sự hưởng thụ đích thực, kể cả hưởng thụ những niềm vui thế tục.

Trong nhân gian có câu: "Ăn thịt bò lo ngay ngáy, ăn cua cáy ngáy kho kho". Ăn thịt bò mà tâm có lo âu vì những điều bất thiện, điều ác mình đã làm, thì làm sao

hưởng được hương vị thơm ngon của thịt bò, thậm chí ăn chẳng buồn ăn, ngủ không buồn ngủ, vì người không giữ giới, luôn ở trong tâm trạng lo âu.

Đối với đạo Phật, sống đạo đức, giữ tâm hồn trong sáng và thanh thản, đó là bí quyết của hạnh phúc và an lạc.

Đạo Phật thực ra không phải chống sự làm giàu, khi thuyết pháp cho ông Cấp Cô Độc là vị nam thí chủ lớn nhất đối với Tăng chúng trong thời Đức Phật tại thế, Đức Phật có nói tới cái vui của người có tiền của, giàu có nhờ lao động chính đáng, lương thiện, cái vui của người có tiền của và biết dùng tiền của đó để làm điều thiện, cái vui của người không có nợ nần và cuối cùng là cái vui của người sống thiện, không bị lương tâm khiển trách. Và trong bốn cái vui nói trên, Đức Phật khẳng định cái vui của người sống thiện, không bị lương tâm khiển trách là cái vui lớn hơn cả. Vì sao? Vì rằng chỉ có người sống thiện, không bị lương tâm khiển trách mới có được cái tâm thanh thản để hưởng thụ mọi niềm vui khác, vật chất cũng như tinh thần.

Chính vì lẽ đó, mà vua Trần Nhân Tông trong bài "Cư Trần Lạc Đạo Phú", đã nói rằng: Đối với người sống đạo đức thì dù sống trong nửa gian lều cũng không khác gì sống trên lầu đài ở cõi Trời v.v.

*Nhược chửn vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung;
Dầu năng miễn thừa nhân nghi, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.*

Có người hỏi: "Có kinh nào trong đó Đức Phật răn dạy cụ thể về quả báo chờ đợi những người không sống theo năm giới?" Xin trả lời: "Có". Đó là đoạn kinh trong Tăng chi bộ, chương Tám pháp:

“Này các tỳ-kheo, sát sanh được thực hiện, tạo thành thói quen làm cho đầy đủ sẽ đưa tới địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhẹ của sát sanh là được làm người với tuổi thọ ngắn .

“Này các tỳ-kheo, lấy của không cho được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhỏ của lấy của không cho là được làm người với tài sản bị tổn hại.

“Này các tỳ-kheo, tà hạnh trong các dục được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến các loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhỏ của tà hạnh trong các dục là được làm người với sự oán thù của kẻ địch.

“Này các tỳ-kheo, nói dối được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhẹ của nói dối là được làm người nhưng thường bị vu cáo không đúng sự thực.

“Này các tỳ-kheo, nói hai lưỡi được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhẹ của nói hai lưỡi là được làm người nhưng mất hết bạn bè.

“Này các tỳ-kheo, nói lời ác được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhẹ nhàng của lời nói ác là được làm người, nhưng phải nghe những lời ác độc, không thích ý.

“Này các tỳ-kheo, nói lời phù phiếm được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi nga quý. Quả dị thực hết sức nhẹ

của nói lời phù phiếm là được làm người nhưng phải nghe những lời khó chấp nhận.

"Này các tỳ-kheo, uống rượu men, rượu nấu được thực hiện, tạo thành thói quen, làm cho đầy đủ sẽ đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ. Quả dị thực hết sức nhẹ của uống rượu men, rượu nấu là được làm người với tâm điên loạn" (kinh Rất là nhẹ, AN 8.40).

Sống theo năm giới, nếu tội nặng, thí dụ phá giới liên tục ngày này qua ngày khác, tâm không chút ân hận, thì sau khi chết phải đọa xuống các cõi ác như địa ngục, bàng sanh và ngạ quỷ. Nhưng nếu tội nhẹ, cũng được sanh lại làm người, nhưng vẫn phải sống rất khổ. Với con mắt trí tuệ, con mắt Phật, Đức Phật thấy rõ như vậy, cho nên giảng bài kinh trên để răn dạy chúng ta. Chúng ta, những người con Phật, chúng ta hãy tin ở lời Phật dạy và sống theo đúng năm giới, mười điều thiện.

*

Để kết thúc, tôi xin phép nhắc lại một lần nữa nội dung của năm giới, kèm theo một vài giải thích giản đơn, để mọi người, mọi lứa tuổi, bất cứ làm nghề nghiệp gì cũng có thể hiểu và thực hành được:

Thứ nhất: Chớ có giết và chớ có chấp nhận giết hại. Làm hết sức mình để bảo vệ sự sống, chớ có làm những nghề nghiệp có hại cho người khác và thiên nhiên. Hãy gắng hết sức mình để nâng cao chất lượng sống của mình và mọi người. Hãy đừng tiếc sức mình để bảo vệ nền Hòa bình thế giới và Hòa bình khu vực.

Thứ hai: Đừng có lấy của không cho, đừng có trộm cắp. Hãy biết tôn trọng tài sản của người khác. Chớ có làm giàu

bằng sự đau khổ của người khác; bằng sự đau khổ, sự tiêu diệt những chúng sinh khác. Hãy bố thí với lòng từ.

Thứ ba: Chớ có tà dâm, tà hạnh. Chớ có làm tan nát gia đình của người khác cũng như của gia đình mình. Hãy tôn trọng người phụ nữ và luôn luôn ứng xử tử tế, tế nhị đối với họ .

Thứ tư: Không được nói dối, chỉ nói những lời chân thực. Nếu là một sự thực không nên nói, thì thà giữ im lặng còn hơn. Dù là sự thực, cũng phải nói với lời lẽ hiền hòa và nói đúng lúc, đúng chỗ. Không được nói chia rẽ, gây mất đoàn kết. Luôn luôn nói lời hòa hợp. Không được nói lời ác độc, khó nghe và làm khổ tâm người khác. Luôn luôn nói lời dịu hiền, dù là trong khi phê bình. Nói đúng thời, đúng nơi, nói vì sự thực, vì lợi ích của đạo và của chúng sinh, chứ không phải nói vì lợi ích của cá nhân mình.

Thứ năm: Chớ có dùng rượu hay bất cứ chất say nào khác. Rượu cũng như mọi chất say, chất ma túy, đều rất có hại, có hại về lâu về dài đối với cơ thể chúng ta, hệ thần kinh chúng ta. Cơ thể người là một tổ chức huyền diệu, là sản phẩm của nhiều thế hệ để lại cho chúng ta, hủy hoại cơ thể đó bằng rượu và chất ma túy khác, tức là phản bội lại các thế hệ tiền bối của chúng ta, phản lại cha mẹ, ông bà chúng ta.

Với nếp sống theo năm giới, mười điều thiện, chúng ta sống hạnh phúc và an lạc trong đời này, chúng ta sống có ích lợi tối đa cho bản thân, gia đình và xã hội. Chúng ta sống thực sự xứng đáng là con người, và rồi đây, sau khi chết đi, chúng ta nhất định sẽ tái sinh làm người, hay là làm loài trời.

Đó là thông điệp Chánh Pháp và Hạnh Phúc mà chúng tôi muốn giới thiệu.



HỘI CHÚNG TỖ-KHEO TRONG THỜI ĐỨC PHẬT CÒN TẠI THẾ

Trong kinh "Niệm hơi thở vào, hơi thở ra" (MN 118), Đức Phật dạy cho chúng ta rõ sự sinh hoạt giữa Thế Tôn và các đệ tử của Ngài, và nhờ đó chúng ta hình dung được nếp sống của chư Tăng tỳ-kheo và những bài thuyết pháp do Thế Tôn giảng dạy. Kinh ấy kể rằng:

Thời ấy Đức Phật sống ở Xá-vệ (Sāvattthī) tại Đông Viên Lộc Mầu giảng đường cùng với một số Thượng tọa thời danh như ngài Xá Lợi Phất, Tôn giả Mục Kiền Liên, Ma-ha Ca-chiên-diên, Đại Câu-hy-la, Đại Kiếp-tân-na, Tôn giả Thuần-đà, Tôn giả A-na-luật-đà, Tôn giả Ly-bà-đa, Tôn giả A-nan-đà; cùng nhiều bậc Thượng tọa có thời danh khác. Lúc bấy giờ một số Thượng tọa tỳ-kheo giảng dạy 10 tân tỳ-kheo. Một số Thượng tọa tỳ-kheo khuyến giáo giảng dạy cho 20 tân tỳ-kheo, cho 30, 40... và các tân tỳ-kheo được các Thượng tọa tỳ-kheo khuyến giáo, giảng dạy, ý thức rõ ràng những quả vị cao diệu, tiếm thứ, thù thắng đã chứng đạt được.

Lúc bấy giờ Thế Tôn vào ngày Bối-tát ngày rằm, vào đêm trăng tròn sau ngày tự tứ đang ngồi ngoài trời với chúng tỳ-kheo đoàn vây. Thế Tôn nhìn trong chúng tỳ-kheo đang yên lặng, đang hết sức yên lặng rồi bảo các tỳ-kheo:

“Ta được thỏa mãn, này các tỳ-kheo với đạo lộ này tâm ta được thỏa mãn, này các tỳ-kheo với đạo lộ này. Do vậy, này các tỳ-kheo hãy tinh tấn hơn nữa để chúng đạt những gì chưa chúng đạt, để chúng đắc những gì chưa chúng đắc, để chúng ngộ những gì chưa chúng ngộ. Ta sẽ ở đây tại Xá vệ cho đến tháng tư lễ Komudi.”

Những tỳ-kheo địa phương được nghe Thế Tôn sẽ ở đây, tại Xá-vệ cho đến tháng tư Komudi. Các tỳ-kheo tụ họp tại Sāvattthī, để yết kiến Thế Tôn. Và các Thượng tọa tỳ-kheo lại càng khuyến giáo giảng dạy tân học tỳ-kheo nhiều hơn nữa.

Lúc bấy giờ vào ngày Bối-tát, ngày rằm vào đêm trăng tròn, ngày lễ Komudi vào tháng tư. Thế Tôn đang ngồi ngoài trời, xung quanh có chúng tỳ-kheo đoanh vây. Rồi Thế Tôn sau khi nhìn xung quanh chúng tỳ-kheo đang yên lặng, đang hết sức yên lặng liền bảo chúng tỳ-kheo:

“Hội chúng này, này các tỳ-kheo, không có lời dư thừa, đã được an trú trong lời cây an tịnh. Chúng tỳ-kheo như thế này, này các tỳ-kheo, hội chúng như thế này, này các tỳ-kheo, là một hội chúng đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Chúng tỳ-kheo như thế này, hội chúng như thế này là một hội chúng, bố thí ít được phước báu nhiều, bố thí nhiều càng được phước báu nhiều hơn nữa. Chúng tỳ-kheo như thế này, này các tỳ-kheo là một hội chúng khó thấy ở đời. Chúng tỳ-kheo như thế này, hội chúng như thế này, này các tỳ-kheo là một hội chúng xứng đáng đi nhiều do tuần với một bao lương thực trên vai để đến yết kiến. Chúng tỳ-kheo này là như vậy. Hội chúng này là như vậy, này các tỳ-kheo. Này

các tỳ-kheo, trong chúng tỳ-kheo này có những vị tỳ-kheo là vị A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, mục đích Đã thành đạt, hữu kiết sử đã đoạn tận, được giải thoát nhờ chánh trí. Đây các tỳ-kheo, những bậc tỳ-kheo như vậy có mặt trong hội chúng này. Đây các tỳ-kheo trong chúng tỳ-kheo này có bậc đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử được hóa sanh từ nơi đây được nhập Niết-bàn, không còn trở lui đời này nữa. Các bậc tỳ-kheo như vậy, đây các tỳ-kheo có mặt trong hội chúng tỳ-kheo này. Đây các tỳ-kheo, trong chúng tỳ-kheo này có những tỳ-kheo đã đoạn trừ ba hạ phần kiết sử, đã làm cho muội lược tham, sân, si, là bậc Nhất Lai, sau khi sanh vào đời này một lần nữa, sẽ đoạn tận khổ đau. Các bậc tỳ-kheo như vậy có mặt trong hội chúng tỳ-kheo này. Đây các tỳ-kheo, trong chúng tỳ-kheo này có những vị đã đoạn tận ba kiết sử là bậc Dự lưu, không còn đọa vào ác đạo, chắc chắn sẽ được giác ngộ, các bậc tỳ-kheo như vậy có mặt trong hội chúng tỳ-kheo này.

“Đây các tỳ-kheo, trong chúng tỳ-kheo này có những tỳ-kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bốn niệm xứ, tu tập bốn chánh cần, tu tập bốn như ý túc, tu tập năm căn, năm lực, tu tập bảy giác chi, tu tập Thánh đạo Tám ngành. Đây các tỳ-kheo, trong hội chúng tỳ-kheo này có những tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập từ tâm, tu tập bi tâm, tu tập hỷ tâm, tu tập xả tâm, tu tập quán bất tịnh, tu tập vô thường tưởng. Các bậc tỳ-kheo như vậy có mặt trong hội chúng tỳ-kheo này.

“Đây các tỳ-kheo, trong hội chúng tỳ-kheo này, có những tỳ-kheo chuyên tâm, chú tâm tu tập niệm hơi thở vào hơi thở ra. Pháp môn này được tu tập được làm cho

sung mãn đưa đến quả lớn, đưa đến công đức lớn. Niệm hơi thở vào hơi thở ra này được tu tập, được làm cho sung mãn đưa đến bốn niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho bảy giác chi được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho Minh giải thoát được viên mãn.”

Kinh này cho chúng ta thấy Đức Phật thường hay lựa đêm rằm có trăng tròn, quy tụ lại xung quanh Ngài ở ngoài trời, một số tỳ-kheo thời danh, đó là những bậc đã hành trì có kết quả các pháp môn Ngài dạy. Trong buổi họp đầu tiên, sau ngày tỵ tứ trăng rằm, Ngài chứng kiến sự im lặng kỳ diệu của các đại đệ tử của Ngài vậy, Thế Tôn mới tuyên bố: “Ta được thỏa mãn, này các tỳ-kheo, với đạo lộ này, tâm ta được thỏa mãn, này các tỳ-kheo, với đạo lộ này, Do vậy này các tỳ-kheo, hãy tinh tấn hơn nữa để được chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Ta sẽ ở đây, tại Xá-vệ cho đến tháng tư Komudi.”

Chúng kiến các vị tỳ-kheo đang vây quanh, Ngài cảm thấy thỏa mãn về đạo lộ Ngài dạy cho các Thánh đệ tử và khởi lên lời sách tấn khuyến các đệ tử hãy tinh tấn hơn nữa. Trong đêm tháng Komudi, Đức Phật trực tiếp tán thán công hạnh tu tập của chúng tỳ-kheo, khen chúng tỳ-kheo như vậy xứng đáng được cúng dường, một hội chúng hy hữu ở đời, xứng đáng để được yết kiến. Trong hội chúng ấy có các vị đã chứng A-la-hán, đã chứng quả Bất lai, đã chứng quả Nhất lai, đã chứng quả Dự lưu. Trong hội chúng này lại có những vị chuyên tâm, chú tâm tu tập ba mươi bảy pháp trợ đạo, chuyên tâm chú tâm tu tập bốn Vô lượng tâm, quán bất tịnh, quán vô thường.

Cũng trong hội chúng này, có các tỳ-kheo tu tập “niệm hơi thở vào hơi thở ra”. Niệm hơi thở vào hơi thở ra được tu tập được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn, công đức lớn. Niệm hơi thở vào hơi thở ra được tu tập được làm cho sung mãn khiến bốn Niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập được làm cho viên mãn khiến cho bảy giác chi được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập được làm cho viên mãn khiến cho Minh giải thoát được viên mãn.

Như vậy, chúng ta chứng kiến hai buổi họp chúng giữa Thế Tôn với các đại đệ tử nhân ngày Bối-tát, ngày trai giới. Chúng ta hình dung được cảnh trí thiêng liêng, lắng đọng tâm tư giữa Đạo Sư với đệ tử, bậc Đạo Sư bằng lòng vì thấy phương pháp hành trì của mình được các đệ tử tu tập thành quả. Còn các đệ tử thì hân hoan vui sướng tu tập vì thấy sự cố gắng của mình đều đem lại thành quả vi diệu.



KINH "NIỆM HƠI THỞ VÀO HƠI THỞ RA" (MN 118)

Kinh này được đề cập trong Trung bộ, kinh số 118, với chữ Pāli là "*Anāpānasati*", với chữ Hán là "Nhập tức xuất tức niệm", với chữ Việt là "Niệm hơi thở vào hơi thở ra". Chúng tỳ-kheo sống trong thời Đức Phật tại thế đã hành trì pháp môn này và chứng được Thánh quả.

Đặc biệt kinh này diễn tả rất tỉ mỉ và khúc chiết tiến trình giải thoát qua bốn giai đoạn tuần tự sau đây:

1. Niệm hơi thở vào hơi thở ra được tu tập, được làm cho sung mãn đưa đến quả lớn, công đức lớn.

2. Niệm hơi thở vào hơi thở ra được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn.

3. Bốn niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho Bảy giác chi được sung mãn.

4. Bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho Minh giải thoát được sung mãn.

Rồi Đức Phật giải thích rõ ràng bốn giai đoạn này:

1. Như thế nào là niệm hơi thở vào hơi thở ra? Vị tỳ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết già, lưng thẳng trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vào; chánh niệm, vị ấy thở ra. Thở vào dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vào dài". Thở ra dài, vị ấy

tuệ tri: "Tôi thở ra dài". Thở vào ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vào ngắn". Thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn". Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào, vị ấy tập "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán vô thường, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Niệm hơi thở vào, hơi thở ra, tu tập như vậy, làm cho sung mãn như vậy, được quả lớn, được công đức lớn.

2. Và như thế nào, niệm hơi thở vào hơi thở ra được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn khiến bốn niệm xứ được viên mãn? Khi nào này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo thở vào dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vào dài". Thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra dài". Hay thở vào ngắn, vị ấy tuệ tri:

"Tôi thở vào ngấn". Hay thở ra ngấn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngấn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Trong khi tùy quán thân trên thân, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo trú nhiệt tâm tinh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này các tỳ-kheo, đối với các thân, Ta nói đây là một, tức là hơi thở vào hơi thở ra. Do vậy này các tỳ-kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, vị tỳ-kheo trú, nhiệt tâm tinh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Khi nào, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo nghĩ: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Trong khi tùy quán thọ trên các cảm thọ, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo trú nhiệt tâm tinh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Này các tỳ-kheo, đối với các cảm thọ, Ta nói đây là một, tức là thở vào thở ra. Do vậy, này các tỳ-kheo, trong khi tùy quán thọ trên các cảm thọ, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo trú nhiệt tâm tinh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Khi nào, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo nghĩ: "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm định tinh, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Với tâm định tinh, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Trong

khi tùy quán tâm trên tâm, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo an trú nhiệt tâm tỉnh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Này các tỳ-kheo, sự tu tập niệm hơi thở vào hơi thở ra không thể đối với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy này các tỳ-kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, tỳ-kheo trú nhiệt tâm tỉnh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Khi nào, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo trú nhiệt tâm tỉnh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời? Khi mà tỳ-kheo nghĩ: "Quán vô thường, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị tỳ-kheo trú nhiệt tâm tỉnh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn (sự vật với niệm xả ly). Do vậy này các tỳ-kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị tỳ-kheo trú nhiệt tâm tỉnh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Niệm hơi thở vào, hơi thở ra như vậy, được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn, như vậy, khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn.

3. Và bốn niệm xứ này, các tỳ-kheo tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho bảy giác chi được viên mãn? Này các tỳ-kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, tỳ-kheo trú nhiệt tâm tỉnh giác, niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của ấy cũng được an trú, này các tỳ-kheo, trong khi ấy niệm giác chi được bắt đầu khởi lên với tỳ-kheo, trong khi ấy, tỳ-kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác

chi được vị tỳ-kheo tu tập đi đến viên mãn. Nay các tỳ-kheo, trong khi trú với niệm như vậy, tỳ-kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nay các tỳ-kheo, trong khi trú với niệm như vậy, tỳ-kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên, với tỳ-kheo. Trong khi ấy, tỳ-kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy trạch pháp giác chi được tỳ-kheo tu tập đi đến viên mãn. Nay các tỳ-kheo, trong khi tỳ-kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị tỳ-kheo. Nay các tỳ-kheo, trong khi vị tỳ-kheo với trí tuệ, suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị tỳ-kheo ấy. Trong khi ấy tinh tấn giác chi được bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy tỳ-kheo tu tập tinh tấn giác chi. Trong khi ấy tinh tấn giác chi được vị tỳ-kheo tu tập đi đến viên mãn. Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tỳ-kheo tinh tấn, tinh cần. Nay các tỳ-kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi tỳ-kheo tinh tấn, tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy hỷ giác chi được vị tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy hỷ giác chi được tỳ-kheo tu tập đi đến viên mãn. Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nay các tỳ-kheo, trong khi tỳ-kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy khinh an giác chi được tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy khinh an giác chi được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm của vị ấy được định tinh. Nay các tỳ-kheo, trong khi tỳ-kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tinh,

trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy định giác chi được tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy định giác chi được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Vị ấy với tâm định tinh như vậy, khéo nhìn (sự vật) với ý niệm xả ly. Nay các tỳ-kheo, trong khi tỳ-kheo với tâm định tinh như vậy, khéo nhìn (sự vật) với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy xả giác chi được vị tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy xả giác chi được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn.

Này các tỳ-kheo, trong khi quán thọ trên các cảm thọ ... (như trên) ... quán tâm trên tâm ... (như trên)... quán pháp trên các pháp. Tỳ-kheo an trú, nhiệt tâm, tinh giác, niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời, trong khi ấy niệm của vị ấy được an trú, không có hôn mê. Nay các tỳ-kheo, trong khi niệm của tỳ-kheo được an trú không có hôn mê, niệm giác chi trong khi ấy được bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo, niệm giác chi trong khi ấy được tỳ-kheo tu tập. Niệm giác chi trong khi ấy, được vị tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Vị ấy an trú với niệm như vậy, suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ. Nay các tỳ-kheo, trong khi an trú với niệm như vậy, vị ấy suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ. Trạch pháp giác chi trong khi ấy được bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo tu tập. Trạch pháp giác chi trong khi ấy đi đến sung mãn, tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị ấy. Nay các tỳ-kheo, trong khi vị tỳ-kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ, và tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị ấy, tinh tấn giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên nơi vị tỳ-kheo. Tinh tấn giác chi được vị tỳ-kheo tu tập. Tinh tấn giác chi được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Đối với vị ấy tinh cần, tinh tấn, hỷ không liên hệ đến

vật chất khởi lên. Nay các tỳ-kheo, trong khi tỳ-kheo tinh cần, tinh tấn và hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên, hỷ giác chi trong khi ấy bắt đầu được khởi lên nơi tỳ-kheo. Hỷ giác chi trong khi ấy được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy khinh an giác chi được tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy khinh an giác chi được vị tỳ-kheo làm cho đến sung mãn. Một vị có tâm khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nay các tỳ-kheo, trong khi vị có tâm khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy định giác chi được tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy định giác chi được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy khéo nhìn (sự vật) với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi bắt đầu khởi lên nơi tỳ-kheo. Trong khi ấy xả giác chi được vị tỳ-kheo tu tập. Trong khi ấy xả giác chi được tỳ-kheo làm cho đi đến sung mãn. Nay các tỳ-kheo, bốn niệm xứ được tu tập như vậy, khiến cho bảy giác chi được sung mãn.

4. Và này các tỳ-kheo, bảy giác chi tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho mình giải thoát được viển mãn? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo tu tập niệm giác chi, liên hệ đến viển ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến xả ly. Tu tập trạch pháp giác chi... (như trên)... tu tập tinh tấn giác chi ... (như trên) ... tu tập khinh an giác chi ... (như trên) tu tập định giác chi ... (như trên) ... tu tập xả giác chi, liên hệ đến viển ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, liên hệ đến xả ly. Nay các tỳ-kheo, Bảy giác chi được tu tập như vậy,

làm cho sung mãn như vậy, khiến cho mình giải thoát được viên mãn.



KINH VÍ DỤ CON RẮN (MN 22)

Kinh Ví dụ con rắn (MN 22) là một bài kinh hay, và rất đặc biệt. Nội dung nói lên những nhận thức sâu sắc đối với những lời dạy của Đức Phật, đối với các dục (*kāma*), đối với mục tiêu thuyết pháp của đức Bổn Sư về những tai hại do những chấp thủ nói trên đưa đến. Tiếp đến Đức Phật trình bày sáu kiến xứ, chấp thủ năm thủ uẩn là của ta, là ta, là tự ngã của ta; chấp thủ tự ngã và thế giới là thường còn, thường hằng sau khi chết. Chính sự chấp thủ sáu kiến xứ này đem lại tái sinh đời này sang đời khác, kể cả những sầu bi lo âu phiền não trong đời sống hiện tại. Tiếp tục, kinh này đề cập đến thuyết Vô ngã giúp đoạn trừ sáu kiến xứ, chứng đạt quả A-la-hán, Niết-bàn. Tiếp nữa, Đức Phật đề cập đến vấn đề ngoại đạo xuyên tạc lời dạy Vô ngã của Đức Phật là dạy hư vô chủ nghĩa. Đức Phật nói lên thái độ của Ngài đối với vấn đề khen chê. Cuối cùng Đức Phật khuyên các đệ tử hãy từ bỏ những gì không phải là của mình. Từ bỏ như vậy sẽ đem lại hạnh phúc an lạc lâu dài cho chính mình. Hãy hành trì theo lời thuyết pháp của Đức Phật. Vì chính nhờ nghe theo lời thuyết pháp mà các đệ tử có khả năng chứng được Thánh quả tùy pháp hành, tùy tín hành, được sanh Thiên.

I. Tỳ-kheo Aritṭha cho rằng chấp thủ các dục không phải là chướng ngại và đức Thế Tôn giải thích các dục

là chướng ngại pháp với mười ví dụ nêu rõ các dục là vui ít khổ nhiều, náo nhiễu, và các nguy hiểm nơi đây lại nhiều hơn.

Tỳ-kheo Aritṭha khởi lên ác tà kiến chủ trương rằng thọ dụng các pháp được Thế Tôn gọi là chướng ngại pháp thực sự không chướng ngại gì. Sau khi khuyến bảo không có hiệu quả, các tỳ-kheo trình lên Thế Tôn và Thế Tôn cho gọi Aritṭha đến quở trách ác tà kiến của Aritṭha và chính thức xác nhận các dục là chướng ngại pháp cho người tu hành. Ngài dùng mười ví dụ xác nhận các dục là chướng ngại pháp, vui ít khổ nhiều, náo nhiễu, các nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn. Thế Tôn dùng mười ví dụ để chứng minh các dục vui ít khổ nhiều, náo nhiễu, sự nguy hiểm nơi đây lại nhiều hơn. Đức Thế Tôn dạy các dục ví như khúc xương, như miếng thịt, như bó thuốc cỏ khô, như hố than hừng, như cơn mộng, như vật dụng cho mượn, như trái cây, như lò thịt, như gậy nhọn. Thế Tôn dạy các dục được ví như đầu rắn, vui ít khổ nhiều náo, nhiễu, sự nguy hiểm càng nhiều hơn. Tỳ-kheo Aritṭha không những xuyên tạc Ta vì đã tự chấp thủ sai lạc còn tự phá hoại mình và tạo nên nhiều tổn đức. Như vậy sẽ đưa đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho kẻ ấy.

II. Tai hại nắm giữ sai lạc các pháp.

Thế Tôn đề cập đến sự tai hại do nắm giữ sai lạc các pháp được Thế Tôn dạy. Có hạng người ngu si không học kinh Phúng tụng, Giải thích, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tầng hữu pháp, Phương quảng. Sau khi học pháp, họ không hiểu rõ ràng ý nghĩa pháp ấy. Họ học pháp chỉ vì muốn chỉ trích người khác, chỉ vì muốn khoái khẩu biện luận. Họ không đạt được mục tiêu mà sự học pháp hướng đến. Vì nắm giữ sai lạc những pháp ấy

nên họ bị đưa đến bất hạnh, đau khổ lâu dài. Như một người muốn bắt con rắn độc lại nắm bắt ở lưng hay ở đuôi. Con rắn ấy có thể quay đầu cắn người ấy nơi tay hay nơi một thân phần khác, và người ấy có thể bị chết hay bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Vì bắt rắn một cách sai lạc. Ở đây cũng vậy, học pháp, nắm pháp sai lạc cũng đưa đến khổ đau và bất hạnh.

Trái lại, có một số thiện nam tín nữ học pháp xong, quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ. Những pháp ấy, vì được trí tuệ quán sát nên được rõ ràng. Họ học pháp không phải vì muốn chỉ trích người khác, không phải vì khoái khẩu biện luận, và chúng đạt được mục tiêu mà học pháp hướng đến. Những pháp ấy, vì tỳ-kheo nắm giữ, đưa đến hạnh phúc an lạc lâu dài. Vì sao vậy? Vì không nắm giữ sai lạc các pháp. Cũng vậy, một người muốn bắt con rắn nước, người ấy có thể đề con rắn nước với cây gậy có nạng. Sau khi đề con rắn với cây gậy có nạng, người ấy có thể nắm giữ cổ con rắn. Dù con rắn có thể uốn thân của nó xung quanh tay hay cánh tay hay một thân phần khác, người ấy không thể bị rắn cắn chết hay đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Vì khéo nắm giữ con rắn độc. ở đây cũng vậy, những thiện nam tử ấy, vì tỳ-kheo nắm giữ pháp, tỳ-kheo quán sát ý nghĩa pháp ấy với trí tuệ Do vậy Thế Tôn khuyên các tỳ-kheo hãy hiểu rõ ý nghĩa lời Thế Tôn dạy mà thọ trì. Nếu có kẻ không hiểu rõ ý nghĩa lời Thế Tôn dạy thì người ấy nên đến hỏi Thế Tôn hay hỏi những bậc tỳ-kheo có trí để được hướng dẫn.

III. Thế Tôn giảng pháp cho các tỳ-kheo như chiếc bè để vượt qua sông, không phải để nắm lấy. Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp.

Đức Thế Tôn xác định Thế Tôn thuyết pháp, như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ lấy. Ví như một người đi đến một vùng nước rộng, bờ bên này, nguy hiểm hãi hùng, bờ bên kia thì an ổn, không có gì sợ hãi. Nhưng không có thuyền để vượt qua, người ấy bèn tháo gọt cành lá cỏ cây cột lại thành chiếc bè, và dựa trên chiếc bè này để vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Khi qua bờ bên kia rồi, lại suy nghĩ chiếc bè được xây dựng lên một cách công phu, bỏ lại thì luyến tiếc, nên người ấy đội chiếc bè trên vai và tiếp tục đi. Hành động ấy khiến mọi người đàm tiếu, vì sử dụng không đúng với sở dụng của chiếc bè. Người ấy, khi qua bờ bên kia rồi, có thể kéo chiếc bè lên bờ, hoặc nhận chìm xuống nước rồi tiếp tục đi theo công việc của mình. Và đến đây thì Thế Tôn nói lên một lời dạy bất hủ, mãi mãi được truyền tụng cho đến ngày nay: "Này các tỳ-kheo, Ta thuyết pháp như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ lấy. Chư tỳ-kheo, các ông cần hiểu ví dụ chiếc bè, Chánh pháp còn phải bỏ đi, hướng nữa là phi pháp".

IV. Chấp thủ sáu kiến xứ là tự ngã. Thái độ của kẻ vô văn phạm phu và bậc Thánh đệ tử.

Kẻ vô văn phạm phu, không yết kiến các bậc Thánh, không tuân thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không yết kiến các bậc Chân nhân, không tuân thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân. Xem sắc pháp, xem các cảm thọ, xem các tưởng, xem các hành, xem cái gì được thấy, được nghe, được cảm xúc, được ý thức, được đạt tới, được tầm cầu, được ý suy tư: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi", và bất cứ kiến xứ nào, nói rằng: "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết tôi sẽ thường còn, thường

hằng, sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi, xem như vậy là cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi". Thái độ của vị Thánh đệ tử nghe nhiều thời khác hẳn, không những các vị này yết kiến, thuần thực, tu tập pháp các bậc Thánh, các bậc Chân nhân, các vị này đối với năm thủ uẩn là cái không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi, và bất cứ kiến xứ nào nói rằng: "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết tôi sẽ thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi, xem như vậy là cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Vị này do quan sát như vậy, đối với sự vật không thật có, nên không có lo âu phiền não.

V. Lo âu phiền não đến và không đến với những ai.

1. Có thể có cái không thật có ở ngoài có thể gây lo âu phiền muộn.

Có người nghĩ như sau: "Cái gì chắc chắn đã là của tôi nay chắc chắn không còn là của tôi. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi, chắc chắn tôi không được cái ấy".

Người ấy sầu muộn, than vãn, khóc lóc đi đến bất tỉnh.

2. Có thể có cái gì không thật có ở ngoài không có thể gây lo âu phiền muộn.

Có người không nghĩ như sau: "Cái gì chắc chắn đã là của tôi, nay chắc chắn không còn là của tôi. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi, chắc chắn tôi không được cái ấy". Người ấy không sầu muộn, than vãn, khóc lóc đi đến bất tỉnh.

3. Có cái gì không thật có ở trong có thể gây ra lo âu phiền muộn.

Ở đây có người không khởi lên tà kiến như sau: "Đây là thế giới, đây là tự ngã. Sau khi chết tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú. Tôi sẽ trú như vậy cho đến mãi mãi". Người này nghe Như Lai hay đệ tử của Như Lai thuyết pháp để bài trừ tất cả các kiến xứ, cố chấp, luận chấp, thiên kiến, tùy miên, sự đình chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ mọi khát ái, đưa đến ly tham, đoạn diệt Niết-bàn? Vị ấy không có nghi như sau: "Chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại". Vị ấy không sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đấm ngực đi đến bất tỉnh.

4. Thế Tôn đặt một số câu hỏi.

Các người có thể nắm giữ một vật sở hữu gì mà vật sở hữu được nắm giữ ấy sẽ thường hằng, thường còn, thường trú, không chuyển biến? - Thưa không!

5. Các người có thể thấy một vật sở hữu gì được nắm giữ và vật sở hữu nắm giữ ấy sẽ thường còn, thường hằng, thường trú mãi mãi? - Thưa không !

6. Thế Tôn xác nhận Thế Tôn cũng không thấy vật sở hữu nắm giữ nào, mà vật sở hữu được nắm giữ sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, có thể trú như thế này mãi mãi.

7. Các người có thể chấp thủ một ngã luận thủ nào mà ngã luận thủ ấy được chấp thủ như vậy lại không khởi lên sầu bi khổ ưu não? - Thưa không!

8. Các người có thấy một ngã luận thủ nào mà ngã luận thủ ấy được chấp thủ như vậy lại không khởi lên sầu bi, khổ, ưu, não? - Thưa không?

9. Thế Tôn cũng không thấy ngã luận thủ nào, mà ngã luận thủ ấy được chấp thủ như vậy lại không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não.

10. Các người có ý chỉ kiến y nào mà kiến y ấy được chỉ như vậy lại không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não không? - Thưa không !

11. Các người có thấy kiến y nào mà kiến y ấy được chỉ như vậy lại không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não? - Thưa không !

12. Thế Tôn cũng không thấy kiến y nào mà kiến y được y chỉ như vậy lại không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não.

13. Nếu có ngã thời có ngã sở thuộc, nếu có ngã sở thuộc thời có ngã của tôi. Nếu ngã và ngã sở thuộc không thể được chấp nhận là thường còn, thời kiến xứ này - "Đây là thế giới đây là tự ngã, sau khi chết tôi sẽ thường còn, thường hằng", kiến xứ ấy có hoàn toàn ngu si không? Kiến xứ ấy thực sự là triệt để ngu si.

VI. Quan điểm vô ngã của Đức Phật.

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời thật không hợp lý khi chánh quán năm thủ uẩn: "Cái này là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi".

Bất cứ sắc pháp nào, thọ pháp nào, tưởng pháp nào, hành pháp nào, thức pháp nào, quá khứ tương lai hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả các pháp ấy là "cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi". Cần phải như thật quán với trí tuệ.

VII. Nhờ quán vô ngã đưa đến giải thoát.

Nhờ quán như vậy, thấy như vậy, vị Thanh văn nhằm chán đối với sắc, nhằm chán đối với thọ, nhằm chán đối với tưởng, nhằm chán đối với hành, nhằm chán đối với thức. Do nhằm chán nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát có trí khởi lên biết được "ta đã giải thoát". Vị ấy biết "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa".

VIII. Những đặc tánh của một vị đã giải thoát.

1. Tỳ-kheo ấy được gọi là *đã vất bỏ các chướng ngại*, nghĩa là đã đoạn trừ vô minh, cắt tận gốc rễ, làm cho như cây tala bị chặt đầu, không thể tái sinh trong tương lai.

2. Tỳ-kheo ấy được gọi là *đã lấp đầy các thông hào* tức là đã đoạn trừ tái sinh và sự luân chuyển sanh tử.

3. Tỳ-kheo ấy *đã nhổ lên cột trụ*, tức là đã đoạn trừ khát ái, đã cắt tận gốc rễ.

4. Tỳ-kheo ấy *đã mở tung các ổ khóa*, đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử...

5. Là bậc Thánh *đã hạ cây cờ xuống*, đã đặt gánh nặng xuống, không có gì hệ lụy, tức là đã đoạn trừ ngã mạn.

IX. Thế Tôn bị xuyên tạc là chủ trương chủ nghĩa hư vô.

Vì Thế Tôn thuyết một vị tỳ-kheo được giải thoát như vậy sẽ không một ai tìm được dấu vết. Ngài nói thêm: "Ta nói ngay ở hiện tại, một Như Lai không thể tìm thấy dấu vết". Vì lúc thuyết giảng như vậy, một số ngoại đạo xuyên tạc Thế Tôn là chủ trương chủ nghĩa hư vô, đề cao đoạn diệt, hủy diệt và sự tiêu diệt các hữu tình. Thế Tôn phủ nhận lời xuyên tạc như vậy. Xưa cũng như nay, Thế Tôn nói lên sự khổ và sự diệt khổ. Nếu có ai phi báng Như Lai,

nhức mắng Như Lai, Thế Tôn không có sân hận. Nếu có ai tôn trọng cúng dường Như Lai, Thế Tôn không có hoan hỷ, không có thích thú. Thế Tôn chỉ suy nghĩ: "Đây là điều xưa kia đã từng biết rõ. Ở đây là những trách nhiệm Ta phải làm". Do vậy, Thế Tôn khuyên các tỳ-kheo chớ có tức tối, sân hận nếu bị người chỉ trích. Chớ có hoan hỷ thích thú nếu được người ta lễ bái cúng dường, các tỳ-kheo hãy suy nghĩ: "Đây là điều xưa kia đã từng biết rõ. Ở đây là những trách nhiệm ta phải làm".

X. Lời Thế Tôn khuyên dạy:

"Này các tỳ-kheo, cái gì không phải của người, các người hãy từ bỏ. Các người từ bỏ sẽ đem lại hạnh phúc an lạc lâu dài. Sắc không phải của các người, hãy từ bỏ sắc. Thọ không phải của các người, hãy từ bỏ thọ. Tưởng không phải của các người, hãy từ bỏ tưởng. Các hành không phải của các người, hãy từ bỏ hành. Thức không phải của các người, hãy từ bỏ thức. Các người từ bỏ sắc, thọ, tưởng, hành, thức sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài cho các người".

Như trong rừng Jetavana này, nếu người thâu lượm cỏ, cây, nhánh, lá, đốt lên hay làm theo ý họ muốn. Các tỳ-kheo không nghĩ rằng người ấy thâu lượm chúng ta, đốt chúng ta và làm với chúng ta tùy theo ý muốn. Vì sao vậy? Vì cỏ, cây, nhánh, lá không phải tự ngã, không phải sở thuộc của tự ngã. Cũng vậy, cái gì không phải của các người, hãy từ bỏ chúng. Từ bỏ chúng sẽ đem lại hạnh phúc cho các người. Và cái gì không phải của các người? Chính là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

XI. Những lợi ích thiết thực của pháp Đức Phật thuyết giảng.

Vi pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng khéo khai thông, khéo khai thị, nên giúp các vị hành trì có thể chứng được bốn Thánh quả, là quả A-la-hán, quả Bất lai, quả Nhất lai, quả Dự lưu.

1. Các vị A-la-hán là những vị đã đoạn tận các lậu hoặc tu hành thành mãn, việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống. Lý tưởng đã thành đạt, hữu kiết sử đã đoạn trừ, được giải thoát nhờ chánh trí, vòng luân chuyển của những vị này không thể chỉ bày.

2. Các vị Bất lai là những vị đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh, nhập diệt tại đây, không phải trở lui tại đời này nữa.

3. Các vị Nhất lai là những vị đã đoạn trừ ba kiết sử, đã làm cho muội lược tham, sân, si, chỉ đến đời này một lần nữa sẽ diệt tận khổ đau.

4. Các vị Dự lưu là những vị đã đoạn trừ ba kiết sử, không còn bị đọa lạc trong đường ác thú, quyết định hướng đến chánh quả.

5. Những tỳ-kheo nào là những vị Tùy pháp hành, Tùy tín hành, tất cả những vị ấy đều hướng đến Chánh giác.

6. Vi pháp được Thế Tôn khéo giảng, nên những vị nào chỉ đủ niềm tin nơi Thế Tôn, chỉ đủ lòng thương mến đối với Thế Tôn, tất cả những vị ấy được hướng về chư Thiên.



-8-

VẤN ĐỀ TÁI SANH

Con người từ đâu đến và chết rồi sẽ đi về đâu?

Đó là những vấn đề làm cho nhân loại băn khoăn tìm hiểu và khai sinh rất nhiều triết thuyết tự cổ chí kim, nhiều khi mâu thuẫn phản ngược nhau và càng làm cho rối ren thêm vấn đề này.

Ở đây chúng tôi không muốn làm cho rối ren thêm một vấn đề tự nó đã là một ổ tơ vò không lối thoát. Chúng tôi chỉ muốn đặt trước các độc giả một số dữ kiện, một vài định lý và hiện tượng dựa trên thực tế, để giúp các bạn hiểu một cách dễ dàng hơn sự giải thích của đạo Phật về vấn đề này. Chúng tôi cũng không có cao vọng xác chứng vấn đề tái sinh và xây dựng lòng tin cho quý vị, vì vấn đề tái sinh đòi hỏi mỗi cá nhân tự mình nhận xét suy tư, tự mình xác nhận kinh nghiệm, không những trên tự bản thân mà trên cả những hiện tượng xung quanh mình nữa.

Chúng tôi dựa trên kinh tạng và luận tạng để giải thích, đặc biệt là luận A-tỳ-đàm Thượng tọa bộ để sự dẫn chứng nghiên cứu dễ dàng hơn.

Từ trước, chúng ta thường dùng danh từ "Luân hồi" để giải thích hiện tượng sinh tử, tử sinh, một danh từ dễ sinh ra hiểu lầm: một vòng tròn xoay quanh một trục lẫn nhất định và đều đặn trở lại chu kỳ xuất phát. Ở đây chúng tôi dùng danh từ "Tái sinh" nghĩa là sinh một lần nữa, thế

cho danh từ "Luân hồi", với dụng ý xóa bỏ hình ảnh chu kỳ nhất định không di dịch, phản lại định lý căn bản Vô thường của đạo Phật.

I. Những định lý chi phối con người và sự vật.

1. Định lý Vô thường (*anicca*).

Con người và sự vật ở trong đời này luôn luôn thay đổi biến dịch, từng giờ, từng phút, từng sát na. Nhưng sự thay đổi này không phải loạn xạ bất định mà tuân theo những định lý, định luật chi phối và điều hành sự biến dịch của sự vật và con người. Khi dùng chữ định lý hay định luật, chúng ta đừng có hiểu lầm là những luật này do một Tạo hóa làm ra hay do một pháp viện nào ban hành. Những định lý này là những định lý thiên nhiên, tự nhiên, nêu rõ một sự vận hành có kỷ cương trật tự, chi phối mọi sự vật kể cả con người. Những định lý này không phải do Đức Phật chế ra, mà chỉ do Ngài khám phá và tuyên bố cho thế giới biết.

Định lý đầu tiên là định lý Vô thường (*anicca*) nêu rõ không một sự vật gì ở trên đời mà được thường hằng, bất biến. Nói một cách khác, mọi sự vật kể cả con người đều bị luật Vô thường chi phối. Núi non, nhà cửa, cây cối, người vật đều được thay đổi và bị thay đổi trong từng sát na, từng phút, từng giây. Có khi sự thay đổi rất mau lẹ chúng ta có thể thấy được như nhà cửa bị đổ nát trong thời kỳ chiến tranh; có khi sự thay đổi tế nhị lâu dài hơn từ đời này qua đời khác như sông núi, mặt trăng, mặt trời. Định lý Vô thường này được nhận xét dưới nhiều trạng thái hình thức khác nhau như sanh tử, khởi diệt, tăng giảm, co giãn, thành hoại, hữu vô, tiến thoái v.v. Dù dưới hình thức nào, định lý Vô thường này hàm chứa ý nghĩa một sự thay đổi từ trạng thái này qua trạng thái khác. Như vậy vô

thường ngự trị và chi phối toàn thể thế giới, không có một sự vật cá nhân gì có thể thường còn bất biến. Thời gian di động tất cả, di động cả chúng ta, dù chúng ta muốn hay không. chúng ta sống trong một thế giới vô thường biến dịch, và chính danh mạng căn của chúng ta và sắc mạng căn của chúng ta được thay đổi biến dịch từng sát-na, từng giây phút. *Sabbe saṅkhārā aniccā*: Tất cả pháp hữu vi là vô thường. Nếu mọi pháp là vô thường, nhưng không có vật gì là hoại diệt. Chỉ có hình thái thay đổi, không có gì tiêu tan mất hẳn. Trạng thái chất cứng biến thành chất lỏng, trạng thái chất lỏng biến thành trạng thái chất hơi, nhưng không có sự vật gì hoàn toàn bị tiêu diệt. Vật chất là một biểu hiện của năng lượng, và như vậy không bao giờ tiêu mất hay bị hủy hoại. Đây cũng là định lý khoa học, “*conservation of energy*”. Chúng ta cũng biết là thân ta luôn luôn bị thay đổi, và cứ bảy năm một lần thân thể hoàn toàn đổi mới. Cho đến khi chết, cũng không có gì hoại diệt. Một phần thân thể của chúng ta sẽ biến thành chất lỏng hay chất hơi, kim khí hay muối, tùy theo từng thân phần. Nếu sinh vật học dạy rằng thân thể chúng ta hoàn toàn đổi mới sau bảy năm, thì Đức Phật dạy rằng thân thể chúng ta biến đổi trong từng sát na một, và sự diễn tiến của sự biến dịch này được mang tên là “*khaṇika maraṇa*” nghĩa là sự chết trong từng sát na.

Một đặc tính của định lý Vô thường này là không có biên giới rõ rệt giữa một trạng thái này với một trạng thái nối tiếp, những trạng thái này hoàn toàn cách biệt với nhau. Hãy nhìn những làn sóng khởi lên rồi diệt xuống, mỗi làn sóng khởi lên rồi xuống khiến cho một làn sóng kế tiếp được khởi lên. Rồi làn sóng này lại rơi xuống để làm khởi lên một làn sóng kế tiếp. Chúng ta khó mà

chỉ đích thực đâu là ranh giới giữa hai làn sóng, chỗ nào là chỗ diệt xuống của một làn sóng trước và chỗ nào là khởi điểm cho làn sóng sau. Mỗi một làn sóng như chìm sâu vào làn sóng kết tiếp và làn sóng kế tiếp nữa. Như vậy định lý Vô thường giúp chúng ta ý thức được con người và sự vật luôn luôn thay đổi, biến dịch; tuy thay đổi nhưng chỉ thay đổi trạng thái, không mất hẳn hay diệt hẳn. Và giữa hai trạng thái liên tục, không có một ranh giới rõ rệt.

2. Định lý Hiện hữu (*bhava*) và định lý Liên tục (*santati*)

Từ định lý Vô thường, chúng ta bước sang định lý Hiện hữu trong một trạng thái khác. Danh từ Pāli gọi là *bhava*. Hán dịch là Hữu: Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu.

Hột lúa luôn luôn ở trong trạng thái hình thành cây mạ, nụ hoa luôn luôn ở trong trạng thái hình thành bông hoa, con nít luôn luôn ở trong trạng thái hình thành người lớn, người lớn luôn luôn ở trong trạng thái hình thành người già.

Có người hỏi, nếu hột lúa được tưới nước sôi vào và cây mạ bị nhổ lên thì hột lúa có thành cây mạ không, và cây mạ có thể trở thành cây lúa không? Lê di nhiên là không, những định lý hình thành hay hiện hữu này không chấm dứt. Nó tiếp tục nhưng hướng về tiêu mòn, hao diệt, mà không mất hẳn. Cả hột giống và cây mạ đều thay đổi, tiêu mòn và có thể trở thành bốn đại chủng nhưng không mất hẳn. Định lý Hiện hữu này đưa đến một định lý khác, gọi là định lý Liên tục hay Tương tục (*Santati*).

Chúng ta thấy sự vật là vô thường, biến dịch, thay đổi từ trạng thái này qua trạng thái khác. Chất cứng có thể trở thành chất lỏng, chất lỏng có thể trở thành chất hơi nhưng

không một chất nào tiêu diệt hẳn. Các năng lực mà những chất này là những hình thức hiện hữu, vẫn tiếp tục dù hình thức của những chất này có thay đổi.

Như vậy chúng ta thấy có sự liên tục của năng lực, và sự liên tục này là một đặc tính của mọi sự vật. Chính vì có sự liên tục, nên khó mà nêu rõ ranh giới giữa một trạng thái này qua một trạng thái khác. Không những không có ranh giới không gian mà cũng không có ranh giới thời gian, vì thời gian cũng liên tục thay đổi. Khó mà chỉ đích thực lúc nào là quá khứ, lúc nào là hiện tại, lúc nào là vị lai. Hiện tại từng sát na cũng đi vào hiện tại. Khi có người bạn nói ta mấy giờ, ta xem đồng hồ đáp 10 giờ vài giây rồi. Thời gian không có đứng một chỗ, luôn luôn xô dịch vào quá khứ. Và như vậy thời gian cũng do định lý Liên tục chi phối. Sự vật đã như vậy, không gian thời gian đã như vậy, thời con người với hai phần danh và sắc lẽ nào có thể thoát khỏi sự chi phối của định lý Vô thường. Hiện hữu và Liên tục được. Và như vậy, khi con người mới sanh ra, định lý Liên tục, cho ta thấy có sự liên kết với những đời sống quá khứ; và khi con người chết đi, sự chết không có nghĩa là mất hẳn mà chỉ là mở đầu cho một đời sống mới. Đó là những vấn đề khiến chúng ta cần phải suy nghĩ.

3. Định lý Nghiệp báo hay định lý Nhân quả.

Định lý này nêu rõ, mỗi hành động tạo tác ra phải có kết quả của hành động ấy như câu sau này nêu rõ: "*Yādisam vapate bijam, tādisam harate phalam*" (SN 11.10) - (Gieo hạt giống nào thì gặt kết quả ấy). Định lý này áp dụng cho thế giới vật chất và thế giới tâm linh, và khi áp

dụng cho hành động con người, định lý Nhân quả này được gọi là định lý Nghiệp báo.

Theo đạo Phật, mọi hành động cố ý về thân, khẩu, ý đều gọi là Kamma hay Nghiệp, và kết quả của những hành động ấy là *kammavipāka* hay nghiệp báo. Hành động thiện (*kusalakamma*) đưa đến nghiệp báo thiện (*kusalavipāka*), và hành động bất thiện (*akusalakamma*) đưa đến nghiệp báo bất thiện (*akusalavipāka*). Nhưng ở đời, chúng ta thấy nhiều người làm ác mà vẫn phây phây sung sướng giàu sang; có người làm thiện lại phải trải qua nhiều thời gian truân đau khổ. Sự phân chia không đồng đều về khổ lạc, về giàu nghèo, và yếu thọ giữa loài người hình như nói lên sự bất công của định lý Nhân quả, Nghiệp báo này. Sự hành động của chúng ta có nhiều loại khác nhau, và thời gian giữa nhân và quả, giữa nghiệp và nghiệp báo không phải nhất luật, theo một thời gian nhất định. Thêm nữa, giữa nhân quả, giữa nghiệp và nghiệp báo thường hay xen lẫn nhiều yếu tố khác nữa và chính những yếu tố này đã chi phối sự hình thành của những kết quả .

Theo tập *Abhidhammattha-saṅgaha* (Thắng Pháp Tập Yếu Luận), Chương V, sự phân chia các nghiệp (*kamma*) được trình bày như sau:

- Về phương diện công tác, có bốn loại nghiệp: sanh nghiệp, tri nghiệp, chướng nghiệp và đoạn nghiệp.

- Về phương diện sức mạnh thứ tự đưa đến hình thành của quả báo, có bốn loại nghiệp: cực trọng nghiệp, cận tử nghiệp, tập quán nghiệp và tích lũy nghiệp.

- Về phương diện thời gian đưa đến sự thọ lãnh kết quả của nghiệp, có bốn loại nghiệp: hiện báo nghiệp, sanh báo nghiệp, hậu báo nghiệp và vô hiệu nghiệp.

- Về phương diện vị trí quả báo, có bốn loại nghiệp: bất thiện nghiệp, dục giới thiện nghiệp, sắc giới thiện nghiệp và vô sắc giới thiện nghiệp.

Janakakamma (sinh nghiệp) là nghiệp chi phối sự sinh trưởng trong một đời sau. Sự chết của con người chỉ là sự kết liễu tạm thời của một hiện tượng tạm thời.

Chính tâm sát na cuối cùng định đoạt đời sống tương lai của con người.

Uppatthambakakamma (tri nghiệp) là nghiệp tiếp theo *Janakakamma*, duy trì và nâng đỡ nghiệp này cho đến khi mệnh chung. Một thiện tri nghiệp có thể làm con người khỏe mạnh, an lạc, hạnh phúc. Trái lại, một bất thiện nghiệp có thể làm con người bệnh hoạn đau khổ *Upapīlakakamma* là chướng nghiệp. Nghiệp này, trái với nghiệp trước, làm cho yếu ớt, dừng lại và chậm trễ sự kết thành của sanh nghiệp. Như một người sanh ra với một thiện sanh nghiệp có thể đau đớn bệnh hoạn, do vậy không có kết quả tốt lành của nghiệp thiện.

Upaghātakakamma, đoạn nghiệp đoạn trừ, tiêu diệt năng lực của sanh nghiệp, như một mũi tên đang bay có thể bị một sức mạnh nào khác cản lại khiến cho mũi tên rơi xuống. Sức mạnh ấy là đoạn nghiệp. Đoạn nghiệp này có thể thiện hay ác.

Garukakamma (cực trọng nghiệp) có thể thiện hay bất thiện. Nghiệp này nhất định tạo quả đời này hay đời sau. Nếu là thiện thì thuộc ý nghiệp như các thiện tâm.

Nếu không phải thiện, có thể khẩu nghiệp hay thân nghiệp là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu. Cực trọng này cũng gọi là *ānantariyakamma* (vô gián nghiệp) vì nhất định nghiệp

này đem đến kết quả trong đời sau. Nếu một người tu thiện và sau làm một cực trọng nghiệp, thiện nghiệp của người này sẽ bị cực trọng nghiệp tiêu trừ.

Đời sống sau này của vị này sẽ bị chi phối bởi cực trọng nghiệp, như Devadata mất thân thông và phải sinh và ác thú vì đã làm Đức Phật bị thương và phá hòa hợp Tăng.

Như vua Ajātasattu không thể chứng Sơ quả vì đã giết phụ vương.

Āsannakamma (cận tử nghiệp) là nghiệp làm ra hay nhớ nghĩ khi lâm chung. Nghiệp này rất quan trọng vì chi phối đến đời sống sau này. Cho nên nhiều lễ nghi tổ chức khiến người sắp chết nhớ lại việc thiện để người ấy được sinh vào những cõi tốt đẹp hơn. Một người ác có thể sinh lên thiện thú nếu khi chết người ấy nhớ hay làm một thiện sự. Trái lại một người khi chết người ấy làm hay nhớ đến một việc ác. Như hoàng hậu Mallikā, vợ của vua Kosala sống một đời ngay thẳng tốt lành, nhưng chỉ vì khi lâm chung, nhớ đến một lời nói của mình, nên phải sống 7 ngày đau khổ trong ác thú.

Āciṇṇakamma (tập quán nghiệp) là nghiệp thường làm và thường nhớ đến. Chính những hành động trở thành tập quán tác thành cá tánh con người. Cunda, người đồ tể, chết la hét như con heo, vì sống bằng nghề đồ tể, dù sống bên cạnh chùa của Đức Phật. Vua Duṭṭhagāmaṇi ở Tích Lan thường cúng dường cơm nước cho chư Tăng trước khi ăn cơm. Chính tập quán nghiệp này khiến vua hoan hỷ lúc chết và được sanh lên cõi trời Tusita (Đâu-suất).

Kaṭattākamma (tích lũy nghiệp) nghĩa là làm những nghiệp không thuộc vào ba loại nghiệp kể trên và những nghiệp làm mà quên liền, thuộc về loại nghiệp này.

Nghiệp này như là chỗ chứa đựng các nghiệp cho một chúng sinh.

Diṭṭhadhammavedaniyakamma: Hiện báo nghiệp là nghiệp đưa đến kết quả hiện tại. Theo Abhidhamma, chúng ta làm thiện hay ác trong giai đoạn *javana* (tốc hành tâm), tâm này tồn tại đến bảy sát na. Quả báo của tâm sát na thứ nhất, tâm yếu ớt nhất, có thể được lãnh thọ ngay ở đời này. Như vậy gọi là hiện báo nghiệp.

Nếu không thọ lãnh ngay trong đời này, nghiệp ấy gọi là vô hiệu. Tâm sát na yếu ớt thứ hai là tâm sát na thứ bảy.

Quả báo của tâm này có thể thọ lãnh đời sau thì gọi là *upapajjavedaniyakamma* (sanh báo nghiệp). Nghiệp này nếu không đưa đến quả báo đời sau thì được gọi là vô hiệu.

Quả báo của các sát na tâm ở giữa có thể được thọ lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi chúng được Niết-bàn. Loại nghiệp này gọi là *aparāpariyavedaniyakamma* (hậu báo nghiệp). Chính Đức Phật và các vị A-la-hán cũng không thoát khỏi nghiệp này. Không có một loại nghiệp đặc biệt gọi là *ahosikamma* (vô hiệu nghiệp), nhưng khi một nghiệp nào phải có quả báo ở đời này hay đời sau, mà không thành tựu được, nghiệp ấy gọi là *ahosikamma*.

Sự trình bày này giúp chúng ta hiểu tại sao ở trên đời này, có những sự kiện hình như là bất công mâu thuẫn về định lý nghiệp báo, nhân quả; nhưng sự thật định lý này cũng vô tư, trung thực như các định lý khác.



Ý NGHĨA PHẬT THÀNH ĐẠO

Theo truyền thuyết Nam tông, Đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập Niết-bàn cùng trong một ngày, tức là ngày Rằm trăng tròn tháng Tư âm lịch. Theo truyền thuyết Bắc tông, Đức Phật đản sinh vào ngày Rằm tháng Tư (trước là ngày mồng 8 tháng Tư), thành đạo ngày mồng 8 tháng Chạp, và nhập Niết-bàn vào ngày Rằm tháng Hai âm lịch. Nhưng Bắc tông hay Nam tông, quan hệ và ý nghĩa Lễ Thành Đạo chỉ là một. Chí nguyện xuất gia, quá trình tâm đạo học đạo, hành khổ hạnh, hành thiền, tu tập thiền quán, chứng Chánh Đẳng Giác cùng là một. Quá trình ấy đều được các học phái chấp nhận, dù có những sai khác về chi tiết.

Theo truyền thống, Thái tử đi dạo chơi bốn cửa thành, thấy một người già, một người bệnh, một người chết và một người tu sĩ xuất gia. Bốn hình ảnh được chứng kiến này làm Ngài xúc động rất mạnh. Ba hình ảnh đầu mở mắt cho Ngài thấy cảnh sinh, lão, bệnh, tử đè nặng trên kiếp sống con người. Hình ảnh thứ tư giới thiệu con đường giải thoát ra khỏi khổ đau: sanh, già, bệnh, chết. Do vậy chí nguyện xuất gia của Ngài đã được minh định rõ ràng như đã được diễn tả trong kinh Thánh cầu (MN 26) sau đây:

“Này các tỳ-kheo, Ta cũng vậy, trước khi giác ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sâu... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm... Vậy Ta tự mình bị sanh. Sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già... cái không già... tự mình bị bệnh... cái không bệnh... tự mình bị sâu... cái không sâu... tự mình bị ô nhiễm. Sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, hãy cầu tìm cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn” (MN 26).

Ở nơi đây, chúng ta sẽ nhận thấy vai trò của cảm thọ (*vedanā*) rất là đặc biệt trong quá trình xuất gia, tu đạo và thành quả của Ngài, chính vì thấy sự đau khổ của chúng sinh, và đau khổ (*dukkha*) là một cảm thọ, đau khổ vì bị sanh, đau khổ vì bị già, đau khổ vì bị bệnh, đau khổ vì bị chết nên Ngài mới xuất gia tìm đạo. Cho nên đạo Phật có thể nói là một đạo bắt đầu với một cảm thọ tức là khổ thọ và chấm dứt cùng với một cảm thọ, tức là lạc thọ, giải thoát lạc, chánh giác lạc. Ở đây chúng ta hiểu một cách toàn diện câu nói rất đặc biệt của Đức Phật: “Trọn đời Ta thuyết pháp, Ta chỉ nói có hai điều: sự khổ và sự diệt khổ” (MN 22).

Với tâm nguyện giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử nên Thái tử xuất gia tu đạo, như được chính Ngài diễn tả trong đoạn kinh sau đây:

“Rồi này các tỳ-kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dù cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc. Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta xuất gia như

vậy, để đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng, tối thắng an tịnh, đạo lộ, hướng đến tịch tịnh." (MN 26).

Sau khi xuất gia, Thái tử đi đến học đạo với Ālāra Kālāma và Udaka Rāmaputta, và sau khi học và tu chứng quả Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ, quả vị cao nhất mà hai vị này đạt được, Ngài suy nghĩ: "*Pháp này không hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô sở hữu xứ... Phi tướng phi phi tướng xứ. Như vậy, này các tỳ-kheo, Ta không tôn kính các pháp này, và từ khước pháp ấy, Ta bỏ đi*" (MN 26).

Tiếp đến là những năm khổ hạnh của Ngài vì trong thời bấy giờ, có nhiều vị giáo chủ tin tưởng rằng khổ hạnh là con đường đưa đến giải thoát; có hành hạ thân xác, có cảm thọ khổ đau mới hy vọng giải thoát giác ngộ.

Trong Đại kinh Saccaka (MN 36), vị Bồ-tát tu tập nghiêm rắng, dẫu chặt lưới lên nóc hòng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm. Rồi Ngài tu tập Chỉ tức thiên (tức là thiên nín thở), chịu những khổ đau kinh khủng, khi thì bị tiếng gió động kinh khủng thổi ngang qua lỗ tai như tiếng ống bẹ, khi thì bị ngọn gió kinh khủng thổi ngang qua đầu, khi thì bị đau đầu một cách kinh khủng, khi thì bị một sức nóng kinh khủng, thiêu đốt. Đức Phật tường thuật lại đời sống tu khổ hạnh:

"Và này Aggivessana, trong khi Ta giảm thiểu tối đa sự ăn uống, ăn từng giọt một, như súp đậu xanh, súp đậu đen, hay súp đậu hột hay súp đậu nhỏ, thân của Ta trở thành hết sức gầy yếu. Vì ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ta ăn quá ít, bàn tròn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà; vì Ta ăn quá ít, xương sống phơi bày của Ta giống như một chuỗi trái bóng; vì Ta ăn

quá ít, các xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột của một sàn nhà hư nát; vì Ta ăn quá ít, con người long lanh của Ta nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt giống như ánh nước long lanh nằm sâu trong một giếng nước thâm sâu; vì Ta ăn quá ít, da đầu của Ta trở thành nhân nheo khô cằn như trái bí trắng đắng, cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhân nheo khô cằn. Nay Aggivessana, nếu Ta nghĩ: ‘Ta hãy rờ da bụng’ thì chính xương sống bị Ta nắm lấy. Nếu Ta nghĩ: ‘Ta hãy rờ xương sống’ thì chính da bụng bị Ta nắm lấy. Vì Ta ăn quá ít, này Aggivessana, da bụng của Ta đến bám chặt xương sống” (MN 36).

Hiện nay ở các chùa Việt Nam có thờ tượng Phật gọi là tượng Tuyết Sơn hay tượng Phật tu khổ hạnh, chỉ còn da bọc lấy xương, như chúng ta được thấy ở chùa Bút Tháp.

Điều quan hệ ở nơi đây là những bài học, những kinh nghiệm, vị Bồ-tát đã rút tỉa ra được, khi tự mình tu khổ hạnh như vậy: “Này Aggivessana, dù Ta có chí tâm, tinh cần, tinh tấn, tận lực, dù cho niệm được an trú không dao động, nhưng thân của Ta vẫn bị kích động không được khinh an, vì Ta bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy”.

Rồi vị Bồ-tát nghĩ đến lúc còn nhỏ khi vua cha đang dự lễ cày cấy, và Thái tử được đặt ngồi dưới một gốc cây, Thái tử nhập sơ thiền: “Ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Khi an trú như vậy, Ta nghĩ: ‘Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng?’ Và này Aggivessana, tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta: ‘Đây là đạo lộ đưa đến giác ngộ’. Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ: ‘Ta có sợ chăng, lạc thọ này, một lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp?’ Này Aggivessana, rồi Ta suy

ngi: ‘Ta không sợ lạc thọ này, một lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp’” (MN 36).

Vị Bồ-tát nói lên kinh nghiệm riêng của Ngài về vấn đề thiền như sau:

“Và này Aggivessana, sau khi ăn thô thực, và được sức lực trở lại, Ta ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Nay Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm ta. Diệt tâm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tình nhất tâm. Nay Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Nay Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Nay Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại, nhưng Ta không chi phối tâm Ta” (MN 36).

Ở đây, thế giới hành thiền là một thế giới cảm thọ, cảm thọ sơ thiền đưa đến hỷ lạc là một cảm thọ này do sống viên ly đưa đến. Thiền thứ hai cũng là một cảm thọ, cảm thọ hỷ lạc, nhưng hỷ lạc này do định sanh. Thiền thứ ba cũng là một cảm thọ. Xả niệm lạc trú, không còn hỷ, chỉ có thuần túy lạc thọ. Và thiền thứ tư cũng là một cảm thọ, xả niệm thanh tịnh, lạc cũng không còn, và được xả thay thế và xả cũng là một cảm thọ.

Khi đã nhận thức được con đường phải đi, vị Bồ-tát đi tới Uruvelā (Ưu-lâu-tần-loa), thấy một địa điểm khả ái một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy

gần, có một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và chung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khát thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh tấn. “Và này các tỳ-kheo, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ: “Thật là vừa đủ để tinh tấn””. Chỗ ngồi mà vị Bồ-tát lựa chọn là dưới gốc cây bồ đề ở Bồ đề Đạo tràng, và con sông kế cận là con sông Nerañjarā (Ni-liên-thiên). Theo truyền thống Nam tông, đêm ấy Ngài thành đạo chứng quả Bồ đề vô thượng, và sau khi thành đạo, Ngài ở lại chung quanh cây bồ đề đến 49 ngày. Theo truyền thống Bắc tông, sau khi Ngài đến cây bồ đề, ở lại 49 ngày rồi mới chứng quả. Đó là những sai khác về học phái chưa được giải thích tường tận. Điều quan hệ là Ngài đã thành đạo dưới gốc cây bồ đề, sau khi thực hiện quá trình thành đạo: xuất gia, học đạo, tu khổ hạnh, hành thiền, tuệ quán và chứng quả Chánh Đẳng Giác.

Con đường Đức Phật tự mình tu hành chứng quả và giảng dạy lại cho các đệ tử là con đường Giới, Định, Tuệ. Giới là một nếp sống lành mạnh, xa rời các dục, các bất thiện pháp, như đã được diễn tả trong nhiều kinh điển. Thứ hai là Định, tức là thiền định, phương pháp tập trung nội tâm trên những đối tượng lựa chọn để đoạn trừ năm triền cái: tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi và thay thế bằng năm thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Các thiền chi này được giảm dần cho đến thiền thứ tư, chỉ có xả và nhất tâm. Tới đây chấm dứt giai đoạn thiền định thứ hai và mở đầu giai đoạn thứ ba tức là giai đoạn trí tuệ.

Chính xả và nhất tâm, tức là thiền thứ tư đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình giác ngộ của vị tu sĩ. Một mặt, thiền thứ tư là vị trí người hành giả, có đủ nội lực, nghị lực để đối trị ác ma, đối trị sức mạnh của dục.

Thiền thứ tư với xả và nhất tâm đạt được địa vị cao nhất của thiền sắc giới, thiền này chấm dứt giai đoạn Giới (*Sīla*) và Định (*Samādhi*) và mở đường cho giai đoạn thứ ba tức là Tuệ (*Pañña*). Thiền này chấm dứt *Samatha* (Chỉ) và mở đầu cho *Vipassanā* (Quán). Nói một cách khác, phải với định lực của thiền thứ tư là xả và nhất tâm, người hành giả mới có sức mạnh để thiền quán có hiệu quả và tiến dần đến đích giác ngộ, giải thoát. Tiến trình giải thoát, giác ngộ của Đức Phật được diễn tả như sau:

"Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy. Ta dẫn tâm đến túc mạng minh... Như vậy, Ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Nay Aggivessana, đó là đệ nhất minh Ta đã chứng được trong đêm canh một. Vô minh diệt thì minh sanh, ám diệt thì ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, Nay Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.

"Với tâm định tĩnh, thuần tịnh không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sinh, Ta với thiên nhân thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sinh ... Nay Aggivessana, đó là đệ nhị minh Ta đã chứng được trong đêm canh hai, vô minh diệt, minh sanh; ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy này Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.

"Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí Ta biết như thật: 'Đây là Khổ', biết như thật: 'Đây là nguyên nhân của Khổ',

biết như thật 'Đây là Khổ diệt', biết như thật 'Đây là con đường đưa đến Khổ diệt', biết như thật: 'Đây là các lậu hoặc', biết như thật: 'Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc', biết như thật: 'Đây là các lậu hoặc diệt', biết như thật: 'Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc'. Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của Ta thoát khỏi Dục lậu, thoát khỏi Hữu lậu, thoát khỏi Vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy khởi lên sự hiểu biết: 'Ta đã giải thoát'. Ta đã biết: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa'. Nay Aggivessana, đó là đệ tam minh Ta đã chứng trong canh ba, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, này Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta" (MN 36).

Có một con đường làm nổi bật vai trò các cảm thọ trong quá trình giải thoát và giác ngộ, vì trong phương pháp này, chúng ta thấy rõ sự đóng góp vô cùng quan trọng của cảm thọ.

Vị hành giả, cùng với xả và nhất tâm của thiền thứ tư, thanh tịnh trong sáng như vậy, không tập trung vào bốn Không định vì là những pháp hữu vi, còn bị sanh diệt; cũng không suy tưởng đến Hữu hay Phi hữu, nên không có chấp thủ mọi sự vật gì ở đời. Không chấp thủ nên không sợ hãi tháo động. Do không sợ hãi tháo động, vị hành giả chứng Niết-bàn, tự biết mình đã chứng quả A-la-hán: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những điều gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa". Khi vị ấy cảm thọ lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy biết cảm thọ ấy là vô thường, không nên đắm trước, không phải là đối tượng để hoan hỷ. Vị ấy biết không có hệ

phước, vị ấy cảm giác các thọ ấy. Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ lấy thân làm tối hậu hay lấy sinh mạng làm tối hậu, vị ấy biết vị ấy cảm giác một cảm thọ, lấy thân làm tối hậu hay lấy sinh mạng làm tối hậu. Vị ấy biết sau khi thân hoại mạng chung, mọi cảm thọ hoan hỷ ở nơi đây trở thành thanh lương.

Do vậy vị hành giả thành tựu được bốn thắng xứ tối thắng (*ariyādhiṭṭhāna*): Vị ấy thành tựu tối thắng tuệ thắng xứ (*paññādhiṭṭhāna*) nghĩa là trí biết sự đoạn tận mọi đau khổ. Sự giải thoát của vị này an trú vào chân đế (*sacca*) không bị dao động, không thể đưa đến hư vọng, thuộc về chân đế, Niết-bàn. Vị hành giả thành tựu tối thắng đế thắng xứ (*saccādhiṭṭhāna*), tức là Niết-bàn không có thể dựa trên hư vọng. Mọi sanh y vô trí thức của vị ấy được đoạn tận gốc rễ, không có thể tái sanh. Vị ấy thành tựu tối thắng xả thắng xứ (*cāgādhiṭṭhāna*), tức là sự xả ly tất cả sanh y. Các tham ái, thuộc tham dục; phần nộ thuộc sân hận; vô minh thuộc si mê, không có thể hiện hữu trong tương lai, không có khả năng sanh khởi. Vị ấy thành tựu được tối thắng tịch tịnh thắng xứ (*upasamādhiṭṭhāna*). Những vọng tưởng: "Tôi là, tôi là cái này, tôi không là cái này, tôi sẽ không là cái này. Tôi sẽ có sắc, có tưởng". Những vọng tưởng ấy là bệnh, là cục bướu, là mũi tên, vị hành giả vượt khỏi các vọng tưởng và được gọi là vị ẩn sĩ tịch tịnh tức là vị ẩn sĩ không sanh, không già, không có dao động, không có hy cầu. Không sanh làm sao già được, không già làm sao chết được, không chết làm sao dao động được. Không dao động làm sao hy cầu. Cho nên vị ấy đạt được tịch tịnh. Ở đây chúng ta nhận thấy vị hành giả khi giác ngộ giải thoát không phải thụ động, không phải đoạn diệt, không phải trở thành vô tri giác như thường bị hiểu lầm, nhưng

là một trạng thái rất sinh động, rất phấn khởi với cả bốn tối thắng thánh thắng xứ (*ariyādhittāna*): trí tuệ, chân đế, tuệ xả, tịch tịnh, tác động rất mạnh mẽ. Đến đây sự đau khổ được chấm dứt hoàn toàn, mọi cảm thọ trở thành thanh lương, tịch tịnh, không có sanh, lão, bệnh, tử, không còn khổ vì sanh, khổ vì bệnh, khổ vì già, khổ vì chết. Vị ấy thật sự giác ngộ giải thoát. Vị ấy đã thành đạo (MN 140).

Quá trình giác ngộ giải thoát của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cũng như sự giác ngộ, giải thoát của các vị A-la-hán, đã được thể hiện trọn vẹn trong ngày thành đạo của Ngài. Từ nơi sự thành đạo của Ngài, chúng ta rút tĩa được một số kinh nghiệm và hiểu biết như sau:

1. Quá trình giác ngộ, giải thoát của Đức Phật là một quá trình tu tập về tâm lý, dựa trên những tâm lý của con người hiện tại, không có thần linh, không có bùa phép, không có cứu rỗi.

Trong quá trình này các cảm thọ đóng một vai trò chủ yếu vô cùng quan trọng. Chính khổ thọ khiến Ngài xuất gia; chính khổ thọ khiến Ngài từ bỏ khổ hạnh; chính lạc thọ khiến Ngài hành thiền; chính xả thọ là chân đứng để Ngài giác ngộ giải thoát, thành đạo.

2. Pháp môn đưa đến giác ngộ, giải thoát là Giới, Định, Tuệ, nghĩa là phải sống một nếp sống tốt lành trong sạch, dựa trên nếp sống ấy, tập trung tâm tư vào những đối tượng có lựa chọn để phát triển nội lực định tâm, và với xả và nhất tâm trong sáng của thiền thứ tư, bước vào thiên quán, nhìn cái nhìn như thật với trí tuệ, và lấy trí như thật ấy đoạn tận các lậu hoặc để được giác ngộ giải thoát.

3. Đức Phật là một người như chúng ta, sanh ra là một người, sống như một người và từ già cõi đời như một

người, nhưng là một người vì sự đau khổ của chúng sinh mà xuất gia tu đạo, một con người có đủ nghị lực kiên trì can đảm, để chiến thắng mọi trở ngại cuối cùng tìm ra được con đường diệt khổ cứu độ chúng sinh.

Ngày Thành Đạo của Ngài nói lên sự thành công cao cả của con người đã biết nâng cao phẩm giá tuyệt vời của con người, có khả năng giác ngộ và đã thành tựu sự giác ngộ một cách trọn vẹn dưới gốc cây bồ đề.



-10-

NGƯỜI VIỆT NAM THƯƠNG MẸ KÍNH CHA QUA CA DAO TỤC NGỮ

Mùa Vu-lan đối với người Việt Nam, nhất là người Phật tử, là một mùa báo Hiếu, một mùa mà các người con nhớ đến công ơn sanh thành của mẹ cha và muốn làm một cái gì tốt đẹp để đền đáp công ơn dưỡng dục của mẹ cha.

Nhớ ơn cha mẹ và báo hiếu là những cảm giác, những suy tư, những việc làm đã in sâu đậm trong lòng người Việt Nam, đã được thể hiện linh động và triền miên, ngang qua các câu ca dao tục ngữ mà chúng ta tìm thấy tràn ngập trong các thôn quê vườn xóm.

Đâu đâu cũng đề cao công cha như núi cao, nghĩa mẹ như biển cả .

*"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu, mới là đạo con".*

Hay:

*"Công cha nghĩa mẹ cao vời,
Nhọc nhằn chẳng quản suốt đời vì ta.
Nên người con phải xót xa,
Đáp đền nghĩa nặng như là trời cao.
Đội ơn chín chữ cù lao,*

Sanh thành kế mấy non cao cho vừa".

Hay là:

*"Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu".
"Công cha đức mẹ cao dày,
Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ.
Nuôi con khó nhọc đến giờ,
Trưởng thành con phải biết thờ song thân".
"Mẹ già ở tấm lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con".*

Lòng thương cha mến mẹ của người Việt Nam thường hay gắn liền với hiện tượng thiên nhiên, nên chúng ta không thấy làm lạ nhiều câu ca dao đã dùng mặt trời để nói lên lòng thương mến cha mẹ:

*"Đêm khuya trăng rụng xuống cầu,
Cảm thương cha mẹ dài dẫu ruột đau".*

Hay là:

*"Biển Đông còn lúc dầy voi,
Chớ lòng cha mẹ suốt đời tràn dâng".*

Cũng vì thương cha mẹ, nên người con không bao giờ quên cầu khẩn Phật Trời cho cha mẹ luôn được sống gần mình:

*"Đêm đêm khẩn nguyện Phật Trời,
Cầu cho cha mẹ sống đời với con".
"Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá,
Ngó ra ngoài biển, thấy cặp cá đang đua.
Đi về lập miếu thờ vua,
Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha".*

Cha mẹ săn sóc con cho từng miếng cơm manh áo, thời những người con khi cha mẹ về già cũng phải sáng viếng tối thăm, tìm của ngon vật lạ phụng dưỡng cha mẹ:

"Muốn cho gần mẹ gần cha,
Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền".

"Ai về tôi gửi buồng cau,
Buông trước kính mẹ, buông sau kính thầy.
Ai về tôi gửi đôi giày,
Phòng khi mưa gió để thầy mẹ đi".

Thỉnh thoảng, chúng ta chứng kiến cảnh những người con gái không chịu đi lấy chồng, vì không muốn xa cha mẹ:

"Ơn hoài thai, to như bể!
Công dưỡng dục, lớn tựa sông!
Em nguyện ở vậy không chồng,
Lo nuôi cha mẹ, hết lòng làm con".

Người con gái đi lấy chồng xa cũng bị quở trách:

"Chim đa đa đậu nhánh đa đa,
Chồng gần không lấy, để lấy chồng xa.
Mai sau cha yếu mẹ già,
Bát cơm đôi đũa, chén trà ai dâng?".

Mình có hiếu với mẹ cha, thời con cháu mình sẽ có hiếu với mình. Đây là luật đáp ứng thường tình và không vì vậy làm giảm bớt lòng thương mẹ kính cha của người Việt Nam:

"Nếu mình hiếu với mẹ cha,
Chắc con cũng hiếu với ta khác gì?
Nếu mình ăn ở vô nghi,
Đừng mong con hiếu làm gì uống công?".

Hay là:

"Hiếu thuận sinh ra con hiếu thuận,
Ngỗ nghịch nào con có khác chi!
Xem thử trước thêm mưa xối nước,
Giọt sau, giọt trước chẳng sai gì".

"Ở đời ai cũng có lần,
Làm cha mẹ mới biết ơn sinh thành.
Người xưa khó nhọc nuôi mình,
Khác gì mình đã hết tình nuôi con".

Người con cũng biết cha mẹ thương con không phải giống nhau, cha có lòng thương của cha, mẹ có lòng thương của người mẹ, nên người con cũng có thể phân biệt:

"Mẹ dạy thì con khéo,
Bố dạy thì con khôn".

"Mồ hôi cha, ăn cơm với cá
Mồ hôi mẹ lột lá mà nằm".

Trong cao dao này, chúng ta đã nhận thấy sự phân biệt của người con về cảm tình đối với cha khác, đối với mẹ khác. Nếu như cha mất thì đã có mẹ săn sóc cho con, cho ăn cơm ăn cá đầy đủ, nhưng chẳng may mẹ mất đi người con mới thật khốn khổ, phải đi lột lá mà nằm. Và vì vậy nên chúng ta không có lạ gì, khi người con gần mẹ hơn cha, thương mẹ hơn thương cha. Chúng ta cũng đọc rất nhiều câu ca dao và bài thơ tán dương lòng mẹ thương con, lòng con nhớ mẹ :

"Lên non mới biết non cao
Nuôi con mới biết công lao mẫu từ".

"Ai rằng công mẹ như non,
Thật ra công mẹ lại còn lớn hơn".

"Lòng mẹ như bát nước đầy,
Mai này khôn lớn, ơn này tính sao?"

"Nhớ ơn chín chữ cù lao,
Ba năm bú mớm biết bao thân tình".

"Con ho lòng mẹ tan tành,
Con sốt lòng mẹ như bình nước sôi".

"Nuôi con chẳng quản chi thân,
Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn".

"Mẹ ngoảnh đi, con dại,
Mẹ ngoảnh lại, con khôn".

"Mẹ giàu con có, mẹ khó con không".
"Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau" .

"Bông cho con bú một hồi,
Mẹ đã hết sữa, con vùi con la".

"Nuôi con buôn tảo bán tân,
Chỉ mong con lớn nên thân với đời.
Những khi trái nắng trở trời,
Con đau là mẹ đứng ngồi không yên.
Trọn đời vất vả triền miên,
Chăm lo bát gạo đồng tiền nuôi con".

Vì lòng thương mẹ dạt dào, vì nhớ đến công ơn bú mớm sinh thành, nuôi nấng, nên người con luôn luôn tưởng nhớ đến mẹ :

"Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều".

"Giữa đêm ra đứng giữa trời,
Câm tờ giấy bạch chờ lời mẹ răn".

"Trải bao gian khổ không sờn,

Muôn đời con vẫn nhớ ơn mẹ hiền".

Đối với công ơn trời biển của cha mẹ, các người con luôn tìm cách báo đáp ơn nghĩa nặng và làm tất cả những gì có thể làm được để đền ơn mẹ:

"Mẹ già ở túp lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con".

"Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già".

"Đói lòng ăn đọt chà là,
Nhịn cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng".

"Đói lòng ăn trái ổi non,
Nhịn cơm cho mẹ, cho tròn nghĩa xưa".

"Dấn mình gánh nước làm thuê,
Miễn nuôi được mẹ quản gì là thân".

"Vô Chùa thấy Phật muốn tu,
Về nhà thấy mẹ, công phu chưa đành".

"Nuôi con chẳng quản chi thân,
Bên ướt mẹ nằm, bên ráo con lăn,
Lấy gì đền nghĩa khó khăn,
Lên non xắn đá, xây lăng phụng thờ".

"Đây bát cơm đây nặng ước mong,
Mẹ ơi, đây ngọc với đây lòng.
Đây tình con nặng trong tha thiết,
Ơn nghĩa sanh thành, chưa trả xong".

Ai không làm tròn bổn phận người con đối với mẹ, thời bị nghe lời trách móc:

"Đi đâu bỏ mẹ ở nhà,
Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai dâng".

Người con hiểu được tình thương của mẹ đối với con, nhưng công lao mẹ đã trải qua để nuôi con khôn lớn nhất là những hy sinh lo lắng của mẹ chiều chuộng con, săn sóc con, chịu cực chịu khổ vì con, chẳng may người mẹ đã qua đời thì người con đau khổ xót thương là chừng nào.

Dù người con thương cha không bằng mẹ, nhưng không phải vậy mà người con quên công ơn của người cha, vì vai trò của người cha rất đặc biệt trong gia đình:

"Con có cha như nhà có nóc,
Con không cha như nòng nọc đứt đuôi".

"Khôn ngoan nhờ ấm ông cha,
Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ".

"Đạo làm con chớ hững hờ,
Phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm".

"Còn cha gót đỏ như son,
Một mai cha chết gót con đen sì".

Hình ảnh người cha đã già nhưng vẫn làm lụng nuôi con, cũng để lại trong tâm trí người con một nỗi biết ơn vô hạn:

"Cha tôi tuy đã già rồi,
Nhưng còn làm lụng để nuôi cả nhà.
Sớm hôm vừa dấy tiếng gà,
Cha tôi đã dậy để ra đi làm".

Đó là hình ảnh cảm động, khi mẹ mất rồi, người cha đóng vai gà trống nuôi con lo cho con uống sữa:

"Nghiêng bình mở hộp nút ra,
Con ơi con bú cho cha yên lòng".

Tuy vậy, vai trò giáo dục trong gia đình, người cha đặt nặng hơn, và giáo dục thường hay nghiêm khắc hơn như

vậy ảnh hưởng tốt đẹp cho người con, khi được một người cha nghiêm minh dạy bảo, có tác dụng hơn người mẹ nhiều :

"Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng" .

Ngang các câu ca dao, các câu cách ngôn, các mẩu chuyện, chúng ta đã thấy lòng người Việt Nam đối với cha mẹ như thế nào. Lòng thương cha mến mẹ của người Việt Nam đã được truyền thống dân tộc Việt Nam hun đúc, tác thành, ăn sâu vào tâm khảm của người Việt Nam. Ngoài ra, người Phật tử Việt Nam lại được đạo Phật dạy thêm nhiều về chữ Hiếu, soi sáng thêm nghĩa vụ làm cho mẹ, nghĩa vụ làm con, và nhờ vậy chữ Hiếu lại càng ảnh hưởng sâu đậm vào người Phật tử Việt Nam, vào tâm tư hành động của người Việt Nam.

*"Tâm Hiếu là tâm Phật,
Hạnh Hiếu là hạnh Phật"* .

Chúng ta được biết Đức Phật là một vị đã đạt được Pháp nhân, đã chứng ngộ trí tuệ, nên cái nhìn của Ngài rất khác lạ đối với hành động con người và sự liên hệ giữa người và người. Khi thấy Siṅgāla (Thi-ca-la-việt) mỗi buổi sáng, dậy sớm đánh lễ sáu phương (kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt, DN 31), đứng theo lời dặn của người cha để lại, Đức Phật thấy rõ sự vô ích của lễ nghi và Ngài đã giải thích theo hướng chuyển thành hành động đúng bốn phận của mình. Phương Đông chỉ cho cha mẹ và con cái, phương Nam chỉ cho sư đệ; phương Tây chỉ cho vợ chồng; phương Bắc chỉ cho bạn bè; phương Dưới chỉ cho kẻ phục vụ và phương Trên chỉ cho Sa-môn, bà-la-môn. Và hành động ở đây có nghĩa là bốn phận của người con đối với cha mẹ, cha mẹ đối với con, chỉ cho phương Đông; bốn phận thầy đối với trò, trò đối với thầy, chỉ phương Nam

v.v. Như vậy, người con có năm bốn phận đối với cha mẹ: “Nuôi dưỡng cha mẹ (khi cha mẹ già yếu); giữ gìn gia đình với truyền thống, bảo vệ tài sản thừa tự; và làm tang lễ khi cha mẹ qua đời”. Cha mẹ cũng có năm trách nhiệm đối với con cái: “Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm điều thiện; dạy con nghề nghiệp; cưới vợ xứng đáng cho con; đúng thời trao của thừa tự cho con”. Đây rõ ràng là một thông điệp trách nhiệm, một trách nhiệm hỗ tương không phải một chiều. Con có năm bốn phận đối với cha mẹ. Cha mẹ cũng có năm bốn phận đối với con cái. Khi cha mẹ và con cái làm trọn bốn phận mình, thời phương Đông được an lành hạnh phúc.

Nói cho rõ hơn, vận may chỉ đến với gia đình nào, khi trong gia đình ấy cha mẹ trọn tình đối với con cái và con cái trọn đạo với mẹ cha. Trong kinh Maṅgalasutta (kinh Điềm lành, Kp 5), khi được một Thiên nhân hỏi làm sao được vận may hay điềm lành (*maṅgala*), với hy vọng Đức Phật sẽ dạy cho một hình thức lễ nghi lễ cầu may cầu phước, Đức Phật lại dạy cho ba mươi tám hành động phải làm để được may mắn và một trong những hành động ấy là phụng dưỡng mẹ cha:

"Mātāpitu upatṭhānam ...

etaṃ maṅgalamuttamaṃ"

"Phụng dưỡng cha và mẹ ...

Là điềm lành tối thượng"

Hiếu không phải là những gì nói suông bằng miệng, bằng những nghi lễ cầu may cầu phước. Hiếu phải được cô đọng bằng những việc làm cụ thể và ở đây là phải hầu hạ và phụng dưỡng mẹ cha.

Trong kinh Lửa, Tăng chi bộ, chương bảy pháp, cha mẹ được ví như ngọn lửa đáng cung kính, vì chính người cha người mẹ đã đem lại sự sống cho các người con, như ngọn lửa đem lại nguồn nóng, sức sống cho loài người.

"Thế nào là lửa đáng cung kính? Ở đây, này bà-la-môn, những người mẹ những người cha của người ấy. Này Bà-la-môn, đây gọi là lửa đáng cung kính. Vì cố sao? Vì từ đó, lửa đáng cung kính khiến cho mang lại, khiến cho sanh ra (atohayam āhuto sambhūto). Do vậy, lửa đáng cung kính được tôn trọng, được cúng dường, phải đem lại chánh lạc" (AN 7.47).

Một đoạn kinh khác:

"Và này Mahānamā, với một thiện nam tử được cha mẹ thương tưởng, chờ đợi là sự tăng trưởng không phải là sự giảm thiểu. Và này thật sự là vậy, người con hiếu dưỡng cha mẹ được hưởng rất nhiều hạnh phúc" (AN 5.58).

Trong một bài kinh thuộc Tương ưng bộ, bà-la-môn Mātuposaka đến hỏi Đức Phật:

"Thưa Tôn giả Gotama, tôi tìm món ăn thiết thực theo thường pháp. Sau khi tìm món ăn thiết thực theo thường pháp, tôi nuôi dưỡng mẹ cha. Thưa Tôn giả Gotama, tôi làm như vậy, tôi có làm đúng trách nhiệm không?"

"- Này Bà-la-môn, người như vậy là có làm đúng trách nhiệm. Này Bà-la-môn, ai tìm đồ ăn thiết thực theo thường pháp, lại nuôi dưỡng mẹ cha, người ấy được nhiều công đức".

*"Người nào theo thường pháp,
Nuôi dưỡng mẹ và cha,
Chính do công hạnh này,
Đối với cha và mẹ,
Nhờ vậy bậc Hiền Thánh,*

*Trọn đời này tán thán,
Sau khi chết, được sanh
Hường an lạc chư Thiên". (SN 7.19)*

Khi Bà-la-môn Mānatthaddha hỏi Đức Phật nên cung kính cúng dường ai là tốt lành, Đức Phật khuyên (SN 7.15):

*"Với mẹ và với cha,
Với anh tuổi nhiều hơn,
Với thầy là thứ tư
Không nên sanh kiêu mạn,
Nên kính trọng vị ấy,
Nên tôn kính vị ấy,
Cúng dường chúng tốt lành".*

Phụng dưỡng cha mẹ đúng pháp, được hưởng quả tốt lành như kệ số 404 sau đây trong Kinh tập đã nêu rõ:

*"Dhammena mātāpitaro bhareyya
Payojaye dhammikam so vaṇijjam
Etaṃ gihi vattayamappamatto
Sayampabhe nāma upeti deve"*

*"Thờ mẹ cha đúng pháp,
Buôn bán đúng, thật thà,
Gia chủ không phóng dật,
Được sanh Tự Quang thiên". (Snp 2.14)*

Bước thêm một bước nữa, trong một bài kinh thuộc Tăng chi bộ, chương Bốn pháp, Đức Phật dùng một hình ảnh tào bạo hơn, nhưng rất linh động và chính xác để tán dương các gia đình có những người con có hiếu. Những gia đình ấy được xem ngang bằng với Phạm thiên, ngang bằng với các bậc Đạo sư thời xưa, gia đình ấy đáng được cúng dường, tôn trọng. Nói một cách rõ rệt hơn, là

gia đình nào có con cháu biết hiếu dưỡng cha mẹ, những gia đình ấy là những gia đình đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được chấp tay, ngang bằng với Phạm thiên, là những vị Thiên cao nhất ở Dục giới và Sắc giới, ngang bằng với các bậc Đạo sư thời xưa, là những vị đáng được tôn trọng nhất từ xưa đến nay.

"Những gia đình nào, này các tỳ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ (*pūjitā*) mẹ cha ở nhà, những gia đình ấy được chấp nhận ngang bằng với Phạm thiên. Những gia đình nào, này các tỳ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ cha mẹ ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận như các Đạo sư thời xưa. Những gia đình nào, này các tỳ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận là đáng được cúng dường (*sāhuneyyakāni*)".

"Phạm thiên, này các tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các Đạo sư ngày xưa, này các tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Đáng được cúng dường, này các tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì cố sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các tỳ-kheo, là mẹ cha đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu cho chúng vào đời".

*"Cha mẹ là Phạm thiên,
Bậc Đạo sư thời trước,
Xứng đáng được cúng dường,
Vì thương đến con cháu.
Do vậy bậc Hiền trí,
Đánh lễ và tôn trọng,
Dâng đồ ăn và uống,
Vải mặc và giường nằm,
Thoa bóp (cả thân mình),
Tắm rửa cả chân tay,*

Với sở hành như vậy,
Đối với mẹ và cha,
Đời này người hiền khen,
Đời sau hưởng Thiên lạc". (AN 4.63)

Trong mùa Vu-lan báo hiếu chúng ta đã được nghe những câu ca dao tục ngữ nói lên công lao trời biển của mẹ cha và tấm lòng hiếu thảo thương mẹ kính cha của người Phật tử Việt Nam; chúng ta cũng được nghe những lời Phật dạy về trách nhiệm báo hiếu đối với các người con Phật. Như vậy có thể nói Phật tử Việt Nam luôn được các câu ca dao tục ngữ ăn sâu vào tâm trí của người dân Việt từ nhiều thế hệ nối tiếp. Do chịu ảnh hưởng của các truyền thống một cách tự nhiên và tất nhiên ấy, nên người Phật tử Việt Nam không những tham dự các buổi lễ Báo Hiếu đông đủ và tích cực mà còn áp dụng hạnh hiếu thảo của mình đối với cha mẹ hiện tiền cũng như quá khứ trong bảy đời một cách trọn vẹn nữa.

(Bài giảng Đại lễ Vu-Lan PL. 2539 – 1995
tại thiền Viện Vạn Hạnh)



SỐNG THEO LÝ TƯỞNG BỒ-TÁT

Trong đạo Phật có hai tư trào, hai xu thế tựa hồ như mâu thuẫn nhau, nhưng thật ra thì bổ sung hỗ trợ cho nhau; cả hai tư trào đó đều có ý nghĩa đối với cuộc sống của con người hiện đại.

Thứ nhất là *tư trào hướng nội*, quay trở về cái mà đạo Phật thường gọi là bộ mặt thật xưa nay của chính mình, con người thật của mình.

Thứ hai là *tư trào hướng ngoại*, mà sách Phật thường gọi là lợi hạnh độ sanh. Lợi hạnh là làm tất cả mọi điều lợi ích cho tất cả mọi loài hữu tình. Độ sanh là giải thoát mọi loài hữu tình khỏi mọi nỗi bất hạnh, đặc biệt là nỗi bất hạnh lớn lao nhất là sống chết luân hồi. Thực chất của tư trào hướng ngoại này là đồng nhất cá nhân mình với toàn thể mọi người, mọi chúng sinh trong thế giới vũ trụ.

Cả hai xu hướng nói trên tiêu biểu cho hai hạnh lớn của đạo Phật là *trí tuệ và từ bi*, và Đức Phật là bậc Thánh được Phật tử toàn thế giới ca ngợi, tôn sùng như là thể hiện một cách hoàn hảo nhất hai đức hạnh trí tuệ và từ bi đó.

Tôi xin lần lượt phân tích cặn kẽ hơn hai xu thế của đạo Phật, mà tôi tin rằng có một giá trị hiện sinh lớn (*great existential dimension*) đối với thời đại hiện nay của chúng ta.

1. Xu thế hướng nội: Quay về con người thật của chính mình.

Chúng ta có thể suy nghĩ gì về cuộc sống thác loạn, chạy theo lạc thú vật chất đang là đặc trưng nổi bật của những xã hội có trình độ văn minh vật chất cao, và cả của những xã hội đang phát triển, nhưng bị nền văn minh đó làm cho mê hoặc và chới lòa? Có sức mạnh sâu kín gì nằm ở đằng sau những tệ nạn xã hội như ma túy, tội phạm ở lứa tuổi thanh thiếu niên, mãi dâm, loạn dâm và bạo dâm, đồng tính luyến ái, bệnh tâm thần, nạn tự sát cá nhân hay tập thể v.v ... ? ở đằng sau tất cả nếp sống thác loạn đó là xu thế của con người bất hạnh muốn thoát khỏi cái ta hạn hẹp và vị kỷ, muốn thoát khỏi một tâm trạng bất an và ưu tư dai dẳng, thường trực mà tiếng Anh gọi bằng danh từ chung là anxiety. Nhưng vì sao lại có tâm trạng bất an và ưu tư thường trực đó mà con người hiện đại muốn tìm sự lãng quên trong nếp sống thác loạn, đôi khi mất cả tính người.

Phải chăng là con người tưởng rằng, vì nội tâm đầy ưu tư và buồn chán, cho nên phải hướng ra bên ngoài để tìm lạc thú vật chất? Phải chăng con người tưởng rằng càng chiếm hữu nhiều của cải và tiện nghi vật chất, con người sẽ càng được thêm hạnh phúc, mọi nỗi ưu tư trong nội tâm sẽ được xóa bỏ.

Ảo tưởng này đâu có mới mẻ mà có tính muôn thuở ở Ấn Độ cổ đại, đã từng có triết phái Duy vật (Carvaka) chủ trương như thế. Và ở thành phố Athènes thời Socrates, có những triết gia thuộc phái ngụy biện (Sophistes) cũng đã từng bênh vực cho một lối sống khoái lạc vật chất tối đa

như là một lối sống lý tưởng, xứng đáng được con người mơ ước.

Đạo Phật nói đó là ảo tưởng của những người khát nước mà còn ăn mặn, và càng ăn mặn càng bị khát. Đạo Phật vạch ra rằng, nỗi bất an và ưu tư nội tâm chỉ có thể giải quyết ở trong nội tâm, chứ không thể giải quyết ở bên ngoài. Phương pháp tu thiền của đạo Phật – mà người phương Tây quen gọi là đạo Phật Thiền (Zen Buddhism) chính là phương pháp giúp cho con người trở về với nội tâm mình để giải quyết một cách căn bản mọi nỗi ưu tư và bất an của nội tâm. Nội tâm chúng ta không khác gì mặt nước hồ, bị những đợt gió dục vọng chạy theo ngoại cảnh làm cho nổi sóng và vẩn đục. Chúng ta ưu tư chúng ta bất an chính vì chúng ta hằng ngày sống với cái nội tâm nổi sóng đó, trong khi cả lớp nước hồ sâu thẳm, trong lặng thì chúng ta bỏ quên như là xa lạ, không phải của mình.

Mục đích của thiền không ở ngoài việc chỉ bày cho chúng ta những phương pháp thích hợp để làm cho bề mặt của nội tâm ta không còn nổi sóng, không còn dao động, để có thể nhìn sâu vào những lớp nội tâm rộng lớn, trong lặng vốn là cái tâm thật của chúng ta, chân tâm của chúng ta.

Nội tâm con người, từ bề mặt cho đến những bề sâu, một khi được làm cho vắng lặng, thì sẽ trong sáng như gương, sẽ là nguồn an lạc và hạnh phúc, sẽ là chân lý là ánh sáng, là Niết-bàn. Phương pháp tu thiền rất nhiều vì bản tính con người muôn vàn sai biệt, người thì độn căn, người lợi căn, có người nặng về tham, có người lại sân và si nhiều; hay là ngược lại. Thế nhưng mục đích cuối cùng phải đạt tới của mọi phương pháp tu thiền là an tịnh nội tâm, làm vắng lặng và trong sáng nội tâm, biến nội tâm từ

dao động trở thành yên tĩnh, từ mê mờ trở thành sáng suốt. Tâm sáng suốt, đó chính là trí tuệ Bát-nhã, chính là cái mà sách Anh ngữ thường gọi là trí tuệ siêu việt Transcendental wisdom. Có được trí tuệ Bát-nhã, thì tức là thành Phật, bậc Thánh nhìn thấy tất cả biết hết tất cả (Omniscient).

Một ông vua mà giới sử học quốc tế thường biết đến như là một anh hùng đã lãnh đạo quân dân Việt Nam hai lần chiến thắng đội quân xâm lược Nguyên Mông vào thế kỷ XIII, đội quân đã từng làm mưa làm gió trên các chiến trường châu Âu, và Châu Á thời bấy giờ. Ông vua đó Trần Nhân Tông. Ông vua đó, sau khi đánh bại quân Nguyên Mông đã không chịu ở lại ngôi vua để tận hưởng vinh quang của chiến thắng, mà đã nhường ngôi cho con, xuất gia theo đạo Phật, trở thành vị thiền sư lỗi lạc, lập ra phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Những tác phẩm Phật học của ông, toát lên nhiều tư tưởng kỳ đặc. Một trong những tư tưởng đó là theo nguyên văn lời ông.

*"Bụt ở trong nhà,
Chẳng phải tìm xa,
Nhân khuấy bốn nên ta tìm Bụt,
Cốc mới hay chính Phật là ta".
(Cư Trần Lạc Đạo Phú - hội 5)*

Nghĩa là theo Trần Nhân Tông, con người thật của chúng ta chính là Phật, và chính vì chúng ta quên mất cái bản, cái gốc đó cho nên chúng ta mới là chúng sinh, có trí óc mê muội và thân tâm đau khổ bất hạnh. Niềm ưu tư, bất an có thường trực trong nội tâm của chúng ta chính là bắt nguồn từ ở chỗ chúng ta quên mất con người thật của chúng ta là Phật, sống với con người giả của chúng ta là

chúng sinh. Đạo Phật của Trần Nhân Tông cũng như của đời Trần nói chung là một đạo Phật hướng nội rất rõ nét, rất sinh động. Trên từ vua cho đến các quan lại, tướng lãnh, binh sĩ, dân thường nếu mọi người đều tin rằng mình là những vị Phật sẽ thành, do đó ngay trong hiện tại phải sống xứng đáng với vị Phật ở trong mình, sống với những đức hạnh của Phật như là từ bi, trí tuệ, dũng khí, vô úy... thì hãy hỏi có giặc ngoại xâm nào, kể cả quân đội Nguyên Mông thiện chiến, có thể xâm phạm bờ cõi Việt Nam mà không bị đánh bại.

Cổ đức có câu:

*"Khổ hải vô biên,
Hồi đầu thị ngạn".*

Nghĩa là:

*"Biển khổ mênh mông,
Nhưng quay đầu lại thì sẽ thấy bờ ngay".*

Quay đầu lại hướng về nội tâm, quay đầu lại sống với con người thật của mình, và con người thật đó chính là Phật với đầy đủ hai đức hạnh trí tuệ và từ bi. Đó chính là phương thuốc mà đạo Phật có thể cống hiến cho con người hiện đại, con người hiện nay đang lãng đãng như khách phong trần trên khắp các nẻo đường, tìm kiếm sự thật và hạnh phúc, tuy biết rằng sự tìm kiếm đó là vô vọng. Đạo Phật nói: Thôi hãy đừng tìm kiếm đâu xa nữa? Hãy trở về với chính mình, với con người thật của mình.

Trần Nhân Tông, nhà vua–Thiền sư mà tôi đã giới thiệu trên đây có hai câu thơ chữ Hán:

*"Gia trung hữu bán hưu tâm mịch
Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên".*

Nghĩa là:

*"Trong nhà sẵn ngọc thôi tìm kiếm
Lặng lòng đối cảnh hỏi chi thiên".*

Trong nhà có sẵn ngọc, không cần tìm kiếm đâu xa nữa, cũng như nói chính mình là Phật rồi, thôi đừng cầu Phật, tìm Phật ở đâu xa nữa. Và vì đã là Phật, cho nên ngoại cảnh dù có biến đổi, hấp dẫn như thế nào cũng không thể ảnh hưởng chi phối. Nội tâm con người vẫn bình lặng. Đã bình lặng thì sáng suốt, không gì không thấy, không biết. Và đó chính là thiên rồi, cũng không cần học hỏi thiên làm gì.

2. Xu thế hướng ngoại: Một cuộc sống hoàn toàn vô ngã, vị tha, tịch cực, năng động, phong phú.

Con người, sau một quá trình tìm kiếm lâu dài không có kết quả, cuối cùng biết trở về với chính mình, thì bỗng thấy cái gọi mình là ta thực ra không tồn tại. Cả thân và tâm chỉ là một dòng, một chuỗi hiện tượng tâm và sinh lý biến chuyển liên tục trong từng sát na một và ở bên trong hay là ở đằng sau dòng chảy liên tục đó, không có một cái gì gọi là linh hồn hay là cái ta vĩnh cửu.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm (*Sūraṅgama Sūtra*) một bộ kinh Đại thừa quan trọng đã minh họa thuyết Vô ngã của đạo Phật bằng một ảnh dụ rất sinh động và cụ thể: *"Cũng như trăm ngàn biển cả trong lặng mênh mông, mà bỏ đi tất cả rồi chấp nhặt một bọt nước làm mình."* Chấp thân tâm này là ta, cũng như biển cả quên mình là biển cả rồi chấp nhặt một bọt sóng là biển cả.

Con người giác ngộ lý vô ngã của nhà Phật, phát hiện thấy mình không phải là cái bọt nước, mà là cả đại dương rộng lớn, mình là đồng một thể với tất cả mọi người, mọi

chúng sinh, mọi loài hữu tình, và từ nhận thức đây trí tuệ này, con người phát ra một lòng từ rộng lớn, lòng bi rộng lớn, nguyện làm tất cả những gì có thể làm được vì lợi lạc của tất cả chúng sinh, của tất cả mọi loài. Sống như vậy, đạo Phật gọi là sống theo lý tưởng Bồ-tát (Bodhisattva ideal). Đó là lý tưởng sống hòa nhập vào mọi người, mọi chúng sinh, đứng theo nguyên lý mọi người, mọi chúng sinh đều bình đẳng, cùng một thể.

Tôi tin rằng lý tưởng Bồ-tát, như được trình bày trên đây, là một lý tưởng có giá trị hiện thực lớn đối với thế giới hiện đại, vì các tôn giáo lớn trên thế giới đều có thể chấp nhận và thực hiện lý tưởng Bồ-tát của đạo Phật trên những mức độ khác nhau, và với những tên gọi khác nhau.

Đạo Gia-tô nói: "Hãy thương người như thể thương mình". Đạo Hồi nói: "Người Hồi giáo trong bốn biển đều là anh em". Đạo Phật nói: "Hãy yêu thương tất cả chúng sinh như người mẹ yêu thương đứa con một của mình".

Tất cả những lời lẽ khác nhau đó đều nói lên một nội dung thống nhất là tình thương rộng lớn, bao trùm lên mọi người không phân biệt chủng tộc và dân tộc, màu da và giới tính v.v. Tình thương rộng lớn đó phải là nét đặc trưng nổi bật nhất của một trật tự đạo đức mới, rất cần thiết cho xã hội và thế giới hiện đại, ở phương Tây cũng như phương Đông.

Đạo Phật khuyến cáo mọi người hãy quay về với người thật của mình, thế nhưng con người thật của chúng ta lại là vô ngã. Nó không hạn chế trong cái thân và tâm vô thường hạn hẹp này, nó là cũng một thể với tất cả mọi người, mọi chúng sinh và mọi loài hữu tình khác. Và sống

hòa nhập với mọi người, mọi chúng sinh chính là lối sống vô ngã vị tha theo lý tưởng Bồ-tát.

Nói tóm lại, hướng nội để tìm con người thật của chính mình. Nhưng sau khi phát hiện con người thật của mình lại không có mình không có ta, lại là vô ngã, đồng nhất thể với tất cả mọi người, mọi chúng sinh khác, cho nên đạo Phật lại chủ trương một cuộc sống năng động tích cực, hướng ngoại không phải là để tìm và hưởng thụ những lạc thú vật chất tầm thường và phi đạo đức, mà là để mưu lợi ích và đem lại an lạc cho mọi người, mọi loài Trong cả hai xu thế hướng nội và hướng ngoại này, nổi bật lên chủ thuyết Vô ngã của đạo Phật, nó không khác gì sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ giáo lý, đạo đức và thực tiễn tu hành của đạo Phật.

Khi Đức Phật còn tại thế và cả sau khi Ngài đã nhập diệt, tại bất cứ nơi nào đạo Phật có mặt thì lý tưởng vô ngã vị tha bao giờ cũng là chuẩn mực bất di dịch của nếp sống đạo Đức Phật giáo, đối với người xuất gia cũng như người tại gia. Lý tưởng đó chói sáng Phật giáo Nguyên thủy cũng như Phật giáo phát triển, Phật giáo Nam tông cũng như Phật giáo Bắc tông, hồi Phật còn tại thế cũng như mãi mãi về sau này. Bất cứ mọi người nào mà chối bỏ lý tưởng đó, sống ngược lại với lý tưởng đó, thời không thể được xem như là người Phật tử chân chính, chứ đừng nói gì đến bậc A-la-hán. Ấy thế mà vẫn có người viết sách phê phán, lý tưởng của A-la-hán là vị kỷ hẹp hòi. Họ không hiểu rằng muốn thành A-la-hán, điều kiện tiên quyết là phải diệt trừ mọi tư tưởng về cái ta, phải giác ngộ về lý vô ngã vị tha.

Chúng ta hãy nghe lại lời Đức Phật khuyến dụ lớp học trò đầu tiên của Ngài:

"Này các tỳ-kheo, các người cần phải du hành, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người" (SN 4.5).

Cần nhắc lại rằng, sớm từ năm 300 trước Công nguyên, vào một thời mà đạo Phật Đại thừa chưa hưng khởi thì Hoàng đế Asoka ở Ấn Độ đã phái nhiều đoàn truyền giáo mang thông điệp của Đức Phật Thích-ca đến tận các xứ Xiri, Hy Lạp, Ai Cập và Bắc Phi và nhiều vùng xa xôi khác trên thế giới. Theo truyền thuyết, một phái đoàn truyền giáo của Asoka đã đến tận nước Việt Nam, và có xây một bảo tháp ở đây. Truyền giáo ở đất nước xa xôi, bất chấp những trở ngại về ngôn ngữ, phong tục tập quán v.v. là một hành động không những vị tha mà còn dũng cảm nữa. Và đã có biết bao nhiêu người đi mà không trở về trong sự nghiệp truyền giáo của các tôn giáo lớn trên thế giới.

Thiếu sót cơ bản của con người hiện đại là đã đánh mất con người thật của chính mình, mà chạy theo cái Ta giả với những khao khát thèm muốn không bao giờ có thể thỏa mãn. Con người hiện đại ở xã hội văn minh phương Tây, có thể sống một đời sống tiện nghi vật chất thật đầy đủ, nhưng chỉ thiếu một cái là hạnh phúc, là sự an ổn nội tâm để thật sự thụ hưởng tất cả mọi của cải và tiện nghi vật chất đó.

Đúng như vậy, của cải và tiện nghi vật chất, lạc thú vật chất không thể là mục đích tự nó, và cứu cánh được Bởi vì, tối thiểu, con người phải có sự bình tĩnh và thanh thản của tâm hồn mới có thể tận hưởng những lạc thú vật chất hay tinh thần. Thế nhưng từ lâu, do cuộc sống thác loạn và

hướng ngoại, mất hài hòa với bản thân, với thiên nhiên và xã hội, con người của xã hội văn minh phương Tây đã đánh mất sự bình tĩnh và thanh thản đó của tâm hồn, là điều kiện tiên quyết và cơ bản của một hạnh phúc chân chính và thật sự.

Ngay từ thời Hy Lạp cổ đại, Socrates đã vạch ra tất cả sự vô nghĩa lý của một lối sống tôn thờ khoái lạc vật chất như là độc nhất và tối thượng. Chúng ta có thể đọc lời phê phán sắc sảo đó của Socrates trong bài đối ngoại Phillebus của Plato. Trong cuộc đàm thoại, Socrates đã dẫn đối phương của mình là Protarchus đến kết luận vô lý này là con người chỉ cần hưởng lạc thú tối đa, ngoài ra thì không cần gì hết, kể cả lý trí, sự thông minh, trí nhớ, kiến thức và quan niệm đúng đắn. Nghĩa là theo Protarchus, con người miễn là được hưởng lạc thú tối đa, còn thì không cần gì nữa hết, kể cả sự thông minh, lý trí, trí nhớ v.v.

Socrates nói: "Như vậy thì không có trí nhớ làm sao ông nhớ được ông đã được hưởng lạc thú: bởi lẽ ngay sau khi hưởng lạc thú, ông không còn còn nhớ gì được hết, và hơn nữa, vì ông cũng không có quan niệm đúng đắn, ông cũng không nghĩ được rằng ông đã được hưởng lạc thú, và bởi vì ông cũng thiếu khả năng lý trí, ông cũng mất khả năng nhận thức được rằng ông sẽ còn được hưởng lạc thú trong tương lai. Ông phải sống cuộc sống của con sò hay là của những con vật sống nào khác mà trú xứ là đáy biển mà linh hồn bị dấu kín ở trong vỏ cứng. Có phải tất cả là như thế chẳng, hay là chúng ta có thể nghĩ một cái gì khác?"

Protarchus: "Chúng ta không thể nghĩ khác được".

Socrates: "Nếu vậy thì phải chăng chúng ta có thể nghĩ rằng một lối sống như thế là đáng mong ước?"

Protarchus: "Này Socrates, lập luận của ông làm tôi điếc cả tai ..."

Tôi dẫn chứng cuộc đàm thoại của Socrates để nói rằng con người hiện đại, sống một cuộc sống văn minh vật chất cao ở cuối thế kỷ XX này vẫn có thể tiếp tục suy nghĩ ưu tri như Protarchus ở Athenes cách đây hai mươi lăm thế kỷ.

Tất nhiên, đạo Phật một mặt lên án cuộc sống chạy theo những dục vọng vật chất thấp hèn, mặt khác cũng không phải đề cao cuộc sống nghèo đói, kham khổ, đạo Phật lại càng phê phán lối tu hành hạ xác thân, ép xác khổ hạnh, chỉ làm cho thân người bệnh hoạn và đầu óc con người u mê. Đức Phật khuyến chúng ta tránh cả hai cực đoan chạy theo dục lạc vật chất và sống ép xác khổ hạnh. Đức Phật khuyến cáo học trò mình cũng như tất cả mọi người sống nếp sống lành mạnh, giản dị, hướng thượng, chói sáng đạo đức, giới hạnh và trí tuệ, một nếp sống mà tất cả mọi người giàu hay nghèo, xuất gia hay tại gia, ở phương Đông hay phương Tây đều có thể sống hay hướng đến. Một nếp sống như vậy sẽ đem lại sự bình tĩnh nội tâm sự sáng suốt của trí tuệ, giúp cho con người có thể thấy được sự vật như thật. Chính nhờ đó mà con người có thể sống hài hòa với bản thân và làm chủ bản thân, sống hài hòa với xã hội, với thiên nhiên. Và trong nhịp sống hài hòa đó, với bản thân, với xã hội và thiên nhiên, con người mới tìm thấy hạnh phúc thật sự.

Nếu tất cả mọi người đều chấp nhận và sống nếp sống như vậy, thì cả thế giới chiến tranh và bất ổn này sẽ sớm trở thành một thế giới hòa bình và hạnh phúc, kỷ nguyên XXI sắp tới đây sẽ trở thành kỷ nguyên của con người, kỷ nguyên trong đó các giá trị nhân bản là thước đo, là chuẩn

mức của mọi giá trị, đường ranh giới phân biệt thật hay giả, thành công hay thất bại, chánh kiến hay tà kiến. Một kỷ nguyên trong đó con người trở thành vị quan tòa tối thượng, đánh giá mọi hệ thống chính trị xã hội, xem hệ thống nào ưu việt, đầy sức sống, hệ thống nào lỗi thời, phải cương quyết tự cải tổ lại hay là rút lui khỏi vũ đài lịch sử.

Xu thế hướng nội, quay về với con người thật của chính mình không thể bị hiểu nhầm, là tiêu cực, tự thu mình trong tháp ngà. Trên đây, tôi có nói đến một xu thế khác của đạo Phật, xu thế hướng ngoại dẫn tới một cuộc sống vị tha tích cực, vì lợi lạc của tất cả mọi người, mọi chúng sinh. Trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy, có ghi những lời dạy của Đức Phật, khuyến cáo các đệ tử của mình hãy tích cực hoằng hóa độ sanh, và nhất là thực hành bốn nhiếp pháp để gần gũi chúng sinh, mưu lợi lạc cho chúng sinh, gần gũi mọi người, đem lợi lạc cho mọi người.

Bốn nhiếp pháp đó là ái ngữ tức là lời nói dịu hiền, dễ nghe; bố thí tức là giúp đỡ chúng sinh trên các mặt cung cấp của cải vật chất, giảng giải đạo lý, giáo pháp của Đức Phật, che chở, bảo vệ chúng sinh nếu cần thiết, và tùy hỷ với tất cả mọi điều lợi lạc cho chúng sinh; lợi hành và cuối cùng là đồng sự tức là cùng làm việc với chúng sinh v.v. Bốn nhiếp pháp, ái ngữ, bố thí, lợi hành, đồng sự là như vậy, chúng thể hiện nếp sống vị tha tích cực của đạo Phật. (AN 4.32, 4.256). Cùng với bốn nhiếp pháp, người Phật tử giác ngộ về thuyết vô ngã còn ra sức tu tập, thực hành Bốn vô lượng tâm, tức là mở rộng lòng từ lòng bi, lòng hỷ, lòng xả, bao trùm tất cả chúng sinh khắp mười phương. Đồng thời cũng tu tập thực hành sáu hạnh ba la mật, tức là bố thí, giới hạnh, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Sáu

hạnh này được tu tập và thực hành đến chỗ hoàn hảo, triệt để sẽ giúp cho những người sống theo lý tưởng Bồ-tát, có thể vượt bỏ hoàn toàn cái Ta nhỏ hẹp, vị kỷ, sống hòa nhập vào tất cả chúng sinh, tất cả mọi người.

Đó là nếp sống của những người Phật tử giác ngộ về lý Vô ngã của đạo Phật. Nếp sống đó không có gì là tiêu cực thụ động. Trái lại, nó rất tích cực, năng động và phong phú, đa dạng. Mong rằng nó tỏ ra hấp dẫn đối với con người hiện đại, đối với xã hội hiện đại.



ĐẠO PHẬT VỚI NẾP SỐNG THIÊN NHIÊN

Sau thế chiến thứ hai, loài người sống lo sợ một cuộc chiến tranh thế giới nguyên tử, biến quả đất thành một mùa đông giá rét vĩnh cửu, trong ấy mọi sinh vật kể cả loài người, động vật, thực vật đều bị tiêu diệt, không một ai sống sót. Trong mấy năm gần đây, sự lo sợ một cuộc chiến tranh nguyên tử tiêu diệt nhân loại được cộng thêm với một lo sợ mới là tai họa hủy diệt môi sinh, tai họa này có thể đưa nhân loại vào cảnh diệt vong còn mau hơn tai họa chiến tranh. Như một nhà bảo vệ môi sinh học đã nói, nếu trong 50 năm nữa, thế giới không đồng loạt đứng lên bảo vệ môi sinh trên quả đất này, thời ngôi nhà chung của nhân loại có thể bị tiêu diệt, môi trường sống của chúng ta sẽ bị hủy hoại, không gì có thể cứu vãn được. Qua các tài liệu mới nhất của Tổ chức Liên Hiệp Quốc bảo vệ môi sinh và của một số Tổ chức quốc tế khác có liên quan, chúng ta có thể biết.

Hàng năm trên thế giới, hàng trăm triệu tấn đất mùn có giá trị nông nghiệp bị hủy hoại do tẻ phá rừng và xử lý đất đai không hợp lý. Hàng năm trên dưới 3000 cây số vuông đất nông nghiệp màu mỡ bị mất do xây dựng nhà cửa và đường sá, chỉ tính riêng tại các nước phát triển. Ở

các nước nghèo thuộc thế giới thứ ba, môi trường tự nhiên bị hủy hoại theo một kiểu khác. Nông dân đốt rừng để làm rẫy, chặt cây để có củ đun nấu; ở một số nước xuất khẩu gỗ, nạn phá rừng đạt quy mô tệ hại, vì tiến hành với phương tiện kỹ thuật hiện đại. Một thí dụ, ở Thái Lan cách đây không đầy 50 năm, diện tích rừng chiếm 80% diện tích cả nước, hiện nay, tỷ lệ đó chỉ còn lại 20%. Nhiều loại cây quý, cùng với một số chim muông, dã thú bị mất tích. Nhân dân nhiều làng lâm vào cảnh thiếu nước ăn, nước uống, chỉ còn một cách là bỏ làng ra đi. Lụt hạn thường xuyên xảy ra. Lớp màu mỡ của nhiều vùng nông nghiệp bị hủy hoại, mùa màng thất bát, khiến nông dân bị cơ cực, nghèo đói. Nói tóm lại, kể cả Bắc cũng như Nam bán cầu ở các nước phương Tây có trình độ phát triển cao, cũng như ở các nước thuộc thế giới thứ ba nghèo nàn, lạc hậu, vấn đề hủy hoại môi trường sống đều đặt ra bức xúc và cấp bách, nhất là trong những năm gần đây.

Dù cho trong thời Đức Phật còn tại thế, bảo vệ môi sinh chưa đặt thành vấn đề, nhưng Đức Phật với trí tuệ sáng suốt và lòng từ bi cứu khổ của Ngài, với trách nhiệm của bậc Đạo sư cần tạo ra một môi trường tu học thích hợp cho những đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài, Đức Phật đã chủ động tìm cách xây dựng cho mình và cho Hội chúng Tăng già một nếp sống hài hòa với thiên nhiên, một đạo tràng tu tập thích hợp hướng tới giác ngộ và Niết-bàn.

Đức Phật là một bậc Giáo chủ độc nhất sinh ra dưới cây Vô ưu tại vườn Lâm-tỳ-ni, hành tri thiên định cho đến giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề, thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Nai ở Ba-la-nại, và cuối cùng nhập Niết-bàn dưới hai cây Sa-la tại Kusinara.

Trong 45 thuyết pháp độ sanh, Ngài để lại cho chúng ta hình ảnh một bậc Đạo sư đi bộ từ làng này qua làng khác, từ đô thị này qua đô thị khác, sau khi khát thực trở về, thường ngồi trong một khu rừng gần đấy để an nghỉ hoặc thuyết pháp, hoặc ngồi thiền cho đến chiều. Hình ảnh đó của Đức Phật được ghi lại trong các câu thơ sau đây:

*Một bát ăn ngàn nhà,
Một thân đi vạn dặm
Vi vấn đề sanh tử,
Giáo hóa độ ngày qua.
(Nhật bát thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du,
Kỳ vị sanh tử sự,
Giáo hóa độ xuân thu).*

Trong những bài thuyết pháp, Ngài thường dùng các ẩn dụ tìm thấy trong thiên nhiên, trong các động vật và thực vật và nhờ vậy các hình ảnh gợi lên rất sinh động tươi mát như chính mình sống giữa mây trời rộng rãi. Nói đến sự cách biệt giữa pháp thiện và pháp ác, Ngài dạy: "*Rằng xa thật là xa khoảng cách giữa mặt đất và vòm trời. Rằng xa thật là xa khoảng cách giữa bờ bên này đến bờ bên kia. Rằng xa thật là xa, khoảng cách giữa mặt trời mọc và với chỗ mặt trời lặn, nhưng còn cách xa, cách xa hơn nữa là khoảng cách giữa pháp bậc thiện và pháp kẻ ác*" (AN 4.47). Nói đến hương người đức hạnh là ví với hương của hoa thơm, nhưng giữa hai loại có sự sai khác:

*"Không một hương hoa nào
Bay ngược chiều gió thổi
Chỉ hương người đức hạnh*

Ngược gió khắp tung bay" (Dhp 52)

Đức Phật thường dùng hình ảnh biển cả để so sánh với Chánh pháp: "Này Pahārāda, biển lớn chỉ có một vị, đó là vị mặn. Cũng vậy, này Pahārāda pháp này của Ta cũng chỉ có một vị, là vị giải thoát" (AN 8.19).

Ồn ào của người ngu, sự yên lặng của người trí được đem ra so sánh với bể cả. Biển gần bờ thời ào ào, biển ngoài khơi thời lặng yên:

"Như chính giữa trung tâm
Của biển cả đại dương
Sóng biển không có sanh
Biển hoàn toàn đứng lặng.
Cũng vậy này tỳ-kheo,
Hãy đứng lặng không động,
Không xôn xao bông bọt
Đối sự gì ở đời". (Snp 4.14)

Đức Phật luôn luôn tán thán núi rừng, và xem núi rừng là nơi trú ẩn lý tưởng cho những vị xuất gia hành đạo.

"Làng mạc hay rừng núi,
Thung lũng hay đồi cao
La-hán trú chỗ nào
Đất ấy thật khả ái".

"Khả ái thay núi rừng
Chỗ người phạm không ưa
Vị ly tham ưa thích
Vì không tìm dục lạc" (Dhp 98-99)

Khi Ngài thấy vị tỳ-kheo sống ở trong rừng, Ngài rất hoan hỷ:

"Ở đây này Nāgita, Ta thấy một tỳ-kheo sống ở trong rừng, ngôi chưa đạt được thiên định ở trong rừng. Này Nāgita, đối

với vị ấy, ta suy nghĩ: 'Tôn giả này chưa đạt được thiên định, nhưng sẽ thành tựu được thiên định, và sẽ bảo vệ được tâm đã được thiên định'. Do vậy này Nāgita, Ta hoan hỷ về trú xứ tại rừng của tỳ-kheo ấy" (AN 6.42).

Ở đây chúng ta chỉ cần nghe một số bài kệ, bài thơ của các vị Đại đệ tử Đức Phật, khi đã chứng quả, nói lên lời ca tụng núi rừng để nhận thức rằng đời sống giữa rừng núi với thiên nhiên là những trú xứ, là những môi trường thích hợp nhất để thành tựu chánh trí. Trương lão Sabbaka tuyên bố:

"Khi ta thấy con cò,
Trương đôi cánh trắng tinh
Sợ hãi đám mây đen
Tìm chỗ kín ẩn nấp,
Khi ấy chính con sông
A-ja-ta-ra-ni
Dem hoan hỷ cho ta.

Ai lại không thích thú,
Khi thấy ở tại đây
Trên cả hai dãy bờ
Có hàng cây Jam-bu
Làm chói sáng bờ sông,
Sau lưng cái hang lớn.

Hãy nghe những con nhái
Khéo thoát những đàn rắn
Kêu lên niềm hoan hỷ
Với tiếng kêu nhẹ nhàng.

Nay không phải là thời

Buông thả với núi rừng
Thật an ổn con sông
A-ja-ta-ra-ni
Thoải mái và an lành
Thật an vui thích thú". (Thag 4.11)

Trương lão Kassapa, sống trọn đời ở rừng núi nói lên vì sao ngài ưa thích núi rừng:

"Khu đất thật khả ái
Với những vòng tràng hoa
Hoa tên Ka-re-ri
Trải rộng ra cùng khắp,
Với voi rú khả ý
Đồi núi ấy ta thích.

Những hồ nước trong mát
Tuyệt đẹp màu mây xanh
Che tán bởi loại bọ
Tên kẻ chăn In-da
Những ngọn núi đá ấy
Làm tâm ta thích thú.

Giống đồi mây xanh biếc
Vi tháp đẹp lâu đài
Với vượn hú khả ý
Đồi núi ấy ta thích.

Được mưa ướt thấm nhuần
Đất bằng thật khả ý
Đồi núi được ẩn sĩ
Làm thành nơi trú xứ
Văng lên tiếng chim công

Đôi núi ấy ta thích.

*Trần đầy hoa cây gai,
Như trời phủ làn mây
Đầy mọi loài chim chóc
Đôi núi ấy ta thích.*

*Dưới tảng đá hang đá
Có nước suối trong chảy
Có khí và có nai
Lai vàng sống gần bên
Cỏ cây bao trùm nước
Đôi núi ấy ta thích". (Thag 18.1)*

Người Phật tử không những xem thiên nhiên như người mẹ hiền nuôi dưỡng mình bằng thức ăn, áo mặc, nhà ở v.v. mà còn xem thiên nhiên như là một nguồn bất tận những cảm hứng hướng thượng, giác ngộ giải thoát. Hoa rụng, lá rơi mùa Đông qua, mùa Xuân lại. Đó phải chăng là những bài học sinh động của thiên nhiên dạy chúng ta về cuộc đời là vô thường, mọi pháp là vô ngã, không xứng đáng cho con người phải tham đắm.

Các thiên sư ngộ đạo đời Lý, đời Trần đã để lại cho chúng ta những bài thơ tả cảnh thiên nhiên, lời lẽ hay, hình ảnh đẹp, ý tứ sâu xa tuyệt vời.

Chúng ta hãy cùng nhau thưởng thức lại bài thơ của thiên sư Mãn Giác đời Lý:

*"Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tùng đầu thượng lai*

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai".
(Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân tới trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai).

Cảnh xuân đến xuân đi, hoa nở, hoa tàn, mọi sự việc ở đời trôi qua trước mắt, và tóc của người trên đầu bạc dần. Trong bức tranh toàn cảnh vô thường đó, thiên sư vẫn cảm nhận sự sống là bất diệt trong cảnh hoa mai nở sau đêm xuân tàn.

Trần Nhân Tôn là ông vua kiêm thiên sư đời Trần. Cảnh vật trong nhiều bài thơ của vua có màu sắc hư hư thực thực, phản ánh chân lý vô thường, vô ngã của đạo Phật. Như bài Thiên Trường Văn Vọng sau đây;

"Thôn tiên thôn hậu đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên .
Mục đồng địch lý ngư quy tận
Bạch lộ song song phi hạ điền".

Dịch:

Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều dương có lại dường không
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

Cảnh sau hay trước thôn mờ ảo như trong khói, dường như có dường như không trong bóng chiều tà, theo tiếng sáo của mục đồng đã đón trâu về hết nhưng đồng ruộng

lại rộn lên với đàn cò từng đôi từng đôi bay xuống đậu trên cánh đồng.

Đạo Phật vừa đề cao một nếp sống hài hòa với thiên nhiên, vừa đề cao một nếp sống hài hòa với con người. Khi được Dandapani hỏi Ngài thuyết giảng những gì, Đức Phật liền tuyên bố: *“Theo lời dạy của Ta, trong thế giới với chư Thiên, ác ma và Phạm thiên, với các chúng Sa-môn, bà-la-môn, chư thiên và loài người, không tranh luận với một ai ở đời”* (MN 18). Một câu tuyên bố nữa nói lên thái độ không tranh chấp của Đức Phật: *“Này các tỳ-kheo Ta không tranh chấp với đời, chỉ có đời tranh chấp với Ta. Người nói pháp không có tranh chấp với một ai ở đời”* (SN 22.94) .

Từ nếp sống hài hòa với thiên nhiên, với con người, đạo Phật tiến tới bước nữa, đề cao lòng từ bi đối với loài vật và cây cỏ, một thái độ tạo nên sự thông cảm giữa loài người, loài vật và thiên nhiên. Trong kinh Thừa tự pháp (MN 3), Đức Phật dạy không nên đổ đồ ăn dư thừa trên cỏ xanh và trong nước có côn trùng, sợ làm hại cỏ và côn trùng. Ngài dạy các đệ tử xuất gia phải dùng vải lọc nước để ngăn chặn giết hại các sinh vật. Trong thời kỳ mùa mưa an cư kiết hạ, Đức Phật khuyên các tỳ-kheo không nên đi ra ngoài vì sợ dẫm dạp trên cỏ cây hoặc các loại côn trùng nảy nở rất nhiều trên đất và trong không khí ẩm ướt. Ngài xác nhận không sát sanh là bố thí không sợ hãi, bố thí không hận thù, bố thí không làm hại: *“Vi thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem không sợ hãi cho vô lượng chúng sinh, đem không hận thù cho vô lượng chúng sinh, đem không làm hại cho vô lượng chúng sinh”* (AN 8.39). Ngài tuyên bố rất rõ, Ngài không chấp nhận vì Ngài hay vì đệ tử của Ngài mà giết hại các chúng sinh để cúng dường đồ ăn.

Ngài khuyên các đệ tử tại gia của Ngài không nên làm nghề buôn bán người hay buôn bán thịt. Trong đạo Phật có những tập tục nói lên truyền thống thương người, thương vật, thương cây cỏ của người Phật tử: Truyền thống thả chim, thả cá, phóng đăng, ăn chay, thọ bát quan trai là những hình ảnh tuyệt đẹp của lòng từ bi thương người, thương vật của đạo Phật. Để nuôi dưỡng lòng từ bi ấy, Đức Phật dạy các đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài phải hành trì Bốn vô lượng tâm: Tu tập lòng từ để đối trị lòng sân, tu tập lòng bi để không hại người hại vật, tu tập lòng hỷ để trừ diệt lòng ganh ghét và tu tập hạnh xả để đoạn diệt hận thù.

Chính từ, bi, hỷ, xả là bốn sức mạnh xây dựng sự thông cảm giữa người và người, giữa người và thiên nhiên, giữa người với loài vật. Và xây dựng được một môi trường như vậy thật là tốt đẹp cho hành tinh của chúng ta trong quá khứ cũng như trong hiện tại, thay vì phát động những cuộc chiến tranh, hủy diệt con người, hủy diệt động vật và hủy diệt thiên nhiên. Những lời dạy về lòng từ lòng bi thật là rộng rãi bao la, bao trùm mọi loại mọi sinh vật, như kinh Từ Bi trong Tiểu bộ trình bày:

*"Mong tất cả những ai,
Hữu tình có mạng sống
Kẻ yếu hay kẻ mạnh
Không bỏ sót một ai,
Thân dài hay thân ngắn,
Trung thấp loại lớn nhỏ,
Loài được thấy, không thấy,
Loài sống xa, không xa,
Các loài hiện đang sống,
Các loài sẽ được sanh,*

Mong mọi loài chúng sinh
Sống hạnh phúc an lạc.

Mong rằng không có ai,
Lường gạt lừa dối ai,
Không có ai khinh mạn
Tại bất cứ chỗ nào,
Không vì giận hờn nhau
Không vì tưởng chống đối
Lại có người mong muốn
Làm đau khổ cho nhau.

Như tấm lòng người mẹ
Đối với con của mình
Trọn đời lo che chở
Con độc nhất mình sanh.
Cũng vậy đối tất cả
Các hữu tình chúng sinh
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng rộng lớn.

Hãy tu tập từ tâm
Trong tất cả thế giới.
Hãy tu tập tâm ý
Không hạn lượng rộng lớn
Phía trên và phía dưới
Cũng vậy cả bề ngang
Không hạn chế trói buộc
Không hận, không thù địch.

Khi đứng hay khi đi

*Khi ngồi hay khi nằm
Lâu cho đến khi nào
Khi đang còn tỉnh thức
Hãy an trú niệm này
Nếp sống này như vậy
Được đời đề cập đến
Là nếp sống tối thượng." (Khp 9)*

Đức Phật dạy người tu tập lòng từ có được những lợi ích như sau: *"Ngủ được an lạc, thức được an lạc, không có ác mộng, được người khác ái mộ. Được loài phi nhân yêu kính, được loài trời gia hộ"* (AN 11.15).

Một người có từ tâm với thiên nhiên, với các loài động vật, thì làm sao còn có ác tâm được với người khác, với đồng loại. Người Phật tử đối với thiên nhiên như đối với mẹ mình, dựa vào thiên nhiên để nuôi dưỡng thân mình, để cầu giải thoát và giác ngộ, chớ không phải khai thác thiên nhiên để thỏa mãn lòng tham của mình...

Phật tử đối với thiên nhiên như ong với hoa, hút nhụy của hoa nhưng không làm hại đến sắc và hương (kinh Pháp Cú, kệ số 49).

*"Như ong chỉ lấy nhụy
Không hại hương sắc hoa,
Cũng vậy vị Sa-môn
Ra vào giữa thôn làng". (Dhp 49)*

Đối với người xuất gia, Đức Phật đặc biệt chú trọng sự im lặng để có thể tập trung hành thiền, tu tập quán hạnh. Hội chúng tỳ-kheo của Đức Phật là một hội chúng thanh tịnh, ưa thích im lặng, tránh xa ồn ào. Đức Phật khuyên các vị tỳ-kheo nên lựa một trụ xứ "không quá xa, không quá gần, thuận tiện cho đi và đến. Ban ngày không đông

đúc, ban đêm không ồn ào, ít xúc chạm với ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời và các loài rắn rít." Vua Ajātasattu với lời giới thiệu của Jivaka đi đến yết kiến Đức Phật. Khi đi gần đến hội chúng tỳ-kheo 1250 người mà không có tiếng động, tiếng đàng hắng, vua liền lo sợ không biết Jivaka có bội phản mình không. Khi được Jivaka giải thích hội chúng của Đức Phật tôn trọng sự im lặng như vậy đó, vua mới yên tâm đi đến yết kiến Đức Phật (DN 2). Một thời gia chủ Soṇadaṇḍa (DN 4), đến viếng thăm hội chúng của tu sĩ ngoại đạo. Soṇadaṇḍa ghi nhận sự sai khác của hai hội chúng: "Thật sai khác thay, khi các tôn giả ngoại đạo hội họp lại, quy tụ lại, ồn ào, cao giọng, lớn tiếng, họ sống bàn cãi những vấn đề phù phiếm".

Thật sai khác thay, Thế Tôn an trú các nhàn tịnh xứ, núi rừng tịch mịch, xa vắng ít tiếng động, có gió đồng thổi, lánh xa mắt người đời, thích hợp cho sự tinh tu. Vua Pasenadi nước Kosala chứng kiến các buổi thuyết pháp của Thế Tôn có hàng trăm người dự. Nếu có người ho lên một vị ngồi bên trên kê đập vào đầu gối và nói: "Tôn giả hãy im lặng, Tôn giả chớ có làm ồn, Thế Tôn bậc Đạo sư của chúng ta đang thuyết pháp" (MN 89). Cả một hội chúng đông người, trân trọng im lặng lắng nghe lời giảng pháp của Thế Tôn, hình thành một bầu không khí học tập tuyệt diệu cho các Phật tử. Đức Phật khuyến khích các đệ tử xuất gia của Ngài sống đời sống ít dục, biết đủ. Ngài dạy các tỳ-kheo, như lý quán sát thọ dụng y phục, "chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; thọ dụng các món ăn khát thực, chỉ để thân này được sống lâu và để bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ cho Phạm hạnh; thọ dụng sàng tọa chỉ để

ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi muỗi, gió, sức nóng mặt trời... chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh.... thọ dụng các dược phẩm trị bệnh, chỉ để ngăn chặn các cảm giác thống khổ đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn..." (MN 2). Chỉ với một nếp sống thiếu dục tri túc như vậy người hành giả mới sống một đời sống lành mạnh hướng thượng, đạt đến giác ngộ giải thoát.

Như vậy, đạo Phật tán dương một nếp sống hài hòa với thiên nhiên, hài hòa với loài người, tán thán lòng từ bi, khích lệ thương người thương vật, đề cao hạnh thiếu dục tri túc, sống đời sống lành mạnh và giản dị, với mục đích xây dựng một môi trường tu học lý tưởng cho người đời cũng như cho người xuất gia.

Phật tử chúng ta ngày nay hãy học theo nếp sống của đức Bốn Sư, hãy sống gần thiên nhiên, yêu thiên nhiên, gần cỏ cây hoa lá, thở hít khí trời trong sạch và nếu có thể thì sống xa lánh những nơi ồn ào, bụi bặm. Dù có phải sống giữa thành phố, như Thành phố Hồ Chí Minh này, nếu có chút đất gần nhà thì hãy trồng cây, tạo bóng mát. Hãy đưa thiên nhiên vào tận trong nhà, lên lầu với những giàn hoa, những cây cảnh. Đặc biệt là các chùa, thiền viện, quý vị Hòa thượng, Thượng tọa hay Đại đức trụ trì, quý Sư bà, Ni cô hãy tạo mỗi cảnh chùa thành như một ốc đảo yên tịnh sạch sẽ, đầy hoa lá và gió mát trong cái thành phố ồn ào và đông dân này, làm như vậy, tức là truyền đạo và hành đạo, vì yên tịnh ở ngoại cảnh dẫn tới yên tịnh trong tâm hồn. Yên tịnh trong tâm hồn là giải thoát, là tự do tự tại.

Tất cả vấn đề là chư Tăng Ni có ý thức đầy đủ, tạo ra cho mọi Phật tử một môi trường tốt nhất, có đạo vị nhất giúp cho sự tiến bộ trí tuệ và cuộc sống an lạc của mọi

người đến chùa. Đó là sự hòa hợp tốt đẹp giữa môi trường thiên nhiên và môi trường nhân văn. Tất nhiên, cảnh chùa tọa lạc ở một nơi phong cảnh đẹp đẽ, thoáng mát, nhiều hoa lá đã là một ốc đảo thanh tịnh đối với những người thế tục rồi. Nhưng cảnh chùa đó lại thêm tiếng mõ nhịp đều, tiếng chuông ngân nga trầm bổng, tiếng tụng kinh, niệm Phật và nhất là sự hiện diện của chư Tăng Ni, nghiêm trang và giải thoát, đầy đủ uy nghi và đức hạnh, nói ra những lời lẽ đầy lòng từ bi và chói sáng trí tuệ. Chúng tôi tin rằng quý vị Tu sĩ trụ trì sinh hoạt ở các chùa và thiền viện chúng ta có khả năng và ý thức tạo ra, sắp xếp được một môi trường có đầy giá trị trí tuệ như vậy.

Tiền đây, tôi xin phát biểu vài ý kiến về một vấn đề có quan hệ tới môi trường và cảnh trí của chùa chiền Phật giáo. Đó là vấn đề hái lộc vào dịp Tết Nguyên đán. Chư Hán Ital là điều phúc, điều tốt lành, theo đạo Phật làm điều thiện, điều phải; ngày hôm nay thì sẽ hái lộc mai sau, tức là được quả báo tốt lành sau này. Hái Lộc không phải là, từng đoàn người, đoàn người đến chùa, hái trụ lá trong vườn chùa! Chúng tôi không rõ từ đâu, dựa vào kinh điển Phật giáo nào, mà người ta bày vẽ ra một nhận thức và tập quán sai lầm về hái lộc như vậy. Tôi đề nghị thay tập quán phá cây, phá vườn chùa trong dịp Tết bằng phong trào đem cây mới đến trồng ở vườn chùa gọi là trồng lộc. Có những cây có tên rất đạo vị như cây Phật thủ, Thất Phật, cây La-hán v.v. Các chùa nên ươm sẵn những loại cây có tên như thế, để vào dịp Tết, Phật tử có thể bỏ công đến trồng ở vườn chùa. Nếu Phật tử có vườn nhà, thì nên ươm sẵn những loại cây như vậy, rồi vào dịp thuận tiện đem đến trồng ở chùa. Chúng tôi không quên nhắc tới cây mít, thường được trồng nhiều ở các chùa Việt Nam

và Trung Hoa. Cây mít, người Trung Quốc gọi là ba la mật, nguyên chữ Phạn là Paramita. Còn người Việt Nam chúng ta thì gọi là cây mít. Ở các chùa ngoài Bắc từ lâu có tập tục dùng gỗ mít làm mõ và các đồ dùng để thờ, xem gỗ mít như là gỗ thiêng vậy.

Quý vị Phật tử, không phải chỉ riêng trong những ngày Tết, suốt năm, vào những dịp thuận tiện hãy trồng lộc thay vì hái lộc, không phải chỉ trồng ở chùa mà trồng cả ở vườn nhà, không phải chỉ cây mít, cây Thất Phật, cây La-hán mà tất cả mọi thứ cây có thể trồng được. Bởi lẽ, ở đâu có cây thì ở đấy có bóng mát, có gió, có hoa, có chim muông, có sự sống.

Hôm nay là ngày lễ Vu-lan, ngày lễ báo đáp Bốn trọng ân của người Phật tử, ngày Lễ báo hiếu đặc biệt của những con người có tâm hiếu đạo. hôm nay cũng là Tự tứ của chúng Tăng sau ba tháng an cư nhập hạ, được gọi là ngày Hoan hỷ của chư Thiên và loài người, vì được chứng kiến ba tháng nhiệt tâm tinh cần tu học của chư Tăng, Ni. Đức Phật dạy báo ân và báo hiếu không có gì tốt đẹp hơn là giúp đỡ mọi người mọi loài được nghe lời Phật dạy, được thực hành điều lành điều thiện về thân về lời và về ý. Và muốn vậy, trước hết chúng ta hãy cùng nhau cố gắng xây dựng thiền Viện Vạn Hạnh này thành một môi trường tốt đẹp cho chư Tăng và các Phật tử tu học. Một môi trường trong ấy các Phật tử có thể đến lễ Phật, tụng kinh, ngồi thiền, nghe pháp, thọ Bát quan trai, dự các buổi thuyết giảng, xem các cuộc triển lãm, tham dự các buổi trình diễn văn nghệ, làm một số công tác cứu tế xã hội v.v ... một môi trường tu học thích hợp và đem lại lợi ích cho mọi người đến thiền viện, không những vậy, những Phật tử tại gia về tại gia đình của mình cũng cố gắng xây dựng

gia đình của mình thành một môi trường thích hợp, đúng với tinh thần đạo, xây dựng những môi trường riêng biệt như thế nào, chúng ta đem đạo Phật vào đời vào với gia đình chúng ta và giúp cho mọi người trong gia đình hưởng thọ những ảnh hưởng tốt đẹp của đạo Phật. Làm được như vậy chúng tôi nghĩ rằng chúng ta đã đóng góp một phần vào trách nhiệm bảo vệ môi sinh. Đây cũng là một cử chỉ tốt đẹp, có nhiều ý nghĩa nhất để báo đáp bốn trọng ân, báo hiếu cha mẹ và bà con trong bảy đời, nhân dịp Vu lan về và ngày Tự tứ hoan hỷ.

(Bài giảng Đại lễ Vu-lan 2535-1991 tại thiền Viện Vạn Hạnh)



-13-

NĂM GIỚI, MỘT NẾP SỐNG LÀNH MẠNH, AN LẠC, HẠNH PHÚC

Mấy năm nay, chúng tôi tranh thủ thuyết giảng nhiều về chủ đề Đạo Đức Phật giáo. Tháng ba vừa rồi vào hai ngày mười và mười một, cũng tại nơi đây, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã tổ chức cuộc Hội thảo quốc tế với chủ đề: Đạo Đức Phật giáo Trong Thời Hiện Đại.

Cuộc hội thảo, ngoài phái đoàn các giáo sư từ nước Cộng hòa Liên bang Đức đến, còn quy tụ đông đảo quý vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Phật tử, quý vị giáo sư, các nhà nghiên cứu khoa học, các nhà hoạt động chính trị và xã hội có tên tuổi. Bế mạc cuộc hội thảo, chúng tôi đã khẳng định một chân lý, tuy được Đức Phật chúng ta tuyên bố cách đây hơn hai nghìn rưỡi năm, nhưng đến nay vẫn mang đầy đủ tất cả giá trị hiện thực của nó.

*** Sống đạo đức là sống an lạc và hạnh phúc.**

Đức Phật còn nói cụ thể hơn nữa: *"Các người phải siêng năng tu tập các điều thiện, nhờ tu tập điều thiện mà được mạng sống lâu dài, nhan sắc thắm tươi, sống yên ổn, vui vẻ, của cải dồi dào, uy tín đầy đủ"* (DĀ 6).

Đối với chúng ta, những người Phật tử, xuất gia hay tại gia, tu tập điều thiện, chính là giữ giới. Đối với người tại

gia, là giữ năm giới và đối với người xuất gia, là giữ mười giới, 250 giới, hay hơn nữa. Nhưng đối với toàn thể những người Phật tử tại gia hay xuất gia, năm giới là căn bản, là mức đạo đức tối thiểu cho một con người, dù là Phật tử hay không, sống xứng đáng là con người, có nhân cách, có nhân phẩm.

Năm giới Phật giáo là chuẩn mực đạo đức cho loài người nói chung, giá trị phổ biến của chúng, giá trị toàn cầu của chúng được các nhà đạo đức học, triết học, xã hội học trên thế giới công nhận.

Đáng chú ý nhất là sự đánh giá của Albert Schweitzer, nhà Ấn Độ học người Đức. Ông viết: “Đức Phật đã sáng tạo ra một nền đạo đức nội tâm hoàn thiện nhất, và trong lĩnh vực này, Đức Phật đã nói lên những chân lý đạo đức có giá trị bất hủ, nền đạo đức không phải của riêng đất nước Ấn Độ mà của cả loài người nói chung. Đức Phật là một trong những nhà đạo đức học vĩ đại nhất, kỳ tài (Indian Thought and Its Development, tr.117 – Tư tưởng Ấn Độ và sự phát triển của nó)

Trước khi giảng thuyết cụ thể về năm giới chúng tôi muốn điểm sơ qua về một vài lợi ích thiết thực của cuộc sống theo đúng năm giới trong thời hiện nay.

*** Lợi ích của năm giới trong cuộc sống hiện tại.**

Người sống thiện, giữ năm giới không bao giờ cảm thấy gánh nặng của sợ hãi và hổ thẹn. Trái lại gánh nặng này đè lên tâm của người ác, người phá năm giới suốt ngày đêm, khiến anh ta ăn không ngon, ngủ không yên... Người sống thiện, giữ năm giới thường có vị trí xứng đáng trong xã hội, có uy tín và tiếng tăm, đến tham dự cuộc hội họp nào

cũng với thái độ tự tin và đường hoàng. Trái lại, người sống ác, phá năm giới vì mất lòng tin cậy của mọi người cho nên không thể được xã hội giao những vị trí xứng đáng, tiếng xấu đồn xa, đến dự cuộc hội họp nào cũng với thái độ sợ hãi và thiếu tự tin.

Người sống thiện giữ năm giới, sống và làm việc một cách sáng tạo và vui vẻ, hòa hợp với mọi người gần hay xa. Trái lại, người sống ác, phá năm giới vì bị lương tâm thường xuyên cắn rứt, bao giờ cũng thấy lo lắng sợ hãi, do đó không thể sống vui vẻ sáng tạo.

Người sống thiện, giữ đúng năm giới có cái chết bình thản và tỉnh táo, vì khi gần chết thường hồi tưởng lại những việc thiện mình thường xuyên làm trong đời sống, hồi tưởng lại những người mình đã từng giúp đỡ, nghi tới Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo, ba của báu luôn luôn hướng dẫn mình trong cuộc sống thiện và hướng thượng. Những người sống thiện và giữ năm giới như vậy, chắc chắn là sau khi chết sẽ được tái sinh vào các cõi lành.

Trái lại người sống ác, phá năm giới không những sống lo âu mà cũng chết trong tâm trạng sợ hãi và mê muội. Anh ta, một cách không có ý thức, hồi tưởng lại những việc ác làm trong đời, hình ảnh những người mà anh đã giết hoặc đối xử tàn nhẫn, và cũng với tâm trạng sợ hãi và lo âu đó, anh ta qua đời tái sinh vào các cõi ác như súc sanh, quỷ đói và địa ngục (AN 5.174).

Sống theo đúng năm giới thì sống thọ: Đó là lời Đức Phật dạy, mà cũng là một chân lý được các bậc minh triết phương Đông khẳng định. Chúng ta những hậu thế, không nên vội chê bai là mê tín. Hiện nay, khoa học y tế hiện đại phát hiện rằng, tế bào con người rất nhạy cảm với nếp sống đạo đức hay là phi đạo đức. Chính cuộc sống phi

đạo đức làm yếu các tế bào bạch huyết cầu, khiến cho những tế bào đó bị yếu đi, không đủ sức bảo vệ cơ thể, vì vậy cơ thể dễ lâm bệnh. Hệ thần kinh bị những hành động và tư tưởng ác, bất thiện làm cho mất thăng bằng, không đủ sức điều khiển sự phát triển lành mạnh của các tế bào. Từ đó sinh ra các tế bào ung thư, mà sự phát triển vô tổ chức, tạo ra những khối u ác tính. Đồng thời, những tình cảm ác, bất thiện kèm theo sự ồn ào sợ hãi, lương tâm cắn rứt v.v ... kích thích các tuyến nội tiết bài tiết vào trong máu đủ các thứ chất độc. Trong khi những tình cảm thiện, tư tưởng thiện lại kích thích các tuyến nội tiết bài tiết vào trong máu nhiều chất bổ làm cho toàn cơ thể khỏe mạnh, tinh thần sáng khoái.

Đó là những phát hiện và khẳng định của khoa Y học hiện đại, cho chúng ta thấy mối liên quan trực tiếp giữa cuộc sống đạo đức và sức khỏe của cơ thể con người. Một sự liên quan mà các nhà minh triết phương Đông đã nói tới, cách đây hàng mấy nghìn năm.

Có thể khẳng định, theo cuốn Dhammapala Jataka, là cuộc sống thiện, giữ đúng năm giới của đạo Phật, có thể giúp cho con người sống thọ, khỏe mạnh cả về vật chất cũng như tinh thần.

Đức Phật khẳng định nếu không giữ năm giới, thì người nam cư sĩ sẽ sống cuộc đời luôn lo âu và sợ hãi. Trái lại, nếu giữ đúng năm giới thì người nam cư sĩ không còn lo âu sợ hãi.

"Thành tựu năm pháp này, này các tỳ-kheo, nam cư sĩ không còn sợ hãi. Thế nào là năm? Từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu" (AN 5.174).

Đức Phật còn nói lại ý kiến vừa rồi, dưới hình thức một bài kệ để chúng ta dễ đọc dễ nhớ:

*Ai sát hại sanh linh,
Và nói láo ở đời,
Lấy của cải không cho,
Đi đến vợ người khác,
Và người mãi đắm say
Uống rượu men, rượu nấu,
Không đoạn năm hận thù,
Được gọi năm ác giới,
Mạng chung, sanh ác tuệ,
Bị rơi vào địa ngục.*

Như chúng ta thấy, sống phá năm giới, Đức Phật gọi là sống theo năm ác giới, và người đó khi sống trong sợ hãi, khi chết thì phải đọa xuống địa ngục.

Ngược lại, nếu người đó sống theo đúng năm giới, thì khi sống đã không lo âu sợ hãi, mà sau khi chết, sẽ được sanh lên các cõi lành:

*Ai không hại sanh linh,
Không nói láo ở đời,
Không lấy của không cho,
Không đi đến vợ người,
Người nào không đắm say,
Rượu men và rượu nấu,
Đoạn tận năm hận thù,
Được gọi là có giới,
Mạng chung, sanh trí tuệ,
Được sanh lên cõi lành. (AN 5.174)*

Trong 45 năm thuyết pháp, Đức Phật đã dành nhiều thời giờ để trực tiếp nói chuyện với những gia chủ sống tại

gia, có vợ, có con, với nhiều tài sản. Đối với những người như vậy, Đức Phật luôn luôn khuyến cáo họ sống đạo đức, sống thiện, giữ năm giới.

Thí dụ, gia chủ Dighajāṇu, thuộc bộ tộc Kolya, thưa với Đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, chúng con là những người gia chủ, hưởng thọ các dục vọng, sống ràng buộc với vợ con, dùng các hương chiên đàn ở Kasi, đeo và dùng các vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, vàng bạc.

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho những người như chúng con, thuyết như thế nào để những pháp ấy đem đến cho chúng con hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại, và hạnh phúc an lạc cả trong tương lai” (AN 8.51).

Đức Phật bèn giảng cho gia chủ Dighajāṇu về bốn pháp là :

1. Sống đầy đủ tháo vát, tức là làm thật giỏi, thật thiện xảo nghề nghiệp của mình.

2. Biết giữ gìn tài sản do nghề nghiệp lương thiện làm ra, không để mất mát, lãng phí.

3. Được nuôi dưỡng và sống có đạo đức. Đức Phật gọi đó là làm bạn với thiện. Đức Phật nói: *“Với những người đầy đủ giới đức, thì học tập đầy đủ giới đức. Với những người đầy đủ bố thí, thì học tập đầy đủ bố thí. Với những người đầy đủ trí tuệ thì học tập đầy đủ trí tuệ”*.

4. Cuối cùng, Đức Phật khuyên gia chủ hãy biết sống một nếp sống thẳng bằng, điều hòa, không đam mê đàn bà, không đam mê rượu chè, "không đam mê cờ bạc, không giao du với bọn ác". Đức Phật ví bốn điều cấm kỵ trên đây như bốn cái cửa, nếu mở ra thì tài sản bị thất tán hết, nhưng biết đóng lại, tức là:

"Không đắm say đàn bà, không đắm say rượu chè, không đắm say cờ bạc, lại biết giao du với người thiện lành, thì tài sản trong nhà sẽ ngày càng dồi dào, phong phú".

Được Đức Phật giải thích về lợi ích sống theo năm giới như vậy, chúng ta hãy tìm hiểu nội dung của năm giới như thế nào, và những con người sống trong thời đại hiện nay nên nhận thức năm giới như thế nào?

*** Nhận thức nội dung năm giới trong hoàn cảnh hiện nay.**

I. Giới sát sinh

Đứng đầu năm giới là giới sát sinh, yêu cầu mọi người chớ có tự tay mình giết hay bảo người khác giết.

Ngược lại, yêu cầu phải trân trọng giá trị thiêng liêng của sự sống, đối với loài người cũng như mọi loài. Bảo vệ tôn trọng, nâng cao giá trị của sự sống, đó là một khái niệm trung tâm của đạo đức Phật giáo. Cống hiến lớn lao của đạo Phật là coi trọng mọi dạng sống, chứ không phải chỉ riêng dạng sống loài người. Đức Phật lên án mọi hình thức hủy hoại sự sống, khi còn tại thế Đức Phật lên án tập tục tế đàn của đạo Bà-la-môn, vì giết để cúng thần hàng chục, hàng trăm dê, cừu, bò một lần.

Đức Phật cũng phê bình thú vui săn bắn của vua chúa. Và lẽ tất nhiên, Đức Phật phản đối chiến tranh dưới mọi hình thức, trừ trường hợp khi cả một dân tộc, một quốc gia bị xâm lăng và phải tự vệ. Ở Việt Nam, những ông vua Phật tử như Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đã lãnh đạo cuộc kháng chiến của toàn dân chống lại các cuộc xâm lăng của quân đội nhà Tống và nhà Nguyên. Tuy nhiên, do luật

nhà Phật quy định, đã là tu sĩ, đã xuất gia thì không được cầm vũ khí. Muốn cầm vũ khí ra trận, người tu sĩ phải hoàn tục, làm cái việc mà trong sách thường nói:

"Cởi áo cà sa, khoác áo chiến bào".

Giới luật nhà Phật đối với tu sĩ xuất gia bao giờ cũng nghiêm ngặt hơn là đối với người tại gia. Trong thời Đức Phật còn tại thế ở Ấn Độ, tăng sĩ khát thực hằng ngày để sống, do đó, trong luật có quy định, tu sĩ không được đốn cây, phá cây, đào đất, vì làm như vậy có thể giết hại các loài sinh vật nhỏ. Kinh tạng và luật tạng Pali có đề cập đến việc bảo vệ những dạng sống thô sơ (*ekendriya jiva*, hay *sappāṇaka udaka*) sống trong các loài cây, cỏ và cả ở trong nước và đất.

Đó là sự thể hiện của lòng từ bi của Đức Phật, một lòng từ lòng bi bao quát tất cả mọi dạng sống trên trái đất này, dù là lớn hay nhỏ, mắt thấy được hay không thấy được, như đã nói trong kinh Từ Bi thuộc kinh tạng Pali.

*"Loài được thấy, không thấy,
Loài sống xa, không xa
Các loài hiện đang sống,
Các loài sẽ được sanh
Mong mọi loài chúng sinh
Sống hạnh phúc an lạc.
Hãy tu tập từ tâm,
Trong tất cả thế giới,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng rộng lớn.
Phía trên và phía dưới,
Cũng vậy cả bề ngang,
Không hạn chế, trói buộc,*

*Không hận, không thù địch,
Như tấm lòng người mẹ,
Đối với con của mình,
Trọn đời lo che chở,
Con độc nhất của mình,
Cũng vậy đối tất cả,
Các hữu tình Chúng sinh,
Hãy tu tập tâm ý
Không hạn lượng rộng lớn". (Kp 9)*

Đức Phật cho rằng từ bi là trạng thái tâm thức tốt đẹp nhất ở thế gian này, và khuyến cáo học trò mình, tất cả mọi Phật tử dù là đi, đứng, hay nằm, ngồi, đều an trú niệm của mình ở lòng từ, lòng bi không hạn lượng đó.

Trong kinh tạng Pali, Đức Phật thường hay khuyến cáo các tỳ-kheo đệ tử hãy chăm tập bốn Vô lượng tâm, tức là các tâm từ, bi, hỷ, xả, mở rộng không hạn chế cho tất cả các loài hữu tình ở khắp bốn phương, dù nhỏ hay lớn, thấy được hay không thấy được, đều bao quát trong bốn tâm từ, bi, hỷ, xả rộng lớn vô biên đó.

Mãi gần đây, phương Tây mới lập ra môn học mới gọi là "Đạo đức học Môi trường" (Environmental Ethics), đặt vấn đề bảo vệ cây cỏ, nước, không khí và các loài vật Đó là một bước đáng khen của khoa học Tây phương tiếp cận thuyết từ bi rộng lớn của đạo Phật. Nhà Phật học Nhật Bản Hajime Nakamura viết:

"Theo đạo Phật, người chỉ là một loài hữu tình, không có quyền khai thác bừa bãi không có hạn chế các loài động vật thực vật, cũng là một bộ phận của thiên nhiên" (Hajime Nakamura - Encyclopedia of Bioethics-Tập I. Free Press. New York. Tr.371).

Nhà Phật học Nakamura viết tiếp: "Một trong những đặc sắc nổi bật của tư tưởng Phật giáo là một nếp sống hài hòa với thiên nhiên, một nếp sống an lạc trong một cảnh trí thiên nhiên tươi đẹp, thanh tịnh, đầy thẩm mỹ và đạo vị". (Sách đã dẫn, tr. 371).

Chắc quý vị có thể thắc mắc là làm sao kết hợp được thuyết từ bi của đạo Phật với yêu cầu của khoa học nông nghiệp hiện đại, dùng hàng loạt thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hóa học để bảo vệ mùa màng, tăng sản lượng nông nghiệp v.v. Đúng là khoa học nông nghiệp hiện đại có những thành tựu nhất định trong việc bảo vệ mùa màng, diệt trừ sâu cắn lúa và cỏ dại, và tăng năng suất và sản lượng ngũ cốc một cách đáng kể.

Nhưng, chúng ta cũng không được quên hậu quả tai hại lâu dài của việc lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. Đất, nước, bị ô nhiễm trên một diện tích rộng lớn, đất đai màu mỡ trước kia ngày càng bị cằn cỗi, thành phân hóa học và sinh vật trong đất bị mất cân đối. Nước sông nước biển cũng bị ô nhiễm nghiêm trọng, thậm chí tại một số vùng, nhiều sông, hồ ao không còn có thể nuôi sống cá, tôm, cua và bất cứ một loài thủy sản nào khác? Mãi gần đây, các nhà khoa học nông nghiệp mới bắt đầu tỉnh ngộ và giống tiếng chuông báo động, yêu cầu trở lại dùng phân sinh vật, cấm không dùng thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ trên quy mô lớn. Nói chung khoa học nông nghiệp phương Tây đang có xu hướng rõ rệt, bảo vệ duy trì cân bằng sinh thái trong đất và nước, cây cỏ, nhằm tạo ra một năng suất ổn định, cung cấp một số lượng nông phẩm có thể ít hơn, nhưng chất lượng dinh dưỡng cao hơn.

Một thắc mắc thứ hai quý vị có thể nêu lên về giới sát sinh là ăn thịt cá, có mâu thuẫn với thuyết từ bi của đạo Phật hay không?

Quý vị đều biết rõ là trong thời Đức Phật tại thế, Đức Phật không có yêu cầu tu sĩ không được ăn thịt, cá. Thí chủ cúng dường gì thì ăn nấy, dù là thịt, cá, trứng đều có thể dùng không phân biệt. Hiện nay, ở các nước theo Phật giáo Nam tông, như Campuchia, Lào, Thái Lan, Sri Lanka Tăng sĩ vẫn theo truyền thống đó của đạo Phật, nhưng họ chỉ ăn mỗi ngày một bữa, nếu quá ngộ thì họ không ăn nữa. Trái lại, ở các nước theo Phật giáo Bắc tông như Việt Nam, Trung Quốc có một số lớn Tăng sĩ ăn trường trai, nhưng ăn nhiều bữa. Ở các xứ như Tây Tạng, Mông Cổ, tuy là theo Phật giáo Bắc tông, nhưng Tăng sĩ ở đây vẫn ăn mặn. Một bộ phận lớn của Tăng sĩ Nhật Bản và Triều Tiên cũng ăn mặn.

Tại sao như vậy? Đức Phật là một giáo chủ rất thực tế Ngài biết rằng, trên thế giới có những vùng, trong năm có nhiều tháng tuyết bao phủ khắp nơi, cây cỏ không mọc được, thì Tăng sĩ ăn chay thế nào được?

Vì vậy đạo Phật đề ra thuyết thịt trong sạch. Thịt có thể ăn được, nếu mình không chứng kiến, không nghe biết con vật bị giết thịt, cũng biết rõ, con vật đã không bị giết thịt để cho mình ăn. Thịt như vậy gọi là thịt trong sạch và có thể ăn được.

Tất nhiên, ở những nơi nào, với người nào có điều kiện ăn chay và cảm thấy ăn chay ngon, có lợi thật sự cho sức khỏe, thì nên ăn chay. Vấn đề này không nên áp đặt mà nên tùy theo hoàn cảnh và sở thích từng người mà giải quyết hợp lý. Theo đạo Phật, không phải ăn chay là sẽ được giải thoát, cũng không phải ăn mặn thì sẽ phải

luân hồi sanh tử. Vấn đề là ở lòng tham hay không tham. Có người ăn thịt mà không tham, lại có người ăn chay mà tham. Tham ăn, cũng như tham sắc, danh, tiền, ngũ ngũ đều dẫn tới luân hồi sanh tử. Không tham thì được giải thoát, trước mắt là giải thoát khỏi ràng buộc với những điều mình ham thích. Thân tâm nhờ đó mà được nhẹ nhàng, thoải mái.

Mặc dù quý vị không ăn chay trường, chỉ ăn chay trong những ngày nhất định, nhưng quý vị hãy bồi dưỡng cho mình và con cháu mình lòng thương yêu đối với loài vật, nhất là những động vật đáng thương, đáng quý, lại có ích như con chó, con mèo, con bò, con ngựa v.v.

Quý vị và con cháu, bạn bè quý vị hãy học cho được, tu tập cho được tâm trạng từ bi, mà trong kinh Từ Bi, Đức Phật đề cao như là tâm trạng tốt nhất trong cõi thế này.

Nếu tâm trạng ấy, được duy trì và bồi dưỡng trong mỗi giây phút của đời sống quý vị thì có thể đảm bảo chắc chắn hạnh phúc đời này và đời sau sẽ đến với quý vị không tách rời quý vị, không khác gì bóng đi theo hình, âm vang không rời tiếng, bánh xe lăn theo bước chân con bò kéo xe:

*"Ý dẫn đầu các pháp
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ não bước theo sau
Như xe, chân vật kéo". (Dhp 1)*

*"Ý dẫn đầu các pháp
Ý làm chủ, ý tạo
Nếu với ý thanh tịnh,*

*Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình". (Dhp 2)*

Tâm ý thanh tịnh, trong kinh Pháp Cú, chính là tâm từ, tâm bi mà Đức Phật ca ngợi như là cái tâm trạng tốt đẹp nhất trên thế gian này.

Có lần, Đức Phật thuyết pháp cho ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) về công đức của bố thí. Đức Phật nói rằng bố thí, cúng dường Đức Phật và Tăng chúng thì có công đức rất lớn. Nhưng có công đức lớn hơn là xây một tu viện cho Tăng chúng. Có công đức lớn hơn xây dựng tu viện là thọ Tam quy: quy y Phật, Pháp, Tăng. Có công đức hơn thọ Tam quy là giữ năm giới. Có công đức hơn giữ năm giới là giữ tâm niệm từ bi, dù chỉ là giây phút. Nhưng có công đức hơn tất cả là quan sát sâu sắc đạo lý vô thường của sự vật (AN 9.20).

Trong các đoạn kinh trên, chúng ta thấy rất rõ là Đức Phật hết sức coi trọng việc tu tập lòng từ, lòng bi và giữ năm giới. Nếu làm như trong kinh Từ Bi (Kp 9), nếu cả đời chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi, chúng ta cũng đều giữ một niệm từ bi, thật sự thương xót mọi người, mọi loài, thì công đức của chúng ta sẽ là vô lượng vô biên. Mà lòng từ, ở mức thấp nhất chính là không sát sanh, không giết hại, và không khuyến khích giết hại.

Còn mặt tích cực của giới không sát sinh là gì? Xưa nay, chúng ta thường hiểu một cách hạn hẹp mặt tích cực của giới không sát sinh là phóng sanh, là vào những ngày lễ hội lớn, tổ chức mua cá đem thả lại xuống sông, mua chim nuôi ở lồng rồi thả cho bay đi tự do.

Chúng tôi không phản đối gì những cử chỉ tốt đẹp, có giá trị biểu trưng như vậy. Nhưng chúng tôi muốn đề nghị một nhận thức rộng rãi hơn về thế nào là mặt tích cực của giới sát sinh. Đó là quý trọng, bảo vệ, làm phong phú thêm, nâng cao chất lượng của sự sống ở mọi cấp, trong tất cả mọi hình thức. Nếu hiểu như thế thì tham gia các phong trào chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình, chống bạo loạn và bạo hành, khuyến khích hòa hợp với đối thoại trong phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, địa phương đều là thể hiện mặt tích cực của giới không sát sinh; cũng như tham gia cuộc vận động bảo vệ môi sinh trong phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, địa phương, cho tới quận, phường, khu phố. Bởi lẽ bảo vệ môi trường sống, cũng tức là bảo vệ sự sống nâng cao chất lượng sống. Chúng tôi hiểu môi trường sống không chỉ hạn chế ở không khí, đất và nước, mà còn bao gồm cả lối sống, tập quán sống, vệ sinh hay phản vệ sinh, đầu độc xã hội hay là làm lành mạnh hóa xã hội của cá nhân chúng ta từng gia đình chúng ta. Chúng tôi rất mong cho mỗi chùa, thiền viện Phật giáo, thậm chí cho tới mỗi gia đình Phật tử đều sẽ là những trung tâm lớn hay nhỏ của đạo đức Phật giáo, được thể hiện trong nếp sống hằng ngày, là những trung tâm của lòng từ, bi, hỷ, xả, những trung tâm đoàn kết và hòa hợp, những trung tâm của một lối sống giản dị, lành mạnh và đức hạnh. Đó chính là bảo vệ sự sống và nâng cao chất lượng sống. Đó chính là mặt tích cực của giới sát sinh.

Văn minh Phật giáo phải tạo ra những mẫu người biết sống hài hòa với mọi người, quan tâm tới mọi người, thông cảm sâu sắc và chân tình với niềm vui cũng như nỗi khổ của mọi người.

II. Giới không lấy của không cho

Thuộc phạm vi giới này, không phải chỉ là những hành vi trộm cắp lộ liễu, mà còn gồm cả những hành vi như buôn lậu, tham nhũng, lừa đảo, lật lọng trong buôn bán để kiếm những món lời bất chính, lạm dụng hay chiếm dụng của công v.v.

Ở các nước công nghiệp phát triển và một số các nước khác, việc khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể phục hồi được, như quặng kim loại, dầu mỏ hay là khó phục hồi như rừng gỗ, loài động vật hiếm phải được kết tội như là những hành vi chiếm đoạt tài sản của hậu thế.

Thánh Gandhi nói: "*Ăn một miếng không cần ăn tức là chiếm đoạt phần ăn đó của người khác*". Trên tinh thần đó, người Phật tử nên tránh và phê phán những cuộc ăn nhậu, tiệc tùng lãng phí, những bữa ăn đáng lẽ để cho 20 người ăn, nhưng chỉ có ba, bốn người ăn mà thôi. Đó là khoe khoang, đó là lãng phí, đó là thiếu lòng trắc ẩn đối với những người nghèo, người đói, ở trong nước cũng như trên thế giới. Chúng ta nên nhớ rằng, ăn một miếng không cần ăn, thì miếng ăn đó sẽ trở thành thuốc độc, đầu độc cơ thể, sinh ra lắm chứng bệnh. Đó là loại bệnh của người ăn no: bệnh đường ruột, bệnh dạ dày, các loại bệnh tiêu hóa, bệnh huyết áp, bệnh béo bệu và bao nhiêu thứ bệnh khác nữa.

Mặt tích cực của giới không lấy của không cho là:

a) Sống trung thực, lương thiện, tuyệt đối không xâm phạm tới tài sản, của cải của người khác, dù là cây kim, sợi chỉ.

b) Sống biết đủ, bằng lòng với số tài sản của mình, có được nhờ lao động của bản thân, không nghĩ cách làm giàu thêm bằng những lối làm ăn lừa lọc, không chính đáng, phi đạo đức. Cần chú ý là, đạo Phật không phản đối làm giàu, nếu đấy là làm giàu chính đáng. Đức Phật từng nói với ông Cấp Cô Độc rằng, người giàu có những niềm vui như là có được của cải, do lao động của mình tạo ra, có được của cải để làm việc thiện, có của cải cho nên không phải nợ nần. Nhưng Đức Phật kết luận là những niềm vui đó, tuy chính đáng, nhưng vẫn thua xa niềm vui của một người sống thiện, không hề bị lương tâm khiển trách (AN 4.62).

c) Sống mà biết bố thí luôn luôn và sẵn sàng giúp đỡ người khác trên mọi mặt. Bố thí có nhiều loại: Tài thí là giúp đỡ người thiếu thốn bằng của cải vật chất. Đó là hình thức bố thí phổ thông nhất. Pháp thí là giảng pháp cho những người chưa được biết Phật pháp. Đó là loại bố thí được Đức Phật ca ngợi là bậc nhất. Pháp thí là đem điều thiện, điều phải, điều hay, đẹp mình học được từ Phật pháp chia sẻ với người khác cùng biết và được lợi như mình. Có người hiểu một cách hạn hẹp rằng chỉ có Tăng sĩ mới làm việc pháp thí. Không phải vậy, Tăng sĩ thuyết pháp là một hình thức của pháp thí. Nếu có một vị nào đó trong giảng tòa này, đem nội dung bài giảng của chúng tôi ngày hôm nay phổ biến lại cho gia đình, con cái bạn bè, thân hữu, như vậy thừa quý vị, cũng là pháp thí. Dùng mọi hình thức để phổ biến Phật pháp, đó là pháp thí. Thuyết pháp hàng giờ như chúng tôi ngày hôm nay là pháp thí đã đành, giảng giải lại cho một người khác nghe chỉ một lời Phật dạy mà thôi cũng là pháp thí.

Ở đoạn trên, tôi có nhắc lại một lời Đức Phật nói một niệm quán vô thường, công đức còn lớn hơn là cúng dường Phật và Tăng chúng, lớn hơn cả xây chùa và tu viện, hơn cả thọ Tam quy, ngũ giới v.v.

Vi vậy chúng tôi khuyến cáo các vị ít nhất cũng tìm hiểu đạo lý vô thường, là một trong Ba pháp ấn của đạo Phật, và giảng giải cho mọi người biết về đạo lý vô thường đó. Công đức của các vị thực là lớn lao vô cùng.

Vi sao? Vi chỉ khi nào hiểu được đạo lý vô thường, thì mới dứt bỏ được lòng tham, lòng sân, lòng si, mở được cửa vào cảnh giới Niết-bàn an lạc. Cảnh giới Niết-bàn là cảnh giới không tham, không sân, không si. Mà muốn không tham, sân và si thì phải hiểu sâu sắc đạo lý vô thường.

Hình thức bố thí thứ ba là vô úy thí. Bảo vệ, che chở, an ủi những người bất hạnh, gặp nạn, thân cô, thế cô đó là vô úy thí, tức là bố thí sự không sợ hãi.

Tùy hỷ thí là chia xẻ niềm vui của người khác. Mặt trái của tùy hỷ thí là lòng ganh ghét, đố kỵ, không có lòng hoan hỷ đối với sự thành đạt của người khác. Trong Bốn vô lượng tâm được nói tới trong kinh tạng Pali, có tâm hỷ. Đó chính là hạnh tùy hỷ, sẵn sàng chia xẻ niềm vui của tất cả mọi người, mọi chúng sinh. Lòng hỷ (tùy hỷ) bao giờ cũng đi kèm với lòng từ. Bởi vì lòng từ chính là lòng sẵn sàng đem lại niềm vui cho người khác. Mà chia xẻ niềm vui cũng tức là cung cấp niềm vui, đem lại niềm vui.

Trong sách Phật còn nói tới một hình thức bố thí nữa, gọi là cung kính thí, tức là thái độ khiêm tốn, bày tỏ lòng kính trọng đối với mọi người, dù là người kém tuổi mình, không có địa vị xã hội bằng mình. Thái độ kiêu căng ngạo mạn là một thái độ không thể chấp nhận được trong đạo

Phật. Vì dưới con mắt Đức Phật, mọi Chúng sinh đều có Phật tính, đều có khả năng thành Phật, cho nên đều bình đẳng. Hơn nữa, mình có kính trọng người ta, thì người ta mới kính trọng mình. Đó là thái độ có đi có lại trong cuộc sống, là quy luật tự nhiên.

III. Giới không tà dâm

Con người hay từ cực đoan này nhảy sang một cực đoan khác. Có người cười nhạo đồ đệ của Khổng Tử là "nam nữ thọ thọ bất thân" nhưng con người hiện đại lại lún sâu vào một cực đoan khác tức là cuộc sống tình dục không hạn chế, mà những ảnh hưởng tiêu cực đã bộc lộ phổ biến: gia đình tan nát, tỉ lệ ly dị cao, dẫn tới tình cảnh trẻ con sống bơ vơ, thiếu tình cảm, không được giáo dục, cho nên tỷ lệ thanh thiếu niên phạm tội ngày càng nhiều; số thanh niên nghiệp ngập, hút sách, mua bán dâm bừa bãi ngày càng đông. Một trong hậu quả tai hại nhất của lối sống tình dục bừa bãi là bệnh Sida, mà sự xuất hiện và lan tràn mau chóng là mối lo chung cho cả nhân loại, bởi vì đó là một chứng bệnh hiện nay xem như là không chữa trị được.

Trong một bối cảnh xã hội và thế giới như vậy, tầm quan trọng của giới thứ ba, giới không tà dâm của đạo Phật càng nổi bật lên, như một nhu cầu bức xúc hàng đầu.

Chúng ta cần nhớ rằng, nhân loại từ tình trạng dã man chuyển sang tình trạng văn minh là nhờ có thiết chế gia đình. Tình thương của người mẹ đối với con cái đóng vai trò lớn trong sự ổn định thiết chế gia đình. Con người cảm thấy được an ủi, bớt cô độc, được bước đầu giáo dục về tình thương đồng loại, trong cánh tay ôm ấp của người mẹ, trong tiếng ru con của người mẹ. Thế nhưng nếp sống

tình dục bừa bãi của con người hiện đại đã phá hoại thiết chế gia đình đó của con người, khiến cho con người tuy không phải quay lại cuộc sống man dã, thì cũng sống phi đạo đức, mất hết tình người. Đó là điều đáng sợ, nhưng phải nói ra, không nói không được. Chỉ có loài vật mới quan hệ tình dục bừa bãi. Nhưng con người cũng bắt đầu quan hệ tình dục bừa bãi như vậy, lại còn phò trương trên màn ảnh một cách công khai, không chút xấu hổ e thẹn.

Đó chính là cái vòng lẩn quẩn của con người gọi là văn minh, gọi là hiện đại. Cảm thấy sống làm người là khổ, thì lại đâm đầu xuống sống không ra con người nữa để rồi cảm thấy đau khổ hơn. Nhưng đạo Phật đã vạch cho con người chúng ta một lối thoát ra khỏi cuộc sống đau khổ hiện tại, là lối sống đạo đức, hướng thượng theo năm giới, mười thiện, lối sống tránh cả hai cực đoan: đam mê dục vọng tầm thường, cũng như sống ép xác khổ hạnh.

Đối với người xuất gia, đạo Phật yêu cầu một cuộc sống Phạm hạnh, từ bỏ mọi hình thức dâm dục. Đây không phải là khổ hạnh. Đây là yêu cầu tối thiểu của một cuộc sống thật sự giải thoát, hướng tới sự giác ngộ hoàn thiện. Nhưng đối với người Phật tử tại gia, đạo Phật không đặt yêu cầu cao như vậy. Đạo Phật chỉ yêu cầu họ có quan hệ tình dục chính đáng, với người chồng, người vợ chính thức của mình. Quan hệ vợ chồng là quan hệ vừa có tình, vừa có nghĩa, là trụ cột của mọi quan hệ khác trong gia đình, như quan hệ cha mẹ và con cái, quan hệ anh, chị em, và rộng hơn nữa là quan hệ họ hàng thân thuộc. Trụ cột mà vững vàng, lành mạnh thì mọi quan hệ khác trong gia đình cũng sẽ vững vàng và lành mạnh theo. Mà quan

hệ gia đình ổn định, lành mạnh, lại là cơ sở của một xã hội ổn định và lành mạnh.

Giữ đúng giới "không tà dâm", người chồng, người vợ, người cha, người mẹ đóng vai trò rất lớn, có thể nói là quyết định trong sự nghiệp làm lành mạnh, và ổn định xã hội, cũng như giáo dục và bồi dưỡng thế hệ tương lai.

IV. Giới không nói dối

Tức là giới cấm vọng ngữ. Đối với đạo Phật, nói dối tai hại trên nhiều mặt. Thứ nhất, nói dối ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định xã hội. Nói dối phá hoại sự ổn định đó. Con người chỉ có thể sống chung với nhau trong một bầu không khí tin cậy lẫn nhau, tin cậy rằng trong giao tiếp, mọi người đều nói thật. Nếu mọi người đều nói dối, thì đó là dấu hiệu của xã hội giải thể và tan rã.

Thứ hai, trên bình diện cá nhân, nói dối có tác dụng tai hại là phản ứng dây chuyền. Nghĩa là, lời nói dối này kéo theo lời nói dối khác rồi một lời nói dối khác nữa, còn nghiêm trọng hơn, cho tới khi bản thân mình cũng bị bao bọc bởi tấm màn dối trá do mình tạo ra. Một con người như thế ngày càng tách rời ra đích giải thoát và giác ngộ, ngày càng sa đọa vào vòng tội lỗi, khó gỡ ra được. Một người đã sống không thật với người khác, và với bản thân mình, thì sẽ không bao giờ tìm tới sự thật, chứ đừng nói chúng ngộ sự thật.

Trong kinh Giáo giới La-hầu-la tại rừng Am-bà-la (MN 61), Đức Phật để lại trong chậu một ít nước và bảo La-hầu-la rằng:

"Này La-hầu-la, ông có thấy một ít nước còn lại trong chậu không?"

"Thưa có, bạch Thế Tôn".

"Cũng ít vậy, này La-hầu-la, là đức hạnh Sa-môn của những người nào biết mà vẫn nói dối, nói dối mà không có xấu hổ".

Rồi Đức Phật hắt chút ít nước trong chậu đi, lại úp chậu lại rồi lật ngược chậu ra và nói:

"Này La-hầu-la, ông có thấy chậu nước này trống không hay không?"

"Thưa có, bạch Thế Tôn".

"Cũng trống không như vậy, này La-hầu-la là hạnh Sa-môn của người biết mà nói dối, không xấu hổ".

Rồi ở một đoạn sau của kinh, Đức Phật lại khẳng định:

"Này La-hầu-la, đối với ai biết mà nói dối, không có xấu hổ, thời Ta nói rằng, người ấy không có việc gì ác mà không làm. Do vậy, này La-hầu-la, Ta quyết không nói dối, dù là nói để mà chơi. Như vậy, này La-hầu-la, ông phải học tập".

Rất mong quý vị, về gia đình, cũng dạy dỗ con cháu mình như vậy, nghĩa là tuyệt đối không nói dối, dù là nói để mà chơi. Hiện nay, người ta nói dối với nhau một cách quá dễ dàng. Trong nhà, người mẹ muốn dỗ con nín, không khóc, cũng nói dối. Cha mẹ, muốn đi chơi với nhau một mình, không cho con đi theo cũng nói dối.

Chủ nhà mời khách ăn cơm, cũng là mời để mời, chứ không muốn mời. Khách tuy chưa ăn cơm ở nhà, nhưng để từ chối một lời mời không thật của chủ nhà cũng nói dối: "Xin lỗi, tôi đã vô phép rồi".

Người ta gọi đó là nói dối theo phép lịch sự. Thế nhưng, thưa quý vị, phép lịch sự, theo đúng nghĩa của nó chính là không nói dối. Nhất là cha mẹ đối với con cái còn nhỏ, lại càng không nên nói dối. Bởi vì, không nên coi thường trẻ con. Chúng nó biết hết. Một ngày, chính chúng nó sẽ

nói dối lại với cha mẹ, với bạn bè, như chúng ta đã nói dối với chúng.

Cho nên, thà để cho chúng khóc cũng không sao, khóc một chút cũng như tập thể thao càng khỏe phổi. Tất nhiên, có những trường hợp, chúng ta không thể nói sự thật được. Nhưng không nói sự thật được thì hãy im lặng, chứ đừng có nói dối. Nói dối cũng như ăn vật, sẽ quen mồm và gây tác hại không nhỏ.

Người Phật tử không những không được nói dối, mà còn không được nói lời chia rẽ, gây hiện tượng mất đoàn kết. Trái lại, người Phật tử bao giờ cũng nói lời hòa hợp, để đoàn kết lại những người vốn bị chia rẽ, và tăng cường đoàn kết hơn nữa, đối với những người vốn đã hòa hợp.

Động cơ xấu nói chia rẽ có thể là lòng hận thù, ganh tị đối với sự thành công của người khác, là tâm ác muốn gây đau khổ cho người mà mình không ưa, muốn cho những người khác xung đột nhau, mâu thuẫn nhau, hiểu lầm nhau.

Khi lời nói xấu, nói chia rẽ đồng thời cũng là lời nói dối, thì hai tội nói dối và nói chia rẽ cộng lại tạo ra nghiệp ác nghiêm trọng, có thể quyết định người phạm giới tái sinh vào cõi ác, cõi khổ.

Mặt tích cực của giới không nói chia rẽ là nói lời hòa hợp, xuất phát từ động cơ lòng từ, lòng bi. Theo sách Phật, người nói lời hòa hợp thường có nhiều bạn trung thành với mình, ở đời này cũng như ở đời sau.

Người Phật tử, không những không nói dối, nói chia rẽ, mà cũng không được nói lời ác độc, khó nghe, làm đau lòng người khác. Kích bác người khác với lời chua cay, chửi rủa, mắng nhiếc người hay là chế nhạo người với lời

thâm độc đều là những điều ác về lời nói mà người Phật tử nhất định không phạm, dù là mình có bị trái ý, không bằng lòng. Trong mọi trường hợp, người Phật tử phải biết kiên nhẫn, lại biết thông cảm với những yếu kém của người khác. Người Phật tử biết nói đúng thời, đúng lúc, nói lời có ích, tránh nói nhảm nhí, nói lời vô nghĩa. Đối với người xuất gia, Đức Phật thường dạy là chỉ nên nói những lời đúng sự thật, có lợi lạc đối với người nghe, những lời có liên hệ đến Pháp và Luật của đạo Phật, những lời hướng tới giác ngộ và giải thoát. Lời nói của vị tu sĩ phải có giá trị như là vàng bạc, châu báu đem tặng người nghe, mà lại tặng đúng lúc, đúng thời. Người Phật tử tại gia có học Phật cũng nên tranh thủ nói với mọi người những lời nói có ích, có đạo lý, những lời nói khiêm tốn, lịch sự, dễ nghe, dễ thấm vào lòng người. Người Phật tử có học Phật cũng phải tranh thủ nói pháp, dù là với một người, hai người cho đến số đông người.

V. Giới không uống rượu và các chất say khác

Tác hại của rượu thì ai cũng biết, nhưng ai cũng uống. Ngay ở nước ta cũng vậy. Uống rượu uống bia trở thành một cái mốt, một thứ thời thượng, không thể thiếu trong tất cả bữa tiệc nhỏ hay lớn, dù là tiệc gia đình.

Trên báo chí, tỷ lệ tai nạn giao thông, các vụ tội phạm do say rượu cũng tăng lên tới mức báo động. Thanh thiếu niên ở nước ta uống rượu và hút thuốc lá rất nhiều, xem đó như là một dấu hiệu của tuổi lớn và lối đời.

Các cuộc thí nghiệm khoa học cho thấy rượu làm nóng cơ thể, chứ không cung cấp được chất dinh dưỡng nào cho cơ thể. Phần lớn rượu hay bia uống vào đều bốc thành hơi. Chúng ta đứng gần người uống rượu như bị hơi rượu phả vào mặt. Điều này chứng tỏ rượu hay bia uống vào bị đốt

cháy trong cơ thể rồi bốc thành hơi tỏa ra ngoài, không có lợi ích gì cho việc nuôi dưỡng và tái sinh các tế bào.

Mặc dù rượu uống với liều lượng ít có khả năng kích thích thần kinh, và có thể dùng làm thuốc, thế nhưng nếu uống nhiều, uống hằng ngày thì lợi bất cập hại, tuy rằng không uống đến mức độ say. Một tờ tạp chí Y học của Anh cho biết, người uống bia hằng ngày có nguy cơ bị ung thư đường ruột gấp 12 lần người không uống bia. Phụ nữ có thai mà uống rượu, thì dễ bị đẻ non và đau màng óc. Uống rượu cũng gây tác hại đến tế bào óc, dù là đối với người lớn.

Vi tất cả những lý do trên, cho nên đạo Phật xem giới cấm rượu là một trong năm giới cơ bản.

Trong kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (DN 31), Phật tuyên bố nghiện rượu là một trong sáu nguyên nhân làm cho tan cửa nát nhà.

Đức Phật nói: *"Này gia chủ, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm. Tài sản bị tổn thất, hay gây tranh cãi, mắc nhiều bệnh tật, danh dự thương tổn, quần áo hở hang để lộ âm tàng, trí lực bị tổn hại. Này gia chủ, nghiện các loại rượu có sáu nguy hiểm như vậy"* (DN 31),

Trong Chú giải kinh Pháp cú, kệ 155-156, có chuyện thanh niên nhà giàu Mahādhana phung phí một số tài sản rất lớn trong việc rượu chè, đến nỗi khi về già phải ăn mày để kiếm sống qua bữa. Tệ nghiện rượu, say rượu là đầu mối của bao nhiêu thảm họa gia đình: Vợ chồng cãi nhau, đánh nhau, con cái hư hỏng. Người say rượu không còn biết phải trái, có thể phạm đủ mọi tội ác, kể cả giết người.

Người Phật tử, ngay từ tuổi nhỏ, phải được giáo dục về sự cần thiết tự chăm sóc lo sức khỏe của bản thân mình, và giữ gìn tâm hồn trong sạch và lành mạnh, để kịp thời ứng phó với mọi biến thiên và cảnh ngộ bất trắc của cuộc sống. Người Phật tử cần nhận thức rõ phung phí sức khỏe, làm mê muội tinh thần bằng lối sống buông thả và trác táng là một tội lỗi nhiều khi phải trả giá đắt bằng cả cuộc đời của mình.

Như vậy, trong bài thuyết pháp nhân ngày lễ Phật đản hôm nay, chúng tôi đã trình bày khá chi tiết nội dung của năm giới nhà Phật, nên được nhận thức dưới con mắt của con người hiện đại như thế nào.

Nước Việt Nam chúng ta chuyển mình trong thời đại đổi mới và mở cửa này, cuộc sống đạo đức có xuống cấp thật, trong mấy chục năm lại đây, nhưng không đến nỗi tồi tệ. Văn minh vật chất phương Tây tuy có xâm nhập vào nước ta và có ảnh hưởng tiêu cực đến một bộ phận của nhân dân ta, nhất là đối với tầng lớp thanh thiếu niên, nhưng vẫn gặp phải sự đối kháng mạnh mẽ của giáo dục gia đình, tôn giáo, trường học, được chính quyền hỗ trợ. Cho nên tình hình của đạo đức xã hội ta không đến nỗi quá bi quan, như một vài người lo lắng.

Tuy nhiên, chúng ta cần nhận thức rõ trách nhiệm của chúng ta, những người cha, người mẹ, các bậc đàn anh, trước tình hình đang biến chuyển mau lẹ. Hướng biến chuyển có thể tốt hay xấu là tùy ở nỗ lực của chúng ta. Phương hướng hoạt động của chúng ta có thể là:

– Mỗi người tự thực hiện nếp sống hiền thiện, tuân giữ năm giới của người Phật.

– Ra sức xây dựng kinh tế gia đình bằng các sinh hoạt chính đáng, tham gia xây dựng kinh tế của đất nước, phúc lợi của nhân dân.

– Tham gia các phong trào văn hóa, xã hội, xóa đói giảm nghèo, từ thiện, chống bất công, tiêu cực có thể dẫn đến bất ổn xã hội, suy thoái đạo đức.

– Tuyên truyền đề cao mọi giá trị đạo đức truyền thống, trong đó có đạo đức Phật giáo, như việc chúng tôi làm hôm nay trên giảng tòa này, như việc quý vị sẽ làm ở gia đình, với bài giảng này của chúng tôi.

Qua thời gian khoảng một giờ, chúng tôi đã cố gắng trình bày cho toàn thể quý vị định nghĩa năm giới theo lời Đức Phật dạy, nêu rõ những lợi ích cho giữ năm giới này đem lại cho những ai thành tâm thực hành.

Chúng tôi cũng cố gắng phân tích cả hai mặt tích cực và tiêu cực của mỗi giới và sự áp dụng của từng giới trong đời sống cá nhân của từng người, của từng gia đình, quốc gia và xã hội.

Điều quan hệ là chúng ta cố gắng đem áp dụng năm giới này của Đức Phật vào đời sống cá nhân của mình, của gia đình. Có áp dụng như vậy, chúng ta mới xây dựng một xã hội văn minh và lành mạnh, thực sự hạnh phúc và an lạc.

*(Bài giảng nhân dịp Đại lễ Phật đản 2537-1993
tại Thiền viện Vạn Hạnh)*



-14-

Ý ĐẸP VỚI MÙA XUÂN

Mùa xuân đến như báo hiệu với chúng ta một tương lai tốt đẹp đang đến gần, giống như vừng rạng đông báo hiệu một ngày mới, tươi sáng đang đến gần vậy. Dù chưa đủ xua tan màn đêm còn sót lại, ánh rạng đông là tín hiệu đáng vui mừng và tin tưởng, vì nó báo hiệu bóng tối đang lui dần, nhường chỗ cho ánh sáng mặt trời tỏa ấm và soi sáng muôn vật. Chúng ta đang đón tiếp một mùa Xuân dân tộc với một niềm tin tưởng như vậy về quê hương đất nước chúng ta. Mặc dù còn nhiều khó khăn cần khắc phục và vượt qua, xã hội Việt Nam đã có những bước chuyển biến tích cực nhằm phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức dân tộc và nhằm hòa nhập vào trào lưu tiến bộ chung của thế giới; và chúng ta tin tưởng một tương lai tốt đẹp đang đến gần với con người và đất nước Việt Nam. Đó là tín hiệu mùa Xuân đối với mọi người Việt Nam chúng ta.

Đối với người Phật tử thì mùa Xuân còn là tín hiệu của điềm lành, của phước nghiệp đang đến gần, đang chào đón chúng ta, những người làm lành, giống như bà con và bạn hữu đang vui mừng chào đón sự trở về của người khách viễn xứ vậy:

*"Khách lâu ngày ly hương,
An toàn từ xa về,*

*Bà con cùng thân hữu,
Hân hoan đón chào mừng.
Cũng vậy các phước nghiệp,
Đón chào người làm lành,
Đời này và đời sau,
Như thân nhân đón chào". (Dhp 219-220)*

Người khách ly hương quay về xứ sở, góp sức mình cùng xây dựng quê hương tốt đẹp. Cũng vậy, các phước nghiệp quay về với người làm lành, giống tiếng nói cho cuộc sống thêm đẹp, cho đời thêm tươi.

Hòa chung niềm vui của đất nước đang có những chuyển biến tốt đẹp, người Phật tử Việt Nam chúng ta càng tin tưởng và nỗ lực nhiều hơn nữa trong nếp sống thiện, nếp sống đạo đức và nêu cao nét đẹp đạo đức của mình, vì chúng ta hiểu rằng, chỉ có nếp sống thiện, nếp sống đạo đức mới xây dựng được một xã hội tốt đẹp, một đất nước thật sự phát triển và ổn định. Nhân dịp này, chúng tôi muốn giới thiệu với quý vị bài kinh Giáo giới La-hầu-la (MN 61), như là phương pháp sống đạo đức của người Phật tử, mở đường cho hạnh phúc và an lạc của tự thân, gia đình và xã hội, một bài kinh đã được vua A-dục cho khắc vào bia ký và yêu cầu cả giới xuất gia và tại gia cần phải tụng đọc và hành trì hằng ngày.

Bài kinh này do Đức Phật giảng dạy cho Tôn giả La-hầu-la (Rahula) khi Tôn giả còn là Sa-di, đang tập sự làm người xuất gia hành Sa-môn hạnh. Sa-môn hạnh là nếp sống chuyên đào luyện thân tâm dựa trên pháp môn Giới, Định, Tuệ của Đức Phật. Bài kinh được tóm tắt như sau:

Hôm ấy, Đức Phật đến thăm Tôn giả La-hầu-la đang sống tu tập tại ngôi rừng Ambalathika. Tôn giả La-hầu-la đón tiếp bậc Đạo sư của mình với một tâm tư hoan hỷ và một vài nghi thức cần thiết như sửa soạn chỗ ngồi, múc nước rửa chân, kính lễ bậc Đạo sư. Rồi Đức Phật, trong khi đang rửa chân, đã dùng ảnh dụ "chậu nước rửa chân", để dạy cho Tôn giả La-hầu-la về hạnh không nói láo, bởi biết mà nói láo là hành vi được xem là phi Sa-môn hạnh, khiến Sa-môn hạnh trở nên bị kém cỏi, bị đổ bỏ, bị lật úp, trở thành trống rỗng, giống như ảnh dụ cái chậu nước rửa chân vậy.

Tiếp theo, Đức Phật dùng ví dụ hai con voi lâm trận để minh họa hai nếp sống khác nhau. Thứ nhất là nếp sống biết phòng hộ lời nói (không nói láo), được ví cho con voi thứ nhất, biết giữ gìn và bảo vệ cái vòi khi lâm trận, nên không quăng bỏ mạng sống của nó nơi chiến địa, là nếp sống đáng thực hành, đáng học tập. Thứ hai là nếp sống không phòng hộ lời nói (nói láo), được ví như con voi thứ hai, không biết giữ gìn và bảo vệ cái vòi khi lâm trận, nên cuối cùng con voi ấy đành quăng bỏ mạng sống của mình nơi trận mạc, là nếp sống không nên thực hành; bởi vì, khi người ta không chú ý đến việc phòng hộ lời nói, khi người ta nói láo mà không biết tầm quý xấu hổ thì điều đó sẽ có nghĩa là con người ta có thể làm nhiều việc tệ hại hơn, giống như con voi lâm trận nhưng không khéo gìn giữ, bảo vệ cái vòi của nó, con voi ấy sẽ không từ bỏ bất cứ một hành động độc ác nào.

Sau cùng, Đức Phật lại dùng ví dụ "chiếc gương soi" để huấn luyện cho Tôn giả La-hầu-la phương pháp thanh tịnh hóa ba nghiệp-thân, khẩu, ý- bằng cách xem xét và phản tỉnh nhiều lần đối với mỗi hành vi của ba nghiệp,

trước khi làm, trong khi làm và sau khi làm, khiến cho ba nghiệp được thanh tịnh, không rơi vào các hành động phi pháp, phi đạo đức. Đức Phật khuyên Tôn giả La-hầu-la nên thực hành pháp môn này, bởi vì đó là phương pháp tịnh hóa ba nghiệp mà bất kỳ Sa-môn hay Bà-la-môn nào, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, muốn trang nghiêm thanh tịnh ba nghiệp của mình đều thực hành theo phương pháp này.

Như vậy, nếp sống đạo đức của người Phật tử, như được mô tả trong bài kinh Giáo Giới La-hầu-la, là nếp sống chuyên phòng hộ và tu tập ba nghiệp, không để cho ba nghiệp rơi vào hành vi ác, bất thiện. Người Phật tử là người phát nguyện đi theo con đường giác ngộ của Đức Phật, do đó, bất cứ hành vi nào chống lại sự giác ngộ, chống lại khả năng tự hoàn thiện nhân cách giác ngộ ấy đều được người Phật tử nhận chân và ngay lập tức tìm cách loại bỏ nó. Nếp sống đạo đức của người Phật tử là nếp sống biết làm điều gì và không làm điều gì.

*Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.* (Dhp 183)

Bài kệ trên đã khái quát rõ một nếp sống mà người Phật tử cần phải chọn lựa. Để tìm thấy hạnh phúc, Phật tử không những từ bỏ các điều ác, mà còn phải làm các điều lành, bởi chỉ có thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành mới có thể xây dựng một đời sống đạo đức, hạnh phúc lành mạnh. Nếp sống đạo đức của người Phật tử bắt đầu từ việc bỏ ác làm lành.

Có mười hành vi thường được nói đến trong giáo lý đạo Phật liên quan đến ba nghiệp thân, khẩu, ý gồm:

– Sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, thuộc thân nghiệp.

– Nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm; thuộc khẩu nghiệp.

– Tham dục, sân hận, tà kiến; thuộc ý nghiệp.

Mười hành vi này, nếu làm thì gọi là ác hay bất thiện, không làm hay từ bỏ thì gọi là thiện, và phương pháp tịnh hóa ba nghiệp như được nói trong bài kinh Giáo Giới La-hầu-la chính là nếp sống từ bỏ mười điều ác và làm mười điều thiện này. Dĩ nhiên, người Phật tử sẽ không bao giờ nhầm lẫn giữa hai nếp sống thiện và bất thiện bởi giáo lý của Đức Phật luôn luôn phân định rõ ràng biên giới giữa thiện và bất thiện. Một vài định nghĩa sau đây sẽ giúp soi sáng thái độ chọn lựa của người Phật tử.

"Chư Hiền, thế nào là bất thiện? Chư Hiền, sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, nói lời độc ác là bất thiện, nói lời phù phiếm là bất thiện; tham dục là bất thiện, sân hận là bất thiện, tà kiến là bất thiện.

Chư Hiền, thế nào là thiện? Chư Hiền, từ bỏ sát sanh là thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện, từ bỏ nói láo là thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện, từ bỏ nói lời độc ác là thiện, từ bỏ nói lời phù phiếm là thiện; từ bỏ tham dục là thiện, từ bỏ sân hận là thiện, từ bỏ tà kiến là thiện" (kinh Chánh tri kiến, MN 9).

GIẢI PHÁP HAY NẾP SỐNG ĐẠO ĐỨC ĐƯỢC ĐỀ BẠT TRONG BÀI KINH

I. Nếp sống từ bỏ mọi điều ác bằng cách xem xét và phản tỉnh về ba nghiệp thân, khẩu ý.

"Này, La-hầu-la, khi ông muốn làm một thân, khẩu, ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh như sau: "Thân, khẩu, ý nghiệp này ta muốn làm; thân, khẩu, ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem lại quả báo khổ đau". Này La-hầu-la, nếu trong khi phản tỉnh ông biết rằng thân, khẩu, ý nghiệp ông muốn làm ấy có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu, ý nghiệp ấy là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem lại quả báo khổ đau, thời này La-hầu-la, một thân, khẩu, ý nghiệp như vậy ông nhất định chớ có làm.

"Này La-hầu-la, khi ông đang làm một thân, khẩu, ý nghiệp gì, ông cần phải phản tỉnh như sau: "Thân, khẩu, ý nghiệp này ta đang làm; thân, khẩu, ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu, ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem lại quả báo khổ đau". Này La-hầu-la, nếu trong khi phản tỉnh ông biết rằng thân, khẩu, ý nghiệp ông đang làm ấy có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu ý nghiệp ấy là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem lại quả báo khổ đau, thời này La-hầu-la, ở đây ông hãy từ bỏ thân, khẩu, ý nghiệp như vậy.

"Này La-hầu-la, sau khi làm xong một thân, khẩu, ý nghiệp gì, ông cần phải phản tỉnh như sau: "Thân, khẩu, ý nghiệp này ta đã làm; thân, khẩu, ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu, ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem lại quả báo khổ đau". Này La-hầu-la, nếu trong khi phản tỉnh ông biết rằng thân, khẩu, ý nghiệp

ông đã làm ấy có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu ý nghiệp ấy là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem lại quả báo khổ đau, thời này "La-hầu-la, một thân, khẩu, ý nghiệp như vậy ông cần phải lo âu, tầm quý, nhàm chán, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo sư hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, thưa lên, tỏ lộ trình bày, ông cần phải phòng hộ trong tương lai" (kinh Giáo giới La-hầu-La ở rừng Ambala, MN 61).

II. Nếp sống làm các điều lành qua việc xem xét và phân tích về ba nghiệp.

"Này La-hầu-la, khi ông muốn làm một thân, khẩu, ý nghiệp gì, hãy phân tích như sau: "Thân, khẩu, ý nghiệp này ta muốn làm; thân, khẩu, ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Này La-hầu-la, nếu trong khi phân tích ông biết rằng thân, khẩu, ý nghiệp ông muốn làm ấy không có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai; thân, khẩu, ý nghiệp ấy là thiện, đưa đến an lạc, đem lại quả báo an lạc, thời này La-hầu-la, một thân, khẩu, ý nghiệp như vậy ông nên làm.

"Này La-hầu-la, khi ông đang làm một thân, khẩu, ý nghiệp gì, ông cần phải phân tích như sau: "Thân, khẩu, ý nghiệp này ta đang làm; thân, khẩu, ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu? Ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem lại quả báo an lạc". Này La-hầu-la, nếu trong khi phân tích ông biết rằng thân, khẩu, ý nghiệp ông đang làm ấy không có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai; thân, khẩu, ý nghiệp ấy là thiện, đưa đến an lạc, đem lại quả báo an lạc, thời này La-hầu-la, một thân, khẩu, ý nghiệp như vậy ông cần phải tiếp tục làm.

"Này La-hầu-la, sau khi làm xong một thân, khẩu, ý nghiệp gì, ông cần phải phân tỉnh như sau: "Thân, khẩu, ý nghiệp này ta đã làm; thân, khẩu, ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời thân, khẩu, ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem lại quả báo an lạc". Này La-hầu-la, nếu trong khi phân tỉnh ông biết rằng thân, khẩu, ý nghiệp ông đã làm ấy không có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai; thân, khẩu, ý nghiệp ấy là thiện, đưa đến an lạc, đem lại quả báo an lạc, thời này La-hầu-la, ông cần phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp" (kinh Giáo giới La-hầu-La ở rừng Ambala, MN 61).

Giải pháp hay nếp sống đạo đức như được gợi ý ở các đoạn kinh trên là hết sức căn bản và rõ ràng. Đạo đức ở đây là đồng nghĩa với việc bỏ ác làm lành, là một nếp sống thiết thực có cân nhắc chọn lựa vừa thiện và bất thiện, chứ không có mơ hồ, tưởng tượng. Bởi các nghiệp sẽ đưa đến ác báo, khổ đau và thiện nghiệp đưa đến thiện báo, an lạc; do đó, sống đạo đức, bỏ ác làm lành, cũng có nghĩa là sống hạnh phúc. Có rất nhiều ý kiến khác nhau xoay quanh khái niệm hạnh phúc, nhưng đạo Phật nhấn mạnh hạnh phúc của nếp sống bỏ ác làm lành. Quả vậy, với tiêu chuẩn thiện ác rõ ràng, không lẫn lộn, người Phật tử có thể quyết định số phận khổ đau hay hạnh phúc của chính mình qua nếp sống thiện hay bất thiện, như Đức Phật đã chỉ rõ:

"Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ nào bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo". (Dhp 1)

Hay là :

"Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình". (Dhp 2)

Một vài nhận xét về bài kinh:

Tiếp theo, chúng tôi xin trình bày với quý vị một vài nhận xét về bài kinh vừa nêu.

Trước hết, kinh Giáo giới La-hầu-la là bài kinh căn bản giúp xây dựng nếp sống thiện, nếp sống đạo đức, hạnh phúc cho người Phật tử. Nếp sống đạo đức của người Phật tử là nếp sống bỏ ác làm lành. Bài kinh cần được các Phật tử lưu tâm học thuộc lòng nhiều đoạn, nhất là các đoạn nói về cách từ bỏ ba nghiệp ác, thực hành ba nghiệp thiện qua việc xem xét và phản tỉnh nhiều lần, trước khi làm, trong khi làm và sau khi làm ba nghiệp.

Bài kinh chỉ nêu lên cách thức quán sát và phản tỉnh về ba nghiệp thân, khẩu, ý, mà không đề cập cụ thể các hành vi thường đi liền với ba nghiệp. Do đó, một sự liên kết mười thiện nghiệp hay mười ác nghiệp gắn liền với thân, khẩu, ý là hết sức cần thiết trong khi thực hành phương pháp thanh tịnh hóa ba nghiệp này.

– Sự xem xét và phản tỉnh về ba nghiệp là rất quan trọng trong pháp môn thanh tịnh hóa ba nghiệp, bởi vì, có xem xét và phản tỉnh nhiều lần thì mới đoan chắc điều gì nên làm và điều gì không nên làm. Có thể nói, cốt lõi của bài kinh là nằm ở chỗ này, tức là sự xem xét và phản tỉnh về những gì muốn làm, đang làm hay đã làm bởi thân, khẩu, ý; vì nếu không có sự xem xét hay phản tỉnh về ba nghiệp thì không thể có sự phòng hộ hay tu tập ba nghiệp. Tương tự, thái độ xem xét thành thật về ba nghiệp, thiện

hay ác, là hết sức cần thiết nhằm chặn đứng điều ác, nếu có, và nhằm khích lệ các điều thiện đã làm.

– Thiện hay ác không dễ dàng đến với mình nếu không do sự tích lũy dần dần trong cuộc sống. Một cuộc đời chứa đầy ác, ấy là do thái độ xem thường của con người đối với các điều ác nhỏ nhặt được tích lũy lâu ngày trong cuộc sống. Tương tự, người Phật tử chứa đầy thiện, ấy là do thái độ biết trân trọng các điều thiện, dù rất nhỏ, được nuôi dưỡng lâu năm dần trong nếp sống làm lành:

*"Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn.
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần". (Dhp 121)*

và:

*"Chớ chê khinh điều thiện,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần". (Dhp 122)*

– Tính cách thực tiễn của bài kinh khiến chúng ta tin tưởng rằng lời dạy của Đức Phật không phải để dành riêng cho ai, mà dành cho tất cả mọi người, cho những ai biết trân trọng và tìm thấy lợi ích, hạnh phúc trong nếp sống thiện, nếp sống có đạo đức. Giải pháp đạo đức được đề bạt trong bài kinh là thiết thực và dễ dàng, liên quan đến đời sống hàng ngày của con người (lời nói, suy tư và hành động), do đó mọi người đều có thể ứng dụng.

– Sau cùng và cũng là điều quan trọng hơn cả là việc ứng dụng bài kinh vào cuộc sống hàng ngày của người Phật tử. Bài kinh nói về nếp sống thiện, nếp sống đạo đức; nhưng đạo đức không có ở trong bài kinh, đạo đức chỉ có nơi những người chuyên tâm thực hành những lời kinh dạy. Do đó, giảng nói về đạo đức là cần thiết, nhưng quan trọng hơn vẫn là sống một nếp sống đạo đức thực sự với sự xem xét và phản tỉnh thường xuyên về ba nghiệp, thân, khẩu, ý của mình.

Chúng tôi vừa giới thiệu với quý vị bài kinh Giáo giới La-hầu-la với giải pháp đạo đức thực tiễn có thể giúp ứng dụng dễ dàng vào đời sống hàng ngày của mỗi người Phật tử chúng ta. Chúng tôi cũng đã có vài nhận xét gợi ý nhằm giúp cho quý vị thấy rõ tầm quan trọng của pháp môn thanh tịnh hóa ba nghiệp đối với cuộc sống là như thế nào. Vấn đề còn lại chỉ là mỗi cá nhân chúng ta có cương quyết thực hiện hay không mà thôi. Tất nhiên, chúng tôi rất tin tưởng mỗi người Phật tử chúng ta đều đang nỗ lực thực hành lời Phật dạy, nhất là vấn đề tu dưỡng đạo đức là hết sức cần thiết cho cuộc sống con người và xã hội ngày nay. Quả thật, chúng ta cần bình tâm mà nhận ra rằng, dù đã có những bước chuyển mình khá tốt đẹp, xã hội Việt Nam đang tồn đọng nhiều vấn đề đòi hỏi mỗi người Việt Nam chúng ta cần phải quan tâm nhiều hơn mới mong giải quyết được. Nhưng điều chúng ta lo ngại nhất là nếp sống văn hóa và đạo đức truyền thống đang có nguy cơ bị đẩy lùi khiến ảnh hưởng đến các thế hệ con em của chúng ta, vì nó làm cho con người Việt Nam vốn mất dần đi tính chất của con người Việt Nam vốn có cội nguồn văn hoá và đạo đức rất đặc biệt. Nguyên nhân của vấn nạn trên là gì nếu không nói là sự thờ ơ và xem thường của con

người Việt Nam trước vấn đề đạo đức của cá nhân dẫn đến sự thờ ơ đối với đạo đức gia đình và xã hội? Tại sao trẻ em Việt Nam chưa ngoan? Tại sao trẻ em Việt Nam thiếu hoặc không tôn trọng bố mẹ, thầy cô giáo? Tại sao trẻ em Việt Nam trở thành kẻ phạm pháp? Câu trả lời thì đã có nhiều, nhưng chắc chắn con em của chúng ta sẽ không có những sai phạm nói trên nếu như những người lớn chúng ta đã không tỏ ra quá buông thả trong đời sống cá nhân khiến ảnh hưởng đến tâm lý hay học đòi, bắt chước của chúng? Vấn đề đang đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn nữa về nếp sống đạo đức và nêu cao đạo đức của mỗi người Việt Nam chúng ta.

Chúng ta đã từng có, trong lịch sử dân tộc, những mùa Xuân thật sự hạnh phúc và thái bình mà tấm thảm dệt nên mùa Xuân đó không gì khác là nếp sống thiện, nếp sống đạo đức của một dân tộc được phát huy cao độ. Một thoáng nhìn về quá khứ để thấy rằng dân tộc Việt Nam chúng ta đã từng tu dưỡng đạo đức qua nếp sống từ bỏ mười điều ác, thực hành mười điều thiện của thân, miệng, ý và đã từng hưởng trọn những mùa Xuân an lành, thịnh vượng nhờ nếp sống ấy. Đó là những mùa Xuân thời Lý, Trần. Chúng ta từng có những ông vua bỏ ngai vàng xuất gia, kiên quyết sống đời sống đạo đức và khuyến dạy người dân tu dưỡng đạo đức qua nếp sống làm mười điều thiện khiến ảnh hưởng đến đời sống đạo đức của toàn dân và thái bình của xứ sở.

Lịch sử đã sang trang. Thời Lý, Trần đã lùi về quá khứ. Nhưng phải chăng tấm gương của thời Lý, Trần đã cần thiết cho cuộc sống hiện tại của chúng ta để suy gẫm lại nếp sống của chính mình, giống như "chiếc gương soi" của Đức Phật trong bài kinh Giáo Giới La-hầu-la là hết sức

cần thiết để soi lại ba nghiệp thân, khẩu, ý của mỗi người chúng ta? Chúng tôi hy vọng mỗi người Phật tử chúng ta sẽ mang sắc bên mình "chiếc gương soi" mà hơn 25 thế kỷ trước Đức Phật đã ưu ái trao cho Tôn giả La-hầu-la. Và đó là tín hiệu đầu Xuân mà chúng tôi thân ái muốn gửi đến.

*(Bài giảng đầu Xuân Giáp Tuất năm 1994
tại Thiền viện Vạn Hạnh)*



MỘT NỀN GIÁO DỤC TOÀN DIỆN

Năm 1967, tôi viếng thăm Đại học Yale và được một giáo sư Mỹ đang nghiên cứu Tây Tạng học đón tiếp tôi với bộ mặt thật hớn. hờ, sung sướng, và một câu đón chào mà tôi không bao giờ quên: "Tôi sung sướng đón chào Thầy, vì tôi chắc rằng Thầy đến đây không phải để cải hóa tôi theo Đạo của Thầy". Tôi chỉ mỉm cười, không đáp lại nhưng chính khi ấy, tôi cảm giác được "tất cả sự sung sướng" của tôi khi "được một bậc Thầy như Đức Phật". Cái cảm giác sáng khoái, "nhẹ nhõm", hay dùng cho đúng danh từ Phật học hơn là *passaddhi* (khinh an) ấy của ông bạn giáo sư Mỹ, khi cảm thấy mình không bị đe dọa, bị giáo hoá, cũng là cảm giác chung cho tất cả những ai được đối thoại với Đức Phật khi Ngài còn sống hay khi trực tiếp hoặc gián tiếp được tiếp nhận giáo lý của Ngài. Được gặp Đức Phật, đối thoại với Ngài, được đọc những lời Ngài dạy hay chiêm ngưỡng hình bóng giải thoát của Ngài, chúng ta đều linh cảm khả năng giáo hóa thân diệu của Ngài. Điểm đặc biệt là chúng ta không bị đóng vai trò thụ động, chúng ta không cảm thấy bị giáo hóa, bị chinh phục, vì đức Như Lai chỉ là người chỉ đường (*akkhātāro tathāgatā*), chúng ta là người đi trên con đường ấy. Đức Như Lai chỉ là vị giới thiệu phương pháp suy tư chín chắn (*yoniso manasikāra*), chính chúng ta là người suy tư và quyết định.

Câu chuyện sau đây chứng tỏ không bao giờ Đức Phật gọi cho chúng ta những tình cảm dao động làm chi phối sự suy tư chín chắn của chúng ta. Ngài khuyên chúng ta hãy bình tĩnh sáng suốt, như thật (*yathābhūtam*) xác nhận sự việc rồi có những thái độ thích nghi.

Khi được các vị tỳ-kheo hỏi, vì sao ngoại đạo Suppiya lại dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp, Tăng, còn tanh niên Brahmadata trái lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tăng, Đức Phật trả lời nhẹ nhàng nhưng thật sự vô tư và sáng suốt, Ngài kính trọng "con người" trong các vị tỳ-kheo, khuyên các vị này nhận xét bình tĩnh, vô tư, dựa trên những sự kiện xác đáng để bỏ bác hay tán thành:

"Này các tỳ-kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các thầy chớ có vì vậy sanh lòng căm phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn. Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, và nếu các thầy công phẫn và phiền muộn, thời các thầy có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng?"

"- Bạch Thế Tôn, không thể được!"

"Này các tỳ-kheo, khi có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng các thầy phải nói rõ những điểm không đúng sự thật là không đúng sự thật: "Như thế này, những điểm này không đúng sự thật; như thế này, điểm này không chính xác; việc này không có giữa chúng tôi; việc này không xảy ra giữa chúng tôi".

"Này các tỳ-kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, thời các thầy không nên hoan hỷ, tâm không nên thích thú. Này các tỳ-kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, nếu các thầy hoan hỷ,

thích thú, thời sẽ có hại cho các thầy. Nay các tỳ-kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng thời các thầy hãy công nhận những gì đúng sự thật là đúng sự thật: "Như thế này, điểm này đúng sự thật, như thế này điểm này chính xác việc này có giữa chúng tôi, việc này đã xảy ra giữa chúng tôi" (DN 1).

Khi sắp nhập Niết-bàn, một lần nữa Đức Phật dặn dò các vị Tỳ-kheo cần phải thận trọng, chớ có vội tin những lời, dấu được xem là tự Đức Phật nói hay từ các vị Thượng toạ đa văn đa trí nói:

"Nay các tỳ-kheo, có thể có vị tỳ-kheo nói: "Này Hiền giả, tôi tự thân nghe từ miệng Thế Tôn, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của bậc Đạo Sư". Nay các tỳ-kheo, các thầy không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị tỳ-kheo ấy, không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với kinh, đem đối chiếu với luật. Nếu chúng không phù hợp với kinh, không tương ứng với luật thì các thầy có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này không phải là lời Thế Tôn, và vị tỳ-kheo đã thọ giáo sai lầm". Và nay các tỳ-kheo, các thầy hãy từ bỏ chúng. Khi đem so sánh với kinh, đem đối chiếu với luật, và nếu chúng phù hợp với kinh, tương ứng với luật, thời các thầy có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Thế Tôn. Và vị tỳ-kheo ấy đã thọ giáo chân chánh". (DN 16)

Chúng ta phải thận trọng, không hủy báng, không tán thán, học hỏi từng chữ, từng câu, rồi đem đối chiếu với kinh, đối chiếu với luật; có phù hợp mới chấp nhận, không phù hợp thời không chấp nhận. Thái độ suy tư chín chắn, phối hợp thích nghi, thật là một phương pháp hữu hiệu và

thực tiễn, khi phải đối trị với những phức tạp tuyên truyền xuyên tạc.

Dân chúng Kalama phân vân đến hỏi Đức Phật:

"Bạch Thế Tôn, có nhiều ẩn sĩ và Bà-la-môn đến viếng Kesaputta. Họ chỉ giảng giải và sáng tỏ những lý thuyết của riêng họ, khinh miệt, lên án và phỉ báng những lý thuyết của những người khác. Nhưng bạch Thế Tôn, về phần chúng con, chúng con luôn luôn hoài nghi và hoang mang không biết vị nào trong số những nhà ẩn sĩ và Bà-la-môn khả kính ấy đã nói sự thật và vị nào nói sai quấy"

Đức Phật trả lời, với thái độ suy tư, trầm lặng trong sáng như hồ nước trong của những tâm hồn sáng suốt:

"Phải đấy, hỡi những người Kalama, các người hoài nghi, hoang mang là phải; các người nghi ngờ những điều đáng nghi ngờ. Nay các Kalama, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì nghe người ta nói; chớ có tin vì được kinh tạng truyền tụng; chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ có tin vì đúng theo một lập trường; chớ có tin vì đánh giá hời hợt các dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc Đạo Sư của mình. Nay các người Kalama, khi nào các người biết rằng: "Những việc này là xấu, những việc này là bất thiện, những việc này bị người có trí chỉ trích, những việc này nếu tuân theo và thực hiện sẽ mang lại tai hại và xấu xa", thì các người hãy từ bỏ chúng... Nay các người Kalama, khi nào các người biết rằng: "Những việc này là tốt, những việc này là thiện, những việc này được người có trí tán thán, những việc này nếu tuân theo và thực hành sẽ mang lại lợi ích tốt đẹp", thì các người hãy chấp nhận chúng" (AN 3.65).

Chúng ta thấy rõ, Đức Phật bao giờ cũng kính trọng sự suy tư, nhận xét và quyết định của chúng ta, Ngài không muốn chúng ta nhắm mắt tuân theo Ngài, vâng theo sự phán xét của Ngài. Ngài không muốn chúng ta đóng vai trò thụ động, nhắm mắt tin theo truyền thống, tin đồn hoặc dựa vào uy tín cá nhân hay của Thầy mình để khỏi phải suy tư, quyết đoán. Ngài đòi hỏi ở những Phật tử một sự suy tư chín chắn, một ý thức kinh nghiệm bản thân, rồi mới đánh giá sự việc là thiện hay ác, tiếp đến mới có thái độ tuân theo hay từ bỏ. Chúng ta sung sướng vì Đức Phật trọng chúng ta, vì Đức Phật tin ở khả năng suy tư chín chắn của chúng ta, vì chính thái độ rất "người" trong chúng ta có những tiềm năng nhận xét khá chính xác, khỏi đóng vai trò thụ động, nô lệ cho ai cả.

Khi nói đến giáo dục, chúng ta thường liên tưởng đến đào tạo kiến thức, huấn luyện khả năng chuyên môn cho học viên. Nếu có đề cập đến tác phong đạo đức, thời xem vấn đề này như một vấn đề luân lý đạo hạnh, ấn định bởi truyền thống hay tập tục xã hội. Quan niệm này không đi ra ngoài mục đích và đường hướng giáo dục đương thời, nhưng đã bỏ rơi hay không đánh giá đúng mức quan trọng hai khía cạnh "thái độ" và "phương pháp" của giáo dục mà theo chúng tôi nghĩ phải đóng một vai trò quan trọng để xây dựng một nền giáo dục gọi là toàn diện hay trọn vẹn.

Vấn đề sở dĩ đặt ra ở đây là vì con người của chúng ta khi đối mặt với các sự vật bên ngoài hay những khái niệm bên trong đều có những phản ứng, những thái độ, những cử chỉ của thân thể, của miệng nói hay của ý thức, những danh từ mà đạo Phật gọi bằng danh từ chuyên môn là *kāyakamma* (thân nghiệp), *vacikamma* (khẩu nghiệp) và

manokamma (ý nghiệp). Một người thích uống rượu bia, cảm thấy sung sướng khi có chai rượu trước mặt mình và có cử chỉ đem chai rượu về cho mình để uống. Trái lại một người ghét rượu thì cảm thấy khó chịu khi có chai rượu trước mặt và muốn xua đuổi chai rượu như xua đuổi ruồi, muỗi. Còn nếu không ghét cũng không thích rượu, thì đối với rượu có cử chỉ thân nhiên, tự tại.

Tóm lại, con người của chúng ta đứng trước các đối tượng bao giờ cũng có một trong ba phản ứng: Một là ưa thích, đem về cho mình đối tượng mình ưa thích; hai là ghét bỏ, đẩy xa mình đối tượng ấy; thứ ba là thân nhiên, không ưa thích cũng không ghét bỏ. Đạo Phật gọi cử chỉ đem về cho mình là tham (*lobha*), cử chỉ đẩy xa mình ra là sân (*dosa*), và cử chỉ thân nhiên là xả (*upekkhā*). Định nghĩa này không bao hàm một ý nghĩa luân lý, đạo đức gì mà chỉ là một phản ứng của con người trước những đối tượng sai khác. Đức Phật với cái nhìn tâm lý của Ngài, thấy con người luôn luôn bị chi phối, bị ảnh hưởng bởi sự vật bên ngoài, không tự tại, không tự chủ. Và phương pháp giáo dục ở nơi đây là nhằm huấn luyện con người được tự chủ, tự tại đối với các đối tượng. Nói một cách khác, con người phải được giáo dục như thế nào để con người trở thành một người chủ đối với đối tượng, chứ không phải là một người nô lệ của đối tượng.

Đức Phật đi xa hơn, Ngài tìm nguyên nhân của tham và của sân. Ngài tìm hiểu tại sao con người lại có hai phản ứng trái ngược đối với đối tượng, và Ngài tìm thấy rằng sở dĩ có tham vì hiểu lầm có một tự ngã, nên đem về cho mình cái gì tự ngã ưa thích; sở dĩ có sân, vì hiểu lầm có một tự ngã, nên hất xa mình ra cái gì tự ngã ghét bỏ. Sự hiểu lầm ở nơi đây, đạo Phật gọi là si hay *moha*. Chúng ta

có tham vì có si, chúng ta có sân vì có si, tham luôn luôn đi đôi với si và sân luôn luôn đi đôi với si chứ tham không khởi lên một lần với sân. Và giáo dục ở nơi đây nhằm trừ diệt si hay thay đổi một quan điểm sai lầm bằng một quan điểm đúng đắn, thay hiểu lầm (vô minh) bằng trí tuệ. Nói một cách khác, giáo dục theo đạo Phật chú trọng lấy trí tuệ (Duy tuệ thị nghiệp) diệt trừ si mê, si mê trừ, thời tham và sân cũng được diệt trừ luôn. Chỉ cần có một kiến thức, một quan điểm, một cái nhìn đúng đắn (giác ngộ), thời mọi hành vi thiện ác, tham sân đều được diệt trừ (giải thoát). Vấn đề giáo dục không còn là vấn đề đạo đức, luân lý nữa, mà là vấn đề kiến thức, vấn đề tri kiến, vấn đề trí tuệ, vấn đề thái độ, vấn đề phản ứng.

Lời khuyên sau đây của vua A-dục, trong Bia ký số XII có thể khiến nhiều người không bằng lòng: "Người ta không nên chỉ kính trọng tôn giáo của riêng mình và bài bác những tôn giáo của kẻ khác, mà phải kính trọng tôn giáo kẻ khác vì lý do này hay lý do khác. Như thế ta có thể làm cho tôn giáo mình phát triển và giúp đỡ các tôn giáo nữa. Nếu không, tức là ta đã đào huyệt cho chính tôn giáo của mình và còn làm hại các tôn giáo khác. Kẻ nào chỉ kính trọng tín ngưỡng của mình và bài xích những tín ngưỡng khác, thực ra họ đã làm thế vì sùng tín ngưỡng của riêng mình, nghĩ rằng: 'Tôi sẽ làm rạng danh tôn giáo của tôi'. Nhưng trái lại, khi làm thế họ đã tổn thương tôn giáo mình một cách trầm trọng hơn nữa. Bởi thế sự hòa hài là tốt đẹp: Mọi người nên lắng nghe và có thiện chí lắng nghe những lý thuyết mà người khác đề xướng". (Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula – Thích Nữ Trí Hải dịch, trang 20).

Chúng ta hiểu rằng: Là Phật tử, không phải nghĩa là theo một tôn giáo tên Phật giáo mới được gọi Phật tử, mà

chính cần có cử chỉ tôn trọng các tôn giáo khác, các tư tưởng khác mới là Phật tử. Cử chỉ trầm lặng bình thản trước sự vô thường của đức Thế Tôn cùng cử chỉ tôn trọng các tôn giáo khác, các tư tưởng khác với mình là hai thái độ, hai cử chỉ, biểu hiện chất liệu giải thoát và khoan dung của đạo Phật. Giáo hóa, giáo dục ở nơi đây chính giúp chúng ta có một thái độ, có một cử chỉ thích nghi, hợp lẽ khi chúng ta phải đối diện với những tình trạng đa diện của xã hội ngày nay.

Có người sẽ bảo, giáo dục như vậy khiến con người trở thành cây đá, không tinh cảm, không ham muốn, thời đời còn gì là thú vị nữa. Thật sự vấn đề ở đây không phải đời thú vị hay không thú vị. Vấn đề chính là nơi phản ứng con người trước muôn vàn đối tượng, và con người cư xử, hành động, phản ứng như một người chủ hay như người nô lệ, chỉ có thế thôi.

Đạo Phật còn đi xa hơn, Đức Phật xem con người là tổng hợp của hai năng lực mà danh từ chuyên môn gọi là Sắc mạng căn (*rūpa-jīvitindriya*) và Danh mạng căn (*nāma-jīvitindriya*). Những động lực làm con người sống, con người lớn và già, những sức mạnh khiến máu chạy, tim đập, mạch nháy, phổi thở, những năng lực khiến tóc dài, xương cứng dần và dài thêm, những sức mạnh khiến tay chân cử động, khiến con người có cử chỉ này, có lời nói nọ...; đạo Phật gọi là Sắc mạng căn. Những sức mạnh khiến con người cảm thấy vui buồn, sung sướng hay đau khổ, tham muốn vật này, chán ghét vật khác, khi suy tư như thế này, khi lo nghĩ như thế kia, tất cả động lực làm thế giới tinh cảm, thế giới trí thức, thế giới tâm linh hoạt động, tất cả động lực sức mạnh ấy gọi là Danh mạng căn. Và con người là sự tổng hợp của hai sức mạnh, khả

năng, năng lực ấy. Hai năng lực này liên quan mật thiết với nhau, tương quan và tương trợ lẫn nhau. Những món ăn của chúng ta không những ảnh hưởng đến thể chất chúng ta mà còn ảnh hưởng đến thế giới tinh cảm, thế giới trí thức của chúng ta. Trái lại, những điều chúng ta lo nghĩ, những tư tưởng chúng ta suy tư, những sách vở chúng ta đọc, lòng tham, lòng sân của ta đều có những phản ứng tương xứng đến thân thể của chúng ta. Vì con người của chúng ta là sự tổng hợp của hai năng lực như vậy, nên trong con người của chúng ta phát ra những quang tuyến, những sức mạnh vô hình ảnh hưởng đến cảnh vật xung quanh. Có người mới gặp lần đầu đã triu mến cảm phục chúng ta. Có người mới thấy, đã thù ghét chúng ta ngay, không cần phải suy nghĩ đắn đo. Lời nói của chúng ta, bộ điệu của chúng ta, dáng mặt của chúng ta, tư tưởng của chúng ta đều phát tiết những sức mạnh, những ảnh hưởng chi phối người và vật mà ta tiếp xúc; đạo Phật dùng một danh từ *mahasakkha*, người có thể lực và *appesakkha*, người ít thể lực (Đức Phật và Phật pháp, Hòa thượng Narada, trang 306); để chỉ cho khả năng chi phối của con người. Như vậy chúng ta thấy sự tu hành hay nói cho đúng hơn là sự giáo dục ở nơi đây là làm thế nào để huấn luyện cho mỗi cá nhân hàm chứa và phát triển những khả năng, nhưng sức mạnh chi phối tốt đẹp đối với người hay cảnh vật mà mình tiếp xúc. Ở nơi đây, vấn đề kiến thức không còn được đặt ra mà chính vấn đề khả năng, vấn đề vận dụng sức mạnh tâm linh, sức mạnh đạo đức được đặc biệt chú trọng. Nhưng để tránh những hiểu lầm, chúng ta cần xác định những sức mạnh này không có hàm nghĩa luân lý, dù rằng chúng có thể có những tác dụng gọi là đạo đức.

Như vậy con người biến thành một trung tâm có những năng lực hấp dẫn và xua đẩy đối với sự vật và sự vật cũng có khả năng hấp dẫn và xua đẩy con người, mà danh từ chuyên môn của đạo Phật gọi là tham (*lobha*), và sân (*dosa*), dù rằng đó không có một tác dụng luân lý. Chúng ta để hai kim địa bàn gần nhau, đầu kim chỉ Bắc của địa bàn này tìm đến và dính liền với đầu kim chỉ Nam của địa bàn kia, trái lại xua đẩy đầu kim chỉ Bắc. Sự hấp dẫn và xua đẩy này chỉ là một định lý thuận ứng và nghịch ứng, không có tính cách luân lý. Với định lý này, chúng ta thử tìm hiểu những hiện tượng đã xảy ra mà chúng ta thường cho là định mệnh hay may rủi do một sự thường phạt của một đấng thiên liêng nào.

Chúng ta thấy có người chỉ chậm bước có một phút mà thoát chết nạn phi cơ, hay nhờ thỉnh linh cúi xuống mà tránh được viên đạn bắn phải. Nhiều khi chết sống, trở thành vấn đề đường tơ kẻ tóc. Viên đạn mà chúng gọi là vô tình hình như lựa chọn người này tránh né người kia. Quả bom mà chúng ta gọi là vô tình, hình như lựa chọn chỗ mà rơi, tìm chỗ mà trúng. Chúng tôi nói hình như, thực sự không có gì là hình như cả mà chỉ bị sự chi phối của định lý thuận ứng và nghịch ứng, định lý hấp dẫn và phản hấp dẫn. Và hiểu như vậy, chúng ta sẽ thấy vấn đề giáo hóa hay giáo dục ở nơi đây hoàn toàn hướng về đào tạo cho cá nhân những sức mạnh Sắc mạng căn và Danh mạng căn như thế nào, để con người trở thành một chủ lực tác động chi phối hơn là một tha lực thụ động, bị chi phối.

Hào quang của Đức Phật chỉ là sự tinh tụy lại những phần xạ giác ngộ và thanh tịnh của Sắc mạng căn và Danh mạng căn của Ngài, không có gì gọi là bí mật hay luân lý cả. Trở lui về thế giới con người và bước vào địa hạt thực

tế hơn, chúng ta thấy rõ con người hiện tại bị dao động mãnh liệt trước sự chi phối của chính trị, kinh tế, xã hội trước sự hấp dẫn của vật dục. Con người hiện tại sống dao động, hoang mang, lo âu, sợ hãi, nghi ngờ, bối rối, thiếu hẳn sự bình tĩnh của những con người không bị dao động, mất hẳn thái độ tự tại của những tâm hồn tự chủ, vắng bóng hẳn nét thần nhiên của những tư thái quân bình. Cho nên một nền giáo dục gọi là toàn diện, ngoài sự đào tạo cho tuổi trẻ những kiến thức tổng quát, những khả năng chuyên môn, còn phải luyện cho tuổi trẻ một tâm hồn quân bình, một thái độ tự tại và một tư thái thanh thần.

Lời Đức Phật dạy thật là giản dị, vì chỉ có người sáng suốt mới thốt ra những lời giản dị. Nhưng những lời giản dị ấy lại được ví như tiếng rống con sư tử, làm tà ma ngoại đạo khiếp đảm, làm hung thần ác quỷ run sợ. Như vậy lời dạy của Ngài hàm chứa cả một sức mạnh phi thường, một khả năng chi phối mãnh liệt. Chúng ta hãy tìm hiểu hiệu năng của lời Phật dạy đối với vấn đề lãnh đạo, nguyên tắc lãnh đạo, nhất là vấn đề lãnh đạo Giáo hội. Vì đây là một vấn đề hết sức quan trọng đã chi phối bao nhiêu hoạt động của tu sĩ cũng như cư sĩ và làm một số người phải thắc mắc phân vân.

Thấy Đức Phật già yếu, Đề-bà-đạt-đa từ lâu muốn chiếm ngôi vị Giáo chủ, đến thưa với Đức Phật: "Bạch Thế Tôn, hãy yên tâm tu thiền nhập định và giao trách nhiệm lãnh đạo Giáo hội Tăng già cho tôi, tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm". Lời Đức Phật trả lời thật dứt khoát rõ ràng. "Ta còn không giao trách nhiệm lãnh đạo Giáo hội cho Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, huống nữa là cho Thầy, vừa vô trí, mà nhỏ nhen tâm địa" (Vin.ii.188). Chúng ta để

hiểu vì sao Đức Phật không giao cho Đề Bà Đạt Đa đứng ra lãnh đạo Giáo hội. Nhưng điều làm chúng ta phân vân thắc mắc là vì sao Đức Phật từ chối cả với hai Ngài Xá Lợi Phất, trí tuệ đệ nhất và ngài Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất. Đoạn kinh sau này, trích trong Đại kinh Bát-niết-bàn (DN 16), giúp trả lời sự phân vân của chúng ta. Ngài Ānanda lo sợ Đức Phật nhập diệt mà không có lời trối trăng cho Giáo hội, Đức Phật trả lời: *“Này Ānanda, chúng tỳ-kheo còn mong mỗi gì nữa ở nơi Ta? Này Ānanda, Ta đã giảng Chánh pháp, không có phân biệt trong ngoài, vì này Ānanda, đối với các pháp, đức Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm tay (mitthi-ācārya). Này Ānanda, những ai nghĩ rằng: ‘Ta sẽ là vị cầm đầu chúng tỳ-kheo hay chúng tỳ-kheo chịu sự giáo huấn của Ta’, thời này Ānanda, Như Lai không có nghĩ rằng: ‘Ta sẽ là vị cầm đầu chúng tỳ-kheo, hay chúng tỳ-kheo chịu sự giáo huấn của Ta’, thời này Ānanda, làm sao Như Lai lại có lời di giáo cho chúng tỳ-kheo?”*

Trong đoạn kinh này, Đức Phật đã khiêm tốn từ chối vai trò lãnh đạo của mình, và không chịu xem chúng tỳ-kheo chịu sự giáo huấn của mình. Chúng ta chắc chắn Đức Phật không bao giờ có những cử chỉ khiêm tốn hão, những lời nói đưa đẩy, những lời nói để mà nói. Ngài từ chối sự lãnh đạo, vì vai trò của Ngài chỉ là một vị chỉ đường:

*“Tumhehi kiccamātappaṇi,
akkhātāro tathāgatā.”*

*“Các người hãy nỗ lực cố gắng,
Đức Như Lai chỉ là vị chỉ đường”. (Dhp 276)*

Lời khuyên tiếp của Đức Phật cho ngài Ānanda nêu rõ đường hướng giáo hóa Tăng, Ni của Đức Phật, nếu chúng ta muốn xem Đức Phật là một nhà giáo hóa:

"Vậy nên, này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình; hãy tự mình tựa chính mình, chớ tựa gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác".

"Này Ānanda, những ai, sau khi Ta diệt độ, tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình tựa chính mình, không tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa vào một pháp gì khác; những vị ấy, này Ānanda, là những vị tối thượng trong hàng tỳ-kheo của Ta" (DN 16).

Và để làm an lòng ngài Ānanda, và một lần nữa, cá nhân của mình để đạo pháp lên trên, Đức Phật nhắc nhủ các đệ tử của Ngài những lời dạy, an ủi cuối cùng: "Này Ānanda, nếu trong các người, có người nghĩ rằng: "Lời nói của bậc Đạo sư không còn nữa. Chúng ta không có bậc Đạo sư. Này Ānanda, chớ có những tư tưởng như vậy". Này Ānanda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo sư của các người" (DN 16).

Như vậy, Đức Phật có hai thái độ giáo dục hay giáo hóa rất rõ rệt. Đối với các đệ tử, Ngài không đóng vai trò lãnh đạo, mà chỉ đóng vai trò người chỉ đường. Các đệ tử phải tự mình nỗ lực, phải nương tựa nơi chính mình. Cá nhân lãnh đạo tuy không phải không quan trọng, nhưng cá nhân lãnh đạo phải nhường bước cho nguyên tắc lãnh đạo, đường hướng lãnh đạo, và đối với Giáo hội, đường hướng nguyên tắc lãnh đạo là Chánh pháp.

Hai quan niệm lãnh đạo này hết sức giản dị nhưng hàm chứa những sức mạnh phi thường, vô cùng mãnh liệt vì làm đảo lộn những quan niệm lãnh đạo đương thời và mở đường cho những đường hướng tư tưởng thật là

triệt để. Lãnh đạo, giáo hóa hay giáo dục ở nơi đây, không phải từ trên áp đặt xuống, không phải từ ngoài vào, mà phải là từ bên trong phát ra, trách nhiệm nhà lãnh đạo, nhà giáo dục là khơi dậy, kích thích làm cho sống động và phát triển những tiềm năng sẵn có trong lòng mỗi người, và hướng dẫn, hướng thượng những tiềm năng ấy phát triển và nảy nở hướng đến những mục tiêu tốt đẹp hơn.

(Bài thuyết giảng cho sinh viên

Trường Cao cấp Phật học Việt Nam khóa III 1993 - 1996).



DỊCH KINH VÀ ĐẠI HỌC

Khi chúng tôi bắt đầu dịch kinh Pāli ra tiếng Việt, có người bảo là một phận sự thuần chất tôn giáo, không dính gì Đại học. Có người khắt khe hơn lại chỉ trích: “Đang làm Viện trưởng một Viện Đại học mà dịch kinh là sẽ có hại cho trách nhiệm điều khiển một Đại học”.

Chúng tôi muốn chứng minh rằng dịch kinh như chúng tôi đang làm cũng là một dịch vụ Đại học, không những không có xung khắc mâu thuẫn, mà chính tiêu biểu tốt đẹp cho thái độ kiến thức và văn hóa nhân loại, và phát huy tinh thần cầu tiến, nghiên cứu, sáng tạo của Đại học.

Trước hết, dịch kinh như là một phận sự chính của những vị tu hành đi qua Ấn Độ tu học. Như ngài Pháp Hiển người Trung Hoa, đi qua Ấn Độ và Tích Lan vào thế kỷ thứ tư để lại một số dịch phẩm quan trọng có thể dịch từ chữ Sanskrit, Prakrit, Pāli qua chữ Hán. Ngài Huyền Trang, một nhà chiêm bái Trung Hoa thế kỷ thứ 7, đã du học trên 17 năm, và khi về nước đã dịch tất cả là 77 bộ kinh từ chữ Phạn ra chữ Hán. Rồi đến ngài Nghĩa Tịnh người Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám cũng đi qua du học tại Ấn Độ với một nhà sư Việt Nam, ngài Đại Thặng Đăng và khi về dịch từ tiếng Phạn qua chữ Hán. Còn các vị sư Ấn Độ qua Việt Nam và qua Trung Hoa cũng dịch kinh từ tiếng

Phạn qua tiếng Trung Hoa, và những bậc dịch Sư có danh tiếng như Ngài Sanghadeva (Tăng-già-đề-bà), đã dịch tập Trung A-hàm, ngài Cưu-ma-la-thập đã dịch tập Ma-ha Bát-nhã, Diệu Pháp Liên Hoa, v.v.

Chính công trình của các quý vị dịch sư này đã xây dựng nên Tam tạng Trung Hoa, một dịch Tạng phong phú nhất trong các dịch Tạng. Thật sự, vấn đề dịch kinh điển là một công trình văn hóa hơn là một công trình tôn giáo, và ba Tạng giáo điển Phật giáo không những phong phú nhất về lượng và cũng dồi dào nhất về những uyên thâm triết lý và tinh vi nhất về những phương pháp tu hành. Những danh từ "*dhammacakkam pavatteti*" (chuyển pháp luân), "*dhammam deseti*" (thuyết pháp) mang nặng tính cách trao truyền chân lý, truyền thừa pháp môn và vì vậy phiên dịch kinh điển là một dịch vụ thuần túy văn hóa và rất phù hợp với công tác Đại học.

Khi chúng tôi dịch từ tiếng Pāli ra tiếng Việt là chúng tôi muốn giới thiệu ba Tạng Pāli cho các Phật tử và học giả Việt Nam, một tam Tạng kinh điển rất phong phú, rất gần với lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, lại được phổ biến rất rộng rãi khắp năm châu, qua công trình dịch thuật của Hội Pāli Text Society, London.

Chúng tôi lại đặc biệt dịch Kinh tạng, là một trong ba tạng được xem là ghi chép trung thành và thuần túy nhất những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật. Từ trước cho đến nay, tuy có một số kinh điển được dịch từ chữ Pāli ra tiếng Việt, nhưng phần lớn là trích dịch, và các kinh được dịch phần lớn dùng để tụng đọc trong các nghi lễ nên có tính cách tôn giáo nhiều hơn. Ở nơi đây, chúng tôi cố gắng dịch trọn vẹn, không bỏ qua một kinh nào, và dịch có in nguyên bản Pāli đối chiếu với dụng ý để người đọc có thể

tự mình tìm hiểu nguyên nghĩa của từng chữ từng câu, khỏi rơi vào những giải thích hay lệch lạc của người dịch. Kinh Pāli được bắt đầu giới thiệu cho người Việt Nam và người Việt Nam lần đầu tiên được đọc thẳng Kinh tạng Pāli bằng tiếng Việt có nguyên bản Pāli đối chiếu. Không những chúng tôi giới thiệu Kinh tạng Pāli cho các Phật tử và Học giả Việt Nam tụng đọc chúng tôi còn cố gắng hiến cho các học giả Việt Nam những tài liệu nghiên cứu và tham khảo để viết những tham luận về Phật giáo. Từ trước các học giả có viết về Phật giáo chỉ có thể trích dẫn các sách, do các người ngoại quốc viết về Phật giáo, khó có thể tham chiếu từ tạng Pāli hay tạng Hán, và như vậy có thể hiểu lầm và sai lạc. Nay các học giả có thể trích dẫn nơi bản dịch từ văn Pāli ra tiếng Việt của chúng tôi, lại có thêm nguyên văn Pāli đối chiếu. Như vậy sự trích dẫn được chính xác và khỏi lệch lạc.

Khi chúng tôi giới thiệu kinh tạng Pāli với các bản dịch năm bộ Nikāya (Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương ưng bộ kinh, Tăng nhất bộ kinh, Tiểu bộ kinh), chúng tôi gián tiếp giới thiệu bốn bộ A-hàm là Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm và vô số kinh tương đương khác thuộc nhiều học phái khác mà từ trước đến nay, rất ít người tham khảo. Trường A-hàm được Hòa thượng Thích Thiện Siêu dịch ra Việt văn nhưng không được đầy đủ. Trung A-hàm được Hòa thượng Thích Thanh Từ và Đại đức Tuệ Sỹ dịch ra Việt văn nhưng chỉ dịch một số kinh và cũng chưa in thành sách. Bản chữ Hán tuy có học tại các Phật học Viện, nhưng cũng chỉ trích học. Bản chữ Hán được dịch vào thế kỷ thứ 2 sau Kỷ nguyên nên rất xưa và khó hiểu và ít được có người tham khảo. Chúng tôi xin kể sơ một ít danh từ được

ngài Sanghade (ra dịch từ tập Mādhyāmāgama (Trung A-hàm) ra chữ Hán. Như chữ Vedanā dịch là *giác*, sau dịch là *thọ*; Savitakka, Savicāra, ngài dịch là *hữu giác*, *hữu quán*, về sau dịch là *hữu tâm*, *hữu tứ*; Phassa, ngài dịch là *cánh lạc*, về sau dịch là *xúc*. Chúng tôi hy vọng khi bản Pāli được trích dịch, thời nhiều đoạn A-hàm, tương đương được sáng nghĩa hơn, và sẽ có nhiều vị tiếp tục dịch các bộ A-hàm một cách trọn vẹn và đầy đủ. Bốn bộ A-hàm và một số rất nhiều bài kinh chưa được phân loại là những tài liệu rất quý giá đề cập đến các học phái, mà nay hình như chỉ có ông André Bareau người Pháp nghiên cứu. Chúng tôi hy vọng trong một thời gian gần đây, sẽ có một số Học giả nghiên cứu đến những tài liệu này và sẽ khám phá rất nhiều tài liệu Phật giáo mới lạ và hy hữu. Cho nên khi dịch các tài liệu Pāli, chúng tôi hy vọng mở đường cho nhiều nghiên cứu khác đặt nặng vào bốn bộ A-hàm và các kinh điển khác rải rác trong Tam Tạng. Như vậy trong khi chúng tôi trực tiếp giới thiệu kinh tạng Pāli, chúng tôi gián tiếp giới thiệu kinh tạng A-hàm và tương đương, và sự đóng góp này mang nặng tính chất vừa văn hóa, vừa Đại học.

Cho dịch và cho in các bản kinh Pāli, chúng tôi không mong muốn gì hơn là để các Phật tử, các học giả, các sinh viên được đọc thẳng vào những kinh điển thật sự nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, và tự mình tìm hiểu những lời dạy thật sự của Đức Phật, khỏi phải qua những lập trường của các bộ phái. Nhất là khỏi phải qua những xuyên tạc của những học giả và những Phật tử muốn giải thích đạo Phật theo dục vọng và tà kiến của mình. Muốn chạy theo dục vọng, thì giải thích kinh điển một cách dễ hiểu rằng đạo Phật chấp nhận và tha thứ dục vọng. Muốn

giết người và muốn bênh vực kẻ giết người, đạo Phật được giải thích như là có thể tha thứ và chấp nhận sự giết người. Muốn chạy theo tà giáo và tà kiến, lại giải thích đạo Phật viên dung vô ngại, chấp nhận mọi tà kiến, mọi tà thuyết. Tà kiến nào, tà thuyết nào cũng là Phật giáo được hết. Muốn tránh những tai nạn trên, cần nhất là phổ biến những kinh điển thật sự nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, để Phật tử được đọc thẳng ngay kinh Phật, khỏi qua một ống kính màu nào. Đạo Phật cần những cá nhân Phật tử biết suy tư, biết phân tích, biết tự tìm hiểu, rồi xác nhận sự hiểu biết của mình, ngang qua sự hành trì, kinh nghiệm cá nhân.

Đạo Phật không cần đến những đoàn người theo đạo Phật, theo một cách ô ạt mù quáng, theo một cách thụ động nhắm mắt, hay tự mình bóp méo xuyên tạc đạo Phật theo tà kiến dục vọng của mình. Chính Đại kinh Bát-niết-bàn (DN 16) có ghi rằng dù chúng ta có nghe vị tỳ-kheo nào nói tự thân nghe Đức Phật, tự thân nghe các vị Thượng tọa, Thủ chúng v.v. nói như vậy là Pháp, như vậy là Luật, Đức Phật khuyên cũng không được tán thán, đả kích, chấp thuận hay từ bỏ ngay, mà phải so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, có phù hợp mới được chấp nhận, không phù hợp thời phải từ bỏ. Đạo Phật đòi hỏi sự nhận xét, tìm hiểu, suy tư cá nhân rất nhiều. Nhưng chúng ta chỉ có thể nhận xét, tìm hiểu, suy tư khi chúng ta chỉ có thể nhận xét, tìm hiểu, suy tư khi chúng ta được đọc những lời dạy nguyên thủy nhất hay gần nguyên thủy nhất của Đức Phật.

Chúng tôi dịch kinh Pāli, không vì mục đích muốn ủng hộ hay không muốn ủng hộ một học phái nào, một lập trường nào. Mục đích của chúng tôi chỉ muốn giới thiệu

những kinh điển có thể được xem là nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, để người đọc có thể tìm hiểu lời dạy chân chính của Đức Phật, khỏi qua ống kính của một học phái nào, dù Ấn Độ, Trung Hoa hay Việt Nam. Chúng tôi cũng không có trách nhiệm nêu lên cho độc giả rõ, đoạn nào là nguyên thủy, đoạn nào không phải nguyên thủy. Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể tự mình hiểu và thấy đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của người dịch, vì đạo Phật là đạo đến để mà thấy chứ không phải đạo đến để nhờ người thấy hộ, đạo của người có mắt (*cakkhumato*), không phải đạo của người nhắm mắt, đạo của người thấy, của người biết (*jānato passato*), không phải là đạo của người không thấy, không biết (*ajānato apassato*). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm.

Thật sự chúng tôi chỉ mong rằng quý vị hãy đọc thật kỹ và suy tư thật chín chắn, những đoạn mà chúng tôi phiên dịch rồi quý vị hãy tự hỏi, những đoạn ấy có phải là những đoạn "Tiểu thừa" dành riêng cho những vị có tiểu tâm, chỉ biết tư lợi không biết vị tha, chỉ biết tự giác không biết giác tha. Như chúng tôi đã phân tích trong lời giới thiệu bản dịch tập "Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa", chúng ta đừng có mắc bẫy các vị Bà-la-môn Ấn Độ giáo đã tìm cách gán cho chữ "Tiểu thừa", để loại ra ngoài những lời Phật dạy căn bản, như một số Phật tử Đại thừa đã bị mê hoặc, không dám đọc những lời Phật dạy, vì bị gán nhãn hiệu Tiểu thừa. Bên phái Nam tông, tuy tôn thờ Tam tạng Pāli, nhưng một số Phật tử cũng rơi vào một nạn

tương tự, là chỉ học Luật tạng và A-tỳ-đàm tạng, bỏ rơi Kinh tạng Pāli, vì xem A-tỳ-đàm tạng mới đề cập đến Đệ nhất Nghĩa đế, còn Kinh tạng chỉ bàn đến Tục đế mà thôi. Đây cũng là một lầm lạc hết sức ngây thơ và nguy hiểm. Vì A-tỳ-đàm phát xuất từ Kinh tạng, và bỏ gốc để tìm ngọn thì không khác gì kẻ đi tìm lõi cây, mà chỉ mang về cành lá. Thật sự, đạo Phật đâu có phân biệt Tiểu thừa và Đại thừa, đâu có chia đôi Chân đế, Tục đế. Những sự phân chia này chỉ là hậu tác phẩm, hoặc của giáo sĩ Bà-la-môn mang danh Phật tử muốn loại bỏ những gì tinh túy nhất của đạo Phật không cho Phật tử học và tu, hay của một số đệ tử Phật muốn làm Tổ sư một giáo phái, nên để xướng các chủ thuyết lẫn át những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật.

Thật sự chúng ta chỉ có một trách nhiệm, tìm đọc và tìm hiểu những lời dạy thật sự là những lời dạy của Đức Phật, và vì trách nhiệm ấy mà chúng tôi đang cố gắng phiên dịch Kinh tạng Pāli ra Việt ngữ. Chúng ta chỉ cần đọc, cần suy tư chín chắn và rồi chính chúng ta tự ý thức đâu là những lời dạy trung thực của đức Bổn Sư chúng ta.

Đây là sự đóng góp của Viện Đại học Vạn Hạnh vào nền văn hóa Phật giáo bằng cách giới thiệu một cách đầy đủ và trung thực những tài liệu tiếng Việt quý báu nhất về kinh tạng Pāli, vừa cho các Phật tử tìm hiểu, thực hành và thực chứng, vừa giúp các học giả Phật giáo có những tài liệu tham khảo khá đầy đủ và trung thực. Viện Đại học Vạn Hạnh là môi trường đầu tiên nếu không phải là độc nhất, đã cố gắng giới thiệu kinh tạng Pāli cho Phật tử Việt Nam, học giả Việt Nam, dân chúng Việt Nam. Viện Đại học Vạn Hạnh cũng đi tiên phong mở đường cho một cao trào nghiên cứu đi thẳng vào lời dạy nguyên thủy của Đức

Phật, khỏi bị những lệch lạc của học phái hay của Bà-la-môn giáo. Điều quan hệ hơn nữa, Viện Đại học Vạn Hạnh muốn khuyến khích các học giả và các Phật tử, tự mình mở mắt tìm hiểu, suy tư, đối chiếu, không có nhắm mắt tin theo, không có thụ động chấp nhận, trái lại phải biết thâm hóa, so sánh, phân tích, để làm sáng tỏ những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật.



CHÙA VIỆT NAM VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC

Thiền đường Trúc Lâm, chùa Trúc Lâm, nơi tôi có vinh dự và hân hạnh, qua lời mời của Thượng tọa Viện chủ Thích Thiện Châu, tiếp xúc và nói chuyện cùng quý vị là một ngôi chùa mới, một ngôi chùa Việt Nam nhưng xây dựng ở nước ngoài, ở nước Pháp, gần kinh đô Paris hoa lệ. Phải chăng đúng theo lời dự báo của Pháp sư Thái Hư khi qua thăm Việt Nam cách đây hơn nửa thế kỷ, trong câu đối Pháp sư tặng chùa Quán Sứ:

*Pháp luân tợ địa Đông Tây chuyển,
Phật đạo phùng nguyên tả hữu thông.*

Tạm dịch:

*Bánh xe pháp giống như trái đất chuyển từ Đông sang Tây,
Đạo Phật trở về nguồn sẽ thông suốt cả bên trái cũng như
bên phải.*

Gần đây, đọc báo tôi được biết ở các nước phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ, Cộng Hòa Liên Bang Đức, ở Anh, ở Ý, Tây Ban Nha và một phần nào ở Pháp, có phong trào xây dựng nhiều chùa Phật, thiền viện. Thiền đường Trúc Lâm của chúng ta là một trong những chùa và thiền viện đó. Phong trào hướng về đạo Phật ở các nước phương Tây chứng tỏ tính thiết thực hiện tại, tính nhân bản mãi mãi

sống động của đạo Phật. Ngày nào mà loài người còn đau khổ, chưa được an lạc, thì loài người còn cần tới đạo Phật, là đạo diệt khổ và đem lại an lạc cho loài người, không kể đó là người phương Đông hay là phương Tây.

Trong câu đối của ngài Thái Hư có hai ý, Một ý là giáo pháp của Phật luôn luôn chuyển, trong thời gian cũng như không gian. Đó là sự phát triển của đạo Phật. Đó là đạo Phật phát triển, và trong sự phát triển đó, nó không thể không thích nghi với thời gian và không gian. Yêu cầu của Chúng sinh nói chung, của Phật tử nói riêng, chung quy là thoát khổ, được vui nhưng không thể mang nhiều màu nhiệm về tùy theo thời gian và không gian. Do đó, đạo Phật phải phát triển để thích nghi với những yêu cầu mới của thời gian và không gian. Đó là lý do hình thành các bộ phái sau khi Phật Niết-bàn khoảng 100 năm và cũng là lý do xuất hiện tư trào Đại thừa giáo sau này. Thế nhưng, dù cây cổ thụ có lớn lên và phát triển cành lá sum xuê như thế nào, thì nó cũng không thể tách rời cái gốc rễ uyên nguyên của nó được. Đạo Phật cũng thế, càng phát triển lại càng phải trở về nguồn thì mới có thể đảm bảo một sự phát triển lành mạnh đúng hướng, nhờ đó mà mãi mãi xanh tươi. Ngài Thái Hư nói Phật đạo phùng nguyên, trở về nguồn là theo ý tứ đó.

Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại có hai cội nguồn, một cội nguồn là ở Ấn Độ, nơi đức Bồ Sư Thích Ca xuất thế. Ở đây, như quý vị đều biết, vua Bimbisara, xứ Magadha sau khi được nghe Phật thuyết pháp tại thành Vương Xá, đã cúng dường Phật vườn Trúc Lâm, làm tinh xá để Phật và Tăng chúng ở. Được vua hỏi về yêu cầu một tinh xá, Phật trả lời là tinh xá phải ở vào nơi vắng vẻ không xa lắm, nhưng cũng không quá gần thành phố, để cho dân

chúng ai muốn, đều có thể đến được, nhưng ban ngày không có quá đông người, và ban đêm thì không quá ồn ào, một nơi thoáng mát. Và vua Bimbisara thấy vườn Trúc Lâm rất thích hợp với tất cả những yêu cầu của Phật để ra cho một tinh xá. Và thế là tinh xá Trúc Lâm được hình thành, là nơi Phật và Tăng chúng đã trải qua sáu kỳ an cư kiết hạ, và là nơi Phật giảng nhiều bài thuyết pháp quan trọng.

Thiền đường Trúc Lâm của Thượng tọa Thích Thiện Châu và quý vị cũng không quá xa, cũng không gần lắm kinh đô Paris, mong rằng đạt được những yêu cầu của Phật Thích Ca để ra cho một tinh xá, hay một thiền đường. Và tôi chân thành và hoan hỷ cầu chúc cho thiền đường Trúc Lâm của quý vị làm tròn được sứ mệnh thiêng liêng. Một mặt phát triển đạo Phật, kế hợp với căn cơ của thời hiện đại, mặt khác đảm bảo bản chất trong sáng của đạo, kế hợp với những lời dạy cơ bản của đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni. Theo tôi, đó là cội nguồn thứ nhất của Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại. Còn cội nguồn thứ hai là Phật giáo Việt Nam tại nước nhà. Một nền Phật giáo Việt Nam rất tự hào về chiều dài lịch sử của nó hơn 18 thế kỷ, về truyền thống dân tộc anh hùng của nó, về những thành tích võ công văn trị của hai triều đại Phật giáo Lý và Trần, là thời kỳ vẻ vang nhất, rực rỡ nhất của toàn bộ lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam mới được thành lập, mà tôi có vinh dự được Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử làm Viện trưởng đang tập trung mọi nỗ lực nghiên cứu để làm sáng tỏ những đóng góp thiết thực của đạo Phật Việt Nam vào lịch sử của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là thời lịch sử vẻ vang của hai triều đại Lý, Trần.

Tôi không rõ lắm ý tứ của Thượng tọa Thích Thiện Châu yêu cầu tôi nói chuyện về các chùa cổ Việt Nam. Phải chăng đó cũng là yêu cầu của tất cả Phật tử Việt kiều ở Pháp, trong dịp lễ Khánh thành ngôi thiền viện Trúc Lâm mới mẻ, xinh đẹp này, luôn luôn hướng về nền Phật giáo cổ kính của Việt Nam, những ngôi chùa cổ ở Việt Nam mà do tính chất lịch sử và dân tộc lâu đời không có một kiến trúc sư hiện đại, tài ba nào ở Pháp có thể xây dựng lại được. Tất nhiên, chùa Trúc Lâm của quý vị có vẻ đẹp thanh xuân của nó, nhưng chùa Trúc Lâm ở Huế là vườn tre vườn trúc. ở gần Paris làm sao có tre, có trúc, mà chỉ có cây maronniers. Nhưng chùa Trúc Lâm ở Huế nơi trụ trì hiện nay của Hòa thượng Phó Pháp chủ Mật Hiến, có thể nói là núp bóng trong vườn trúc dày đặc. Chùa Trúc Lâm ở đây mặc dù khá cách xa kinh đô Paris ồn ào và hoa lệ, nhưng vẫn không có được bầu không khí yên tĩnh, trầm lặng của vùng đồi Nam Giao gần cố đô Huế. Chùa Trúc Lâm ở Huế hiện còn giữ được bảo vật từ thời Tây sơn, kinh Kim Cang Bát nhã dẹt trên gấm, theo truyền thuyết là do chính công chúa Ngọc Hân, vợ Nguyễn Huệ thêu.

Ở Huế, ngoài chùa cổ Trúc Lâm ra, còn có nhiều chùa cổ khác, đặc biệt là chùa Thiên Mụ, nơi trụ trì hiện nay của Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.*

Chuông Thiên Mụ nổi tiếng cả nước với tiếng ngân vang xa rộng của nó. Quả chuông này do chúa Hiến Tông (Nguyễn Phúc Chu) cấp tiền đúc vào năm Canh dần (1750). Tiếng chuông chùa Thiên Mụ biểu trưng cho sự

hiện diện của Phật giáo hằng ngày, sớm và chiều tại cố đô Huế, trong lòng mỗi người dân tại cố đô Huế. Thiên Mục là bà lão nhà Trời. Theo truyền thuyết, Cao Biền khi làm An Nam đô hộ phủ ở nước ta, dưới đời nhà Đường, theo lệnh vua Đường là Đường ý Tôn (860-873), đã đi khắp nơi ở nước ta, tìm những nơi đất tốt có vượng khí, đều lập phép trấn yểm. Cao Biền đã đến Thuận Hóa, xã Hà Khê, huyện Hương Trà, thấy giữa đồng bằng đột khởi một cái đồi hình đầu rồng, biết là nơi linh địa, bèn cho đào hào cắt ngang dưới chân đồi. Đêm đến, Biền mộng thấy một bà lão tóc bạc phơ, ngồi dưới chân đồi than vãn và nói to: "Đời sau, nếu có bậc minh chủ, muốn bồi đắp mạch núi lại, đem lại linh khí cho đồi núi này, thì hãy lập chùa thờ Phật ở đây."

Nguyễn Hoàng khi vào Thuận Hóa, tìm cách gây dựng thế lực, để biệt lập và chống đối với họ Trịnh, đã đến nơi này, nghe các bà lão kể lại câu chuyện bà lão Trời và Cao Biền, thì rất mừng, lập tức cho xây chùa trên núi, và tự tay viết biển chùa là "Thiên Mục tự" (chùa Thiên Mục - chùa bà lão nhà Trời).

Người Việt Nam bình thường tin ở thuật phong thủy, nhưng đồng thời cũng tin ở Phật, Bồ-tát, và đạo Phật. Cao Biền có tài trấn yểm, nhưng dân Việt Nam có xây chùa thờ Phật là mọi phép yểm của Cao Biền đều bị phá hết. Ảnh hưởng của chùa Phật là ảnh hưởng của Tam Bảo, của Đức Phật thường trú, của Chánh pháp mà bánh xe luôn luôn chuyển động, của Tăng là những người có trách nhiệm duy trì và hoàng dương Chánh pháp tại thế gian này.

Ở cố đô Huế, ngoài hai chùa Trúc Lâm và Thiên Mục, còn có một số chùa cổ khác như chùa Diệu Đế, chùa Quốc

Ân, chùa Từ Đàm, chùa Báo Quốc, chùa Tường Vân, chùa Thuyền Tôn v.v., phần lớn tọa lạc ở bờ phải sông Hương.

Thế nhưng trong cả nước, thì số chùa cổ tập trung nhiều hơn cả là ở miền Bắc, nơi có trung tâm Phật giáo và Phật học Luy Lôu nổi tiếng, với những cao Tăng xuất phát từ đây sang giáo hóa ở miền Nam Trung Hoa, nơi đã tổ chức dịch bộ kinh xưa nhất trong văn hệ Bát-nhã, tức bộ Bát Thiên Tụng Bát-nhã và nhiều bộ kinh Đại thừa khác.

Trong đó thì bộ kinh thuộc văn hệ Bát-nhã, được Lokasema, người đồng đại với An Thế Cao dịch vào năm 172 T.L. lại là cuốn *Aṣṭasāhasrikā* (18.000 tụng), không phải là bộ xưa nhất. Một sự kiện nữa đáng chú ý là cuốn kinh Kim Cương Bát-nhã được thiền sư Việt Nam Thanh Biện, thuộc thế hệ thứ tư dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, trì tụng hằng ngày phải xuất hiện sớm hơn non hai thế kỷ so với cuốn kinh Kim Cương Bát-nhã được ấn tống lần đầu tiên ở Trung Hoa vào năm 868, tháng 5 ngày 11. Lịch sử ngành in thế giới ghi nhớ ngày này, như là ngày cuốn sách in đầu tiên ra đời, mà đó lại là một cuốn kinh Phật. Thế nhưng, theo cuốn "Thiền Uyển Tập Anh" cuốn lịch sử Phật giáo xưa nhất, viết vào đời Trần, thì Thanh Biện tịch vào năm 686, do đó điều chắc chắn là Thanh Biện đã sử dụng một bản kinh Kim Cương khác, có thể là đã được chuyển thẳng từ Nam Ấn Độ sang, và được dịch ở Việt Nam, bởi những cao Tăng Việt Nam thông cả chữ Phạn và chữ Hán.

Chi tiết trên tuy nhỏ, nhưng đủ nói lên tính xa xưa của đạo Phật Việt Nam, của Trung tâm Phật học Luy Lôu, và của những chùa tháp Việt Nam được xây dựng vào thời bấy giờ mà kiến trúc và điêu khắc chắc là mang dấu ấn ảnh hưởng của Ấn Độ, nhiều hơn là của Trung Hoa. Những chùa tháp Việt Nam đó hiện nay không còn nữa,

thế nhưng bóng dáng của chúng, ảnh hưởng của chúng tiếp tục lưu lại phảng phất trong các chùa tháp đời Lý và đời Trần.

Chùa tháp đời Lý Trần hẳn là đã được xây dựng khá phổ biến, và có quy mô khá to lớn, cho nên Lê Văn Hưu, sử gia đời Trần nói về chùa tháp đời Lý, đã có những câu như:

"Xây chùa cao ngất trời, trồng cột chùa đá chạm, chùa Phật lộng lẫy hơn cả cung vua, dân quá nửa là Sư sãi, khắp nước chỗ nào cũng chùa chiền." (Thơ Văn Lý Trần tập II - 368).

Rất có thể là Lê Văn Hưu muốn nói tới hai ngọn tháp mà Lý Thánh Tông cho xây, một ở Thăng Long (Hà Nội), tức là tháp Báo Thiên, và hai là tháp Lạn Kha ở chùa Phật Tích và một số tháp khác nay đều không còn nhưng được nhắc tới trong sách sử với những thông số chiều cao làm chúng ta ngạc nhiên, và không thể không đặt câu hỏi: Tháp chùa Phật Tích cao ngàn trượng? Tháp chùa Báo Thiên cao vài mươi trượng, cột đá ở chùa Một Cột Hà Nội cao 10 trượng, tháp Chương Sơn còn để lại cạnh chân dài 19 mét. Nếu tính đại khái 3 trượng bằng 1 mét Tây, thì độ cao của các tháp đời Lý quả là đáng kể vậy. Tương truyền, khi tháp Phật Tích đang còn, thì từ ở Thăng Long (Hà Nội), người ta có thể nhìn thấy đỉnh tháp Phật Tích.

Tháp Báo Thiên dựng ở chùa Sùng Khánh Thăng Long do sắc chỉ vua Lý Thánh Tông, năm Long Thụy Thái Bình thứ năm (1056) là một ngọn tháp 12 tầng, cao hơn 80 mét, vốn được vua đặt tên là Đại Thắng Thiên Bảo Tháp, gọi tắt là tháp Báo Thiên. Ngày xưa, nói tới bốn công trình kiến trúc và điêu khắc lớn của Việt Nam, thì tháp Báo Thiên là

một. Khi tướng nhà Minh, Vương Thông bị quân của Lê Lợi - Nguyễn Trãi vây hãm trong kinh thành, Vương Thông đã cho dỡ phá tháp Báo Thiên, lấy vật liệu để xây công sự (1414). Nền tháp to rộng không khác gì ngọn đồi. Đến thế kỷ 18 (1791), người ta đào được ở đây, tám pho tượng Thần Kim Cương, chia đứng trấn 4 cửa, những tượng người, tiên, chim muông, giường ghế đều bằng đá nhiều không kể xiết” (theo sách Tang Thương Ngẫu Lục).

Chóp tháp bằng đồng, tương truyền là do sư Không Lộ đời Lý vẽ kiểu và đúc, với số đồng do Sư dùng phép thần thông lấy được trong kho của vua nhà Tống ở tận Nam Kinh. Số đồng lấy về nhiều đến nỗi sư Không Lộ còn dùng để tạc tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm, đúc chuông Quy Điền cho chùa Diên Hựu, và vạc ở chùa Phổ Minh. Đó là bốn công trình điêu khắc lớn nhất, đẹp nhất, nổi tiếng nhất thời bấy giờ, gọi là "Việt Nam Tứ Đại Khí", và do một tay sư Không Lộ làm ra cả. Một thiền sư đồng thời là một kiến trúc sư, một thợ đúc đồng có kỹ thuật, sau này được ngành đúc đồng Việt Nam suy tôn là Tổ đúc đồng của Việt Nam, và có đền thờ tại phường Lò Đúc Hà Nội. Vâng, chỉ là huyền thoại, nhưng nó cho thấy các Tăng sĩ Việt Nam thời Lý có nhiều tài, nhiều nghề, và giúp ích nhiều và thiết thực cho cuộc sống của người dân.

Bài thơ vịnh tháp Báo Thiên của Nho sĩ Phạm Sư Mạnh cũng cho chúng ta một ý niệm về độ cao của tháp, cũng như kiến trúc tráng lệ của nó:

*"Trấn áp Đông Tây giữ đế đô,
Hiên ngang một tháp đứng trơ vơ,
Non sông vững chãi tay trời chống,
Kim cổ không mòn đỉnh tháp nhô.*

*Thình thoảng gió lay chuông ứng đáp,
Đêm đêm sao xế đuốc khôn mờ,
Đến đây những muốn đầu ngòi bút,
Chiếm lấy sông xuân làm mực đề thơ."*

Những câu như

*"Non sông vững chãi tay trời chống,
Kim cổ không mòn đỉnh tháp nhô".*

Hay là câu:

"Trấn áp Đông Tây giữ đế đô".

Không những gọi cho chúng ta một ý niệm về quy mô của tháp, mà cả về vị trí, vai trò của đạo Phật như là một Quốc giáo, bảo vệ quốc gia và dân tộc.

Chừng nào mà những tư tưởng cơ bản của giáo lý đạo Phật như lòng từ, lòng bi, hạnh trí tuệ, hạnh hiếu sinh và hiếu hòa, hạnh vô ngã vị tha vẫn còn là những yếu tố cấu thành khảng khít của truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam, chừng nào mà đạo Phật Việt Nam còn hòa quyện với dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam như là nước với sữa, thì đạo Phật cũng sẽ tồn tại vĩnh cửu như là dân tộc Việt Nam vậy.

Câu thơ của Phạm Sư Mạnh: "*Thình thoảng gió lay chuông ứng đáp*" cho thấy tháp Báo Thiên có mắc nhiều chuông nhỏ, mỗi lần có gió thoảng qua là có tiếng chuông reo, như là tiếng nhạc Trời. Kiểu trang trí chuông nhỏ như thế này không còn thấy ở các chùa Việt Nam hiện nay nữa, nhưng chắc là có phổ biến ở các chùa đời Lý, và có thể là một kiểu trang trí du nhập từ Ấn Độ. Khi qua Ulan Ude, thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa tự trị Bouriate (Thuộc Liên Xô cũ) tôi thấy các chùa lớn ở đây đều có trang trí chuông nhỏ như vậy trên các tháp chùa

màu vàng óng ánh rất đẹp, và mỗi lần có làn gió thổi qua, dù là nhẹ, chúng ta lại nghe tiếng chuông reo không khác gì nhạc Trời.

Dân gian có câu:

Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt.

Phong cảnh Bụt là phong cảnh đẹp, nhưng không chỉ đẹp mà còn có chùa, có Tăng Ni, có tiếng chuông mõ tụng kinh, thập phương tín đồ dập diu cho nên gọi là phong cảnh Bụt chăng? Hay là phong cảnh Bụt chỉ cho một phong cảnh đẹp một cách siêu thoát, xa trần tục.

Nhưng có điều chắc là ở nước ta, đặc biệt là ở miền Bắc Việt Nam, những nơi nào là cảnh đẹp đều có chùa. Chùa hòa mình vào thiên nhiên, làm cho thiên nhiên thêm đẹp một vẻ đẹp sinh động nhưng vẫn siêu thoát. Hợp từ danh lam thắng cảnh, rất thông dụng ở Việt Nam hiện nay thấy nơi nào đã là thắng cảnh là có danh lam, tức là chùa danh tiếng. Tất nhiên, lập chùa trước hết là do nhu cầu tín ngưỡng của dân chúng, cho nên ở Việt Nam có nhiều chùa làng, chùa chợ, chùa ở đô thị v.v. Chùa Việt Nam không những hòa mình vào thiên nhiên, mà còn hòa mình vào dân chúng dân tộc. Vì chùa dựng lên là để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của dân chúng, cho nên, chỉ trừ một vài ngoại lệ hiếm có, còn thì các chùa đều do dân chúng góp công góp của mà lập thành. Vị Tăng sĩ trụ trì thường chỉ đóng vai trò hóa quyền và điều khiển việc tôn tạo. Bởi lẽ, người dân Việt Nam tin rằng xây chùa, ấn tống kinh sách Phật là một công đức lớn, đồng thời chùa đối với họ là trung tâm của cuộc sống tâm linh, mà họ rất xem trọng hơn cả cuộc sống vật chất của họ nữa. Đó là lý do chùa trở thành một cảnh quan kiến trúc phổ biến ở nước ta, rất tiêu biểu cho đất nước và dân tộc ta. Hai câu thơ dân dã:

*"Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông."*

Đủ nói lên vì sao người dân Việt Nam yêu quý và coi trọng chùa chiền. Thái độ của người dân Việt Nam, ngay những Nho sĩ kình bác đạo Phật nặng nề nhất cũng bắt buộc phải thừa nhận. Nho gia Lê Quát viết trên văn bia chùa Thiên Phúc ở Bắc Giang như sau:

"Học Phật lấy điều họa phước làm động lòng người, sao mà sâu xa bên chắc đến thế. Trên từ vương công, dưới đến thứ dân, hễ làm cái gì thuộc về việc Phật, tuy đem hết gia tài cũng không tiếc. Nếu hôm nay đem tiền của để làm chùa, xây tháp thì hơn hởi vui vẻ như trong tay đã cầm được cái biên lai để ngày sau đi nhận được số tiền trả báo lại. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, đường cùng ngõ hẻm, chẳng khiến mà theo, chẳng thể mà tin, hễ chỗ nào có nhà người ở thì có chùa Phật. Bỏ đi thì làm lại, hư đi thì sửa lại. Lâu đài chuông trống cũng bằng phân nửa nhà thiên hạ ở..."

Tôi cho rằng, cho đến nay, chưa có một bài văn bia nào nói lên được một cách sinh động hơn tính phổ cập của tín ngưỡng Phật giáo trong nhân dân Việt Nam bằng bài văn bia của Lê Quát, một Nho sĩ không tán thành Phật giáo và kình bác Phật giáo. Tất nhiên, ngày nay Phật giáo không còn có vị trí quốc giáo như dưới hai đời Lý và Trần nữa. Nhưng cái hạt giống tin Phật, thờ Phật, trân trọng Tam Bảo từ lâu đã nảy mầm, có gốc rễ sâu bên trong lòng người dân Việt Nam.

Như quý vị đều biết, một số chùa cổ ở miền Bắc như chùa Một Cột, chùa Vĩnh Nghiêm đã được xây lại mới, ở trong Nam, như chùa Nhất Trụ (Một Cột) ở Thủ Đức, chùa

Vinh Nghiêm ở giữa trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Chùa Vinh Nghiêm ở Hà Bắc vốn xây dựng từ thời nhà Lý, về sau trở thành một Tổ đình lớn của phái Trúc Lâm Yên Tử dưới đời nhà Trần.

Khách hành hương từ Hà Nội lên Yên Tử thường dừng chân ở chùa Vinh Nghiêm. Từ khi Pháp Loa, vị Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm đến trụ trì chùa, thì chùa Vinh Nghiêm trở thành một trung tâm Phật giáo danh tiếng của Giáo hội Trúc Lâm. Từ đây và ở đây, Tôn giả Pháp Loa đã có những quyết định quan trọng chấn chỉnh Tăng đoàn, như ba năm một lần tổ chức sát hạch Tăng si, người tuy đã thụ giới nhưng tỏ ra không đủ tư cách và học vấn đều không được cấp lại độ điệp, tức một loại chứng minh thư của Tăng si thời bấy giờ. Chính Huyền Quang, sau này trở thành vị Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm, khi còn là Trạng nguyên và làm quan, đã từng theo vua Trần Nhân Tông đến chùa Vinh Nghiêm nghe Pháp Loa thuyết pháp, được giác ngộ và xin phép vua cho từ quan xuất gia. Trong dân gian có câu:

*"Ai qua Yên Tử Quỳnh Lâm,
Vinh Nghiêm chưa tới, thiền tâm chưa đành".*

Bản thân tôi đã từng được đến viếng ngôi chùa cổ này, được chiêm ngưỡng tượng ba vị Tổ của phái thiền Trúc Lâm, được nhìn nhiều bức chạm gỗ rất có giá trị nghệ thuật, cũng như nhiều bản khắc các bộ kinh Đại thừa quan trọng, như kinh Hoa Nghiêm v.v. đều là những bảo vật của chùa.

Chính Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang cũng đã có thơ vịnh chùa Diên Hựu tức chùa Nhất Trụ hay chùa Một Cột, một kiến trúc độc đáo của Phật giáo đất Thăng Long. Thiền sư thi sĩ đã tả cảnh chùa dưới trăng thu, trên hồ

lạnh, giữa tiếng chuông ngân. Chùa Vinh Nghiêm cũng như chùa Nhất Trụ tại Thành phố Hồ Chí Minh nổi tiếng vì kiến trúc đặc biệt của nó, và cũng nổi tiếng vì kế thừa nét kiến trúc, thiên vị và tên gọi của hai danh lam cổ tự tại Thăng Long.

Nói đến các chùa cổ ở miền Bắc, không thể nào không nhắc tới cụm chùa trên núi Yên Tử.

Tôi có đọc bài giới thiệu cụm chùa núi Yên Tử của cụ Hoàng Xuân Hãn, đăng trong Tập San Khoa Học Xã Hội số 5 năm 1978, do Hội Khoa Học Xã Hội Việt Nam tại Pháp xuất bản. Sau khi giới thiệu khá chi tiết các chùa, am, tháp trên núi Yên Tử, cụ Hoàng Xuân Hãn đặt vấn đề nên có kế hoạch "bảo tồn, tu chỉnh và tái tạo hệ thống kiến trúc và sử học Yên Tử như một cao điểm của văn hóa Việt Nam, cùng các vị trí gần như Côn Sơn, Kiệt Đặc v.v." Cụ gợi ý là "cùng với vịnh Hạ Long ở kê phía Đông, Yên Tử có thể tạo thành một hệ thống du quan quốc tế và quốc nội".

Cụm chùa Yên Tử là biểu trưng sinh động của phái thiền Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông thành lập và làm sơ Tổ. Còn các phái thiền trước đó đều do những người ngoại quốc hoặc Ấn Độ hay Trung Hoa thành lập và làm sơ Tổ. Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, với vua Trần Nhân Tông không những đã kế thừa, và tiếp thu có chọn lọc sáng tạo tất cả những gì tinh hoa nhất, tích cực nhất của các phái thiền trước đó, mà còn khéo kết hợp một cách thật sự nhuần nhuyễn nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân với nhu cầu chính trị bảo vệ nền độc lập quốc gia và dân tộc. Tôi nghĩ rằng, nếu Trần Nhân Tông và Giáo hội Trúc Lâm không làm tốt được sự kết hợp đó, thì dân tộc chúng

ta ắt khó chiến thắng được quân xâm lược Nguyên Mông, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai, mà Trần Nhân Tông phải đích thân chỉ đạo. Tư tưởng chủ đạo của thiền đời Trần sớm đã do Quốc sư Trúc Lâm nói với vua Trần Nhân Tông, khi vua Thái Tông lên núi Yên Tử, muốn xuất gia cầu Phật.

"Son bốn vô Phật, duy tôn hồ tâm. Tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật". Nghĩa là "Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ có ở trong tâm. Tâm lặng mà biết, đó là Phật thật". Nói cách khác, hãy tu tập tâm, rèn luyện tâm để tâm trở thành vắng lặng, sáng suốt thì sẽ thành Phật, chứ không nhọc cầu ở đâu bên ngoài, dù là ở trên núi, trong chùa hay là trong kinh sách. Chùa hay kinh sách chỉ là phương tiện dẫn tới Phật, chứ không phải là Phật thật. Phật thật chính là lòng mình, được làm cho vắng lặng và sáng suốt. Muốn cho lòng được vắng lặng và sáng suốt, thì phải sống nếp sống đạo đức Phật giáo, giữ năm giới, mười thiện, thấy vị ngọt nhưng cũng thấy mối nguy của các dục vọng, sống luôn chánh niệm tỉnh giác, sống giữa đời mà không lụy với đời, giữa thanh sắc mà không vướng mắc thanh sắc, đúng như trong kinh Kim Cang nói:

"Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"

Nghĩa là tâm của người ngộ đạo không trụ, không chấp trước, không vướng mắc vào thanh sắc, vào ngoại trần, nhờ đó mà được hoàn toàn tự do, tự tại, thật sự giải thoát, đạt tới sự vắng lặng sáng suốt của bậc Thánh. Tâm vắng lặng sáng suốt, đó là bí yếu nên sức mạnh của Phật giáo đời Trần, sức mạnh của dân tộc ta dưới đời Trần.

Phật giáo đời Trần tạo cho người hiểu đạo sức mạnh của nội tâm, là sức mạnh thật sự. Đó là sức mạnh của Trần Thái Tông, khi ông tuyên bố có thể rời bỏ ngai vàng lúc

nào cũng được, như bỏ chiếc giày rách. Đó là sức mạnh của Trần Bình Trọng, khi ông thét vào mặt quân Nguyên, muốn dụ dỗ mua chuộc ông: "Thà làm ma phương Nam, không thềm làm vương phương Bắc", là sức mạnh của Phạm Ngũ Lão ngồi đan sọt giữa đường, quân lính của Trần Hưng Đạo thọc dáo vào đùi, vẫn ngồi yên không đứng dậy v.v. Sức mạnh Phật giáo đời Trần còn ở chỗ đó là Phật giáo không phải riêng của Tăng lữ, mà là của mọi người. Trong cuốn Khóa Hư Lục, Trần Thái Tông viết:

"Mạc vấn đại ẩn, tiểu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia. Bất câu Tăng tục, nhi chỉ yếu biện tâm."

Ý tứ là: Không thể là ẩn dật lớn hay ẩn dật nhỏ, không kể là xuất gia hay tại gia, không kể là Tăng hay tục, chỉ cần biện tâm.

Biện tâm, theo Trần Thái Tông là tu tập tâm, tìm hiểu tâm, rèn luyện tâm, từ tâm mê mờ biến thành tâm sáng suốt, từ tâm hướng tà biến thành tâm hướng thiện, từ tâm tán loạn biến thành tâm định tĩnh. Người nào biết biện tâm như vậy, tức là người đó sẽ là bậc Thánh trong đạo Phật, dù có tu ở trong chùa (ẩn dật nhỏ), hay là sống ngoài đời (ẩn dật lớn). Một đạo Phật hướng nội, biện tâm, một đạo Phật của mọi người, đó chính là sức mạnh của đạo Phật đời Trần, của phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, là những giá trị tinh thần bất hủ, là vũ khí giúp dân tộc ta ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông, đã từng làm mưa làm gió trên một nửa phần Châu Á và Châu Âu, thời bấy giờ.

Trong bài thơ vịnh Yên Tử, nhà Nho Phạm Sư Mạnh, tuy không có cảm tình với Phật giáo, vẫn thốt lên những

câu xác nhận mối quan hệ giữa Yên Tử và cuộc chiến thắng quân Nguyên Mông dưới đời Trần:

"*Nhớ xưa Trần Trung Hưng,
Khéo xoay vùn trời đất,
Ngàn chiến thuyền mặt nước,
Ngàn cờ tinh đầu non,
Trở tay vừng xā tấc,
Hôi tanh sạch giang sơn,
Đến này dân bốn bể,
Lâu dài ghi thắng Nguyên."*

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (Ban Phật giáo Việt Nam) vừa rồi có nhận được từ ngoài Bắc hai tài liệu đáng quý về Trần Nhân Tông. Thứ nhất là một số bức ảnh về chùa Minh Khánh, nơi Trần Nhân Tông lui tới nhiều lần, và có để lại một huyết thư và chín viên ngọc Xá-lợi. Theo sử liệu, thì sau khi Pháp Loa tổ chức hỏa táng, Xá-lợi của Trần Nhân Tông được chia làm ba phần: một phần để ở tháp Huệ Quang trên Yên Tử, một phần để ở tháp Phổ Minh, tại làng Tức Mặc, quê hương nhà Trần, và một phần thứ ba để tại Đức Lăng, hiện không rõ ở đâu. Phải chăng Đức Lăng chính là xã Thanh Bình, huyện Nam Thanh (Hải Hưng), nơi có chùa Minh Khánh, nơi nhân dân đã phát hiện ra Xá-lợi của Trần Nhân Tông, bốn đạo sắc của nhà Hậu Lê, nói về bức huyết thư của Trần Nhân Tông để lại chùa. Do đó, chùa đã được Bộ Văn hóa phát bằng công nhận là Di tích Lịch sử có ý nghĩa quốc gia. Tôi có đem theo đây ba bức ảnh về cảnh chùa, do Ban Trùng tu chùa gởi cho thầy Mạn Đà La, tôi cũng xin phép giới thiệu cho quý vị xem. Cửa chùa gọi là Trúc Lâm môn (cửa Trúc Lâm). Câu đối hai bên cửa chùa.

"*Minh Khánh thiên thu nhân miếu phụng,*

Thanh Bình vạn cổ huyết thư hương".

Có nhắc tới Trần Nhân Tông và bức huyết thư của ngài. Thanh Bình là tên xã và Minh Khánh là tên chùa. Hiện nay Ban trùng tu chùa Minh Khánh đang tổ chức tu bổ lại chùa, dựng lại tam quan và soạn một cuốn sách nhỏ "Vua Trần Nhân Tông và chùa Minh Khánh" nhằm giới thiệu chùa, kêu gọi sự đóng góp của đồng bào Phật tử trong nước và hải ngoại để cho công việc trùng tu chùa được hoàn thành nhanh chóng.

Tài liệu thứ hai mà Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam nhận được là Viện Hán Nôm, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Một bản thảo sưu tập mang đầu đề "Chùa cổ Việt Nam" với gần 500 mục từ, sắp xếp theo vần ABC, dựa vào xử lý, tổng hợp 150 thư tịch thuộc loại tài liệu cơ bản. Hiện chúng tôi đã giao cho Ban Phật giáo Việt Nam, thuộc Viện chúng tôi đọc và nhận xét về giá trị khoa học của bản thảo.

Tôi hy vọng thiền viện Trúc Lâm, dưới sự hướng dẫn của Thượng tọa Thích Thiện Châu và sự cộng tác của quý vị, của đông đảo các nhà Phật học Việt kiều tại Pháp, sẽ trở thành một trung tâm Phật học có tầm cỡ quốc tế sẽ nghiên cứu theo chiều sâu và giải quyết nhiều vấn đề mà giới Phật học quốc tế đang quan tâm.

Và, với tư cách Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tôi xin chính thức đặt vấn đề phối hợp công tác nghiên cứu giữa thiền viện Trúc Lâm của quý vị và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, nhằm nghiên cứu và làm sáng tỏ một loạt vấn đề Phật học Việt Nam và quốc tế. Hình thức hợp tác có thể là trao đổi các công trình, tài liệu nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu chung một số vấn đề Phật

học Việt Nam và quốc tế. Thí dụ một số vấn đề mà hiện nay Phật giáo Việt Nam và Ban Phật giáo chuyên môn, trực thuộc Viện chúng tôi đang nghiên cứu và đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học, như "Những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam" (khác với Phật giáo Trung Hoa), "Thiền học của Trần Thái Tông", "Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử", "Phân kỳ và phân phái trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ", "Đạo Đức Phật giáo", "Giáo dục Phật giáo", "Thiền Việt Nam" v.v.

Vi thiền viện Trúc Lâm tọa lạc gần thành phố Paris có được nguồn thông tin cập nhật và phong phú. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam rất mong được thiền viện Trúc Lâm cung cấp kịp thời và đầy đủ những tư liệu thông tin đó.

Để kết thúc bài nói chuyện của tôi, tôi xin thành tâm cầu chúc cho thiền viện Trúc Lâm của Thượng tọa Thích Thiện Châu và quý vị sẽ đóng vai trò xứng đáng như là biểu trưng sinh động cho nền Phật giáo của dân tộc tại hải ngoại, tại nước Pháp, ở đây có đông đảo Phật tử Việt kiều, thường xuyên hướng về Tổ quốc thân yêu, và Phật giáo nước nhà.



XUÂN VỀ VỚI NHỮNG LỜI PHẬT DẠY

Hôm nay là ngày mồng một Tết năm Tân Mùi 1991, chư vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng, Ni, quý vị Phật tử và thân hữu, quy tụ tại Thiên viện Vạn Hạnh này lễ Phật, nghe Pháp đầu năm, nói lên lòng tôn kính chân thành của hàng Phật tử xuất gia và tại gia đối với bậc Đạo sư chí tôn chí kính. Trong không khí trang nghiêm trân trọng của buổi lễ đầu năm, chúng ta hãy lắng nghe một số lời dạy căn bản của đức Thế Tôn, trên con đường hoằng hóa độ sanh của Ngài.

Tại Vương Xá, Ambalattika, Nalanda v.v. Thế Tôn nhấn mạnh và nhắc đi nhắc lại nhiều lần ba pháp Vô lậu học Giới, Định, Tuệ mà mọi đệ tử xuất gia cần phải hành trì: *"Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc, tức là Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu"* (Đại kinh Đại Bát-niết-bàn, DN 16).

Tại Pataligāma, Thế Tôn giảng cho các cư sĩ ở đây năm sự nguy hiểm cho những ai phạm giới sống trái với luật:

"Ở đây này các gia chủ, người phạm giới sống trái với luật sẽ bị tiêu hao tiền của rất nhiều, vì sống phóng dật. Đó là điều nguy hiểm thứ nhất cho những ai phạm giới, sống trái giới luật."

"Lại nữa, này các gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật bị tiếng dữ đồn xa. Đó là điều nguy hiểm thứ hai cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

"Lại nữa, này các gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật khi vào đồ chúng nào, hoặc Sát-đế-ly, hoặc bà-la-môn, hoặc gia chủ, hoặc Sa-môn, người ấy đi vào với tâm thân sợ hãi bối rối. Đó là điều nguy hiểm thứ ba cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

"Lại nữa, này các gia chủ, người phạm giới, sống trái với luật sẽ chết với tâm hôn rối loạn. Đó là điều nguy hiểm thứ tư cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

"Lại nữa, này các gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật sau khi thân hoại mạng chung, sẽ bị sanh vào khổ cảnh, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đó là điều nguy hiểm thứ năm cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

"Này các gia chủ, đó là năm điều nguy hiểm cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

"Này các gia chủ, có năm sự lợi ích cho những ai giữ giới, sống theo giới luật. Thế nào là năm?

"Ở đây này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật sẽ có tiền của dồi dào, vì sống không phóng dật. Đó là sự lợi ích thứ nhất cho những ai giữ giới, sống theo giới luật".

"Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới sống theo giới luật được tiếng tốt đồn xa. Đó là sự lợi ích thứ hai cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

"Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật khi đi vào đồ chúng nào, hoặc Sát-đế-ly, hoặc bà-la-môn, hoặc gia chủ, hoặc Sa-môn, người ấy đi vào với tâm thân không sợ hãi, không bối rối. Đó là lợi ích thứ ba cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

"Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới sống theo giới luật, sau khi thân hoại mệnh chung với tâm hôn không rối loạn. Đó là sự lợi ích thứ tư cho những ai giữ giới, sống theo giới luật."

"Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới sống theo giới luật, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Đó là sự lợi ích thứ năm cho những ai giữ giới, sống theo giới luật. Này các gia chủ, đó là năm sự lợi ích cho những ai giữ giới, sống theo giới luật".

Tại Kotigāma, Thế Tôn dạy cho các tỳ-kheo bốn Thánh đế là Khổ, Tập, Diệt, Đạo – nguyên nhân và con đường khởi lên và đoạn diệt sanh tử luân hồi.

"Này các tỳ-kheo, chính không giác ngộ, không thông hiểu Khổ Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm. Ta và các ông. Này các tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Khổ tập thánh đế, Khổ diệt Thánh đế, Khổ diệt đạo Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm, Ta và các ông. Này các tỳ-kheo khi Khổ Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu, khi Khổ tập Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu, khi Khổ diệt Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu, khi Khổ diệt đạo Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu, thời hữu ái được diệt trừ, sự dấy dẫn đến một đời sống được đoạn tuyệt, nay không còn hậu hữu nữa".

Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thệ lại nói thêm:

"Chỉ vì không thấy như thật Bốn Thánh đế nên có sự luân chuyển lâu ngày trong nhiều đời. Khi những sự thực này được nhận thức, nguyên nhân của một đời sống khác được trừ diệt. Khi khổ căn được đoạn trừ, sẽ không còn một đời sống khác nữa".

Tại Vadikā, Thế Tôn giảng về Gương pháp (Pháp kính), chính nhờ soi vào gương này, phàm là đệ tử xuất gia hay

tại gia, chúng đạt pháp này sẽ tự tuyên bố về mình như sau: “Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không còn tái sanh cõi bàng sanh, ngã quý, đọa xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhất định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác”.

Ngài giải thích:

“Này Ananda, Pháp kính ấy là gì mà Thánh đệ tử, sau khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn sẽ tự tuyên bố về mình như sau: ‘Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không tái sinh cõi bàng sanh, ngã quý, ác xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhất định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác’? Này Ananda, vị Thánh đệ tử có chánh tín đối với Phật: ‘Thế Tôn là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn’. Vị ấy có chánh tín đối với Chánh pháp: ‘Chánh pháp được Thế Tôn khéo giảng dạy, thiết thực, vượt ngoài thời gian chi phối, đến để mà thấy, đưa đến giải thoát, được kẻ trí tự mình thâm hiểu’. Vị ấy có chánh tín đối với chúng Tăng: ‘Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân thực tu hành, chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân trí tu hành, chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân tịnh tu hành, tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn đáng được nghênh đón, đáng được cúng dường, đáng được chiêm ngưỡng, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở trên đời’. Vị ấy đầy đủ giới hạnh, được bậc Thánh mến chuộng, được viên mãn không manh múng, được vẹn toàn không sút mẻ, không tỳ vết, không ô nhiễm, những giới hạnh đưa đến giải thoát, được người trí tán thán, hướng dẫn đến thiền định.

“Này Ananda, chính Pháp kính này mà Thánh đệ tử sau khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn sẽ tự tuyên bố về mình như sau: ‘Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không tái sanh cõi bàng sanh, ngã quý, ác xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhất định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác’.”

Chính tại Beluvā, Thế Tôn khích lệ Tôn giả Ānanda và các vị tỳ-kheo:

"Vậ y nên, này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa một gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác. Này Ānanda, thế nào là vị tỳ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, không y tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác?"

"Này Ānanda, ở đời vị tỳ-kheo, đối với thân, quán thân, tinh tấn, tinh giác, niệm, nhiếp phục mọi tham, ái, ưu, bi trên đời; đối với các cảm thọ ... đối với tâm ... đối với các pháp, quán pháp, tinh tấn, tinh giác, niệm, nhiếp phục mọi tham, ái, ưu, bi trên đời.

"Này Ānanda, như vậy tỳ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, không y tựa một gì khác dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ tựa, không nương tựa một gì khác".

Tại Kūṭāgāra, Thế Tôn cho mời tất cả vị tỳ-kheo và tổng kết lại những pháp môn mà Ngài đã giảng dạy.

"Này các tỳ-kheo, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các ông, các ông phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền rộng để Phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người. Này các tỳ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các ông phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho Phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì an lạc cho chúng sinh, vì

lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người? Chính là bốn niệm xứ, bốn chánh căn, bốn thân túc, năm căn, năm lực, bảy bồ-đề phần, tám thánh đạo phần. Nay các tỳ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các ông phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để Phạm hạnh được trường tồn, vinh cửu, vì hạnh phúc cho Chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người.”

Trên đây là một số lời dạy của Đức Phật trong những năm truyền giáo của Ngài, những lời dạy mà các hàng Phật tử chúng ta cần phải khắc cốt ghi tâm những lời dạy nếu thực hành sẽ đưa chúng ta đến con đường giải thoát và giác ngộ, sẽ giúp chúng ta ngay trong đời sống hiện tại và trong tương lai, sống được an lạc và hạnh phúc.

Chúng tôi nghĩ rằng với những lời dạy thiết thực của một bậc Đạo sư đã nhiệt tình thương tưởng chúng ta, muốn chúng ta được sống an lạc và hạnh phúc, thời trách nhiệm chung của chúng ta là xây dựng cuộc sống hiện hữu này, trở thành một môi trường Phật giáo lý tưởng để tất cả chúng ta, xuất gia và tại gia đều có thể sống và hành trì theo những lời dạy của bậc Đạo sư.

Chúng ta sẽ cố gắng liễu tri lời Phật dạy thông qua các lớp dạy kinh điển, trở thành như đạo tràng thuyết pháp đem lại cho chúng ta vô lượng pháp lạc và giúp ta tìm hiểu giáo lý của đức Thế Tôn càng ngày càng sâu rộng. Chúng ta sẽ thể hiện nếp sống đạo Phật thông qua các hình thức tu tập bát quan trai giới và các lớp thiền học, là thế nào cho các việc tu tập Bát quan trai và thiền hành trở thành những suối nguồn thiên lạc cho mọi người hành trì. Chúng ta hãy cố gắng làm thế nào cho mọi Phật tử là những người có lòng tin sáng suốt, giữ giới đã phát

nguyện, học tập giáo lý, làm các hạnh lành về thân về lời, về ý, sống một nếp sống lành mạnh, hoan hỷ, tích cực, theo đúng tinh thần đạo đức Phật giáo.

Chúng ta, trong khả năng của mình sống theo tinh thần lục hòa, thông cảm nhau, tìm hiểu nhau, tha thứ cho nhau, giúp đỡ lẫn nhau đem lại niềm hạnh phúc và an lạc cho mọi người.

*(Bài giảng đầu Xuân Tân Mùi 1991
tại Thiền viện Vạn Hạnh)*



Pháp thí thắng mọi thí
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Phiên bản tháng 12-2023

**SÁCH ẤN TỔNG
KHÔNG BÁN**

Đối với Đức Phật, một đời sống có đạo đức là một đời sống có hạnh phúc, một đời sống có hạnh phúc là một đời sống có đạo đức. Nếp sống mà Đức Phật giới thiệu cho chúng ta không phải là cuộc sống phóng dật, buông thả, chạy theo dục lạc thấp hèn, cũng không phải là cuộc sống ép xác, khổ hạnh một cách vô ý thức. Đức Phật dạy chúng ta theo một nếp sống trung đạo, không ham mê dục lạc, không ép xác khổ hạnh. Đối với Phật tử tại gia, Đức Phật giới thiệu một nếp sống theo năm giới và mười điều thiện. Sống theo năm giới, mười điều thiện là sống an lạc và hạnh phúc.

— Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

SÁCH ẨM TỔNG
KHÔNG BÁN